PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ
1	2	3				
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh ch ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	8,969	14,324	23,300	29,146	38,115
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200,000		
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160,000		
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160,000		

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Mức giá đề xuất	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình
1	2				
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**				
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000			
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**				
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000			
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT Thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiền
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất- TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Canh Nậu
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Phú
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tân xã	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Qang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160,000		

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT huyện Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Hát Môn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Hiệp Thuận	TTYT huyện Phúc Thọ -TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Võng Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thạch Đà
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tráng việt
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thịnh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Hoàng Kim
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Tây Hồ -PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ -PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000				

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Trì-PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hoà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	160,000

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hoàn Kiêm - Nhà Hộ Sinh A	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám đa khoa Trung tâm	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Bắc Hồng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Cổ Loa	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Dục Tú	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đại Mạch	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đông Hội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Hải Bối
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Nỗ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Liên Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Mai Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nam Hồng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nguyên Khê	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tàm Xá	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Thụy Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tiên Dương	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Uy Nỗ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Nội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Võng La	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Việt Hùng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vĩnh Ngọc
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Canh	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Nộn	TTYT huyện Đông Anh - TYT Thị trấn	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).				200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000				

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	PKĐK Linh Đàm - TTYT Hoàng Mai	PKĐK Lĩnh Nam- TTYT Hoàng Mai	TYT Thịnh Liệt - TTYT Hoàng Mai
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000			
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TYT Đại Kim - TTYT Hoàng Mai	TYT Định Công - TTYT Hoàng Mai	TYT Giáp Bát - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Tương Mai - TTYT Hoàng Mai
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TYT Tân Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Văn Thụ - TTYT Hoàng Mai	TYT Yên Sở - TTYT Hoàng Mai	TYT Trần Phú - TTYT Hoàng Mai	TYT Thanh Trì - TTYT Hoàng Mai
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TYT Vĩnh Hưng - TTYT Hoàng Mai	TYT Lĩnh Nam - TTYT Hoàng Mai	TYT Mai Động - TTYT Hoàng Mai	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	160,000

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kim Sơn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000				

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Gia Lâm - TYT xã Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM -TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM -TYT Văn Đức
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTT GIA LÂM -TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM -TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM -TYT Ninh Hiệp	TTT GIA LÂM -TYT ĐÌnh Xuyên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTT GIA LÂM -TYT Yên Thường	TTT GIA LÂM -TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM -TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM -TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM -TYT Dương Quang
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,504	36,500	36,505	36,500	36,506
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,507	36,500	36,508	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,509	36,500	36,510	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐk Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).				200,000	200,000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	160,000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	160,000

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	200,000	200,000		
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	160,000	160,000		
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	160,000	160,000		

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000				

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					160,000

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000	160,000		

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160,000			

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)				160,000	

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn	Trạm y tế công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội
1	2					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**					
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).					
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**					
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)					
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)					

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Trạm y tế công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	
1	2		
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mụ ngân sách nhà nước thanh toán**		
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	36,500	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc da**		
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,15 triệu	Giá tại TT 15 (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 1,15 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 2,34 triệu đ)
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách**						
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	12,005	5,219	29,955	57,000	60,952	78,175
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)						

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Giá max duyệt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục nhà nước thanh toán**						
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)						

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT Thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiền	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa lâm
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất- TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Canh Nậu
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Cần Kiệm
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tân xã	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Qang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100		78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)		78,100					

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT huyện Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Hát Môn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Phúc Hoà
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Huyện Phúc Thọ- TYT xã Hiệp Thuận	TTYT huyện Phúc Thọ -TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Võng Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Kim Hoa
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Vạn Yên
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thịnh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tam Đồng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ -PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ -PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT huyện Thanh Trì-PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hoà
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vĩnh Quỳnh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiêm - Nhà Hộ Sinh A	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100		78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)					78,100		

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám đa khoa Trung tâm	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Bắc Hồng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Cổ Loa	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Dục Tú	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đại Mạch	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đông Hội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Hải Bối	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Nỗ
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Liên Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Mai Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nam Hồng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nguyên Khê	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tàm Xá	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Thụy Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tiên Dương
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Uy Nỗ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Nội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Võng La	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Việt Hùng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vĩnh Ngọc	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Canh
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Nộn	TTYT huyện Đông Anh - TYT Thị trấn	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	PKĐK Linh Đàm - TTYT Hoàng Mai	PKĐK Lĩnh Nam- TTYT Hoàng Mai	TYT Thịnh Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Đại Kim - TTYT Hoàng Mai	TYT Định Công - TTYT Hoàng Mai	TYT Giáp Bát - TTYT Hoàng Mai
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100				
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TYT Hoàng Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Tương Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Tân Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Văn Thụ - TTYT Hoàng Mai	TYT Yên Sở - TTYT Hoàng Mai	TYT Trần Phú - TTYT Hoàng Mai	TYT Thanh Trì - TTYT Hoàng Mai
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TYT Vĩnh Hưng - TTYT Hoàng Mai	TYT Lĩnh Nam - TTYT Hoàng Mai	TYT Mai Động - TTYT Hoàng Mai	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)				78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTT GIA LÂM -TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM -TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM -TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM -TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM -TYT TT Yên Viên
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM -TYT Ninh Hiệp	TTT GIA LÂM -TYT ĐÌnh Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thương	TTT GIA LÂM -TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM -TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM -TYT Yên Viên
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTT GIA LÂM -TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)					78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐk Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Hồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**							
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)							

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục**				
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	78,100	78,100	78,100	78,100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)				

Phụ lục III

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK, NHS, TYT XÃ PHƯỜNG THỊ TRẤN

Đơn vị: đồng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**															
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	18,001	31,303	49,300	40,694	58,695	58,600	12,601	21,912	28,486	41,086	41,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	51,500	29,896	81,300	38,864	90,364	90,300	36,050	20,927	27,205	63,255	63,200	
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157,000	29,739	186,000	38,661	195,661	195,600	109,900	20,817	27,063	136,963	136,900	
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157,000	29,739	186,000	38,661	195,661	195,600	109,900	20,817	27,063	136,963	136,900	
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157,000	29,739	186,000	38,661	195,661	195,600	109,900	20,817	27,063	136,963	136,900	
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157,000	29,739	186,000	38,661	195,661	195,600	109,900	20,817	27,063	136,963	136,900	
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171,000	62,609	233,000	81,391	252,391	252,300	119,700	43,826	56,974	176,674	176,600	
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207,000	61,043	268,000	79,357	286,357	286,300	144,900	42,730	55,550	200,450	200,400	
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407,000	61,043	468,000	79,357	486,357	486,300	284,900	42,730	55,550	340,450	340,400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407,000	61,043	468,000	79,357	486,357	486,300	284,900	42,730	55,550	340,450	340,400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755,000	61,043	816,000	79,357	834,357	834,300	528,500	42,730	55,550	584,050	584,000	
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1,875,000	148,696	2,023,000	193,304	2,068,304	2,068,300	1,312,500	104,087	135,313	1,447,813	1,447,800	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36,000	17,217	53,200	22,383	58,383	58,300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36000	17217.3913	53200	22382.609	58,383	58300	25,200	12,052	15,668	40,868	40,800	Áp dụng cho 01 vị trí
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217.3913	59200	22382.609	64,383	64300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217.3913	59200	22382.609	64,383	64300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217.3913	59200	22382.609	64,383	64300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42,000	17,217	59,200	22,383	64,383	64,300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42000	17217.3913	59200	22382.609	64,383	64300	29,400	12,052	15,668	45,068	45,000	Áp dụng cho 01 vị trí
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55,000	17,217	72,200	22,383	77,383	77,300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217.3913	72200	22382.609	77,383	77300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217.3913	72200	22382.609	77,383	77300	38,500	12,052	15,668	54,168	54,100	Áp dụng cho 01 vị trí
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	8,000	6,261	14,200	8,139	16,139	16,100	5,600	4,383	5,697	11,297	11,200	
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50,000	17,217	67,200	22,383	72,383	72,300	35,000	12,052	15,668	50,668	50,600	
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50,000	17,217	67,200	22,383	72,383	72,300	35,000	12,052	15,668	50,668	50,600	
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	200,000	17,217	217,000	22,383	222,383	222,300	140,000	12,052	15,668	155,668	155,600	
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	200,000	17,217	217,000	22,383	222,383	222,300	140,000	12,052	15,668	155,668	155,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87,000	17,217	104,000	22,383	109,383	109,300	60,900	12,052	15,668	76,568	76,500	
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang ruột non	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102,000	17,217	119,000	22,383	124,383	124,300	71,400	12,052	15,668	87,068	87,000	
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102,000	17,217	119,000	22,383	124,383	124,300	71,400	12,052	15,668	87,068	87,000	
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142,000	17,217	159,000	22,383	164,383	164,300	99,400	12,052	15,668	115,068	115,000	
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp mật qua Kehr	171,000	84,522	255,000	109,878	280,878	280,800	119,700	59,165	76,915	196,615	196,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470,000	84,522	554,000	109,878	579,878	579,800	329,000	59,165	76,915	405,915	405,900	
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137,000	84,522	221,000	109,878	246,878	246,800	95,900	59,165	76,915	172,815	172,800	
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	302,000	84,522	386,000	109,878	411,878	411,800	211,400	59,165	76,915	288,315	288,300	
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú	Mammography (1 bên)	80,000	17,217	97,200	22,383	102,383	102,300	56,000	12,052	15,668	71,668	71,600	
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752.52174	68300	21778.278	73,369	73300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51,591	16,753	68,300	21,778	73,369	73,300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752.52174	68300	21778.278	73,369	73300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752.52174	68300	21778.278	73,369	73300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752.52174	68300	21778.278	73,369	73300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752.52174	68300	21778.278	73,369	73300	36,114	11,727	15,245	51,358	51,300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83,000	17,217	100,000	22,383	105,383	105,300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217.3913	100000	22382.609	105,383	105300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217.3913	100000	22382.609	105,383	105300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217.3913	100000	22382.609	105,383	105300	58,100	12,052	15,668	73,768	73,700	Áp dụng cho 01 vị trí
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108,000	17,217	125,000	22,383	130,383	130,300	75,600	12,052	15,668	91,268	91,200	Áp dụng cho 01 vị trí
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108,000	17,217	125,000	22,383	130,383	130,300	75,600	12,052	15,668	91,268	91,200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108,000	17,217	125,000	22,383	130,383	130,300	75,600	12,052	15,668	91,268	91,200	Áp dụng cho 01 vị trí
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang số hóa ở răng hoặc cận chóp	10,431	10,282	20,700	13,366	23,797	23,700	7,302	7,197	9,357	16,658	16,600	
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	342,000	84,522	426,000	109,878	451,878	451,800	239,400	59,165	76,915	316,315	316,300	
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540,000	84,522	624,000	109,878	649,878	649,800	378,000	59,165	76,915	454,915	454,900	
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155,000	84,522	239,000	109,878	264,878	264,800	108,500	59,165	76,915	185,415	185,400	
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang ruột non	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155,000	84,522	239,000	109,878	264,878	264,800	108,500	59,165	76,915	185,415	185,400	
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155,000	84,522	239,000	109,878	264,878	264,800	108,500	59,165	76,915	185,415	185,400	
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195,000	84,522	279,000	109,878	304,878	304,800	136,500	59,165	76,915	213,415	213,400	
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317,000	84,522	401,000	109,878	426,878	426,800	221,900	59,165	76,915	298,815	298,800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317,000	84,522	401,000	109,878	426,878	426,800	221,900	59,165	76,915	298,815	298,800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6,288,000	638,609	6,926,000	830,191	7,118,191	7,118,100	4,401,600	447,026	581,134	4,982,734	4,982,700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Đo mật độ xương 1 vị trí	70,000	14,870	84,800	19,330	89,330	89,300	49,000	10,409	13,531	62,531	62,500	Bằng phương pháp DEXA
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương 2 vị trí	130,000	14,087	144,000	18,313	148,313	148,300	91,000	9,861	12,819	103,819	103,800	Bằng phương pháp DEXA
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	68,870	227,000	89,530	248,530	248,500	111,300	48,209	62,671	173,971	173,900	
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	68,870	227,000	89,530	248,530	248,500	111,300	48,209	62,671	173,971	173,900	
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	68,870	227,000	89,530	248,530	248,500	111,300	48,209	62,671	173,971	173,900	
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	68,870	227,000	89,530	248,530	248,500	111,300	48,209	62,671	173,971	173,900	
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	68,870	227,000	89,530	248,530	248,500	111,300	48,209	62,671	173,971	173,900	
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	68,870	227,000	89,530	248,530	248,500	111,300	48,209	62,671	173,971	173,900	
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409,000	70,435	479,000	91,565	500,565	500,500	286,300	49,304	64,096	350,396	350,300	
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386,000	112,696	498,000	146,504	532,504	532,500	270,200	78,887	102,553	372,753	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386,000	112,696	498,000	146,504	532,504	532,500	270,200	78,887	102,553	372,753	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386,000	112,696	498,000	146,504	532,504	532,500	270,200	78,887	102,553	372,753	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ	20,000	15,652	35,600	20,348	40,348	40,300	14,000	10,957	14,243	28,243	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120,000	46,957	166,000	61,043	181,043	181,000	84,000	32,870	42,730	126,730	126,700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120,000	46,957	166,000	61,043	181,043	181,000	84,000	32,870	42,730	126,730	126,700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109,000	34,435	143,000	44,765	153,765	153,700	76,300	24,104	31,336	107,636	107,600	
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	40,696	183,000	52,904	195,904	195,900	100,100	28,487	37,033	137,133	137,100	
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút khí màng phổi	110,000	40,696	150,000	52,904	162,904	162,900	77,000	28,487	37,033	114,033	114,000	
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	110,000	40,696	150,000	52,904	162,904	162,900	77,000	28,487	37,033	114,033	114,000	
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút khí màng phổi	110,000	40,696	150,000	52,904	162,904	162,900	77,000	28,487	37,033	114,033	114,000	
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút khí màng phổi	110,000	40,696	150,000	52,904	162,904	162,900	77,000	28,487	37,033	114,033	114,000	
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống	74,000	40,696	114,000	52,904	126,904	126,900	51,800	28,487	37,033	88,833	88,800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tuỷ	Chọc dò tuỷ sống	74,000	40,696	114,000	52,904	126,904	126,900	51,800	28,487	37,033	88,833	88,800	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống	74,000	40,696	114,000	52,904	126,904	126,900	51,800	28,487	37,033	88,833	88,800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144,000	26,609	170,000	34,591	178,591	178,500	100,800	18,626	24,214	125,014	125,000	
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144,000	26,609	170,000	34,591	178,591	178,500	100,800	18,626	24,214	125,014	125,000	
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188,000	40,696	228,000	52,904	240,904	240,900	131,600	28,487	37,033	168,633	168,600	
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188,000	40,696	228,000	52,904	240,904	240,900	131,600	28,487	37,033	168,633	168,600	
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82,000	34,435	116,000	44,765	126,765	126,700	57,400	24,104	31,336	88,736	88,700	
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Chọc hút hạch hoặc u	82,000	34,435	116,000	44,765	126,765	126,700	57,400	24,104	31,336	88,736	88,700	
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82,000	34,435	116,000	44,765	126,765	126,700	57,400	24,104	31,336	88,736	88,700	
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119,000	40,696	159,000	52,904	171,904	171,900	83,300	28,487	37,033	120,333	120,300	
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119,000	40,696	159,000	52,904	171,904	171,900	83,300	28,487	37,033	120,333	120,300	
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119,000	40,696	159,000	52,904	171,904	171,900	83,300	28,487	37,033	120,333	120,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	82,000	34,435	116,000	44,765	126,765	126,700	57,400	24,104	31,336	88,736	88,700	
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000	40,696	158,000	52,904	170,904	170,900	82,600	28,487	37,033	119,633	119,600	
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539,000	68,870	607,000	89,530	628,530	628,500	377,300	48,209	62,671	439,971	439,900	
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539,000	68,870	607,000	89,530	628,530	628,500	377,300	48,209	62,671	439,971	439,900	
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539,000	68,870	607,000	89,530	628,530	628,500	377,300	48,209	62,671	439,971	439,900	
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539,000	68,870	607,000	89,530	628,530	628,500	377,300	48,209	62,671	439,971	439,900	
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589,000	108,000	697,000	140,400	729,400	729,400	412,300	75,600	98,280	510,580	510,500	
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589,000	108,000	697,000	140,400	729,400	729,400	412,300	75,600	98,280	510,580	510,500	
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589,000	108,000	697,000	140,400	729,400	729,400	412,300	75,600	98,280	510,580	510,500	
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,109,000	109,565	1,218,000	142,435	1,251,435	1,251,400	776,300	76,696	99,704	876,004	876,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596,000	68,870	664,000	89,530	685,530	685,500	417,200	48,209	62,671	479,871	479,800	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	511,000	68,870	579,000	89,530	600,530	600,500	357,700	48,209	62,671	420,371	420,300	
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt sonde dạ dày	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174,000	14,087	188,000	18,313	192,313	192,300	121,800	9,861	12,819	134,619	134,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174,000	14,087	188,000	18,313	192,313	192,300	121,800	9,861	12,819	134,619	134,600	
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174,000	14,087	188,000	18,313	192,313	192,300	121,800	9,861	12,819	134,619	134,600	
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp	89,000	31,304	120,000	40,696	129,696	129,600	62,300	21,913	28,487	90,787	90,700	
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp	89,000	31,304	120,000	40,696	129,696	129,600	62,300	21,913	28,487	90,787	90,700	
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp	89,000	31,304	120,000	40,696	129,696	129,600	62,300	21,913	28,487	90,787	90,700	
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp	89,000	31,304	120,000	40,696	129,696	129,600	62,300	21,913	28,487	90,787	90,700	
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút dịch khớp	89,000	31,304	120,000	40,696	129,696	129,600	62,300	21,913	28,487	90,787	90,700	
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Hút dịch khớp	89,000	31,304	120,000	40,696	129,696	129,600	62,300	21,913	28,487	90,787	90,700	
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92,000	40,696	132,000	52,904	144,904	144,900	64,400	28,487	37,033	101,433	101,400	
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6,000	6,261	12,200	8,139	14,139	14,100	4,200	4,383	5,697	9,897	9,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6,000	6,261	12,200	8,139	14,139	14,100	4,200	4,383	5,697	9,897	9,800	
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm	6,000	6,261	12,200	8,139	14,139	14,100	4,200	4,383	5,697	9,897	9,800	
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm	6,000	6,261	12,200	8,139	14,139	14,100	4,200	4,383	5,697	9,897	9,800	
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829,000	139,304	968,000	181,096	1,010,096	1,010,000	580,300	97,513	126,767	707,067	707,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504,000	70,435	574,000	91,565	595,565	595,500	352,800	49,304	64,096	416,896	416,800	
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504,000	70,435	574,000	91,565	595,565	595,500	352,800	49,304	64,096	416,896	416,800	
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849,000	139,304	988,000	181,096	1,030,096	1,030,000	594,300	97,513	126,767	721,067	721,000	
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,040,000	208,174	2,248,000	270,626	2,310,626	2,310,600	1,428,000	145,722	189,438	1,617,438	1,617,400	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,040,000	208,174	2,248,000	270,626	2,310,626	2,310,600	1,428,000	145,722	189,438	1,617,438	1,617,400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,040,000	208,174	2,248,000	270,626	2,310,626	2,310,600	1,428,000	145,722	189,438	1,617,438	1,617,400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,040,000	208,174	2,248,000	270,626	2,310,626	2,310,600	1,428,000	145,722	189,438	1,617,438	1,617,400	
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,464,000	208,174	1,672,000	270,626	1,734,626	1,734,600	1,024,800	145,722	189,438	1,214,238	1,214,200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản	650,000	84,522	734,000	109,878	759,878	759,800	455,000	59,165	76,915	531,915	531,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316,000	68,870	384,000	89,530	405,530	405,500	221,200	48,209	62,671	283,871	283,800	
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316,000	68,870	384,000	89,530	405,530	405,500	221,200	48,209	62,671	283,871	283,800	
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316,000	68,870	384,000	89,530	405,530	405,500	221,200	48,209	62,671	283,871	283,800	
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	64,494	36,792	101,000	47,830	112,324	112,300	45,146	25,754	33,481	78,627	78,600	
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,380,000	98,609	1,478,000	128,191	1,508,191	1,508,100	966,000	69,026	89,734	1,055,734	1,055,700	
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,380,000	98,609	1,478,000	128,191	1,508,191	1,508,100	966,000	69,026	89,734	1,055,734	1,055,700	
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,180,000	98,609	3,278,000	128,191	3,308,191	3,308,100	2,226,000	69,026	89,734	2,315,734	2,315,700	
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608.69565	3278000	128191.3	3,308,191	3308100	2,226,000	69,026	89,734	2,315,734	2,315,700	
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782.6087	2618000	258417.39	2,678,417	2678400	1,694,000	139,148	180,892	1,874,892	1,874,800	
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329,000	126,783	455,000	164,817	493,817	493,800	230,300	88,748	115,372	345,672	345,600	Đã bao gồm chi phí Test HP
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329,000	126,783	455,000	164,817	493,817	493,800	230,300	88,748	115,372	345,672	345,600	Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi dạ dày làm Clo test	254,057	48,433	302,000	62,962	317,019	317,000	177,840	33,903	44,074	221,913	221,900	
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187,000	68,870	255,000	89,530	276,530	276,500	130,900	48,209	62,671	193,571	193,500	
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187,000	68,870	255,000	89,530	276,530	276,500	130,900	48,209	62,671	193,571	193,500	
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187,000	68,870	255,000	89,530	276,530	276,500	130,900	48,209	62,671	193,571	193,500	
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187,000	68,870	255,000	89,530	276,530	276,500	130,900	48,209	62,671	193,571	193,500	
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187,000	68,870	255,000	89,530	276,530	276,500	130,900	48,209	62,671	193,571	193,500	
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304,000	126,783	430,000	164,817	468,817	468,800	212,800	88,748	115,372	328,172	328,100	
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304,000	126,783	430,000	164,817	468,817	468,800	212,800	88,748	115,372	328,172	328,100	
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304,000	126,783	430,000	164,817	468,817	468,800	212,800	88,748	115,372	328,172	328,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224,000	98,609	322,000	128,191	352,191	352,100	156,800	69,026	89,734	246,534	246,500	
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224,000	98,609	322,000	128,191	352,191	352,100	156,800	69,026	89,734	246,534	246,500	
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224,000	98,609	322,000	128,191	352,191	352,100	156,800	69,026	89,734	246,534	246,500	
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224,000	98,609	322,000	128,191	352,191	352,100	156,800	69,026	89,734	246,534	246,500	
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234,000	68,870	302,000	89,530	323,530	323,500	163,800	48,209	62,671	226,471	226,400	
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234,000	68,870	302,000	89,530	323,530	323,500	163,800	48,209	62,671	226,471	226,400	
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144,000	54,783	198,000	71,217	215,217	215,200	100,800	38,348	49,852	150,652	150,600	
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144,000	54,783	198,000	71,217	215,217	215,200	100,800	38,348	49,852	150,652	150,600	
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144,000	54,783	198,000	71,217	215,217	215,200	100,800	38,348	49,852	150,652	150,600	
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144,000	54,783	198,000	71,217	215,217	215,200	100,800	38,348	49,852	150,652	150,600	
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605,000	148,696	753,000	193,304	798,304	798,300	423,500	104,087	135,313	558,813	558,800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi dạ dày can thiệp	605,000	148,696	753,000	193,304	798,304	798,300	423,500	104,087	135,313	558,813	558,800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605,000	148,696	753,000	193,304	798,304	798,300	423,500	104,087	135,313	558,813	558,800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605,000	148,696	753,000	193,304	798,304	798,300	423,500	104,087	135,313	558,813	558,800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi dạ dày can thiệp	605,000	148,696	753,000	193,304	798,304	798,300	423,500	104,087	135,313	558,813	558,800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày can thiệp	605,000	148,696	753,000	193,304	798,304	798,300	423,500	104,087	135,313	558,813	558,800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525,000	150,261	675,000	195,339	720,339	720,300	367,500	105,183	136,737	504,237	504,200	
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184,000	68,870	252,000	89,530	273,530	273,500	128,800	48,209	62,671	191,471	191,400	
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184,000	68,870	252,000	89,530	273,530	273,500	128,800	48,209	62,671	191,471	191,400	
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184,000	68,870	252,000	89,530	273,530	273,500	128,800	48,209	62,671	191,471	191,400	
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141,000	68,870	209,000	89,530	230,530	230,500	98,700	48,209	62,671	161,371	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang	141,000	68,870	209,000	89,530	230,530	230,500	98,700	48,209	62,671	161,371	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	141,000	68,870	209,000	89,530	230,530	230,500	98,700	48,209	62,671	161,371	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141,000	68,870	209,000	89,530	230,530	230,500	98,700	48,209	62,671	161,371	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141,000	68,870	209,000	89,530	230,530	230,500	98,700	48,209	62,671	161,371	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Rửa bàng quang	141,000	68,870	209,000	89,530	230,530	230,500	98,700	48,209	62,671	161,371	161,300	Chưa bao gồm hóa chất.
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61,500	69,652	131,000	90,548	152,048	152,000	43,050	48,757	63,383	106,433	106,400	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61,500	69,652	131,000	90,548	152,048	152,000	43,050	48,757	63,383	106,433	106,400	
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61,500	69,652	131,000	90,548	152,048	152,000	43,050	48,757	63,383	106,433	106,400	
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày	61,500	69,652	131,000	90,548	152,048	152,000	43,050	48,757	63,383	106,433	106,400	
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531,000	70,435	601,000	91,565	622,565	622,500	371,700	49,304	64,096	435,796	435,700	
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531,000	70,435	601,000	91,565	622,565	622,500	371,700	49,304	64,096	435,796	435,700	
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	6,993,000	1,435,304	8,428,000	1,865,896	8,858,896	8,858,800	4,895,100	1,004,713	1,306,127	6,201,227	6,201,200	Đã bao gồm thuốc gây mê
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746,000	103,304	849,000	134,296	880,296	880,200	522,200	72,313	94,007	616,207	616,200	
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	145,000	111,130	256,000	144,470	289,470	289,400	101,500	77,791	101,129	202,629	202,600	
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488,947	131,561	620,000	171,030	659,977	659,900	342,263	92,093	119,721	461,984	461,900	Chưa bao gồm ống thông.
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488,947	131,561	620,000	171,030	659,977	659,900	342,263	92,093	119,721	461,984	461,900	Chưa bao gồm ống thông.
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509,000	59,478	568,000	77,322	586,322	586,300	356,300	41,635	54,125	410,425	410,400	
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509,000	59,478	568,000	77,322	586,322	586,300	356,300	41,635	54,125	410,425	410,400	
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104,000	26,609	130,000	34,591	138,591	138,500	72,800	18,626	24,214	97,014	97,000	
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104,000	26,609	130,000	34,591	138,591	138,500	72,800	18,626	24,214	97,014	97,000	
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894,000	131,478	1,025,000	170,922	1,064,922	1,064,900	625,800	92,035	119,645	745,445	745,400	
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894,000	131,478	1,025,000	170,922	1,064,922	1,064,900	625,800	92,035	119,645	745,445	745,400	
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Sinh thiết màng phổi	374,000	68,870	442,000	89,530	463,530	463,500	261,800	48,209	62,671	324,471	324,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Soi màng phổi	276,000	198,783	474,000	258,417	534,417	534,400	193,200	139,148	180,892	374,092	374,000	
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174,000	84,522	258,000	109,878	283,878	283,800	121,800	59,165	76,915	198,715	198,700	
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174,000	84,522	258,000	109,878	283,878	283,800	121,800	59,165	76,915	198,715	198,700	
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174,000	84,522	258,000	109,878	283,878	283,800	121,800	59,165	76,915	198,715	198,700	
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896,000	112,696	1,008,000	146,504	1,042,504	1,042,500	627,200	78,887	102,553	729,753	729,700	
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896,000	112,696	1,008,000	146,504	1,042,504	1,042,500	627,200	78,887	102,553	729,753	729,700	
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896,000	112,696	1,008,000	146,504	1,042,504	1,042,500	627,200	78,887	102,553	729,753	729,700	
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Tháo bột khác	38,000	18,000	56,000	23,400	61,400	61,400	26,600	12,600	16,380	42,980	42,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188,000	70,435	258,000	91,565	279,565	279,500	131,600	49,304	64,096	195,696	195,600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188,000	70,435	258,000	91,565	279,565	279,500	131,600	49,304	64,096	195,696	195,600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188,000	70,435	258,000	91,565	279,565	279,500	131,600	49,304	64,096	195,696	195,600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46,000	14,087	60,000	18,313	64,313	64,300	32,200	9,861	12,819	45,019	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70,000	15,026	85,000	19,534	89,534	89,500	49,000	10,518	13,674	62,674	62,600	
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70,000	15,026	85,000	19,534	89,534	89,500	49,000	10,518	13,674	62,674	62,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70,000	15,026	85,000	19,534	89,534	89,500	49,000	10,518	13,674	62,674	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70,000	15,026	85,000	19,534	89,534	89,500	49,000	10,518	13,674	62,674	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70,000	15,026	85,000	19,534	89,534	89,500	49,000	10,518	13,674	62,674	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97,000	18,783	115,000	24,417	121,417	121,400	67,900	13,148	17,092	84,992	84,900	
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97,000	18,783	115,000	24,417	121,417	121,400	67,900	13,148	17,092	84,992	84,900	
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97,000	18,783	115,000	24,417	121,417	121,400	67,900	13,148	17,092	84,992	84,900	
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97,000	18,783	115,000	24,417	121,417	121,400	67,900	13,148	17,092	84,992	84,900	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97,000	18,783	115,000	24,417	121,417	121,400	67,900	13,148	17,092	84,992	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110,000	29,739	139,000	38,661	148,661	148,600	77,000	20,817	27,063	104,063	104,000	
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110,000	29,739	139,000	38,661	148,661	148,600	77,000	20,817	27,063	104,063	104,000	
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110,000	29,739	139,000	38,661	148,661	148,600	77,000	20,817	27,063	104,063	104,000	
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110,000	29,739	139,000	38,661	148,661	148,600	77,000	20,817	27,063	104,063	104,000	
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110,000	29,739	139,000	38,661	148,661	148,600	77,000	20,817	27,063	104,063	104,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110,000	29,739	139,000	38,661	148,661	148,600	77,000	20,817	27,063	104,063	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155,000	29,739	184,000	38,661	193,661	193,600	108,500	20,817	27,063	135,563	135,500	
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155,000	29,739	184,000	38,661	193,661	193,600	108,500	20,817	27,063	135,563	135,500	
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155,000	29,739	184,000	38,661	193,661	193,600	108,500	20,817	27,063	135,563	135,500	
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155,000	29,739	184,000	38,661	193,661	193,600	108,500	20,817	27,063	135,563	135,500	
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155,000	29,739	184,000	38,661	193,661	193,600	108,500	20,817	27,063	135,563	135,500	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155,000	29,739	184,000	38,661	193,661	193,600	108,500	20,817	27,063	135,563	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180,000	73,565	253,000	95,635	275,635	275,600	126,000	51,496	66,944	192,944	192,900	
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180,000	73,565	253,000	95,635	275,635	275,600	126,000	51,496	66,944	192,944	192,900	
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180,000	73,565	253,000	95,635	275,635	275,600	126,000	51,496	66,944	192,944	192,900	
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180,000	73,565	253,000	95,635	275,635	275,600	126,000	51,496	66,944	192,944	192,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180,000	73,565	253,000	95,635	275,635	275,600	126,000	51,496	66,944	192,944	192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180,000	73,565	253,000	95,635	275,635	275,600	126,000	51,496	66,944	192,944	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Thay canuyn mở khí quản	219,000	34,435	253,000	44,765	263,765	263,700	153,300	24,104	31,336	184,636	184,600	
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219,000	34,435	253,000	44,765	263,765	263,700	153,300	24,104	31,336	184,636	184,600	
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219,000	34,435	253,000	44,765	263,765	263,700	153,300	24,104	31,336	184,636	184,600	
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219,000	34,435	253,000	44,765	263,765	263,700	153,300	24,104	31,336	184,636	184,600	
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn mở khí quản	219,000	34,435	253,000	44,765	263,765	263,700	153,300	24,104	31,336	184,636	184,600	
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	487,000	18,783	505,000	24,417	511,417	511,400	340,900	13,148	17,092	357,992	357,900	
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444,000	139,304	583,000	181,096	625,096	625,000	310,800	97,513	126,767	437,567	437,500	
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thông đái	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông đái	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Thông đái	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông đái	69,500	24,887	94,300	32,353	101,853	101,800	48,650	17,421	22,647	71,297	71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64,000	21,913	85,900	28,487	92,487	92,400	44,800	15,339	19,941	64,741	64,700	
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5,000	7,826	12,800	10,174	15,174	15,100	3,500	5,478	7,122	10,622	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5,000	7,826	12,800	10,174	15,174	15,100	3,500	5,478	7,122	10,622	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5,000	7,826	12,800	10,174	15,174	15,100	3,500	5,478	7,122	10,622	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5,000	7,826	12,800	10,174	15,174	15,100	3,500	5,478	7,122	10,622	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5,000	7,826	12,800	10,174	15,174	15,100	3,500	5,478	7,122	10,622	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5,000	7,826	12,800	10,174	15,174	15,100	3,500	5,478	7,122	10,622	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm khớp	69,000	27,235	96,200	35,405	104,405	104,400	48,300	19,064	24,784	73,084	73,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm khớp	69,000	27,235	96,200	35,405	104,405	104,400	48,300	19,064	24,784	73,084	73,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm khớp	69,000	27,235	96,200	35,405	104,405	104,400	48,300	19,064	24,784	73,084	73,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm khớp	69,000	27,235	96,200	35,405	104,405	104,400	48,300	19,064	24,784	73,084	73,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm khớp	69,000	27,235	96,200	35,405	104,405	104,400	48,300	19,064	24,784	73,084	73,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104,000	34,435	138,000	44,765	148,765	148,700	72,800	24,104	31,336	104,136	104,100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104,000	34,435	138,000	44,765	148,765	148,700	72,800	24,104	31,336	104,136	104,100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Truyền tĩnh mạch	15,000	7,826	22,800	10,174	25,174	25,100	10,500	5,478	7,122	17,622	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	15,000	7,826	22,800	10,174	25,174	25,100	10,500	5,478	7,122	17,622	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Truyền tĩnh mạch	15,000	7,826	22,800	10,174	25,174	25,100	10,500	5,478	7,122	17,622	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434.78261	184000	44765.217	194,765	194700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434.78261	184000	44765.217	194,765	194700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434.78261	184000	44765.217	194,765	194700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434.78261	184000	44765.217	194,765	194700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869.56522	248000	89530.435	269,530	269500	126,000	48,209	62,671	188,671	188,600	
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869.56522	248000	89530.435	269,530	269500	126,000	48,209	62,671	188,671	188,600	
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869.56522	248000	89530.435	269,530	269500	126,000	48,209	62,671	188,671	188,600	
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869.56522	248000	89530.435	269,530	269500	126,000	48,209	62,671	188,671	188,600	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200,000	68,870	268,000	89,530	289,530	289,500	140,000	48,209	62,671	202,671	202,600	
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200,000	68,870	268,000	89,530	289,530	289,500	140,000	48,209	62,671	202,671	202,600	
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869.56522	268000	89530.435	289,530	289500	140,000	48,209	62,671	202,671	202,600	
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869.56522	268000	89530.435	289,530	289500	140,000	48,209	62,671	202,671	202,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869.56522	268000	89530.435	289,530	289500	140,000	48,209	62,671	202,671	202,600	
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869.56522	268000	89530.435	289,530	289500	140,000	48,209	62,671	202,671	202,600	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304.3478	323000	134295.65	354,296	354200	154,000	72,313	94,007	248,007	248,000	
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304.3478	323000	134295.65	354,296	354200	154,000	72,313	94,007	248,007	248,000	
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304.3478	323000	134295.65	354,296	354200	154,000	72,313	94,007	248,007	248,000	
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304.3478	323000	134295.65	354,296	354200	154,000	72,313	94,007	248,007	248,000	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Bàn kéo	37,000	10,643	47,600	13,837	50,837	50,800	25,900	7,450	9,686	35,586	35,500	
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Bó Farafin	36,275	7,513	43,700	9,767	46,042	46,000	25,393	5,259	6,837	32,229	32,200	
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	38,100	15,026	53,100	19,534	57,634	57,600	26,670	10,518	13,674	40,344	40,300	
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	38,100	15,026	53,100	19,534	57,634	57,600	26,670	10,518	13,674	40,344	40,300	
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (có kim dài)	53,126	23,281	76,400	30,265	83,391	83,300	37,188	16,297	21,186	58,374	58,300	
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	Từ châm	Châm (có kim dài)	53,126	23,281	76,400	30,265	83,391	83,300	37,188	16,297	21,186	58,374	58,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	Mãng châm	Châm (có kim dài)	53,126	23,281	76,400	30,265	83,391	83,300	37,188	16,297	21,186	58,374	58,300	
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	Ôn châm	Châm (có kim dài)	53,126	23,281	76,400	30,265	83,391	83,300	37,188	16,297	21,186	58,374	58,300	
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	Hào châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	Ôn châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	Chích lể	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	Hào châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	Từ châm	Châm (kim ngắn)	46,126	23,281	69,400	30,265	76,391	76,300	32,288	16,297	21,186	53,474	53,400	
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	Cấy chỉ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120,151	27,938	148,000	36,319	156,470	156,400	84,106	19,556	25,423	109,529	109,500	
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	Cứu	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33,000	3,130	36,100	4,070	37,070	37,000	23,100	2,191	2,849	25,949	25,900	
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc y học cổ truyền	35,500	12,052	47,500	15,668	51,168	51,100	24,850	8,437	10,967	35,817	35,800	
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc y học cổ truyền	35,500	12,052	47,500	15,668	51,168	51,100	24,850	8,437	10,967	35,817	35,800	
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1848	1848	03.0303.2046	Điện măng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện măng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	Điện măng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1849	1849	03.0340.2046	Điện măng châm điều trị chứng táo bón	Điện măng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Điện măng châm điều trị chứng táo bón	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1850	1850	03.0335.2046	Điện măng châm điều trị chứng tic	Điện măng châm điều trị chứng tic [kim dài]	Điện măng châm điều trị chứng tic	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1851	1851	03.0337.2046	Điện măng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện măng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	Điện măng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1852	1852	03.0342.2046	Điện măng châm điều trị đái dầm	Điện măng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện măng châm điều trị đái dầm	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1853	1853	03.0327.2046	Điện măng châm điều trị đau dạ dày	Điện măng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Điện măng châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1854	1854	03.0307.2046	Điện măng châm điều trị đau đầu	Điện măng châm điều trị đau đầu [kim dài]	Điện măng châm điều trị đau đầu	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1855	1855	03.0331.2046	Điện măng châm điều trị đau lưng	Điện măng châm điều trị đau lưng	Điện măng châm điều trị đau lưng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1856	1856	03.0332.2046	Điện măng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện măng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	Điện măng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	Điện mãng châm điều trị stress	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1890	1890	03.0311.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1891	1891	03.0310.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1892	1892	03.0325.2046	Điện măng châm điều trị trĩ	Điện măng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện măng châm điều trị trĩ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1893	1893	03.0336.2046	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1894	1894	03.0328.2046	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1895	1895	03.0314.2046	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1896	1896	03.0329.2046	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1897	1897	03.0333.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bí đái	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	Điện châm	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
1995	1995	08.0158.2046	Điện măng châm điều trị di tinh	Điện măng châm điều trị di tinh	Điện măng châm điều trị di tinh	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1996	1996	08.0156.2046	Điện măng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện măng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện măng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1997	1997	08.0145.2046	Điện măng châm điều trị giảm thị lực	Điện măng châm điều trị giảm thị lực	Điện măng châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1998	1998	08.0131.2046	Điện măng châm điều trị hen phế quản	Điện măng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện măng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
1999	1999	08.0117.2046	Điện măng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện măng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	Điện măng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2000	2000	08.0114.2046	Điện măng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện măng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện măng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2001	2001	08.0129.2046	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2002	2002	08.0125.2046	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện châm (có kim dài)	55,126	23,281	78,400	30,265	85,391	85,300	38,588	16,297	21,186	59,774	59,700	
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị stress	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	Điện măng châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48,126	23,281	71,400	30,265	78,391	78,300	33,688	16,297	21,186	54,874	54,800	
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điện phân	39,200	7,513	46,700	9,767	48,967	48,900	27,440	5,259	6,837	34,277	34,200	
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điện phân	39,200	7,513	46,700	9,767	48,967	48,900	27,440	5,259	6,837	34,277	34,200	
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điện phân	39,200	7,513	46,700	9,767	48,967	48,900	27,440	5,259	6,837	34,277	34,200	
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35,200	7,513	42,700	9,767	44,967	44,900	24,640	5,259	6,837	31,477	31,400	
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35,200	7,513	42,700	9,767	44,967	44,900	24,640	5,259	6,837	31,477	31,400	
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	27,000	7,513	34,500	9,767	36,767	36,700	18,900	5,259	6,837	25,737	25,700	
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi	27,000	7,513	34,500	9,767	36,767	36,700	18,900	5,259	6,837	25,737	25,700	
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi	27,000	7,513	34,500	9,767	36,767	36,700	18,900	5,259	6,837	25,737	25,700	
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi	27,000	7,513	34,500	9,767	36,767	36,700	18,900	5,259	6,837	25,737	25,700	
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi	27,000	7,513	34,500	9,767	36,767	36,700	18,900	5,259	6,837	25,737	25,700	
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Giao thoa	25,200	4,383	29,500	5,697	30,897	30,800	17,640	3,068	3,988	21,628	21,600	
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	25,287	12,073	37,300	15,694	40,981	40,900	17,701	8,451	10,986	28,687	28,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Hồng ngoại	25,287	12,073	37,300	15,694	40,981	40,900	17,701	8,451	10,986	28,687	28,600	
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Hồng ngoại	25,287	12,073	37,300	15,694	40,981	40,900	17,701	8,451	10,986	28,687	28,600	
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	25,287	12,073	37,300	15,694	40,981	40,900	17,701	8,451	10,986	28,687	28,600	
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28,645	20,121	48,700	26,157	54,802	54,800	20,052	14,085	18,310	38,361	38,300	
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28,645	20,121	48,700	26,157	54,802	54,800	20,052	14,085	18,310	38,361	38,300	
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28,645	20,121	48,700	26,157	54,802	54,800	20,052	14,085	18,310	38,361	38,300	
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28,645	20,121	48,700	26,157	54,802	54,800	20,052	14,085	18,310	38,361	38,300	
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28,645	20,121	48,700	26,157	54,802	54,800	20,052	14,085	18,310	38,361	38,300	
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304,000	37,565	341,000	48,835	352,835	352,800	212,800	26,296	34,184	246,984	246,900	
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	175,000	34,435	209,000	44,765	219,765	219,700	122,500	24,104	31,336	153,836	153,800	
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30,000	22,539	52,500	29,301	59,301	59,300	21,000	15,777	20,511	41,511	41,500	
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118,000	34,435	152,000	44,765	162,765	162,700	82,600	24,104	31,336	113,936	113,900	
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118,000	34,435	152,000	44,765	162,765	162,700	82,600	24,104	31,336	113,936	113,900	
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	Laser châm	Laser châm	39,073	10,060	49,100	13,078	52,151	52,100	27,351	7,042	9,154	36,505	36,500	
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm	Laser châm	Laser châm	39,073	10,060	49,100	13,078	52,151	52,100	27,351	7,042	9,154	36,505	36,500	
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81,400	29,113	110,000	37,847	119,247	119,200	56,980	20,379	26,493	83,473	83,400	
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81,400	29,113	110,000	37,847	119,247	119,200	56,980	20,379	26,493	83,473	83,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81,400	29,113	110,000	37,847	119,247	119,200	56,980	20,379	26,493	83,473	83,400	
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81,400	29,113	110,000	37,847	119,247	119,200	56,980	20,379	26,493	83,473	83,400	
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81,400	29,113	110,000	37,847	119,247	119,200	56,980	20,379	26,493	83,473	83,400	
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81,400	29,113	110,000	37,847	119,247	119,200	56,980	20,379	26,493	83,473	83,400	
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40,000	11,426	51,400	14,854	54,854	54,800	28,000	7,998	10,398	38,398	38,300	
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40,000	11,426	51,400	14,854	54,854	54,800	28,000	7,998	10,398	38,398	38,300	
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40,000	11,426	51,400	14,854	54,854	54,800	28,000	7,998	10,398	38,398	38,300	
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40,000	11,426	51,400	14,854	54,854	54,800	28,000	7,998	10,398	38,398	38,300	
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	869,000	219,130	1,088,000	284,870	1,153,870	1,153,800	608,300	153,391	199,409	807,709	807,700	Chưa bao gồm thuốc
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	10,000	3,130	13,100	4,070	14,070	14,000	7,000	2,191	2,849	9,849	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	10,000	3,130	13,100	4,070	14,070	14,000	7,000	2,191	2,849	9,849	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	10,000	3,130	13,100	4,070	14,070	14,000	7,000	2,191	2,849	9,849	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	10,000	3,130	13,100	4,070	14,070	14,000	7,000	2,191	2,849	9,849	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Sóng ngắn	24,162	13,051	37,200	16,966	41,128	41,100	16,913	9,136	11,876	28,790	28,700	
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Sóng xung kích điều trị	45,200	20,035	65,200	26,045	71,245	71,200	31,640	14,024	18,232	49,872	49,800	
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	27,200	22,383	49,500	29,097	56,297	56,200	19,040	15,668	20,368	39,408	39,400	
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập do liệt thần kinh trung ương	25,000	20,348	45,300	26,452	51,452	51,400	17,500	14,243	18,517	36,017	36,000	
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Tập dưỡng sinh	7,000	20,348	27,300	26,452	33,452	33,400	4,900	14,243	18,517	23,417	23,400	
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	28,100	38,035	66,100	49,445	77,545	77,500	19,670	26,624	34,612	54,282	54,200	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5,000	7,513	12,500	9,767	14,767	14,700	3,500	5,259	6,837	10,337	10,300	
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5,000	7,513	12,500	9,767	14,767	14,700	3,500	5,259	6,837	10,337	10,300	
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274,000	34,435	308,000	44,765	318,765	318,700	191,800	24,104	31,336	223,136	223,100	
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274,000	34,435	308,000	44,765	318,765	318,700	191,800	24,104	31,336	223,136	223,100	
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	Tập nuốt	Tập nuốt (có sử dụng máy)	131,000	32,870	163,000	42,730	173,730	173,700	91,700	23,009	29,911	121,611	121,600	
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100,000	34,435	134,000	44,765	144,765	144,700	70,000	24,104	31,336	101,336	101,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100,000	34,435	134,000	44,765	144,765	144,700	70,000	24,104	31,336	101,336	101,300	
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập sửa lỗi phát âm	74,400	38,191	112,000	49,649	124,049	124,000	52,080	26,734	34,754	86,834	86,800	
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	74,400	38,191	112,000	49,649	124,049	124,000	52,080	26,734	34,754	86,834	86,800	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi	25,645	20,121	45,700	26,157	51,802	51,800	17,952	14,085	18,310	36,261	36,200	
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động đoạn chi	25,645	20,121	45,700	26,157	51,802	51,800	17,952	14,085	18,310	36,261	36,200	
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động toàn thân	25,233	26,244	51,400	34,117	59,350	59,300	17,663	18,371	23,882	41,545	41,500	
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21,400	9,235	30,600	12,005	33,405	33,400	14,980	6,464	8,404	23,384	23,300	
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	5,000	7,513	12,500	9,767	14,767	14,700	3,500	5,259	6,837	10,337	10,300	
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	5,000	7,513	12,500	9,767	14,767	14,700	3,500	5,259	6,837	10,337	10,300	
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5,000	7,513	12,500	9,767	14,767	14,700	3,500	5,259	6,837	10,337	10,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5,000	7,513	12,500	9,767	14,767	14,700	3,500	5,259	6,837	10,337	10,300	
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm	47,000	23,165	70,100	30,115	77,115	77,100	32,900	16,216	21,080	53,980	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thuỷ trị liệu	48,412	15,790	64,200	20,527	68,939	68,900	33,888	11,053	14,369	48,257	48,200	
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Thuỷ trị liệu	48,412	15,790	64,200	20,527	68,939	68,900	33,888	11,053	14,369	48,257	48,200	
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,497,000	328,696	2,825,000	427,304	2,924,304	2,924,300	1,747,900	230,087	299,113	2,047,013	2,047,000	Chưa bao gồm thuốc
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976,000	219,130	1,195,000	284,870	1,260,870	1,260,800	683,200	153,391	199,409	882,609	882,600	Chưa bao gồm thuốc

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	23,681	12,708	36,300	16,520	40,201	40,200	16,577	8,896	11,564	28,141	28,100	
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	23,681	12,708	36,300	16,520	40,201	40,200	16,577	8,896	11,564	28,141	28,100	
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	23,681	12,708	36,300	16,520	40,201	40,200	16,577	8,896	11,564	28,141	28,100	
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	23,681	12,708	36,300	16,520	40,201	40,200	16,577	8,896	11,564	28,141	28,100	
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Tử ngoại	23,681	12,708	36,300	16,520	40,201	40,200	16,577	8,896	11,564	28,141	28,100	
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25,200	5,948	31,100	7,732	32,932	32,900	17,640	4,163	5,413	23,053	23,000	
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25,200	5,948	31,100	7,732	32,932	32,900	17,640	4,163	5,413	23,053	23,000	
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Vật lý trị liệu hô hấp	25,200	5,948	31,100	7,732	32,932	32,900	17,640	4,163	5,413	23,053	23,000	
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Vật lý trị liệu hô hấp	25,200	5,948	31,100	7,732	32,932	32,900	17,640	4,163	5,413	23,053	23,000	
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	25,200	5,948	31,100	7,732	32,932	32,900	17,640	4,163	5,413	23,053	23,000	
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt	47,000	22,383	69,300	29,097	76,097	76,000	32,900	15,668	20,368	53,268	53,200	
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10,000	22,383	32,300	29,097	39,097	39,000	7,000	15,668	20,368	27,368	27,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10,000	22,383	32,300	29,097	39,097	39,000	7,000	15,668	20,368	27,368	27,300	
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25,145	20,121	45,200	26,157	51,302	51,300	17,602	14,085	18,310	35,911	35,900	
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25,145	20,121	45,200	26,157	51,302	51,300	17,602	14,085	18,310	35,911	35,900	
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp toàn thân	25,718	30,181	55,800	39,235	64,953	64,900	18,003	21,126	27,464	45,467	45,400	
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	Xoa bóp toàn thân	25,718	30,181	55,800	39,235	64,953	64,900	18,003	21,126	27,464	45,467	45,400	
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Xoa bóp toàn thân	25,718	30,181	55,800	39,235	64,953	64,900	18,003	21,126	27,464	45,467	45,400	
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	30,000	15,652	45,600	20,348	50,348	50,300	21,000	10,957	14,243	35,243	35,200	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	30,000	15,652	45,600	20,348	50,348	50,300	21,000	10,957	14,243	35,243	35,200	
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	25,000	15,652	40,600	20,348	45,348	45,300	17,500	10,957	14,243	31,743	31,700	
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	25,000	15,652	40,600	20,348	45,348	45,300	17,500	10,957	14,243	31,743	31,700	
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	30,000	15,652	45,600	20,348	50,348	50,300	21,000	10,957	14,243	35,243	35,200	
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	30,000	15,652	45,600	20,348	50,348	50,300	21,000	10,957	14,243	35,243	35,200	
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546,000	261,391	807,000	339,809	885,809	885,800	382,200	182,974	237,866	620,066	620,000	
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546,000	261,391	807,000	339,809	885,809	885,800	382,200	182,974	237,866	620,066	620,000	
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546,000	261,391	807,000	339,809	885,809	885,800	382,200	182,974	237,866	620,066	620,000	
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331,000	154,957	485,000	201,443	532,443	532,400	231,700	108,470	141,010	372,710	372,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331,000	154,957	485,000	201,443	532,443	532,400	231,700	108,470	141,010	372,710	372,700	
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331,000	154,957	485,000	201,443	532,443	532,400	231,700	108,470	141,010	372,710	372,700	
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331,000	154,957	485,000	201,443	532,443	532,400	231,700	108,470	141,010	372,710	372,700	
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	219,000	118,957	337,000	154,643	373,643	373,600	153,300	83,270	108,250	261,550	261,500	
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	219,000	118,957	337,000	154,643	373,643	373,600	153,300	83,270	108,250	261,550	261,500	
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721,000	198,783	919,000	258,417	979,417	979,400	504,700	139,148	180,892	685,592	685,500	
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259,000	37,565	296,000	48,835	307,835	307,800	181,300	26,296	34,184	215,484	215,400	
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477,000	53,217	530,000	69,183	546,183	546,100	333,900	37,252	48,428	382,328	382,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477,000	53,217	530,000	69,183	546,183	546,100	333,900	37,252	48,428	382,328	382,300	
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test hồi phục phế quản	140,000	39,130	179,000	50,870	190,870	190,800	98,000	27,391	35,609	133,609	133,600	
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316,000	21,913	337,000	28,487	344,487	344,400	221,200	15,339	19,941	241,141	241,100	
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346,000	37,565	383,000	48,835	394,835	394,800	242,200	26,296	34,184	276,384	276,300	
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346,000	37,565	383,000	48,835	394,835	394,800	242,200	26,296	34,184	276,384	276,300	
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346,000	37,565	383,000	48,835	394,835	394,800	242,200	26,296	34,184	276,384	276,300	
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346,000	37,565	383,000	48,835	394,835	394,800	242,200	26,296	34,184	276,384	276,300	
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443,000	39,130	482,000	50,870	493,870	493,800	310,100	27,391	35,609	345,709	345,700	
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443,000	39,130	482,000	50,870	493,870	493,800	310,100	27,391	35,609	345,709	345,700	
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443,000	39,130	482,000	50,870	493,870	493,800	310,100	27,391	35,609	345,709	345,700	
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358,000	37,565	395,000	48,835	406,835	406,800	250,600	26,296	34,184	284,784	284,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358,000	37,565	395,000	48,835	406,835	406,800	250,600	26,296	34,184	284,784	284,700	
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358,000	37,565	395,000	48,835	406,835	406,800	250,600	26,296	34,184	284,784	284,700	
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680,000	173,739	853,000	225,861	905,861	905,800	476,000	121,617	158,103	634,103	634,100	
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409,000	206,609	615,000	268,591	677,591	677,500	286,300	144,626	188,014	474,314	474,300	
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239,000	97,043	336,000	126,157	365,157	365,100	167,300	67,930	88,310	255,610	255,600	
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132,000	76,696	208,000	99,704	231,704	231,700	92,400	53,687	69,793	162,193	162,100	
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132,000	76,696	208,000	99,704	231,704	231,700	92,400	53,687	69,793	162,193	162,100	
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250,000	100,174	350,000	130,226	380,226	380,200	175,000	70,122	91,158	266,158	266,100	
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, nitơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218,000	139,304	357,000	181,096	399,096	399,000	152,600	97,513	126,767	279,367	279,300	
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98,100	139,148	237,000	180,892	278,992	278,900	68,670	97,403	126,625	195,295	195,200	
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98,100	139,148	237,000	180,892	278,992	278,900	68,670	97,403	126,625	195,295	195,200	
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170,000	139,304	309,000	181,096	351,096	351,000	119,000	97,513	126,767	245,767	245,700	
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170,000	139,304	309,000	181,096	351,096	351,000	119,000	97,513	126,767	245,767	245,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170,000	139,304	309,000	181,096	351,096	351,000	119,000	97,513	126,767	245,767	245,700	
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170,000	139,304	309,000	181,096	351,096	351,000	119,000	97,513	126,767	245,767	245,700	
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170,000	139,304	309,000	181,096	351,096	351,000	119,000	97,513	126,767	245,767	245,700	
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320,000	438,261	758,000	569,739	889,739	889,700	224,000	306,783	398,817	622,817	622,800	
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320,000	438,261	758,000	569,739	889,739	889,700	224,000	306,783	398,817	622,817	622,800	
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320,000	438,261	758,000	569,739	889,739	889,700	224,000	306,783	398,817	622,817	622,800	
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	382,000	438,261	820,000	569,739	951,739	951,700	267,400	306,783	398,817	666,217	666,200	
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	365,000	219,130	584,000	284,870	649,870	649,800	255,500	153,391	199,409	454,909	454,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	365,000	219,130	584,000	284,870	649,870	649,800	255,500	153,391	199,409	454,909	454,900	
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505,000	298,957	803,000	388,643	893,643	893,600	353,500	209,270	272,050	625,550	625,500	
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505,000	298,957	803,000	388,643	893,643	893,600	353,500	209,270	272,050	625,550	625,500	
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật loại II (Da liễu)	810,000	297,391	1,107,000	386,609	1,196,609	1,196,600	567,000	208,174	270,626	837,626	837,600	
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174,000	69,809	243,000	90,751	264,751	264,700	121,800	48,866	63,526	185,326	185,300	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	200,000	71,061	271,000	92,379	292,379	292,300	140,000	49,743	64,665	204,665	204,600	
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5,867,000	837,391	6,704,000	1,088,609	6,955,609	6,955,600	4,106,900	586,174	762,026	4,868,926	4,868,900	
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435,000	219,130	654,000	284,870	719,870	719,800	304,500	153,391	199,409	503,909	503,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435,000	219,130	654,000	284,870	719,870	719,800	304,500	153,391	199,409	503,909	503,900	
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288,000	126,783	414,000	164,817	452,817	452,800	201,600	88,748	115,372	316,972	316,900	
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288,000	126,783	414,000	164,817	452,817	452,800	201,600	88,748	115,372	316,972	316,900	
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1,180,000	538,435	1,718,000	699,965	1,879,965	1,879,900	826,000	376,904	489,976	1,315,976	1,315,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5,780,000	1,231,826	7,011,000	1,601,374	7,381,374	7,381,300	4,046,000	862,278	1,120,962	5,166,962	5,166,900	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,455,000	358,435	1,813,000	465,965	1,920,965	1,920,900	1,018,500	250,904	326,176	1,344,676	1,344,600	Chưa bao gồm sonde JJ.
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,273,000	139,304	2,412,000	181,096	2,454,096	2,454,000	1,591,100	97,513	126,767	1,717,867	1,717,800	
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2,854,000	876,522	3,730,000	1,139,478	3,993,478	3,993,400	1,997,800	613,565	797,635	2,795,435	2,795,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2,993,000	995,478	3,988,000	1,294,122	4,287,122	4,287,100	2,095,100	696,835	905,885	3,000,985	3,000,900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,117,000	538,435	2,655,000	699,965	2,816,965	2,816,900	1,481,900	376,904	489,976	1,971,876	1,971,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,117,000	538,435	2,655,000	699,965	2,816,965	2,816,900	1,481,900	376,904	489,976	1,971,876	1,971,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,117,000	538,435	2,655,000	699,965	2,816,965	2,816,900	1,481,900	376,904	489,976	1,971,876	1,971,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,117,000	538,435	2,655,000	699,965	2,816,965	2,816,900	1,481,900	376,904	489,976	1,971,876	1,971,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,764,000	198,783	3,962,000	258,417	4,022,417	4,022,400	2,634,800	139,148	180,892	2,815,692	2,815,600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915,000	148,696	1,063,000	193,304	1,108,304	1,108,300	640,500	104,087	135,313	775,813	775,800	
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	Cắt polype trực tràng	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915,000	148,696	1,063,000	193,304	1,108,304	1,108,300	640,500	104,087	135,313	775,813	775,800	
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,615,000	98,609	1,713,000	128,191	1,743,191	1,743,100	1,130,500	69,026	89,734	1,220,234	1,220,200	
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,615,000	100,174	2,715,000	130,226	2,745,226	2,745,200	1,830,500	70,122	91,158	1,921,658	1,921,600	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	Chích hạch viêm mủ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129,000	68,870	197,000	89,530	218,530	218,500	90,300	48,209	62,671	152,971	152,900	
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80,000	68,870	148,000	89,530	169,530	169,500	56,000	48,209	62,671	118,671	118,600	
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80,000	68,870	148,000	89,530	169,530	169,500	56,000	48,209	62,671	118,671	118,600	
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80,000	68,870	148,000	89,530	169,530	169,500	56,000	48,209	62,671	118,671	118,600	
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định gãy xương sườn	35,000	18,000	53,000	23,400	58,400	58,400	24,500	12,600	16,380	40,880	40,800	
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định gãy xương sườn	35,000	18,000	53,000	23,400	58,400	58,400	24,500	12,600	16,380	40,880	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	599,000	139,304	738,000	181,096	780,096	780,000	419,300	97,513	126,767	546,067	546,000	
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	414,000	139,304	553,000	181,096	595,096	595,000	289,800	97,513	126,767	416,567	416,500	
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521.73913	652000	63078.261	667,078	667000	422,800	33,965	44,155	466,955	466,900	
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604,000	48,522	652,000	63,078	667,078	667,000	422,800	33,965	44,155	466,955	466,900	
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521.73913	652000	63078.261	667,078	667000	422,800	33,965	44,155	466,955	466,900	
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521.73913	282000	63078.261	297,078	297000	163,800	33,965	44,155	207,955	207,900	
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234,000	48,522	282,000	63,078	297,078	297,000	163,800	33,965	44,155	207,955	207,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521.73913	282000	63078.261	297,078	297000	163,800	33,965	44,155	207,955	207,900	
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521.73913	267000	63078.261	282,078	282000	153,300	33,965	44,155	197,455	197,400	
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219,000	48,522	267,000	63,078	282,078	282,000	153,300	33,965	44,155	197,455	197,400	
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521.73913	267000	63078.261	282,078	282000	153,300	33,965	44,155	197,455	197,400	
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219,000	48,522	267,000	63,078	282,078	282,000	153,300	33,965	44,155	197,455	197,400	
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521.73913	267000	63078.261	282,078	282000	153,300	33,965	44,155	197,455	197,400	
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521.73913	167000	63078.261	182,078	182000	83,300	33,965	44,155	127,455	127,400	
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119,000	48,522	167,000	63,078	182,078	182,000	83,300	33,965	44,155	127,455	127,400	
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521.73913	167000	63078.261	182,078	182000	83,300	33,965	44,155	127,455	127,400	
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119,000	48,522	167,000	63,078	182,078	182,000	83,300	33,965	44,155	127,455	127,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521.73913	167000	63078.261	182,078	182000	83,300	33,965	44,155	127,455	127,400	
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339,000	73,565	412,000	95,635	434,635	434,600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339,000	73,565	412,000	95,635	434,635	434,600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565.21739	412000	95634.783	434,635	434600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565.21739	412000	95634.783	434,635	434600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565.21739	412000	95634.783	434,635	434600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339,000	73,565	412,000	95,635	434,635	434,600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339,000	73,565	412,000	95,635	434,635	434,600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565.21739	412000	95634.783	434,635	434600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339,000	73,565	412,000	95,635	434,635	434,600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339,000	73,565	412,000	95,635	434,635	434,600	237,300	51,496	66,944	304,244	304,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161,000	73,565	234,000	95,635	256,635	256,600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161,000	73,565	234,000	95,635	256,635	256,600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565.21739	234000	95634.783	256,635	256600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565.21739	234000	95634.783	256,635	256600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565.21739	234000	95634.783	256,635	256600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161,000	73,565	234,000	95,635	256,635	256,600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161,000	73,565	234,000	95,635	256,635	256,600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565.21739	234000	95634.783	256,635	256600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161,000	73,565	234,000	95,635	256,635	256,600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161,000	73,565	234,000	95,635	256,635	256,600	112,700	51,496	66,944	179,644	179,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521.73913	327000	63078.261	342,078	342000	195,300	33,965	44,155	239,455	239,400	
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521.73913	327000	63078.261	342,078	342000	195,300	33,965	44,155	239,455	239,400	
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279,000	48,522	327,000	63,078	342,078	342,000	195,300	33,965	44,155	239,455	239,400	
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521.73913	172000	63078.261	187,078	187000	86,800	33,965	44,155	130,955	130,900	
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521.73913	172000	63078.261	187,078	187000	86,800	33,965	44,155	130,955	130,900	
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124,000	48,522	172,000	63,078	187,078	187,000	86,800	33,965	44,155	130,955	130,900	
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521.73913	242000	63078.261	257,078	257000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521.73913	242000	63078.261	257,078	257000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521.73913	242000	63078.261	257,078	257000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194,000	48,522	242,000	63,078	257,078	257,000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194,000	48,522	242,000	63,078	257,078	257,000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521.73913	242000	63078.261	257,078	257000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194,000	48,522	242,000	63,078	257,078	257,000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521.73913	242000	63078.261	257,078	257000	135,800	33,965	44,155	179,955	179,900	
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173.91304	173000	83426.087	192,426	192400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173.91304	173000	83426.087	192,426	192400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173.91304	173000	83426.087	192,426	192400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109,000	64,174	173,000	83,426	192,426	192,400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109,000	64,174	173,000	83,426	192,426	192,400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173.91304	173000	83426.087	192,426	192400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109,000	64,174	173,000	83,426	192,426	192,400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173.91304	173000	83426.087	192,426	192400	76,300	44,922	58,398	134,698	134,600	
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173.91304	223000	83426.087	242,426	242400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173.91304	223000	83426.087	242,426	242400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173.91304	223000	83426.087	242,426	242400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173.91304	223000	83426.087	242,426	242400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173.91304	223000	83426.087	242,426	242400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159,000	64,174	223,000	83,426	242,426	242,400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159,000	64,174	223,000	83,426	242,426	242,400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159,000	64,174	223,000	83,426	242,426	242,400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173.91304	223000	83426.087	242,426	242400	111,300	44,922	58,398	169,698	169,600	
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565.21739	727000	95634.783	749,635	749600	457,800	51,496	66,944	524,744	524,700	
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043.47826	341000	126156.52	370,157	370100	170,800	67,930	88,310	259,110	259,100	
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826.08696	348000	103773.91	372,774	372700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269,000	79,826	348,000	103,774	372,774	372,700	188,300	55,878	72,642	260,942	260,900	
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043.47826	271000	126156.52	300,157	300100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174,000	97,043	271,000	126,157	300,157	300,100	121,800	67,930	88,310	210,110	210,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564,000	73,565	637,000	95,635	659,635	659,600	394,800	51,496	66,944	461,744	461,700	
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565.21739	637000	95634.783	659,635	659600	394,800	51,496	66,944	461,744	461,700	
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565.21739	637000	95634.783	659,635	659600	394,800	51,496	66,944	461,744	461,700	
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565.21739	637000	95634.783	659,635	659600	394,800	51,496	66,944	461,744	461,700	
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284,000	73,565	357,000	95,635	379,635	379,600	198,800	51,496	66,944	265,744	265,700	
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565.21739	357000	95634.783	379,635	379600	198,800	51,496	66,944	265,744	265,700	
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565.21739	357000	95634.783	379,635	379600	198,800	51,496	66,944	265,744	265,700	
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565.21739	357000	95634.783	379,635	379600	198,800	51,496	66,944	265,744	265,700	
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gẫy xương gót	Nắn, bó gẫy xương gót	104,000	48,522	152,000	63,078	167,078	167,000	72,800	33,965	44,155	116,955	116,900	
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gẫy xương gót	104,000	48,522	152,000	63,078	167,078	167,000	72,800	33,965	44,155	116,955	116,900	
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104,000	48,522	152,000	63,078	167,078	167,000	72,800	33,965	44,155	116,955	116,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104,000	48,522	152,000	63,078	167,078	167,000	72,800	33,965	44,155	116,955	116,900	
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2,951,000	748,174	3,699,000	972,626	3,923,626	3,923,600	2,065,700	523,722	680,838	2,746,538	2,746,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,369,000	718,435	3,087,000	933,965	3,302,965	3,302,900	1,658,300	502,904	653,776	2,312,076	2,312,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,510,000	267,652	1,777,000	347,948	1,857,948	1,857,900	1,057,000	187,357	243,563	1,300,563	1,300,500	
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,510,000	267,652	1,777,000	347,948	1,857,948	1,857,900	1,057,000	187,357	243,563	1,300,563	1,300,500	
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,510,000	267,652	1,777,000	347,948	1,857,948	1,857,900	1,057,000	187,357	243,563	1,300,563	1,300,500	
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,510,000	267,652	1,777,000	347,948	1,857,948	1,857,900	1,057,000	187,357	243,563	1,300,563	1,300,500	
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,510,000	267,652	1,777,000	347,948	1,857,948	1,857,900	1,057,000	187,357	243,563	1,300,563	1,300,500	
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,293,000	718,435	3,011,000	933,965	3,226,965	3,226,900	1,605,100	502,904	653,776	2,258,876	2,258,800	
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,293,000	718,435	3,011,000	933,965	3,226,965	3,226,900	1,605,100	502,904	653,776	2,258,876	2,258,800	
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,293,000	718,435	3,011,000	933,965	3,226,965	3,226,900	1,605,100	502,904	653,776	2,258,876	2,258,800	
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,293,000	718,435	3,011,000	933,965	3,226,965	3,226,900	1,605,100	502,904	653,776	2,258,876	2,258,800	
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,293,000	718,435	3,011,000	933,965	3,226,965	3,226,900	1,605,100	502,904	653,776	2,258,876	2,258,800	
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2,632,000	837,391	3,469,000	1,088,609	3,720,609	3,720,600	1,842,400	586,174	762,026	2,604,426	2,604,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,302,000	358,435	2,660,000	465,965	2,767,965	2,767,900	1,611,400	250,904	326,176	1,937,576	1,937,500	
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,302,000	358,435	2,660,000	465,965	2,767,965	2,767,900	1,611,400	250,904	326,176	1,937,576	1,937,500	
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,302,000	358,435	2,660,000	465,965	2,767,965	2,767,900	1,611,400	250,904	326,176	1,937,576	1,937,500	
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,302,000	358,435	2,660,000	465,965	2,767,965	2,767,900	1,611,400	250,904	326,176	1,937,576	1,937,500	
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3,585,000	1,245,913	4,830,000	1,619,687	5,204,687	5,204,600	2,509,500	872,139	1,133,781	3,643,281	3,643,200	
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3,585,000	1,245,913	4,830,000	1,619,687	5,204,687	5,204,600	2,509,500	872,139	1,133,781	3,643,281	3,643,200	
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1,832,000	1,231,826	3,063,000	1,601,374	3,433,374	3,433,300	1,282,400	862,278	1,120,962	2,403,362	2,403,300	
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1,210,000	912,522	2,122,000	1,186,278	2,396,278	2,396,200	847,000	638,765	830,395	1,677,395	1,677,300	
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1,210,000	912,522	2,122,000	1,186,278	2,396,278	2,396,200	847,000	638,765	830,395	1,677,395	1,677,300	
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1,210,000	912,522	2,122,000	1,186,278	2,396,278	2,396,200	847,000	638,765	830,395	1,677,395	1,677,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1,210,000	912,522	2,122,000	1,186,278	2,396,278	2,396,200	847,000	638,765	830,395	1,677,395	1,677,300	
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1,210,000	912,522	2,122,000	1,186,278	2,396,278	2,396,200	847,000	638,765	830,395	1,677,395	1,677,300	
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1,210,000	912,522	2,122,000	1,186,278	2,396,278	2,396,200	847,000	638,765	830,395	1,677,395	1,677,300	
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775,000	565,043	1,340,000	734,557	1,509,557	1,509,500	542,500	395,530	514,190	1,056,690	1,056,600	
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,109,000	200,348	1,309,000	260,452	1,369,452	1,369,400	776,300	140,243	182,317	958,617	958,600	
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,109,000	200,348	1,309,000	260,452	1,369,452	1,369,400	776,300	140,243	182,317	958,617	958,600	
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,109,000	200,348	1,309,000	260,452	1,369,452	1,369,400	776,300	140,243	182,317	958,617	958,600	
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819,000	200,348	1,019,000	260,452	1,079,452	1,079,400	573,300	140,243	182,317	755,617	755,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819,000	200,348	1,019,000	260,452	1,079,452	1,079,400	573,300	140,243	182,317	755,617	755,600	
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819,000	200,348	1,019,000	260,452	1,079,452	1,079,400	573,300	140,243	182,317	755,617	755,600	
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80,000	45,391	125,000	59,009	139,009	139,000	56,000	31,774	41,306	97,306	97,300	
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4,794,000	914,087	5,708,000	1,188,313	5,982,313	5,982,300	3,355,800	639,861	831,819	4,187,619	4,187,600	
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,662,000	466,435	2,128,000	606,365	2,268,365	2,268,300	1,163,400	326,504	424,456	1,587,856	1,587,800	
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,662,000	466,435	2,128,000	606,365	2,268,365	2,268,300	1,163,400	326,504	424,456	1,587,856	1,587,800	
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,662,000	466,435	2,128,000	606,365	2,268,365	2,268,300	1,163,400	326,504	424,456	1,587,856	1,587,800	
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Chích áp xe tầng sinh môn	692,000	139,304	831,000	181,096	873,096	873,000	484,400	97,513	126,767	611,167	611,100	
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	692,000	139,304	831,000	181,096	873,096	873,000	484,400	97,513	126,767	611,167	611,100	
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	692,000	139,304	831,000	181,096	873,096	873,000	484,400	97,513	126,767	611,167	611,100	
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620,000	255,130	875,000	331,670	951,670	951,600	434,000	178,591	232,169	666,169	666,100	
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620,000	255,130	875,000	331,670	951,670	951,600	434,000	178,591	232,169	666,169	666,100	
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	Chích apxe tuyến vú	162,000	68,870	230,000	89,530	251,530	251,500	113,400	48,209	62,671	176,071	176,000	
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625,000	200,348	825,000	260,452	885,452	885,400	437,500	140,243	182,317	619,817	619,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625,000	200,348	825,000	260,452	885,452	885,400	437,500	140,243	182,317	619,817	619,800	
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625,000	200,348	825,000	260,452	885,452	885,400	437,500	140,243	182,317	619,817	619,800	
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	549,000	400,696	949,000	520,904	1,069,904	1,069,900	384,300	280,487	364,633	748,933	748,900	
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	335,000	84,522	419,000	109,878	444,878	444,800	234,500	59,165	76,915	311,415	311,400	
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223,000	68,870	291,000	89,530	312,530	312,500	156,100	48,209	62,671	218,771	218,700	
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223,000	68,870	291,000	89,530	312,530	312,500	156,100	48,209	62,671	218,771	218,700	
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223,000	68,870	291,000	89,530	312,530	312,500	156,100	48,209	62,671	218,771	218,700	
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	102,000	68,870	170,000	89,530	191,530	191,500	71,400	48,209	62,671	134,071	134,000	
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	129,000	200,348	329,000	260,452	389,452	389,400	90,300	140,243	182,317	272,617	272,600	
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược	671,000	400,696	1,071,000	520,904	1,191,904	1,191,900	469,700	280,487	364,633	834,333	834,300	
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	567,000	169,043	736,000	219,757	786,757	786,700	396,900	118,330	153,830	550,730	550,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	731,000	599,478	1,330,000	779,322	1,510,322	1,510,300	511,700	419,635	545,525	1,057,225	1,057,200	
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,357,000	914,087	4,271,000	1,188,313	4,545,313	4,545,300	2,349,900	639,861	831,819	3,181,719	3,181,700	
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,357,000	914,087	4,271,000	1,188,313	4,545,313	4,545,300	2,349,900	639,861	831,819	3,181,719	3,181,700	
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	Giác hút	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621,000	400,696	1,021,000	520,904	1,141,904	1,141,900	434,700	280,487	364,633	799,333	799,300	
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147,000	68,870	215,000	89,530	236,530	236,500	102,900	48,209	62,671	165,571	165,500	
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,211,000	237,913	2,448,000	309,287	2,520,287	2,520,200	1,547,700	166,539	216,501	1,764,201	1,764,200	
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,391,000	209,739	1,600,000	272,661	1,663,661	1,663,600	973,700	146,817	190,863	1,164,563	1,164,500	
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,511,000	468,000	1,979,000	608,400	2,119,400	2,119,400	1,057,700	327,600	425,880	1,483,580	1,483,500	
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,511,000	468,000	1,979,000	608,400	2,119,400	2,119,400	1,057,700	327,600	425,880	1,483,580	1,483,500	
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,511,000	468,000	1,979,000	608,400	2,119,400	2,119,400	1,057,700	327,600	425,880	1,483,580	1,483,500	
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	491,000	70,435	561,000	91,565	582,565	582,500	343,700	49,304	64,096	407,796	407,700	
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,269,000	577,565	2,846,000	750,835	3,019,835	3,019,800	1,588,300	404,296	525,584	2,113,884	2,113,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,225,000	468,000	2,693,000	608,400	2,833,400	2,833,400	1,557,500	327,600	425,880	1,983,380	1,983,300	
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	70,000	18,939	88,900	24,621	94,621	94,600	49,000	13,257	17,235	66,235	66,200	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432,000	170,609	602,000	221,791	653,791	653,700	302,400	119,426	155,254	457,654	457,600	
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432,000	170,609	602,000	221,791	653,791	653,700	302,400	119,426	155,254	457,654	457,600	
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,280,000	701,217	2,981,000	911,583	3,191,583	3,191,500	1,596,000	490,852	638,108	2,234,108	2,234,100	
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,280,000	701,217	2,981,000	911,583	3,191,583	3,191,500	1,596,000	490,852	638,108	2,234,108	2,234,100	
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,280,000	701,217	2,981,000	911,583	3,191,583	3,191,500	1,596,000	490,852	638,108	2,234,108	2,234,100	
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,804,000	536,870	2,340,000	697,930	2,501,930	2,501,900	1,262,800	375,809	488,551	1,751,351	1,751,300	
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,804,000	536,870	2,340,000	697,930	2,501,930	2,501,900	1,262,800	375,809	488,551	1,751,351	1,751,300	
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2,862,000	657,391	3,519,000	854,609	3,716,609	3,716,600	2,003,400	460,174	598,226	2,601,626	2,601,600	
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	524,000	300,522	824,000	390,678	914,678	914,600	366,800	210,365	273,475	640,275	640,200	
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	287,000	68,870	355,000	89,530	376,530	376,500	200,900	48,209	62,671	263,571	263,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3,915,000	579,130	4,494,000	752,870	4,667,870	4,667,800	2,740,500	405,391	527,009	3,267,509	3,267,500	
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499,000	98,609	597,000	128,191	627,191	627,100	349,300	69,026	89,734	439,034	439,000	
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224,000	68,870	292,000	89,530	313,530	313,500	156,800	48,209	62,671	219,471	219,400	
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224,000	68,870	292,000	89,530	313,530	313,500	156,800	48,209	62,671	219,471	219,400	
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956,000	237,913	1,193,000	309,287	1,265,287	1,265,200	669,200	166,539	216,501	885,701	885,700	
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216,000	104,870	320,000	136,330	352,330	352,300	151,200	73,409	95,431	246,631	246,600	
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216,000	104,870	320,000	136,330	352,330	352,300	151,200	73,409	95,431	246,631	246,600	
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269,000	139,304	408,000	181,096	450,096	450,000	188,300	97,513	126,767	315,067	315,000	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155,000	34,435	189,000	44,765	199,765	199,700	108,500	24,104	31,336	139,836	139,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338,000	70,435	408,000	91,565	429,565	429,500	236,600	49,304	64,096	300,696	300,600	
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,383,000	579,130	2,962,000	752,870	3,135,870	3,135,800	1,668,100	405,391	527,009	2,195,109	2,195,100	
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,383,000	579,130	2,962,000	752,870	3,135,870	3,135,800	1,668,100	405,391	527,009	2,195,109	2,195,100	
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,383,000	579,130	2,962,000	752,870	3,135,870	3,135,800	1,668,100	405,391	527,009	2,195,109	2,195,100	
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,639,000	358,435	1,997,000	465,965	2,104,965	2,104,900	1,147,300	250,904	326,176	1,473,476	1,473,400	
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,639,000	358,435	1,997,000	465,965	2,104,965	2,104,900	1,147,300	250,904	326,176	1,473,476	1,473,400	
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2366000	577565.2174	2943000	750834.78	3,116,835	3116800	1,656,200	404,296	525,584	2,181,784	2,181,700	
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,366,000	577,565	2,943,000	750,835	3,116,835	3,116,800	1,656,200	404,296	525,584	2,181,784	2,181,700	
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,440,000	777,913	4,217,000	1,011,287	4,451,287	4,451,200	2,408,000	544,539	707,901	3,115,901	3,115,900	
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325,000	68,870	393,000	89,530	414,530	414,500	227,500	48,209	62,671	290,171	290,100	
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	50,000	13,930	63,900	18,110	68,110	68,100	35,000	9,751	12,677	47,677	47,600	
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	Soi ối	Soi ối	37,000	13,930	50,900	18,110	55,110	55,100	25,900	9,751	12,677	38,577	38,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	912,000	259,826	1,171,000	337,774	1,249,774	1,249,700	638,400	181,878	236,442	874,842	874,800	
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	181,000	84,522	265,000	109,878	290,878	290,800	126,700	59,165	76,915	203,615	203,600	
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306,000	100,174	406,000	130,226	436,226	436,200	214,200	70,122	91,158	305,358	305,300	
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	1004000	577565.2174	1581000	750834.78	1,754,835	1754800	702,800	404,296	525,584	1,228,384	1,228,300	
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391,000	237,913	628,000	309,287	700,287	700,200	273,700	166,539	216,501	490,201	490,200	
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29,000	9,391	38,300	12,209	41,209	41,200	20,300	6,574	8,546	28,846	28,800	
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29,000	9,391	38,300	12,209	41,209	41,200	20,300	6,574	8,546	28,846	28,800	
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982,000	278,609	1,260,000	362,191	1,344,191	1,344,100	687,400	195,026	253,534	940,934	940,900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982,000	278,609	1,260,000	362,191	1,344,191	1,344,100	687,400	195,026	253,534	940,934	940,900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	682,000	190,957	872,000	248,243	930,243	930,200	477,400	133,670	173,770	651,170	651,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982,000	208,174	1,190,000	270,626	1,252,626	1,252,600	687,400	145,722	189,438	876,838	876,800	
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732,000	28,174	760,000	36,626	768,626	768,600	512,400	19,722	25,638	538,038	538,000	
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Chích chắp hoặc lẹo	66,000	15,026	81,000	19,534	85,534	85,500	46,200	10,518	13,674	59,874	59,800	
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp hoặc lẹo	66,000	15,026	81,000	19,534	85,534	85,500	46,200	10,518	13,674	59,874	59,800	
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Chích chắp hoặc lẹo	66,000	15,026	81,000	19,534	85,534	85,500	46,200	10,518	13,674	59,874	59,800	
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp hoặc lẹo	66,000	15,026	81,000	19,534	85,534	85,500	46,200	10,518	13,674	59,874	59,800	
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	Chích chắp hoặc lẹo	66,000	15,026	81,000	19,534	85,534	85,500	46,200	10,518	13,674	59,874	59,800	
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	Chích mủ mắt	Chích mủ hốc mắt	350,000	123,652	473,000	160,748	510,748	510,700	245,000	86,557	112,523	357,523	357,500	
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	Chích mủ mắt	Chích mủ hốc mắt	350,000	123,652	473,000	160,748	510,748	510,700	245,000	86,557	112,523	357,523	357,500	
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882,000	278,609	1,160,000	362,191	1,244,191	1,244,100	617,400	195,026	253,534	870,934	870,900	
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10,900	25,200	36,100	32,760	43,660	43,600	7,630	17,640	22,932	30,562	30,500	
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10,900	25,200	36,100	32,760	43,660	43,600	7,630	17,640	22,932	30,562	30,500	
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113,000	25,043	138,000	32,557	145,557	145,500	79,100	17,530	22,790	101,890	101,800	
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113,000	25,043	138,000	32,557	145,557	145,500	79,100	17,530	22,790	101,890	101,800	
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113,000	25,043	138,000	32,557	145,557	145,500	79,100	17,530	22,790	101,890	101,800	
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40,800	27,861	68,600	36,219	77,019	77,000	28,560	19,503	25,353	53,913	53,900	
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31,800	27,861	59,600	36,219	68,019	68,000	22,260	19,503	25,353	47,613	47,600	
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31,800	27,861	59,600	36,219	68,019	68,000	22,260	19,503	25,353	47,613	47,600	
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31,800	27,861	59,600	36,219	68,019	68,000	22,260	19,503	25,353	47,613	47,600	
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31,800	27,861	59,600	36,219	68,019	68,000	22,260	19,503	25,353	47,613	47,600	
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	26,300	12,052	38,300	15,668	41,968	41,900	18,410	8,437	10,967	29,377	29,300	
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	26,300	12,052	38,300	15,668	41,968	41,900	18,410	8,437	10,967	29,377	29,300	
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	5,000	5,948	10,900	7,732	12,732	12,700	3,500	4,163	5,413	8,913	8,900	
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	5,000	5,948	10,900	7,732	12,732	12,700	3,500	4,163	5,413	8,913	8,900	
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	Đo nhãn áp	16,000	12,052	28,000	15,668	31,668	31,600	11,200	8,437	10,967	22,167	22,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	Đo nhãn áp	16,000	12,052	28,000	15,668	31,668	31,600	11,200	8,437	10,967	22,167	22,100	
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường, ám điểm	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41,000	21,913	62,900	28,487	69,487	69,400	28,700	15,339	19,941	48,641	48,600	
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41,000	21,913	62,900	28,487	69,487	69,400	28,700	15,339	19,941	48,641	48,600	
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	38,000	12,052	50,000	15,668	53,668	53,600	26,600	8,437	10,967	37,567	37,500	
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu	38,000	12,052	50,000	15,668	53,668	53,600	26,600	8,437	10,967	37,567	37,500	
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc	612,000	190,957	802,000	248,243	860,243	860,200	428,400	133,670	173,770	602,170	602,100	
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi	310,000	109,565	419,000	142,435	452,435	452,400	217,000	76,696	99,704	316,704	316,700	
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi	310,000	109,565	419,000	142,435	452,435	452,400	217,000	76,696	99,704	316,704	316,700	
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc đơn thuần	752,000	75,130	827,000	97,670	849,670	849,600	526,400	52,591	68,369	594,769	594,700	
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng giác mạc phức tạp	1,082,000	184,696	1,266,000	240,104	1,322,104	1,322,100	757,400	129,287	168,073	925,473	925,400	
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882,000	278,609	1,160,000	362,191	1,244,191	1,244,100	617,400	195,026	253,534	870,934	870,900	
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882,000	278,609	1,160,000	362,191	1,244,191	1,244,100	617,400	195,026	253,534	870,934	870,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882,000	278,609	1,160,000	362,191	1,244,191	1,244,100	617,400	195,026	253,534	870,934	870,900	
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	Khâu da mi	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,170,000	327,130	1,497,000	425,270	1,595,270	1,595,200	819,000	228,991	297,689	1,116,689	1,116,600	
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,170,000	327,130	1,497,000	425,270	1,595,270	1,595,200	819,000	228,991	297,689	1,116,689	1,116,600	
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ dò đường lệ	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,170,000	327,130	1,497,000	425,270	1,595,270	1,595,200	819,000	228,991	297,689	1,116,689	1,116,600	
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	Khâu da mi	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655,000	186,261	841,000	242,139	897,139	897,100	458,500	130,383	169,497	627,997	627,900	
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655,000	186,261	841,000	242,139	897,139	897,100	458,500	130,383	169,497	627,997	627,900	
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ dò đường lệ	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655,000	186,261	841,000	242,139	897,139	897,100	458,500	130,383	169,497	627,997	627,900	
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655,000	186,261	841,000	242,139	897,139	897,100	458,500	130,383	169,497	627,997	627,900	
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655,000	186,261	841,000	242,139	897,139	897,100	458,500	130,383	169,497	627,997	627,900	
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702,000	75,130	777,000	97,670	799,670	799,600	491,400	52,591	68,369	559,769	559,700	
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702,000	75,130	777,000	97,670	799,670	799,600	491,400	52,591	68,369	559,769	559,700	
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc phức tạp	882,000	278,609	1,160,000	362,191	1,244,191	1,244,100	617,400	195,026	253,534	870,934	870,900	
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc phức tạp	882,000	278,609	1,160,000	362,191	1,244,191	1,244,100	617,400	195,026	253,534	870,934	870,900	
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482,000	255,130	737,000	331,670	813,670	813,600	337,400	178,591	232,169	569,569	569,500	
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482,000	255,130	737,000	331,670	813,670	813,600	337,400	178,591	232,169	569,569	569,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720,000	248,870	968,000	323,530	1,043,530	1,043,500	504,000	174,209	226,471	730,471	730,400	
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720,000	248,870	968,000	323,530	1,043,530	1,043,500	504,000	174,209	226,471	730,471	730,400	
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720,000	248,870	968,000	323,530	1,043,530	1,043,500	504,000	174,209	226,471	730,471	730,400	
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Khoét bỏ nhãn cầu	582,000	190,957	772,000	248,243	830,243	830,200	407,400	133,670	173,770	581,170	581,100	
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555000	133043.4783	688000	172956.52	727,957	727900	388,500	93,130	121,070	509,570	509,500	
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555,000	133,043	688,000	172,957	727,957	727,900	388,500	93,130	121,070	509,570	509,500	
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52000	36469.56522	88400	47410.435	99,410	99400	36,400	25,529	33,187	69,587	69,500	
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52,000	36,470	88,400	47,410	99,410	99,400	36,400	25,529	33,187	69,587	69,500	
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52,000	36,470	88,400	47,410	99,410	99,400	36,400	25,529	33,187	69,587	69,500	
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52,000	36,470	88,400	47,410	99,410	99,400	36,400	25,529	33,187	69,587	69,500	
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715000	178434.7826	893000	231965.22	946,965	946900	500,500	124,904	162,376	662,876	662,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270000	68869.56522	338000	89530.435	359,530	359500	189,000	48,209	62,671	251,671	251,600	
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270,000	68,870	338,000	89,530	359,530	359,500	189,000	48,209	62,671	251,671	251,600	
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	682,000	255,130	937,000	331,670	1,013,670	1,013,600	477,400	178,591	232,169	709,569	709,500	
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52,000	15,026	67,000	19,534	71,534	71,500	36,400	10,518	13,674	50,074	50,000	
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52,000	15,026	67,000	19,534	71,534	71,500	36,400	10,518	13,674	50,074	50,000	
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	30,000	30,052	60,000	39,068	69,068	69,000	21,000	21,037	27,347	48,347	48,300	
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	30,000	30,052	60,000	39,068	69,068	69,000	21,000	21,037	27,347	48,347	48,300	
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25,300	12,052	37,300	15,668	40,968	40,900	17,710	8,437	10,967	28,677	28,600	
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25,300	12,052	37,300	15,668	40,968	40,900	17,710	8,437	10,967	28,677	28,600	
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41,000	19,878	60,800	25,842	66,842	66,800	28,700	13,915	18,089	46,789	46,700	
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,032,000	245,739	1,277,000	319,461	1,351,461	1,351,400	722,400	172,017	223,623	946,023	946,000	
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,032,000	245,739	1,277,000	319,461	1,351,461	1,351,400	722,400	172,017	223,623	946,023	946,000	
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,032,000	245,739	1,277,000	319,461	1,351,461	1,351,400	722,400	172,017	223,623	946,023	946,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,032,000	245,739	1,277,000	319,461	1,351,461	1,351,400	722,400	172,017	223,623	946,023	946,000	
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532,000	128,348	660,000	166,852	698,852	698,800	372,400	89,843	116,797	489,197	489,100	
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532,000	128,348	660,000	166,852	698,852	698,800	372,400	89,843	116,797	489,197	489,100	
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532,000	128,348	660,000	166,852	698,852	698,800	372,400	89,843	116,797	489,197	489,100	
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532,000	128,348	660,000	166,852	698,852	698,800	372,400	89,843	116,797	489,197	489,100	
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,147,000	327,130	1,474,000	425,270	1,572,270	1,572,200	802,900	228,991	297,689	1,100,589	1,100,500	
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,147,000	327,130	1,474,000	425,270	1,572,270	1,572,200	802,900	228,991	297,689	1,100,589	1,100,500	
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,147,000	327,130	1,474,000	425,270	1,572,270	1,572,200	802,900	228,991	297,689	1,100,589	1,100,500	
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687,000	190,957	877,000	248,243	935,243	935,200	480,900	133,670	173,770	654,670	654,600	
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687,000	190,957	877,000	248,243	935,243	935,200	480,900	133,670	173,770	654,670	654,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687,000	190,957	877,000	248,243	935,243	935,200	480,900	133,670	173,770	654,670	654,600	
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857,000	255,130	1,112,000	331,670	1,188,670	1,188,600	599,900	178,591	232,169	832,069	832,000	
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857,000	255,130	1,112,000	331,670	1,188,670	1,188,600	599,900	178,591	232,169	832,069	832,000	
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857,000	255,130	1,112,000	331,670	1,188,670	1,188,600	599,900	178,591	232,169	832,069	832,000	
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,302,000	408,522	1,710,000	531,078	1,833,078	1,833,000	911,400	285,965	371,755	1,283,155	1,283,100	
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,302,000	408,522	1,710,000	531,078	1,833,078	1,833,000	911,400	285,965	371,755	1,283,155	1,283,100	
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,302,000	408,522	1,710,000	531,078	1,833,078	1,833,000	911,400	285,965	371,755	1,283,155	1,283,100	
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,432,000	489,913	1,921,000	636,887	2,068,887	2,068,800	1,002,400	342,939	445,821	1,448,221	1,448,200	
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,432,000	489,913	1,921,000	636,887	2,068,887	2,068,800	1,002,400	342,939	445,821	1,448,221	1,448,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,432,000	489,913	1,921,000	636,887	2,068,887	2,068,800	1,002,400	342,939	445,821	1,448,221	1,448,200	
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,432,000	489,913	1,921,000	636,887	2,068,887	2,068,800	1,002,400	342,939	445,821	1,448,221	1,448,200	
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972,000	319,304	1,291,000	415,096	1,387,096	1,387,000	680,400	223,513	290,567	970,967	970,900	
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972,000	319,304	1,291,000	415,096	1,387,096	1,387,000	680,400	223,513	290,567	970,967	970,900	
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972,000	319,304	1,291,000	415,096	1,387,096	1,387,000	680,400	223,513	290,567	970,967	970,900	
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582,000	190,957	772,000	248,243	830,243	830,200	407,400	133,670	173,770	581,170	581,100	
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25,300	12,052	37,300	15,668	40,968	40,900	17,710	8,437	10,967	28,677	28,600	
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25,300	12,052	37,300	15,668	40,968	40,900	17,710	8,437	10,967	28,677	28,600	
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66,000	49,930	115,000	64,910	130,910	130,900	46,200	34,951	45,437	91,637	91,600	
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66,000	49,930	115,000	64,910	130,910	130,900	46,200	34,951	45,437	91,637	91,600	
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66,000	49,930	115,000	64,910	130,910	130,900	46,200	34,951	45,437	91,637	91,600	
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882,000	190,957	1,072,000	248,243	1,130,243	1,130,200	617,400	133,670	173,770	791,170	791,100	Chưa bao gồm ống Silicon.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882,000	190,957	1,072,000	248,243	1,130,243	1,130,200	617,400	133,670	173,770	791,170	791,100	Chưa bao gồm ống Silicon.
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,207,000	327,130	1,534,000	425,270	1,632,270	1,632,200	844,900	228,991	297,689	1,142,589	1,142,500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752,000	255,130	1,007,000	331,670	1,083,670	1,083,600	526,400	178,591	232,169	758,569	758,500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682,000	190,957	872,000	248,243	930,243	930,200	477,400	133,670	173,770	651,170	651,100	
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432,000	255,130	687,000	331,670	763,670	763,600	302,400	178,591	232,169	534,569	534,500	
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582,000	190,957	772,000	248,243	830,243	830,200	407,400	133,670	173,770	581,170	581,100	
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712,000	190,957	902,000	248,243	960,243	960,200	498,400	133,670	173,770	672,170	672,100	
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712,000	190,957	902,000	248,243	960,243	960,200	498,400	133,670	173,770	672,170	672,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682,000	190,957	872,000	248,243	930,243	930,200	477,400	133,670	173,770	651,170	651,100	
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,132,000	208,174	1,340,000	270,626	1,402,626	1,402,600	792,400	145,722	189,438	981,838	981,800	
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,282,000	278,609	1,560,000	362,191	1,644,191	1,644,100	897,400	195,026	253,534	1,150,934	1,150,900	Chưa bao gồm ống silicon.
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682,000	190,957	872,000	248,243	930,243	930,200	477,400	133,670	173,770	651,170	651,100	
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682,000	190,957	872,000	248,243	930,243	930,200	477,400	133,670	173,770	651,170	651,100	
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882,000	255,130	1,137,000	331,670	1,213,670	1,213,600	617,400	178,591	232,169	849,569	849,500	
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882,000	255,130	1,137,000	331,670	1,213,670	1,213,600	617,400	178,591	232,169	849,569	849,500	
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,082,000	184,696	1,266,000	240,104	1,322,104	1,322,100	757,400	129,287	168,073	925,473	925,400	
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	570,000	186,261	756,000	242,139	812,139	812,100	399,000	130,383	169,497	568,497	568,400	
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	570,000	186,261	756,000	242,139	812,139	812,100	399,000	130,383	169,497	568,497	568,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832,000	278,609	1,110,000	362,191	1,194,191	1,194,100	582,400	195,026	253,534	835,934	835,900	
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832,000	278,609	1,110,000	362,191	1,194,191	1,194,100	582,400	195,026	253,534	835,934	835,900	
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	Phù kết mạc	532,000	128,348	660,000	166,852	698,852	698,800	372,400	89,843	116,797	489,197	489,100	
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	Phù kết mạc	532,000	128,348	660,000	166,852	698,852	698,800	372,400	89,843	116,797	489,197	489,100	
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30,000	14,087	44,000	18,313	48,313	48,300	21,000	9,861	12,819	33,819	33,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30,000	14,087	44,000	18,313	48,313	48,300	21,000	9,861	12,819	33,819	33,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Sắc giác	40,000	31,304	71,300	40,696	80,696	80,600	28,000	21,913	28,487	56,487	56,400	
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Sắc giác	40,000	31,304	71,300	40,696	80,696	80,600	28,000	21,913	28,487	56,487	56,400	
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt chẩn đoán	41,500	21,757	63,200	28,283	69,783	69,700	29,050	15,230	19,798	48,848	48,800	
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	23,300	7,983	31,200	10,377	33,677	33,600	16,310	5,588	7,264	23,574	23,500	
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	23,300	7,983	31,200	10,377	33,677	33,600	16,310	5,588	7,264	23,574	23,500	
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39,500	15,809	55,300	20,551	60,051	60,000	27,650	11,066	14,386	42,036	42,000	
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1,630,000	716,870	2,346,000	931,930	2,561,930	2,561,900	1,141,000	501,809	652,351	1,793,351	1,793,300	Chưa bao gồm chi phí màng.
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test thử cảm giác giác mạc	27,700	14,400	42,100	18,720	46,420	46,400	19,390	10,080	13,104	32,494	32,400	
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	27,700	14,400	42,100	18,720	46,420	46,400	19,390	10,080	13,104	32,494	32,400	
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	27,700	14,400	42,100	18,720	46,420	46,400	19,390	10,080	13,104	32,494	32,400	
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582,000	255,130	837,000	331,670	913,670	913,600	407,400	178,591	232,169	639,569	639,500	
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582,000	255,130	837,000	331,670	913,670	913,600	407,400	178,591	232,169	639,569	639,500	
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	74,500	24,104	98,600	31,336	105,836	105,800	52,150	16,873	21,935	74,085	74,000	
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	74,500	24,104	98,600	31,336	105,836	105,800	52,150	16,873	21,935	74,085	74,000	
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo một mắt	49,500	12,052	61,500	15,668	65,168	65,100	34,650	8,437	10,967	45,617	45,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34,500	15,809	50,300	20,551	55,051	55,000	24,150	11,066	14,386	38,536	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34,500	15,809	50,300	20,551	55,051	55,000	24,150	11,066	14,386	38,536	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34,500	15,809	50,300	20,551	55,051	55,000	24,150	11,066	14,386	38,536	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34,500	15,809	50,300	20,551	55,051	55,000	24,150	11,066	14,386	38,536	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34,500	15,809	50,300	20,551	55,051	55,000	24,150	11,066	14,386	38,536	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34,500	15,809	50,300	20,551	55,051	55,000	24,150	11,066	14,386	38,536	38,500	Chưa bao gồm thuốc.
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561,000	45,391	606,000	59,009	620,009	620,000	392,700	31,774	41,306	434,006	434,000	
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	504,000	23,478	527,000	30,522	534,522	534,500	352,800	16,435	21,365	374,165	374,100	
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330,000	10,957	340,000	14,243	344,243	344,200	231,000	7,670	9,970	240,970	240,900	
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330,000	10,957	340,000	14,243	344,243	344,200	231,000	7,670	9,970	240,970	240,900	
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185,000	9,391	194,000	12,209	197,209	197,200	129,500	6,574	8,546	138,046	138,000	
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn mũi	76,000	68,870	144,000	89,530	165,530	165,500	53,200	48,209	62,671	115,871	115,800	
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	76,000	68,870	144,000	89,530	165,530	165,500	53,200	48,209	62,671	115,871	115,800	
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Bẻ cuốn mũi	76,000	68,870	144,000	89,530	165,530	165,500	53,200	48,209	62,671	115,871	115,800	
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186,000	23,478	209,000	30,522	216,522	216,500	130,200	16,435	21,365	151,565	151,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186,000	23,478	209,000	30,522	216,522	216,500	130,200	16,435	21,365	151,565	151,500	
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256,000	23,478	279,000	30,522	286,522	286,500	179,200	16,435	21,365	200,565	200,500	
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256,000	23,478	279,000	30,522	286,522	286,500	179,200	16,435	21,365	200,565	200,500	
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256,000	23,478	279,000	30,522	286,522	286,500	179,200	16,435	21,365	200,565	200,500	
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt Amiđan (gây mê)	855,000	278,609	1,133,000	362,191	1,217,191	1,217,100	598,500	195,026	253,534	852,034	852,000	
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Cắt Amiđan (gây mê)	855,000	278,609	1,133,000	362,191	1,217,191	1,217,100	598,500	195,026	253,534	852,034	852,000	
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2,125,000	278,609	2,403,000	362,191	2,487,191	2,487,100	1,487,500	195,026	253,534	1,741,034	1,741,000	Bao gồm cả Coblator.
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	322,000	198,783	520,000	258,417	580,417	580,400	225,400	139,148	180,892	406,292	406,200	
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây mê	1,760,000	278,609	2,038,000	362,191	2,122,191	2,122,100	1,232,000	195,026	253,534	1,485,534	1,485,500	
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây mê	1,760,000	278,609	2,038,000	362,191	2,122,191	2,122,100	1,232,000	195,026	253,534	1,485,534	1,485,500	
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây tê	545,000	68,870	613,000	89,530	634,530	634,500	381,500	48,209	62,671	444,171	444,100	
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây tê	545,000	68,870	613,000	89,530	634,530	634,500	381,500	48,209	62,671	444,171	444,100	
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	206,000	68,870	274,000	89,530	295,530	295,500	144,200	48,209	62,671	206,871	206,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	206,000	68,870	274,000	89,530	295,530	295,500	144,200	48,209	62,671	206,871	206,800	
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206,000	68,870	274,000	89,530	295,530	295,500	144,200	48,209	62,671	206,871	206,800	
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206,000	68,870	274,000	89,530	295,530	295,500	144,200	48,209	62,671	206,871	206,800	
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206,000	68,870	274,000	89,530	295,530	295,500	144,200	48,209	62,671	206,871	206,800	
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32,000	24,887	56,800	32,353	64,353	64,300	22,400	17,421	22,647	45,047	45,000	
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32,000	24,887	56,800	32,353	64,353	64,300	22,400	17,421	22,647	45,047	45,000	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6,109,000	1,255,304	7,364,000	1,631,896	7,740,896	7,740,800	4,276,300	878,713	1,142,327	5,418,627	5,418,600	Chưa bao gồm stent.
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6,109,000	1,255,304	7,364,000	1,631,896	7,740,896	7,740,800	4,276,300	878,713	1,142,327	5,418,627	5,418,600	Chưa bao gồm stent.
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	42,000	15,026	57,000	19,534	61,534	61,500	29,400	10,518	13,674	43,074	43,000	
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	35,000	30,052	65,000	39,068	74,068	74,000	24,500	21,037	27,347	51,847	51,800	
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Đốt Amidan áp lạnh	136,000	68,870	204,000	89,530	225,530	225,500	95,200	48,209	62,671	157,871	157,800	
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Đốt Amidan áp lạnh	136,000	68,870	204,000	89,530	225,530	225,500	95,200	48,209	62,671	157,871	157,800	
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111,000	23,478	134,000	30,522	141,522	141,500	77,700	16,435	21,365	99,065	99,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111,000	23,478	134,000	30,522	141,522	141,500	77,700	16,435	21,365	99,065	99,000	
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	136,000	15,652	151,000	20,348	156,348	156,300	95,200	10,957	14,243	109,443	109,400	
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	136,000	15,652	151,000	20,348	156,348	156,300	95,200	10,957	14,243	109,443	109,400	
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt họng hạt	61,000	21,913	82,900	28,487	89,487	89,400	42,700	15,339	19,941	62,641	62,600	
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt	61,000	21,913	82,900	28,487	89,487	89,400	42,700	15,339	19,941	62,641	62,600	
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	Làm Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37,000	24,887	61,800	32,353	69,353	69,300	25,900	17,421	22,647	48,547	48,500	
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37,000	24,887	61,800	32,353	69,353	69,300	25,900	17,421	22,647	48,547	48,500	
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung	8,000	15,026	23,000	19,534	27,534	27,500	5,600	10,518	13,674	19,274	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18,000	3,130	21,100	4,070	22,070	22,000	12,600	2,191	2,849	15,449	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18,000	3,130	21,100	4,070	22,070	22,000	12,600	2,191	2,849	15,449	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18,000	3,130	21,100	4,070	22,070	22,000	12,600	2,191	2,849	15,449	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18,000	3,130	21,100	4,070	22,070	22,000	12,600	2,191	2,849	15,449	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37,000	4,696	41,600	6,104	43,104	43,100	25,900	3,287	4,273	30,173	30,100	
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37,000	4,696	41,600	6,104	43,104	43,100	25,900	3,287	4,273	30,173	30,100	
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	37,000	4,696	41,600	6,104	43,104	43,100	25,900	3,287	4,273	30,173	30,100	
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50000	15652.17391	65600	20347.826	70,348	70300	35,000	10,957	14,243	49,243	49,200	
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486000	34434.78261	520000	44765.217	530,765	530700	340,200	24,104	31,336	371,536	371,500	
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486,000	34,435	520,000	44,765	530,765	530,700	340,200	24,104	31,336	371,536	371,500	
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486,000	34,435	520,000	44,765	530,765	530,700	340,200	24,104	31,336	371,536	371,500	
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130,000	31,304	161,000	40,696	170,696	170,600	91,000	21,913	28,487	119,487	119,400	
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130,000	31,304	161,000	40,696	170,696	170,600	91,000	21,913	28,487	119,487	119,400	
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130,000	31,304	161,000	40,696	170,696	170,600	91,000	21,913	28,487	119,487	119,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	614,000	108,000	722,000	140,400	754,400	754,400	429,800	75,600	98,280	528,080	528,000	
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	289,000	89,217	378,000	115,983	404,983	404,900	202,300	62,452	81,188	283,488	283,400	
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616000	68869.56522	684000	89530.435	705,530	705500	431,200	48,209	62,671	493,871	493,800	
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616,000	68,870	684,000	89,530	705,530	705,500	431,200	48,209	62,671	493,871	493,800	
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161000	40695.65217	201000	52904.348	213,904	213900	112,700	28,487	37,033	149,733	149,700	
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161,000	40,696	201,000	52,904	213,904	213,900	112,700	28,487	37,033	149,733	149,700	
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai	50,000	15,652	65,600	20,348	70,348	70,300	35,000	10,957	14,243	49,243	49,200	
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,245,000	108,000	1,353,000	140,400	1,385,400	1,385,400	871,500	75,600	98,280	969,780	969,700	
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,245,000	108,000	1,353,000	140,400	1,385,400	1,385,400	871,500	75,600	98,280	969,780	969,700	
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,245,000	108,000	1,353,000	140,400	1,385,400	1,385,400	871,500	75,600	98,280	969,780	969,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765,000	84,522	849,000	109,878	874,878	874,800	535,500	59,165	76,915	612,415	612,400	
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765,000	84,522	849,000	109,878	874,878	874,800	535,500	59,165	76,915	612,415	612,400	
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765,000	84,522	849,000	109,878	874,878	874,800	535,500	59,165	76,915	612,415	612,400	
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765,000	84,522	849,000	109,878	874,878	874,800	535,500	59,165	76,915	612,415	612,400	
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Mở sào bào - thượng nhĩ	3,127,000	716,870	3,843,000	931,930	4,058,930	4,058,900	2,188,900	501,809	652,351	2,841,251	2,841,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,442,000	278,609	2,720,000	362,191	2,804,191	2,804,100	1,709,400	195,026	253,534	1,962,934	1,962,900	
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1192000	103304.3478	1295000	134295.65	1,326,296	1326200	834,400	72,313	94,007	928,407	928,400	
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét meche hoặcbấc mũi	76,000	48,522	124,000	63,078	139,078	139,000	53,200	33,965	44,155	97,355	97,300	
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét meche hoặcbấc mũi	76,000	48,522	124,000	63,078	139,078	139,000	53,200	33,965	44,155	97,355	97,300	
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Nhét meche hoặcbấc mũi	76,000	48,522	124,000	63,078	139,078	139,000	53,200	33,965	44,155	97,355	97,300	
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét meche hoặcbấc mũi	76,000	48,522	124,000	63,078	139,078	139,000	53,200	33,965	44,155	97,355	97,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét meche hoặcbấc mũi	76,000	48,522	124,000	63,078	139,078	139,000	53,200	33,965	44,155	97,355	97,300	
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7,000,000	1,141,043	8,141,000	1,483,357	8,483,357	8,483,300	4,900,000	798,730	1,038,350	5,938,350	5,938,300	Chưa bao gồm stent.
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7,000,000	1,141,043	8,141,000	1,483,357	8,483,357	8,483,300	4,900,000	798,730	1,038,350	5,938,350	5,938,300	Chưa bao gồm stent.
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590,000	89,217	679,000	115,983	705,983	705,900	413,000	62,452	81,188	494,188	494,100	
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590,000	89,217	679,000	115,983	705,983	705,900	413,000	62,452	81,188	494,188	494,100	
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221,000	68,870	289,000	89,530	310,530	310,500	154,700	48,209	62,671	217,371	217,300	
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374,000	89,217	463,000	115,983	489,983	489,900	261,800	62,452	81,188	342,988	342,900	
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374,000	89,217	463,000	115,983	489,983	489,900	261,800	62,452	81,188	342,988	342,900	
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616,000	68,870	684,000	89,530	705,530	705,500	431,200	48,209	62,671	493,871	493,800	
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616,000	68,870	684,000	89,530	705,530	705,500	431,200	48,209	62,671	493,871	493,800	
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614,000	108,000	722,000	140,400	754,400	754,400	429,800	75,600	98,280	528,080	528,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614,000	108,000	722,000	140,400	754,400	754,400	429,800	75,600	98,280	528,080	528,000	
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634,000	108,000	742,000	140,400	774,400	774,400	443,800	75,600	98,280	542,080	542,000	
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634,000	108,000	742,000	140,400	774,400	774,400	443,800	75,600	98,280	542,080	542,000	
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166,000	68,870	234,000	89,530	255,530	255,500	116,200	48,209	62,671	178,871	178,800	
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261,000	68,870	329,000	89,530	350,530	350,500	182,700	48,209	62,671	245,371	245,300	
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,486,000	89,217	1,575,000	115,983	1,601,983	1,601,900	1,040,200	62,452	81,188	1,121,388	1,121,300	
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,486,000	89,217	1,575,000	115,983	1,601,983	1,601,900	1,040,200	62,452	81,188	1,121,388	1,121,300	
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456,000	68,870	524,000	89,530	545,530	545,500	319,200	48,209	62,671	381,871	381,800	
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	40,000	59,067	17,112	22,245	81,313	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	40,000	59,067	17,112	22,245	81,313	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	40,000	59,067	17,112	22,245	81,313	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	116,100	59,067	17,112	22,245	81,313	81,300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	40,000	59,067	17,112	22,245	81,313	28,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	116,100	59,067	17,112	22,245	81,313	81,300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	116,100	59,067	17,112	22,245	81,313	81,300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi Tai Mũi Họng	84,382	24,446	108,000	31,779	116,161	116,100	59,067	17,112	22,245	81,313	81,300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5,980,000	976,696	6,956,000	1,269,704	7,249,704	7,249,700	4,186,000	683,687	888,793	5,074,793	5,074,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,061,000	679,304	4,740,000	883,096	4,944,096	4,944,000	2,842,700	475,513	618,167	3,460,867	3,460,800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,345,000	489,913	2,834,000	636,887	2,981,887	2,981,800	1,641,500	342,939	445,821	2,087,321	2,087,300	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2,744,000	358,435	3,102,000	465,965	3,209,965	3,209,900	1,920,800	250,904	326,176	2,246,976	2,246,900	
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2,744,000	358,435	3,102,000	465,965	3,209,965	3,209,900	1,920,800	250,904	326,176	2,246,976	2,246,900	
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,409,000	489,913	2,898,000	636,887	3,045,887	3,045,800	1,686,300	342,939	445,821	2,132,121	2,132,100	
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156,000	68,870	224,000	89,530	245,530	245,500	109,200	48,209	62,671	171,871	171,800	
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	66,000	24,887	90,800	32,353	98,353	98,300	46,200	17,421	22,647	68,847	68,800	
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ nội soi	96,000	23,478	119,000	30,522	126,522	126,500	67,200	16,435	21,365	88,565	88,500	
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47,000	17,217	64,200	22,383	69,383	69,300	32,900	12,052	15,668	48,568	48,500	
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47,000	17,217	64,200	22,383	69,383	69,300	32,900	12,052	15,668	48,568	48,500	
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	656,000	89,217	745,000	115,983	771,983	771,900	459,200	62,452	81,188	540,388	540,300	
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	656,000	89,217	745,000	115,983	771,983	771,900	459,200	62,452	81,188	540,388	540,300	
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656,000	89,217	745,000	115,983	771,983	771,900	459,200	62,452	81,188	540,388	540,300	
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656,000	89,217	745,000	115,983	771,983	771,900	459,200	62,452	81,188	540,388	540,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656,000	89,217	745,000	115,983	771,983	771,900	459,200	62,452	81,188	540,388	540,300	
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656000	89217.3913	745000	115982.61	771,983	771900	459,200	62,452	81,188	540,388	540,300	
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742,000	256,696	998,000	333,704	1,075,704	1,075,700	519,400	179,687	233,593	752,993	752,900	
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742,000	256,696	998,000	333,704	1,075,704	1,075,700	519,400	179,687	233,593	752,993	752,900	
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728,000	165,913	893,000	215,687	943,687	943,600	509,600	116,139	150,981	660,581	660,500	
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436,000	87,652	523,000	113,948	549,948	549,900	305,200	61,357	79,763	384,963	384,900	
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436,000	87,652	523,000	113,948	549,948	549,900	305,200	61,357	79,763	384,963	384,900	
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236,000	65,739	301,000	85,461	321,461	321,400	165,200	46,017	59,823	225,023	225,000	
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236,000	65,739	301,000	85,461	321,461	321,400	165,200	46,017	59,823	225,023	225,000	
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236,000	65,739	301,000	85,461	321,461	321,400	165,200	46,017	59,823	225,023	225,000	
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117,000	28,174	145,000	36,626	153,626	153,600	81,900	19,722	25,638	107,538	107,500	
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117,000	28,174	145,000	36,626	153,626	153,600	81,900	19,722	25,638	107,538	107,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124,000	42,261	166,000	54,939	178,939	178,900	86,800	29,583	38,457	125,257	125,200	
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124,000	42,261	166,000	54,939	178,939	178,900	86,800	29,583	38,457	125,257	125,200	
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274,000	108,000	382,000	140,400	414,400	414,400	191,800	75,600	98,280	290,080	290,000	
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274,000	108,000	382,000	140,400	414,400	414,400	191,800	75,600	98,280	290,080	290,000	
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254,000	97,043	351,000	126,157	380,157	380,100	177,800	67,930	88,310	266,110	266,100	
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254,000	97,043	351,000	126,157	380,157	380,100	177,800	67,930	88,310	266,110	266,100	
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tuỷ lại	896,000	70,435	966,000	91,565	987,565	987,500	627,200	49,304	64,096	691,296	691,200	
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tuỷ lại	896,000	70,435	966,000	91,565	987,565	987,500	627,200	49,304	64,096	691,296	691,200	
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304.3478	589000	181095.65	631,096	631000	315,000	97,513	126,767	441,767	441,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304.3478	819000	181095.65	861,096	861000	476,000	97,513	126,767	602,767	602,700	
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434.78261	434000	91565.217	455,565	455500	254,800	49,304	64,096	318,896	318,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304.3478	949000	181095.65	991,096	991000	567,000	97,513	126,767	693,767	693,700	
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	227000	53217.3913	280000	69182.609	296,183	296100	158,900	37,252	48,428	207,328	207,300	
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	227000	53217.3913	280000	69182.609	296,183	296100	158,900	37,252	48,428	207,328	207,300	
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	324000	70434.78261	394000	91565.217	415,565	415500	226,800	49,304	64,096	290,896	290,800	
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	324000	70434.78261	394000	91565.217	415,565	415500	226,800	49,304	64,096	290,896	290,800	
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Hàn răng sữa sâu ngà	70,000	32,713	102,000	42,527	112,527	112,500	49,000	22,899	29,769	78,769	78,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Hàn răng sữa sâu ngà	70,000	32,713	102,000	42,527	112,527	112,500	49,000	22,899	29,769	78,769	78,700	
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90000	53217.3913	143000	69182.609	159,183	159100	63,000	37,252	48,428	111,428	111,400	
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50000	32713.04348	82700	42526.957	92,527	92500	35,000	22,899	29,769	64,769	64,700	
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89,500	16,435	105,000	21,365	110,865	110,800	62,650	11,504	14,956	77,606	77,600	
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89,500	16,435	105,000	21,365	110,865	110,800	62,650	11,504	14,956	77,606	77,600	
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Nạo túi lợi 1 sextant	47,000	32,713	79,700	42,527	89,527	89,500	32,900	22,899	29,769	62,669	62,600	
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144,000	56,348	200,000	73,252	217,252	217,200	100,800	39,443	51,277	152,077	152,000	
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144,000	56,348	200,000	73,252	217,252	217,200	100,800	39,443	51,277	152,077	152,000	
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87,000	18,157	105,000	23,603	110,603	110,600	60,900	12,710	16,522	77,422	77,400	
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87,000	18,157	105,000	23,603	110,603	110,600	60,900	12,710	16,522	77,422	77,400	
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng khó	150,000	68,870	218,000	89,530	239,530	239,500	105,000	48,209	62,671	167,671	167,600	
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng khó	150,000	68,870	218,000	89,530	239,530	239,500	105,000	48,209	62,671	167,671	167,600	
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Nhổ răng khó	150,000	68,870	218,000	89,530	239,530	239,500	105,000	48,209	62,671	167,671	167,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244,000	118,957	362,000	154,643	398,643	398,600	170,800	83,270	108,250	279,050	279,000	
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244,000	118,957	362,000	154,643	398,643	398,600	170,800	83,270	108,250	279,050	279,000	
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244,000	118,957	362,000	154,643	398,643	398,600	170,800	83,270	108,250	279,050	279,000	
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244,000	118,957	362,000	154,643	398,643	398,600	170,800	83,270	108,250	279,050	279,000	
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21,000	19,722	40,700	25,638	46,638	46,600	14,700	13,805	17,947	32,647	32,600	
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21,000	19,722	40,700	25,638	46,638	46,600	14,700	13,805	17,947	32,647	32,600	
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21,000	19,722	40,700	25,638	46,638	46,600	14,700	13,805	17,947	32,647	32,600	
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21,000	19,722	40,700	25,638	46,638	46,600	14,700	13,805	17,947	32,647	32,600	
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189,000	70,435	259,000	91,565	280,565	280,500	132,300	49,304	64,096	196,396	196,300	
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Răng viêm tuỷ hồi phục	190,000	90,783	280,000	118,017	308,017	308,000	133,000	63,548	82,612	215,612	215,600	
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tuỷ bằng MTA	Răng viêm tuỷ hồi phục	190,000	90,783	280,000	118,017	308,017	308,000	133,000	63,548	82,612	215,612	215,600	
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25,000	8,922	33,900	11,598	36,598	36,500	17,500	6,245	8,119	25,619	25,600	
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154,000	70,435	224,000	91,565	245,565	245,500	107,800	49,304	64,096	171,896	171,800	
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280,000	68,870	348,000	89,530	369,530	369,500	196,000	48,209	62,671	258,671	258,600	
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833,000	261,391	1,094,000	339,809	1,172,809	1,172,800	583,100	182,974	237,866	820,966	820,900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590,000	278,609	868,000	362,191	952,191	952,100	413,000	195,026	253,534	666,534	666,500	
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590,000	278,609	868,000	362,191	952,191	952,100	413,000	195,026	253,534	666,534	666,500	
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340,000	139,304	479,000	181,096	521,096	521,000	238,000	97,513	126,767	364,767	364,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	300,000	139,304	439,000	181,096	481,096	481,000	210,000	97,513	126,767	336,767	336,700	
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210,000	103,304	313,000	134,296	344,296	344,200	147,000	72,313	94,007	241,007	241,000	
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210,000	103,304	313,000	134,296	344,296	344,200	147,000	72,313	94,007	241,007	241,000	
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210,000	103,304	313,000	134,296	344,296	344,200	147,000	72,313	94,007	241,007	241,000	
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210,000	103,304	313,000	134,296	344,296	344,200	147,000	72,313	94,007	241,007	241,000	
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420,000	139,304	559,000	181,096	601,096	601,000	294,000	97,513	126,767	420,767	420,700	
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420,000	139,304	559,000	181,096	601,096	601,000	294,000	97,513	126,767	420,767	420,700	
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	950,000	78,261	1,028,000	101,739	1,051,739	1,051,700	665,000	54,783	71,217	736,217	736,200	
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	950,000	78,261	1,028,000	101,739	1,051,739	1,051,700	665,000	54,783	71,217	736,217	736,200	
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590,000	139,304	729,000	181,096	771,096	771,000	413,000	97,513	126,767	539,767	539,700	
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590,000	139,304	729,000	181,096	771,096	771,000	413,000	97,513	126,767	539,767	539,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590,000	139,304	729,000	181,096	771,096	771,000	413,000	97,513	126,767	539,767	539,700	
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590,000	139,304	729,000	181,096	771,096	771,000	413,000	97,513	126,767	539,767	539,700	
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590,000	139,304	729,000	181,096	771,096	771,000	413,000	97,513	126,767	539,767	539,700	
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590,000	139,304	729,000	181,096	771,096	771,000	413,000	97,513	126,767	539,767	539,700	
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983,000	173,739	1,156,000	225,861	1,208,861	1,208,800	688,100	121,617	158,103	846,203	846,200	
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983,000	173,739	1,156,000	225,861	1,208,861	1,208,800	688,100	121,617	158,103	846,203	846,200	
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983,000	173,739	1,156,000	225,861	1,208,861	1,208,800	688,100	121,617	158,103	846,203	846,200	
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2,400,000	637,043	3,037,000	828,157	3,228,157	3,228,100	1,680,000	445,930	579,710	2,259,710	2,259,700	
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2,400,000	637,043	3,037,000	828,157	3,228,157	3,228,100	1,680,000	445,930	579,710	2,259,710	2,259,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,100,000	637,043	2,737,000	828,157	2,928,157	2,928,100	1,470,000	445,930	579,710	2,049,710	2,049,700	
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,100,000	637,043	2,737,000	828,157	2,928,157	2,928,100	1,470,000	445,930	579,710	2,049,710	2,049,700	
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,100,000	637,043	2,737,000	828,157	2,928,157	2,928,100	1,470,000	445,930	579,710	2,049,710	2,049,700	
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng	402,000	70,435	472,000	91,565	493,565	493,500	281,400	49,304	64,096	345,496	345,400	
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng	402,000	70,435	472,000	91,565	493,565	493,500	281,400	49,304	64,096	345,496	345,400	
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,364,000	360,000	1,724,000	468,000	1,832,000	1,832,000	954,800	252,000	327,600	1,282,400	1,282,400	
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,364,000	360,000	1,724,000	468,000	1,832,000	1,832,000	954,800	252,000	327,600	1,282,400	1,282,400	
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,364,000	360,000	1,724,000	468,000	1,832,000	1,832,000	954,800	252,000	327,600	1,282,400	1,282,400	
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2,700,000	536,870	3,236,000	697,930	3,397,930	3,397,900	1,890,000	375,809	488,551	2,378,551	2,378,500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2,700,000	536,870	3,236,000	697,930	3,397,930	3,397,900	1,890,000	375,809	488,551	2,378,551	2,378,500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1,590,000	698,087	2,288,000	907,513	2,497,513	2,497,500	1,113,000	488,661	635,259	1,748,259	1,748,200	
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1,590,000	698,087	2,288,000	907,513	2,497,513	2,497,500	1,113,000	488,661	635,259	1,748,259	1,748,200	
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1,768,000	837,391	2,605,000	1,088,609	2,856,609	2,856,600	1,237,600	586,174	762,026	1,999,626	1,999,600	
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1,768,000	837,391	2,605,000	1,088,609	2,856,609	2,856,600	1,237,600	586,174	762,026	1,999,626	1,999,600	
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,749,000	629,217	2,378,000	817,983	2,566,983	2,566,900	1,224,300	440,452	572,588	1,796,888	1,796,800	
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,749,000	629,217	2,378,000	817,983	2,566,983	2,566,900	1,224,300	440,452	572,588	1,796,888	1,796,800	
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,778,000	629,217	2,407,000	817,983	2,595,983	2,595,900	1,244,600	440,452	572,588	1,817,188	1,817,100	
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,778,000	629,217	2,407,000	817,983	2,595,983	2,595,900	1,244,600	440,452	572,588	1,817,188	1,817,100	
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2,595,000	837,391	3,432,000	1,088,609	3,683,609	3,683,600	1,816,500	586,174	762,026	2,578,526	2,578,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3,730,000	1,256,870	4,986,000	1,633,930	5,363,930	5,363,900	2,611,000	879,809	1,143,751	3,754,751	3,754,700	
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1,784,000	837,391	2,621,000	1,088,609	2,872,609	2,872,600	1,248,800	586,174	762,026	2,010,826	2,010,800	
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	170,100	76,962	247,062	100,051	270,151	270,100	119,070	53,873	70,035	189,105	189,100	
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	322,400	680,870	1,003,000	885,130	1,207,530	1,207,500	225,680	476,609	619,591	845,271	845,200	
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90,000	31,304	121,000	40,696	130,696	130,600	63,000	21,913	28,487	91,487	91,400	
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90,000	31,304	121,000	40,696	130,696	130,600	63,000	21,913	28,487	91,487	91,400	
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208,000	42,261	250,000	54,939	262,939	262,900	145,600	29,583	38,457	184,057	184,000	
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208,000	42,261	250,000	54,939	262,939	262,900	145,600	29,583	38,457	184,057	184,000	
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328,000	100,174	428,000	130,226	458,226	458,200	229,600	70,122	91,158	320,758	320,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328,000	100,174	428,000	130,226	458,226	458,200	229,600	70,122	91,158	320,758	320,700	
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328,000	100,174	428,000	130,226	458,226	458,200	229,600	70,122	91,158	320,758	320,700	
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423,000	150,261	573,000	195,339	618,339	618,300	296,100	105,183	136,737	432,837	432,800	
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,005,000	463,304	1,468,000	602,296	1,607,296	1,607,200	703,500	324,313	421,607	1,125,107	1,125,100	
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402,000	189,391	591,000	246,209	648,209	648,200	281,400	132,574	172,346	453,746	453,700	
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243,000	109,565	352,000	142,435	385,435	385,400	170,100	76,696	99,704	269,804	269,800	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Thủ thuật loại III (Bỏng)	128,000	65,739	193,000	85,461	213,461	213,400	89,600	46,017	59,823	149,423	149,400	
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124,000	37,565	161,000	48,835	172,835	172,800	86,800	26,296	34,184	120,984	120,900	Chưa bao gồm hoá chất

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1,797,000	1,156,696	2,953,000	1,503,704	3,300,704	3,300,700	1,257,900	809,687	1,052,593	2,310,493	2,310,400	
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,160,000	754,435	1,914,000	980,765	2,140,765	2,140,700	812,000	528,104	686,536	1,498,536	1,498,500	
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,160,000	754,435	1,914,000	980,765	2,140,765	2,140,700	812,000	528,104	686,536	1,498,536	1,498,500	
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,160,000	754,435	1,914,000	980,765	2,140,765	2,140,700	812,000	528,104	686,536	1,498,536	1,498,500	
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769,000	529,043	1,298,000	687,757	1,456,757	1,456,700	538,300	370,330	481,430	1,019,730	1,019,700	
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769,000	529,043	1,298,000	687,757	1,456,757	1,456,700	538,300	370,330	481,430	1,019,730	1,019,700	
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	13,000	2,348	15,300	3,052	16,052	16,000	9,100	1,643	2,137	11,237	11,200	
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625,000	78,261	703,000	101,739	726,739	726,700	437,500	54,783	71,217	508,717	508,700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	52,900	10,017	62,900	13,023	65,923	65,900	37,030	7,012	9,116	46,146	46,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320,000	46,957	366,000	61,043	381,043	381,000	224,000	32,870	42,730	266,730	266,700	
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90,000	15,652	105,000	20,348	110,348	110,300	63,000	10,957	14,243	77,243	77,200	
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90,000	15,652	105,000	20,348	110,348	110,300	63,000	10,957	14,243	77,243	77,200	
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Định lượng men G6PD	70,000	13,148	83,100	17,092	87,092	87,000	49,000	9,203	11,965	60,965	60,900	
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49,000	9,078	58,000	11,802	60,802	60,800	34,300	6,355	8,261	42,561	42,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49,000	9,078	58,000	11,802	60,802	60,800	34,300	6,355	8,261	42,561	42,500	
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20,000	3,757	23,700	4,883	24,883	24,800	14,000	2,630	3,418	17,418	17,400	
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20,000	3,757	23,700	4,883	24,883	24,800	14,000	2,630	3,418	17,418	17,400	
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18,000	3,287	21,200	4,273	22,273	22,200	12,600	2,301	2,991	15,591	15,500	
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18,000	3,287	21,200	4,273	22,273	22,200	12,600	2,301	2,991	15,591	15,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34,000	6,261	40,200	8,139	42,139	42,100	23,800	4,383	5,697	29,497	29,400	
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34,000	6,261	40,200	8,139	42,139	42,100	23,800	4,383	5,697	29,497	29,400	
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34,000	6,261	40,200	8,139	42,139	42,100	23,800	4,383	5,697	29,497	29,400	
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34,000	6,261	40,200	8,139	42,139	42,100	23,800	4,383	5,697	29,497	29,400	
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50,000	9,391	59,300	12,209	62,209	62,200	35,000	6,574	8,546	43,546	43,500	
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40,000	7,513	47,500	9,767	49,767	49,700	28,000	5,259	6,837	34,837	34,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27,000	5,009	32,000	6,511	33,511	33,500	18,900	3,506	4,558	23,458	23,400	
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27,000	5,009	32,000	6,511	33,511	33,500	18,900	3,506	4,558	23,458	23,400	
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45,000	8,452	53,400	10,988	55,988	55,900	31,500	5,917	7,691	39,191	39,100	
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45,000	8,452	53,400	10,988	55,988	55,900	31,500	5,917	7,691	39,191	39,100	
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	26,000	4,852	30,800	6,308	32,308	32,300	18,200	3,397	4,415	22,615	22,600	
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23,000	4,226	27,200	5,494	28,494	28,400	16,100	2,958	3,846	19,946	19,900	
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57,000	10,643	67,600	13,837	70,837	70,800	39,900	7,450	9,686	49,586	49,500	
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60,000	11,270	71,200	14,650	74,650	74,600	42,000	7,889	10,255	52,255	52,200	
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60,000	11,270	71,200	14,650	74,650	74,600	42,000	7,889	10,255	52,255	52,200	
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	129,000	25,043	154,000	32,557	161,557	161,500	90,300	17,530	22,790	113,090	113,000	
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Lách đồ	50,000	9,391	59,300	12,209	62,209	62,200	35,000	6,574	8,546	43,546	43,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	531,000	46,957	577,000	61,043	592,043	592,000	371,700	32,870	42,730	414,430	414,400	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	30,000	5,635	35,600	7,325	37,325	37,300	21,000	3,944	5,128	26,128	26,100	
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20,000	3,757	23,700	4,883	24,883	24,800	14,000	2,630	3,418	17,418	17,400	
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70,000	13,148	83,100	17,092	87,092	87,000	49,000	9,203	11,965	60,965	60,900	
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70,000	13,148	83,100	17,092	87,092	87,000	49,000	9,203	11,965	60,965	60,900	
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp von-Kaulla	45,000	8,452	53,400	10,988	55,988	55,900	31,500	5,917	7,691	39,191	39,100	
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	33,000	6,104	39,100	7,936	40,936	40,900	23,100	4,273	5,555	28,655	28,600	
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	25,000	4,696	29,600	6,104	31,104	31,100	17,500	3,287	4,273	21,773	21,700	
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường-Ham	Test đường + Ham	60,000	11,270	71,200	14,650	74,650	74,600	42,000	7,889	10,255	52,255	52,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15,000	2,817	17,800	3,663	18,663	18,600	10,500	1,972	2,564	13,064	13,000	
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42,000	7,826	49,800	10,174	52,174	52,100	29,400	5,478	7,122	36,522	36,500	
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11,000	2,035	13,000	2,645	13,645	13,600	7,700	1,424	1,852	9,552	9,500	
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu đông	11,000	2,035	13,000	2,645	13,645	13,600	7,700	1,424	1,852	9,552	9,500	
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	11,000	2,035	13,000	2,645	13,645	13,600	7,700	1,424	1,852	9,552	9,500	
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	35,000	6,574	41,500	8,546	43,546	43,500	24,500	4,602	5,982	30,482	30,400	
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48,000	8,922	56,900	11,598	59,598	59,500	33,600	6,245	8,119	41,719	41,700	
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55,000	10,330	65,300	13,430	68,430	68,400	38,500	7,231	9,401	47,901	47,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55,000	10,330	65,300	13,430	68,430	68,400	38,500	7,231	9,401	47,901	47,900	
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT)	35,000	6,574	41,500	8,546	43,546	43,500	24,500	4,602	5,982	30,482	30,400	
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT)	35,000	6,574	41,500	8,546	43,546	43,500	24,500	4,602	5,982	30,482	30,400	
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35,000	6,574	41,500	8,546	43,546	43,500	24,500	4,602	5,982	30,482	30,400	
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35,000	6,574	41,500	8,546	43,546	43,500	24,500	4,602	5,982	30,482	30,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30,000	5,635	35,600	7,325	37,325	37,300	21,000	3,944	5,128	26,128	26,100	
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15,000	2,817	17,800	3,663	18,663	18,600	10,500	1,972	2,564	13,064	13,000	
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32,000	5,948	37,900	7,732	39,732	39,700	22,400	4,163	5,413	27,813	27,800	
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32,000	5,948	37,900	7,732	39,732	39,700	22,400	4,163	5,413	27,813	27,800	
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15,000	2,817	17,800	3,663	18,663	18,600	10,500	1,972	2,564	13,064	13,000	
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	56,000	10,487	66,400	13,633	69,633	69,600	39,200	7,341	9,543	48,743	48,700	
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92,000	17,217	109,000	22,383	114,383	114,300	64,400	12,052	15,668	80,068	80,000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32,000	5,948	37,900	7,732	39,732	39,700	22,400	4,163	5,413	27,813	27,800	
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	40,000	7,513	47,500	9,767	49,767	49,700	28,000	5,259	6,837	34,837	34,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	35,000	6,574	41,500	8,546	43,546	43,500	24,500	4,602	5,982	30,482	30,400	
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80,000	15,026	95,000	19,534	99,534	99,500	56,000	10,518	13,674	69,674	69,600	
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30,000	5,635	35,600	7,325	37,325	37,300	21,000	3,944	5,128	26,128	26,100	
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	100,000	18,783	118,000	24,417	124,417	124,400	70,000	13,148	17,092	87,092	87,000	
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Alpha FP (AFP)	85,000	7,983	92,900	10,377	95,377	95,300	59,500	5,588	7,264	66,764	66,700	
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Benzodiazepam (BZD)	35,000	3,287	38,200	4,273	39,273	39,200	24,500	2,301	2,991	27,491	27,400	
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Beta - HCG	80,000	7,513	87,500	9,767	89,767	89,700	56,000	5,259	6,837	62,837	62,800	
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	CA 125	130,000	10,957	140,000	14,243	144,243	144,200	91,000	7,670	9,970	100,970	100,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	CA 15 - 3	140,000	12,522	152,000	16,278	156,278	156,200	98,000	8,765	11,395	109,395	109,300	
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	CA 19-9	130,000	10,957	140,000	14,243	144,243	144,200	91,000	7,670	9,970	100,970	100,900	
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	CA 72 -4	125,000	10,957	135,000	14,243	139,243	139,200	87,500	7,670	9,970	97,470	97,400	
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Ca++ máu	15,000	1,409	16,400	1,831	16,831	16,800	10,500	986	1,282	11,782	11,700	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Calci	12,000	1,096	13,000	1,424	13,424	13,400	8,400	767	997	9,397	9,300	
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Calci	12,000	1,096	13,000	1,424	13,424	13,400	8,400	767	997	9,397	9,300	
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	CEA	80,000	7,513	87,500	9,767	89,767	89,700	56,000	5,259	6,837	62,837	62,800	
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass [Máu]	CK-MB	35,000	3,287	38,200	4,273	39,273	39,200	24,500	2,301	2,991	27,491	27,400	
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	CK-MB	35,000	3,287	38,200	4,273	39,273	39,200	24,500	2,301	2,991	27,491	27,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	C-Peptid	160,000	14,087	174,000	18,313	178,313	178,300	112,000	9,861	12,819	124,819	124,800	
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	CPK	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP	CRP định lượng	50,000	4,696	54,600	6,104	56,104	56,100	35,000	3,287	4,273	39,273	39,200	
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	CRP hs	50,000	4,696	54,600	6,104	56,104	56,100	35,000	3,287	4,273	39,273	39,200	
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Cyfra 21 - 1	90,000	8,452	98,400	10,988	100,988	100,900	63,000	5,917	7,691	70,691	70,600	
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, CL)	27,000	2,504	29,500	3,256	30,256	30,200	18,900	1,753	2,279	21,179	21,100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	60,000	5,635	65,600	7,325	67,325	67,300	42,000	3,944	5,128	47,128	47,100	
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	Mỗi chất

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn)	30,000	2,817	32,800	3,663	33,663	33,600	21,000	1,972	2,564	23,564	23,500	
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30,000	2,817	32,800	3,663	33,663	33,600	21,000	1,972	2,564	23,564	23,500	
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30,000	2,817	32,800	3,663	33,663	33,600	21,000	1,972	2,564	23,564	23,500	
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase	60,000	5,635	65,600	7,325	67,325	67,300	42,000	3,944	5,128	47,128	47,100	
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70,000	6,574	76,500	8,546	78,546	78,500	49,000	4,602	5,982	54,982	54,900	
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	14,004	1,559	15,500	2,027	16,031	16,000	9,803	1,091	1,419	11,221	11,200	
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Đường máu mao mạch	14,004	1,559	15,500	2,027	16,031	16,000	9,803	1,091	1,419	11,221	11,200	
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	14,004	1,559	15,500	2,027	16,031	16,000	9,803	1,091	1,419	11,221	11,200	
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	FSH	75,000	7,043	82,000	9,157	84,157	84,100	52,500	4,930	6,410	58,910	58,900	
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	18,000	1,565	19,500	2,035	20,035	20,000	12,600	1,096	1,424	14,024	14,000	
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	GH	150,000	14,087	164,000	18,313	168,313	168,300	105,000	9,861	12,819	117,819	117,800	
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	94,000	8,765	102,000	11,395	105,395	105,300	65,800	6,136	7,976	73,776	73,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Insuline	75,000	7,043	82,000	9,157	84,157	84,100	52,500	4,930	6,410	58,910	58,900	
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Khí máu	200,000	18,783	218,000	24,417	224,417	224,400	140,000	13,148	17,092	157,092	157,000	
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lactat	90,000	8,452	98,400	10,988	100,988	100,900	63,000	5,917	7,691	70,691	70,600	
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lactat	90,000	8,452	98,400	10,988	100,988	100,900	63,000	5,917	7,691	70,691	70,600	
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	LDH	25,000	2,348	27,300	3,052	28,052	28,000	17,500	1,643	2,137	19,637	19,600	
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Progesteron	75,000	7,043	82,000	9,157	84,157	84,100	52,500	4,930	6,410	58,910	58,900	
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	PSA	85,000	7,983	92,900	10,377	95,377	95,300	59,500	5,588	7,264	66,764	66,700	
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60,000	5,635	65,600	7,325	67,325	67,300	42,000	3,944	5,128	47,128	47,100	
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60,000	5,635	65,600	7,325	67,325	67,300	42,000	3,944	5,128	47,128	47,100	
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60,000	5,635	65,600	7,325	67,325	67,300	42,000	3,944	5,128	47,128	47,100	
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60,000	5,635	65,600	7,325	67,325	67,300	42,000	3,944	5,128	47,128	47,100	
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Testosteron	87,000	8,139	95,100	10,581	97,581	97,500	60,900	5,697	7,407	68,307	68,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	TRAb định lượng	380,000	34,435	414,000	44,765	424,765	424,700	266,000	24,104	31,336	297,336	297,300	
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	TSH	55,000	5,165	60,100	6,715	61,715	61,700	38,500	3,616	4,700	43,200	43,200	
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24,000	2,191	26,100	2,849	26,849	26,800	16,800	1,534	1,994	18,794	18,700	
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Amphetamin (định tính)	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)	Amylase niệu	35,000	3,287	38,200	4,273	39,273	39,200	24,500	2,301	2,991	27,491	27,400	
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Calci niệu	23,000	2,035	25,000	2,645	25,645	25,600	16,100	1,424	1,852	17,952	17,900	
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	150,000	14,087	164,000	18,313	168,313	168,300	105,000	9,861	12,819	117,819	117,800	
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27,000	2,504	29,500	3,256	30,256	30,200	18,900	1,753	2,279	21,179	21,100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Dưỡng chấp	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Marijuana định tính	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Opiate định tính	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)	Phospho niệu	19,000	1,722	20,700	2,238	21,238	21,200	13,300	1,205	1,567	14,867	14,800	
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Protein Bence - Jone	20,000	1,878	21,800	2,442	22,442	22,400	14,000	1,315	1,709	15,709	15,700	
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,000	1,096	14,000	1,424	14,424	14,400	9,100	767	997	10,097	10,000	
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,000	1,096	14,000	1,424	14,424	14,400	9,100	767	997	10,097	10,000	
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	Cặn Addis	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40,000	3,757	43,700	4,883	44,883	44,800	28,000	2,630	3,418	31,418	31,400	
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tổng phân tích nước tiểu	25,444	2,435	27,800	3,166	28,610	28,600	17,811	1,705	2,216	20,027	20,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	25,444	2,435	27,800	3,166	28,610	28,600	17,811	1,705	2,216	20,027	20,000	
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4,500	313	4,800	407	4,907	4,900	3,150	219	285	3,435	3,400	
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15,000	1,409	16,400	1,831	16,831	16,800	10,500	986	1,282	11,782	11,700	
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15,000	1,409	16,400	1,831	16,831	16,800	10,500	986	1,282	11,782	11,700	
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15,000	1,409	16,400	1,831	16,831	16,800	10,500	986	1,282	11,782	11,700	
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Canxi, Phospho định tính	6,000	470	6,400	610	6,610	6,600	4,200	329	427	4,627	4,600	
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	Clo dịch	21,000	1,878	22,800	2,442	23,442	23,400	14,700	1,315	1,709	16,409	16,400	
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Glucose dịch	12,000	1,096	13,000	1,424	13,424	13,400	8,400	767	997	9,397	9,300	
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	Glucose dịch	12,000	1,096	13,000	1,424	13,424	13,400	8,400	767	997	9,397	9,300	
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy	8,000	626	8,600	814	8,814	8,800	5,600	438	570	6,170	6,100	
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	Protein dịch	10,000	939	10,900	1,221	11,221	11,200	7,000	657	855	7,855	7,800	
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Rivalta	8,000	626	8,600	814	8,814	8,800	5,600	438	570	6,170	6,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)	52,000	4,852	56,800	6,308	58,308	58,300	36,400	3,397	4,415	40,815	40,800	
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào	85,000	7,983	92,900	10,377	95,377	95,300	59,500	5,588	7,264	66,764	66,700	
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	55,000	12,835	67,800	16,685	71,685	71,600	38,500	8,984	11,680	50,180	50,100	
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95,000	21,913	116,000	28,487	123,487	123,400	66,500	15,339	19,941	86,441	86,400	
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80,000	18,783	98,700	24,417	104,417	104,400	56,000	13,148	17,092	73,092	73,000	
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhanh)	45,000	10,487	55,400	13,633	58,633	58,600	31,500	7,341	9,543	41,043	41,000	
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60,000	14,087	74,000	18,313	78,313	78,300	42,000	9,861	12,819	54,819	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	60,000	14,087	74,000	18,313	78,313	78,300	42,000	9,861	12,819	54,819	54,800	
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Anti-HCV (nhanh)	45,000	10,487	55,400	13,633	58,633	58,600	31,500	7,341	9,543	41,043	41,000	
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100,000	23,478	123,000	30,522	130,522	130,500	70,000	16,435	21,365	91,365	91,300	
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100,000	23,478	123,000	30,522	130,522	130,500	70,000	16,435	21,365	91,365	91,300	
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	ASLO	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	60,000	14,087	74,000	18,313	78,313	78,300	42,000	9,861	12,819	54,819	54,800	
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Chlamydia test nhanh	60,000	14,087	74,000	18,313	78,313	78,300	42,000	9,861	12,819	54,819	54,800	
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	95,000	21,913	116,000	28,487	123,487	123,400	66,500	15,339	19,941	86,441	86,400	
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110,000	25,043	135,000	32,557	142,557	142,500	77,000	17,530	22,790	99,790	99,700	
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110,000	25,043	135,000	32,557	142,557	142,500	77,000	17,530	22,790	99,790	99,700	
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110,000	25,043	135,000	32,557	142,557	142,500	77,000	17,530	22,790	99,790	99,700	
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	170,000	39,130	209,000	50,870	220,870	220,800	119,000	27,391	35,609	154,609	154,600	
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	180,000	42,261	222,000	54,939	234,939	234,900	126,000	29,583	38,457	164,457	164,400	
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155,000	36,000	191,000	46,800	201,800	201,800	108,500	25,200	32,760	141,260	141,200	
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	95,820	22,508	118,000	29,260	125,080	125,000	67,074	15,755	20,482	87,556	87,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBeAb test nhanh	50,000	11,739	61,700	15,261	65,261	65,200	35,000	8,217	10,683	45,683	45,600	
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	50,000	11,739	61,700	15,261	65,261	65,200	35,000	8,217	10,683	45,683	45,600	
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBeAb test nhanh	50,000	11,739	61,700	15,261	65,261	65,200	35,000	8,217	10,683	45,683	45,600	
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	80,000	18,783	98,700	24,417	104,417	104,400	56,000	13,148	17,092	73,092	73,000	
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	50,000	11,739	61,700	15,261	65,261	65,200	35,000	8,217	10,683	45,683	45,600	
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	45,000	10,487	55,400	13,633	58,633	58,600	31,500	7,341	9,543	41,043	41,000	
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	HBsAg Định lượng	420,000	62,609	482,000	81,391	501,391	501,300	294,000	43,826	56,974	350,974	350,900	
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	550,000	78,261	628,000	101,739	651,739	651,700	385,000	54,783	71,217	456,217	456,200	
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62,600	14,713	77,300	19,127	81,727	81,700	43,820	10,299	13,389	57,209	57,200	
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131,122	30,800	161,000	40,040	171,162	171,100	91,785	21,560	28,028	119,814	119,800	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	82,255	19,323	101,000	25,119	107,374	107,300	57,579	13,526	17,584	75,162	75,100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	878,000	78,261	956,000	101,739	979,739	979,700	614,600	54,783	71,217	685,817	685,800	
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định	130,000	54,783	184,000	71,217	201,217	201,200	91,000	38,348	49,852	140,852	140,800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Hồng cầu trong phân test nhanh	55,000	12,835	67,800	16,685	71,685	71,600	38,500	8,984	11,680	50,180	50,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	55,000	12,835	67,800	16,685	71,685	71,600	38,500	8,984	11,680	50,180	50,100	
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	32,000	7,513	39,500	9,767	41,767	41,700	22,400	5,259	6,837	29,237	29,200	
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	328,000	62,609	390,000	81,391	409,391	409,300	229,600	43,826	56,974	286,574	286,500	
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	143,000	32,870	175,000	42,730	185,730	185,700	100,100	23,009	29,911	130,011	130,000	
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35,000	8,139	43,100	10,581	45,581	45,500	24,500	5,697	7,407	31,907	31,900	
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	115,000	28,174	143,000	36,626	151,626	151,600	80,500	19,722	25,638	106,138	106,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220,000	39,130	259,000	50,870	270,870	270,800	154,000	27,391	35,609	189,609	189,600	
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220,000	39,130	259,000	50,870	270,870	270,800	154,000	27,391	35,609	189,609	189,600	
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Phản ứng Mantoux	10,000	2,348	12,300	3,052	13,052	13,000	7,000	1,643	2,137	9,137	9,100	
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27,000	6,261	33,200	8,139	35,139	35,100	18,900	4,383	5,697	24,597	24,500	
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27,000	6,261	33,200	8,139	35,139	35,100	18,900	4,383	5,697	24,597	24,500	
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100,000	23,478	123,000	30,522	130,522	130,500	70,000	16,435	21,365	91,365	91,300	
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100,000	23,478	123,000	30,522	130,522	130,500	70,000	16,435	21,365	91,365	91,300	
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	Rickettsia Ab	100,000	23,478	123,000	30,522	130,522	130,500	70,000	16,435	21,365	91,365	91,300	
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus Ag test nhanh	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	125,000	29,739	154,000	38,661	163,661	163,600	87,500	20,817	27,063	114,563	114,500	
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	150,000	34,435	184,000	44,765	194,765	194,700	105,000	24,104	31,336	136,336	136,300	
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	25,000	5,791	30,700	7,529	32,529	32,500	17,500	4,054	5,270	22,770	22,700	
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57,000	13,304	70,300	17,296	74,296	74,200	39,900	9,313	12,107	52,007	52,000	
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250,000	57,913	307,000	75,287	325,287	325,200	175,000	40,539	52,701	227,701	227,700	
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670,000	78,261	748,000	101,739	771,739	771,700	469,000	54,783	71,217	540,217	540,200	
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200,000	46,957	246,000	61,043	261,043	261,000	140,000	32,870	42,730	182,730	182,700	
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2,560,000	78,261	2,638,000	101,739	2,661,739	2,661,700	1,792,000	54,783	71,217	1,863,217	1,863,200	
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165,000	37,565	202,000	48,835	213,835	213,800	115,500	26,296	34,184	149,684	149,600	
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	65,739	170,000	85,461	190,461	190,400	73,500	46,017	59,823	133,323	133,300	
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	65,739	170,000	85,461	190,461	190,400	73,500	46,017	59,823	133,323	133,300	
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	65,739	170,000	85,461	190,461	190,400	73,500	46,017	59,823	133,323	133,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	65,739	170,000	85,461	190,461	190,400	73,500	46,017	59,823	133,323	133,300	
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	65,739	170,000	85,461	190,461	190,400	73,500	46,017	59,823	133,323	133,300	
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105,000	65,739	170,000	85,461	190,461	190,400	73,500	46,017	59,823	133,323	133,300	
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230,000	144,000	374,000	187,200	417,200	417,200	161,000	100,800	131,040	292,040	292,000	
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222,000	128,348	350,000	166,852	388,852	388,800	155,400	89,843	116,797	272,197	272,100	
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170,000	106,435	276,000	138,365	308,365	308,300	119,000	74,504	96,856	215,856	215,800	
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170,000	106,435	276,000	138,365	308,365	308,300	119,000	74,504	96,856	215,856	215,800	
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35,000	21,913	56,900	28,487	63,487	63,400	24,500	15,339	19,941	44,441	44,400	
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75,000	46,957	121,000	61,043	136,043	136,000	52,500	32,870	42,730	95,230	95,200	
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975,000	313,043	1,288,000	406,957	1,381,957	1,381,900	682,500	219,130	284,870	967,370	967,300	
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Điện não đồ	45,291	23,023	68,300	29,930	75,221	75,200	31,704	16,116	20,951	52,654	52,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ	45,291	23,023	68,300	29,930	75,221	75,200	31,704	16,116	20,951	52,654	52,600	
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Điện não đồ	45,291	23,023	68,300	29,930	75,221	75,200	31,704	16,116	20,951	52,654	52,600	
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Điện não đồ	45,291	23,023	68,300	29,930	75,221	75,200	31,704	16,116	20,951	52,654	52,600	
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Điện não đồ	45,291	23,023	68,300	29,930	75,221	75,200	31,704	16,116	20,951	52,654	52,600	
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20,359	15,090	35,400	19,617	39,976	39,900	14,251	10,563	13,732	27,983	27,900	
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20,359	15,090	35,400	19,617	39,976	39,900	14,251	10,563	13,732	27,983	27,900	
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20,359	15,090	35,400	19,617	39,976	39,900	14,251	10,563	13,732	27,983	27,900	
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20,359	15,090	35,400	19,617	39,976	39,900	14,251	10,563	13,732	27,983	27,900	
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139,000	75,130	214,000	97,670	236,670	236,600	97,300	52,591	68,369	165,669	165,600	
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139,000	75,130	214,000	97,670	236,670	236,600	97,300	52,591	68,369	165,669	165,600	
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	127,000	10,957	137,000	14,243	141,243	141,200	88,900	7,670	9,970	98,870	98,800	
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20,000	12,052	32,000	15,668	35,668	35,600	14,000	8,437	10,967	24,967	24,900	
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333,000	219,130	552,000	284,870	617,870	617,800	233,100	153,391	199,409	432,509	432,500	
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,827,000	198,783	2,025,000	258,417	2,085,417	2,085,400	1,278,900	139,148	180,892	1,459,792	1,459,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,756,000	219,130	1,975,000	284,870	2,040,870	2,040,800	1,229,200	153,391	199,409	1,428,609	1,428,600	
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767,000	219,130	986,000	284,870	1,051,870	1,051,800	536,900	153,391	199,409	736,309	736,300	
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	50,000	27,861	77,800	36,219	86,219	86,200	35,000	19,503	25,353	60,353	60,300	
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	96,494	36,792	133,000	47,830	144,324	144,300	67,546	25,754	33,481	101,027	101,000	
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	96,494	36,792	133,000	47,830	144,324	144,300	67,546	25,754	33,481	101,027	101,000	
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167,000	37,565	204,000	48,835	215,835	215,800	116,900	26,296	34,184	151,084	151,000	
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167,000	37,565	204,000	48,835	215,835	215,800	116,900	26,296	34,184	151,084	151,000	
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167,000	37,565	204,000	48,835	215,835	215,800	116,900	26,296	34,184	151,084	151,000	
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167,000	37,565	204,000	48,835	215,835	215,800	116,900	26,296	34,184	151,084	151,000	
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	31,000	15,026	46,000	19,534	50,534	50,500	21,700	10,518	13,674	35,374	35,300	
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120,000	12,522	132,000	16,278	136,278	136,200	84,000	8,765	11,395	95,395	95,300	
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120,000	12,522	132,000	16,278	136,278	136,200	84,000	8,765	11,395	95,395	95,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150,000	12,522	162,000	16,278	166,278	166,200	105,000	8,765	11,395	116,395	116,300	
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150,000	12,522	162,000	16,278	166,278	166,200	105,000	8,765	11,395	116,395	116,300	
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150,000	12,522	162,000	16,278	166,278	166,200	105,000	8,765	11,395	116,395	116,300	
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Test Raven/ Gille	15,000	12,052	27,000	15,668	30,668	30,600	10,500	8,437	10,967	21,467	21,400	
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Test Raven/ Gille	15,000	12,052	27,000	15,668	30,668	30,600	10,500	8,437	10,967	21,467	21,400	
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000	12,052	22,000	15,668	25,668	25,600	7,000	8,437	10,967	17,967	17,900	
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000	12,052	22,000	15,668	25,668	25,600	7,000	8,437	10,967	17,967	17,900	
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000	12,052	22,000	15,668	25,668	25,600	7,000	8,437	10,967	17,967	17,900	
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000	12,052	22,000	15,668	25,668	25,600	7,000	8,437	10,967	17,967	17,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trd PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000	12,052	22,000	15,668	25,668	25,600	7,000	8,437	10,967	17,967	17,900	
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000	12,052	22,000	15,668	25,668	25,600	7,000	8,437	10,967	17,967	17,900	
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Test trắc nghiệm tâm lý	20,000	12,052	32,000	15,668	35,668	35,600	14,000	8,437	10,967	24,967	24,900	
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20,000	12,052	32,000	15,668	35,668	35,600	14,000	8,437	10,967	24,967	24,900	
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20,000	12,052	32,000	15,668	35,668	35,600	14,000	8,437	10,967	24,967	24,900	
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK, NHS	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%	Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm y tế	Ghi chú
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Test WAIS/ WICS	25,000	12,052	37,000	15,668	40,668	40,600	17,500	8,437	10,967	28,467	28,400	
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	-	-	55,000	-	55,000	55,000				38,500	38,500	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**															
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	150,000	78,000	228,000	101,400	251,400	251,400	105,000	54,600	70,980	175,980	175,900	
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	168,000	65,000	233,000	84,500	252,500	252,500	117,600	45,500	59,150	176,750	176,700	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	50,000	15,600	65,600	20,280	70,280	70,200	35,000	10,920	14,196	49,196	49,100	

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																			
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																		
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																		
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																		
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																		
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41,000						41,000	41,000										41,000
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																		
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																		
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000						41,000	41,000										41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																		
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																		
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																		
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																		
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																		
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																		
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																		
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000						41,000	41,000										41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																		
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																		
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																		
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000						41,000	41,000										41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																		
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																		
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41,000						41,000	41,000									41,000	41,000
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000						41,000	41,000										41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																	41,000	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																	41,000	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																	41,000	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																		
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																		
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																	41,000	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000						41,000	41,000										41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																		
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																		
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																		
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																		
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																		
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																		
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																		
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																		
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																		
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																		
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																		
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																		
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																		
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																		
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																		
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																		
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																		
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																		
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																		
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																		
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																		
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																		
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																		
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																		
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																		
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																		
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																		
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																		
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																		
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																		
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																		
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																		
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																		
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																		
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																		
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																		
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																		
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																		
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																		
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																		
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																		
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																		
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																		
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																		
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																		
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																		
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																		
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																		
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																		
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																		
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																		
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																		
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																		
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																		
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																		
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																		
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																		
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																		
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																		
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																		
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																		
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																		
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																		
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																		
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																		
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																		
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																		
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																		
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																		
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																		
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																		
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																		
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																		
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																		
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																		
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																		
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																		
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																		
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																		
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																		
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																		
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																		
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																		
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																		
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																		
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																		
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																		
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																		
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																		
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																		
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																		
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																		
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																		
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																		
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																		
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																		
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																		
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																		
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																		
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																		
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																		
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																		
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																		
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																		
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																		
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900				173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																		
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																		
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																		
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																		
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh															173,900		173,900	
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																		
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700				372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp																		
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																		
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																		
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																		
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																		
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ																		
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																		
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																		
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																		
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																		
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																		
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																		
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																		
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																		
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																		
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600				107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																		
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600				107,600
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																		
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																		
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																		
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																		
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																		
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																		
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																		
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																		
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100				137,100
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																		
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																		
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100						137,100	137,100										137,100
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																		
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																		
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																		
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																		
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																		
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																		
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																		
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																		
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																		
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																		
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																		
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																		
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																		
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																		
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																		
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																		
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																		
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																		
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																		
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																		
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																		
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																		
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																		
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																		
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																		
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																		
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																		
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																		
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																		
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																		
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																		
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																		
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																		
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																		
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																		
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																		
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																		
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																		
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																		
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																		
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																		
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																		
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																		
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																		
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																		
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																		
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800				9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800				9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																		
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																		
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																		
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																		
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																		
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																		
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																		
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																		
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																		
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																		
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900				531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																		
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																		
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																		
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																		
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																		
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																		
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																		
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																		
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																		
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																		
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																		
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																		
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																		
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																		
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																		
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																		
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																		
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																		
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																		
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																		
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																		
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																		
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																		
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																		
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																		
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																		
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																		
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																		
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																		
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																		
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																		
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																		
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																		
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																		
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																		
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																		
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																		
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																		
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																		
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																		
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																		
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																		
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																		
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																		
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																		
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																		
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																		
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																		
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																		
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																		
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																		
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																		
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																		
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																		
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																		
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																		
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																		
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																		
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																		
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																		
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																		
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																		
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																		
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																		
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																		
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																		
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																		
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																		
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																		
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																		
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																		
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																		
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																		
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																		
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																		
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																		
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600				62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																		
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																		
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																		
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900				84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000						104,000	104,000	104,000
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																		
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000				104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500						135,500	135,500	135,500
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																		
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																		
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																		
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500				135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																		
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900						192,900	192,900								192,900	192,900	192,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																		
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900				192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																		
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																		
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																		
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																		
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																		
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																		
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																		
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																		
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																		
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																		
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																		
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																		
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu																		
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																		
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																		
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700								
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân																		
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh															64,700		64,700	
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																		
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																		
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																		
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																		
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																		
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																		
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																		
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																		
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600				17,600
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																		
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					136,300	136,300	136,300	136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																		
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300	136,300								
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600					188,600	188,600	188,600	188,600
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600					188,600	188,600	188,600	188,600
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600						202,600	202,600	202,600
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600						202,600	202,600	202,600
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600					202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600					202,600	202,600	202,600	202,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000					248,000	248,000	248,000	248,000
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000					248,000	248,000	248,000	248,000
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																		
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																		
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																		
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																		
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																		
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																		
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																		
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																		
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																		
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																		
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																		
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																		
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																		
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																		
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																		
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																		
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																		
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																		
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																		
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																		
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																		
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																		
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																		
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																		
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																		
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																		
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																		
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																		
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																		
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																		
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																		
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																		
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																		
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																		
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																		
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																		
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																		
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																		
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																		
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																		
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																		
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																		
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																		
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																		
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																		
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																		
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																		
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																		
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																		
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																		
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																		
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																		
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																		
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																		
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																		
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																		
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																		
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																		
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																		
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																		
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																		
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																		
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																		
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																		
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																		
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																		
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																		
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																		
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																		
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																		
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																		
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																		
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																		
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																		
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																		
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																		
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																		
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																		
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																		
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																		
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																		
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																		
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																		
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																		
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																		
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																		
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																		
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																		
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																		
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																		
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																		
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																		
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																		
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																		
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																		
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																		
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																		
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																		
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																		
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																		
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																		
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																		
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																		
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																		
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																		
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																		
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn																		
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																		
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																		
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																		
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																		
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																		
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																		
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																		
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																		
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																		
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																		
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																		
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																		
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																		
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																		
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																		
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																		
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																		
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																		
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																		
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																		
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																		
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																		
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																		
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																		
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																		
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																		
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																		
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																		
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																		
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																		
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																		
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																		
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																		
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																		
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																		
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																		
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																		
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																		
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																		
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																		
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																		
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																		
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																		
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																		
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																		
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																		
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																		
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																		
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																		
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																		
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																		
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																		
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																		
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																		
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																		
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																		
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																		
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																		
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																		
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																		
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																		
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																		
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																		
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																		
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																		
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																		
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																		
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																		
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																		
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																		
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																		
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																		
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																		
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																		
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																		
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																		
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																		
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																		
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																		
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																		
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																		
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																		
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																		
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																		
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																		
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																		
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																		
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																		
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																		
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																		
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																		
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																		
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																		
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																		
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																		
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																		
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																		
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																		
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																		
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																		
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																		
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																		
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																		
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																		
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																		
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																		
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																		
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																		
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																		
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																		
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																		
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																		
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																		
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																		
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																		
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																		
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																		
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																		
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																		
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																		
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																		
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																		
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																		
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																		
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																		
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																		
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																		
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																		
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																		
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																		
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																		
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																		
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																		
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																		
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																		
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																		
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																		
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																		
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																		
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																		
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																		
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																		
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																		
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																		
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																		
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																		
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																		
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																		
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																		
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																		
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																		
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																		
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																		
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																		
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																		
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																		
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																		
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																		
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																		
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																		
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																		
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																		
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																		
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																		
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																		
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																		
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																		
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																		
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																		
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																		
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																		
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																		
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																		
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																		
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																		
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																		
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																		
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																		
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																		
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																		
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																		
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																		
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																		
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																		
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																		
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																		
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																		
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																		
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																		
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																		
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																		
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																		
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																		
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																		
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																		
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																		
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																		
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																		
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																		
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																		
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																		
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																		
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																		
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																		
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																		
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																		
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																		
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																		
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																		
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																		
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																		
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																		
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																		
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																		
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																		
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																		
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																		
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																		
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																		
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																		
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																		
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																		
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																		
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																		
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																		
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																		
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																		
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																		
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																		
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																		
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																		
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																		
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																		
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông																		
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																		
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																		
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																		
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																		
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																		
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																		
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																		
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																		
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																		
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																		
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																		
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																		
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																		
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																		
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																		
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																		
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																		
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																		
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																		
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																		
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																		
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																		
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																		
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																		
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																		
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																		
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																		
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																		
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																		
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																		
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																		
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																		
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																		
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																		
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																		
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																		
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																		
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																		
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																		
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																		
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																		
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																		
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																		
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																		
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																		
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																		
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																		
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																		
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																		
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																		
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																		
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																		
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																		
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																		
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																		
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																		
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																		
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																		
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																		
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																		
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																		
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																		
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																		
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																		
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																		
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																		
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																		
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																		
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																		
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																		
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																		
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																		
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																		
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																		
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																		
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																		
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																		
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																		
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																		
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																		
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																		
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																		
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																		
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																		
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																		
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																		
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																		
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																		
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																		
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																		
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																		
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																		
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																		
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800								9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																		
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																		
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																		
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																		
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																		
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																		
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																		
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																		
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																		
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																		
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																		
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																		
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																		
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																		
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																		
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																		
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																		
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																		
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																		
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																		
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																		
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																		
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																		
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																		
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																		
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																		
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																		
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																		
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																		
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																		
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																		
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																		
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																		
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																		
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																		
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																		
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																		
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																		
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																		
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																		
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																		
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																		
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																		
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																		
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																		
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																		
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																		
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																		
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																		
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																		
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																		
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																		
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																		
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																		
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																		
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																		
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																		
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																		
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																		
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																		
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																		
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																		
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																		
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																		
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																		
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																		
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																		
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																		
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																		
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																		
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																		
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																		
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																		
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																		
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																		
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																		
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																		
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																		
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																		
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																		
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																		
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																		
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																		
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																		
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																		
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																		
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																		
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																		
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																		
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																		
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																		
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																		
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																		
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																		
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																		
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																		
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																		
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																		
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																		
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																		
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																		
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																		
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																		
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																		
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																		
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																		
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																		
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																		
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																		
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																		
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																		
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																		
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																		
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																		
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																		
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																		
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																		
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																		
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																		
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																		
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																		
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																		
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																		
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																		
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																		
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																		
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																		
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																		
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																		
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																		
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																		
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																		
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																		
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																		
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																		
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ																53,200	53,200	
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																		
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																		
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																		
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																		
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																		
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																		
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																		
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																		
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																		
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																		
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																		
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200						53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																		
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																		
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																		
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																		
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																		
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																		
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																		
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																		
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																		
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																		
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																		
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																		
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																		
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																		
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																		
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																		
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																		
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																		
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																		
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																		
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																		
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																		
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																		
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																		
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																		
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																		
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																		
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																		
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																		
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																		
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																		
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																		
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																		
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																		
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																		
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																		
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																		
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																		
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																		
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																		
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																		
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																		
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																		
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																		
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																		
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																		
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																		
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																		
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																		
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																		
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																		
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																		
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																		
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																		
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																		
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																		
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																		
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																		
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																		
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																		
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																		
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																		
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																		
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																		
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																		
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																		
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																		
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																		
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																		
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																		
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																		
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																		
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																		
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																		
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																		
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																		
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																		
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																		
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																		
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																		
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																		
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																		
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																		
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																		
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																		
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																		
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																		
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																		
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																		
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																		
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																		
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																		
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																		
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																		
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																		
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																		
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																		
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																		
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																		
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																		
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																		
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																		
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																		
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																		
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																		
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																		
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																		
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																		
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																		
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																		
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																		
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																		
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																		
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																		
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																		
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																		
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																		
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																		
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																		
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																		
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																		
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																		
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																		
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																		
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																		
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																		
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																		
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																		
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																		
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																		
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																		
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																		
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																		
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																		
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																		
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																		
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																		
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																		
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																		
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																		
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																		
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																		
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																		
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																		
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																		
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																		
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																		
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																		
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																		
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																		
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																		
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																		
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																		
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																		
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																		
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																		
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																		
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																		
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																		
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																		
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																		
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																		
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																		
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																		
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																		
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																		
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																		
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																		
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																		
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																		
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																		
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																		
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																		
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																		
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																		
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																		
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																		
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																		
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																		
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																		
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																		
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																		
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																		
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																		
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																		
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																		
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																		
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																		
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																		
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																		
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																		
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																		
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																		
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																		
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																		
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																		
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																		
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																		
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																		
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																		
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																		
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																		
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																		
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																		
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																		
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																		
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																		
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																		
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																		
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																		
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																		
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																		
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																		
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																		
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																		
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																		
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																		
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																		
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																		
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																		
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																		
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																		
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																		
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																		
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																		
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																		
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																		
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																		
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																		
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																		
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																		
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																		
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																		
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																		
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																		
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																		
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																		
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																		
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																		
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																		
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																		
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																		
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																		
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																		
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																		
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																		
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																		
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																		
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																		
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																		
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																		
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																		
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																		
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																		
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																		
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																		
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																		
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																		
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																		
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																		
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																		
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																		
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																		
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																		
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																		
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																		
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																		
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																		
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																		
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																		
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																		
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																		
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																		
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																		
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																		
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																		
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																		
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																		
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																		
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn															611,100		611,100	
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																		
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin															666,100		666,100	
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú															176,000		176,000	
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																		
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh															619,800		619,800	
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																		
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																		
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																		
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																		
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																		
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																		
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																		
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																		
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm															550,700		550,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																		
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																		
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																		
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																		
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																		
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																		
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																		
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																		
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																		
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																		
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																		
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																		
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn															66,200		66,200	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																		
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo															457,600		457,600	
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																		
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																		
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																		
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																		
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn															1,751,300		1,751,300	
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																		
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																		
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																		
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																		
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																		
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																		
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																		
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																		
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																		
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không															315,000		315,000	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																		
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																		
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																		
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																		
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																		
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																		
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																		
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																		
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																		
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																		
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung															47,600		47,600	
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																		
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																		
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																		
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn															1,228,300			
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																		
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																		
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																		
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																		
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																		
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																		
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																		
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																		
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																		
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																		
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																		
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																		
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																		
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																		
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																		
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																		
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																		
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																		
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																		
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																		
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																		
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																		
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																		
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																		
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																		
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																		
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																		
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																		
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																		
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																		
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																		
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																		
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																		
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																		
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																		
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																		
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																		
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																		
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																		
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																		
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																		
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																		
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																		
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																		
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																		
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																		
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																		
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																		
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																		
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																		
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																		
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																		
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																		
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																		
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																		
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																		
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																		
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																		
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																		
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																		
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																		
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																		
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400								
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400								
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400								
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																		
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																		
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																		
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																		
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																		
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																		
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																		
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																		
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																		
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																		
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																		
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																		
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																		
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																		
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																		
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																		
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																		
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																		
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																		
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																		
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																		
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																		
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																		
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																		
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																		
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																		
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																		
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																		
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																		
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																		
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																		
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																		
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																		
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																		
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																		
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																		
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																		
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																		
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																		
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																		
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																		
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																		
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																		
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																		
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																		
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																		
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																		
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																		
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																		
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																		
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																		
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																		
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																		
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																		
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																		
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																		
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																		
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																		
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																		
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																		
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																		
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																		
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																		
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																		
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																		
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																		
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																		
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																		
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																		
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																		
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																		
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																		
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																		
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																		
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																		
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																		
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																		
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																		
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																		
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																		
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																		
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																		
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																		
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																		
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																		
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																		
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																		
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																		
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																		
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																		
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																		
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																		
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																		
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																		
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																		
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																		
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																		
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																		
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																		
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu																		
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																		
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																		
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																		
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																		
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																		
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																		
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																		
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																		
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																		
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																		
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																		
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																		
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																		
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																		
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																		
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																		
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																		
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																		
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																		
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																		
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																		
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																		
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																		
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																		
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																		
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																		
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																		
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																		
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																		
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																		
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																		
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																		
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																		
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200						19,200	19,200										19,200
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																		
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																		
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																		
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																		
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																		
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																		
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																		
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																		
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																		
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																		
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																		
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																		
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																		
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																		
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																		
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																		
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																		
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																		
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																		
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																		
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																		
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																		
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																		
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài																		
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																		
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																		
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																		
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																		
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																		
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																		
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																		
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																		
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																		
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																		
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																		
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																		
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																		
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																		
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																		
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																		
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																		
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																		
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																		
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																		
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																		
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																		
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																		
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																		
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																		
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																		
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																		
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																		
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																		
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																		
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																		
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																		
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																		
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																		
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																		
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																		
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																		
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																		
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																		
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																		
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																		
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																		
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																		
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																		
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																		
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																		
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																		
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																		
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																		
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																		
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																		
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																		
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																		
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																		
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																		
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																		
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																		
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																		
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																		
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																		
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																		
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																		
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																		
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																		
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																		
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																		
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																		
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																		
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																		
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																		
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																		
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																		
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																		
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																		
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																		
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																		
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																		
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																		
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																		
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																		
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																		
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																		
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																		
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																		
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																		
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																		
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																		
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																		
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																		
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																		
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																		
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																		
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																		
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																		
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																		
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																		
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																		
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																		
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																		
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																		
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																		
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																		
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																		
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																		
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																		
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																		
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																		
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																		
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																		
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																		
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																		
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																		
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																		
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																		
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																		
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																		
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																		
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																		
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																		
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																		
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																		
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																		
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																		
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																		
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																		
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																		
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																		
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																		
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																		
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																		
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																		
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																		
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																		
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																		
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																		
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																		
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																		
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																		
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																		
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																		
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																		
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																		
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																		
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																		
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																		
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																		
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																		
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																		
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																		
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																		
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																		
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																		
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																		
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																		
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																		
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																		
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																		
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																		
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																		
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																		
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																		
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																		
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																		
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																		
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																		
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																		
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																		
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																		
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																		
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																		
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																		
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																		
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																		
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																		
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																		
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																		
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																		
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																		
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																		
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																		
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																		
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																		
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																		
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																		
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																		
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																		
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																		
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																		
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																		
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																		
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																		
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																		
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																		
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																		
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																		
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																		
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																		
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																		
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																		
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																		
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																		
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																		
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																		
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																		
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																		
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																		
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																		
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																		
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																		
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																		
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																		
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																		
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																		
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																		
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																		
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																		
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																		
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																		
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																		
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																		
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																		
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																		
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																		
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																		
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																		
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																		
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																		
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																		
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																		
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																		
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																		
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																		
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																		
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																		
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																		
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																		
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																		
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																		
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																		
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																		
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																		
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																		
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																		
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																		
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																		
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																		
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																		
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																		
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																		
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																		
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																		
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																		
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																		
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																		
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																		
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																		
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																		
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																		
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																		
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																		
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																		
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																		
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																		
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																		
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																		
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																		
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																		
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																		
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																		
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																		
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																		
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																		
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																		
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																		
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																		
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																		
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																		
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																		
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																		
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																		
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																		
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																		
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																		
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																		
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																		
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																		
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																		
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																		
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																		
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																		
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																		
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																		
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																		
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																		
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																		
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																		
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																		
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																		
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																		
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																		
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																		
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																		
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																		
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																		
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																		
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																		
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																		
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																		
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																		
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																		
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																		
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																		
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																		
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																		
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																		
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																		
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																		
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																		
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																		
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																		
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																		
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																		
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																		
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																		
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																		
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																		
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																		
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																		
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																		
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																		
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																		
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																		
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																		
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																		
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																		
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																		
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																		
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																		
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																		
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																		
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																		
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																		
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																		
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																		
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																		
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																		
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																		
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																		
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																		
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																		
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																		
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																		
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																		
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																		
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																		
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																		
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																		
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																		
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																		
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																		
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																		
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																		
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																		
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																		
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																		
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																		
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																		
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																		
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																		
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																		
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																		
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																		
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																		
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																		
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																		
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																		
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																		
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																		
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																		
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																		
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																		
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																		
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																		
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																		
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																		
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																		
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																		
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																		
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																		
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																		
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																		
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																		
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																		
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																		
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																		
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																		
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																		
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100			50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																		
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																		
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																		
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																		
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																		
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																		
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																		
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																		
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																		
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																		
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																		
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																		
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																		
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																		
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																		
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																		
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																		
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																		
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																		
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																		
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																		
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																		
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																		
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																		
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																		
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																		
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																		
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																		
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																		
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																		
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																		
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																		
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																		
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																		
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																		
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																		
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																		
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																		
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																		
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																		
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																		
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																		
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																		
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																		
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																		
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																		
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																		
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																		
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																		
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																		
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																		
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																		
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																		
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																		
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																		
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																		
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																		
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																		
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																		
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																		
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																		
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																		
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																		
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																		
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																		
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																		
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																		
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																		
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																		
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																		
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																		
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																		
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																		
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																		
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																		
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																		
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																		
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																		
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																		
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																		
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																		
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																		
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																		
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																		
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																		
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																		
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																		
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																		
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																		
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																		
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																		
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																		
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																		
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																		
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																		
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																		
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																		
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																		
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																		
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																		
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																		
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																		
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																		
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																		
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																		
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																		
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																		
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																		
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																		
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																		
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																		
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																		
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiến
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																		
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																		
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																			
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai															175,900		175,900	
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																	176,700	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																		

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																				
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							41,000													
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600							
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt													58,600							
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600							
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuy, lách, thận, bàng quang)							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600							
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường							41,000			41,000	41,000									
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600							
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối										41,000			58,600							
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu										41,000			58,600							
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa										41,000			58,600							
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng										41,000			58,600							
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600							
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp													58,600							
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																			
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																			
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																			
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																			
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																			
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																			
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																			
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																			
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																			
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																			
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																			
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																			
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																			
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																			
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																			
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																			
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300						
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300						
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300						
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]													64,300							
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300						
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300						
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300						
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300						
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300						
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]													77,300							
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)													16,100							
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]													73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]													73,300							
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]													73,300							
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300							
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]													73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]													73,300							
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]													73,300							
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]													73,300							
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]													73,300							
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]													73,300							
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300							
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]													73,300							
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]													73,300							
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300							
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]													73,300							
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]													73,300							
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]													73,300							
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]													73,300							
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]													73,300							
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]													73,300							
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]													73,300							
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)													73,300							
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																			
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																			
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]													73,300						
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300						
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]													73,300						
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																			
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																			
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																			
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300						
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300							
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]													73,300							
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]													73,300							
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300						
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]													73,300						
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300						
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300						
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300						
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]													105,300						
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]													105,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]													105,300							
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300							
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]													105,300							
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]													105,300							
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300							
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300							
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]													105,300							
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																				
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300						
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300						
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]													105,300						
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300						
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]													105,300						
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300						
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]													130,300						
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]													130,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]													130,300							
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]													23,700							
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																			
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																			
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																			
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																			
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																			
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																			
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																			
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																			
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																			
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900				173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						173,900						248,500	248,500							
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp																372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																			
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																			
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																			
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																			
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ																			
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200								
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						28,200													
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																			
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																			
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																			
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																			
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																			
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																			
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																			
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																			
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700	153,700						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm												153,700	153,700							
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700	153,700							
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	195,900	195,900							
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							137,100													
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi												162,900	162,900							
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu												126,700	126,700							
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																			
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																			
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																			
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																			
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																			
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																			
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																			
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200					71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200								
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																			
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																			
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																			
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																			
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																			
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																			
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																			
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																			
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																			
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800									
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																			
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																			
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																			
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																			
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																			
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																			
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																			
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																			
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																			
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																			
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900								
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																			
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																			
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																			
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																			
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																			
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																			
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																			
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																			
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																			
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																			
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																			
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																			
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																			
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																			
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																			
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																			
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																			
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																			
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																			
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																			
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																			
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																			
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																			
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																			
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																			
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																			
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																			
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																			
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																			
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																			
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																			
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																			
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																			
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																			
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																			
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																			
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																			
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																			
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																			
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																			
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																			
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																			
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang												230,500	230,500							
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400					106,400	106,400	106,400	106,400	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000			106,400	106,400	106,400		
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																				
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe												194,700	194,700							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																			
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																			
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																			
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																			
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																			
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																			
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																			
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																			
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																			
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường												279,500	279,500						
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường													279,500						
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000									
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000									
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000									
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300		45,000					45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600									
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500		62,600					62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900									
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900									
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900									
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400		84,900					84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000									
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN												148,600	148,600							
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000									
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000									
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600		104,000					104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500									
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500									
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900					192,900	192,900	192,900		
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900					192,900	192,900	192,900		
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900				192,900					192,900	192,900	192,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																192,900	192,900	192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																			
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																			
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản												263,700	263,700						
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																			
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																			
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																			
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																			
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																			
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200					71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																				
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang												101,800	101,800							
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						71,200										71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400			64,700	64,700	64,700	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						64,700										64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						64,700										64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700					64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						64,700										64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						64,700						92,400	92,400						
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600					10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600					10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600					10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600					10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																			
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																			
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																			
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																			
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																			
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																			
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																			
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																			
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600								
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600					17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																			
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300								
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300								
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300								
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300								
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																			
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300	136,300	136,300	136,300								
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600									
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600									
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600									
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600									
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600									
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600									
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600									
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600									
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600									
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000									
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000									
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000									
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000									
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300									
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300									
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																			
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		83,300	58,300		58,300	58,300	58,300	
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300			53,400	53,400	53,400	
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm													76,300						
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300			53,400	53,400	53,400	
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	53,400		53,400	53,400	53,400	
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400		53,400	53,400	53,400	
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																			
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																			
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	53,400		53,400	53,400	53,400	
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																			
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh													156,400						
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																			
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược													156,400						
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																			
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái													156,400						
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần													156,400						
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp													156,400						
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai													156,400						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm													156,400							
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ													156,400							
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày													156,400							
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu													156,400							
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng													156,400							
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ													156,400							
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn													156,400							
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn													156,400							
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ													156,400							
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt													156,400							
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng													156,400							
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư													156,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật													156,400							
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác													156,400							
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị													156,400							
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực													156,400							
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản													156,400							
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp													156,400							
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy													156,400							
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp													156,400							
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng													156,400							
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới													156,400							
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên													156,400							
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên													156,400							
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ													156,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người													156,400							
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													156,400							
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ													156,400							
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc													156,400							
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não													156,400							
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật													156,400							
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình													156,400							
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày													156,400							
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón													156,400							
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ													156,400							
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn													156,400							
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính													156,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp													156,400							
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V													156,400							
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh													156,400							
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ													156,400							
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta													156,400							
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp													156,400							
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng													156,400							
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai													156,400							
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang													156,400							
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng													156,400							
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ													156,400							
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm													156,400							
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh													156,400							
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu													156,400							
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp													156,400							
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng													156,400							
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn													156,400							
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh													156,400							
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực													156,400							
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực													156,400							
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản													156,400							
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp													156,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông													156,400							
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình													156,400							
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh													156,400							
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ													156,400							
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy													156,400							
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp													156,400							
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng													156,400							
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới													156,400							
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên													156,400							
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên													156,400							
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em													156,400							
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương													156,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não													156,400							
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													156,400							
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ													156,400							
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay													156,400							
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc													156,400							
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt													156,400							
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não													156,400							
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa													156,400							
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ													156,400							
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày													156,400							
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung													156,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược													156,400							
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài													156,400							
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn													156,400							
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính													156,400							
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng													156,400							
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang													156,400							
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai													156,400							
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến													156,400							
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp													156,400							
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900		
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																				
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900		
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900		
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn													37,000						
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000						
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn													37,000						
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000			25,900	25,900	25,900	
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn													37,000						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																			
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não													37,000						
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn													37,000						
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn													37,000						
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn													37,000						
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn													37,000						
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn													37,000						
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn													37,000						
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																			
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																			
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																			
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																			
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																			
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																			
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																			
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																			
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																			
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																			
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																			
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																			
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																			
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																			
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																			
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																			
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																			
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																			
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																			
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																			
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																			
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																			
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																			
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																			
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																			
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																			
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																			
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																			
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																			
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																			
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																			
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																			
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																			
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																			
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																			
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																			
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																			
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																			
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																			
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																			
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																			
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																			
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																			
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																			
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																			
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																			
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																			
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																			
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																			
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700		85,300	59,700		59,700	59,700	59,700	
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																			
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																			
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																			
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																			
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																			
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																			
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																			
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																			
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																			
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																			
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																			
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																			
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																			
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																			
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																			
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																			
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																			
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																			
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																			
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																			
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																			
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																			
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																			
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																			
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																			
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																			
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																			
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																			
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																			
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																			
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																			
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																			
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																			
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																			
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																			
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																			
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																			
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																			
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300						
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																			
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt													78,300						
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																			
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái													78,300						
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần													78,300						
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp													78,300						
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai													78,300							
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn													78,300							
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng													78,300							
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ													78,300							
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt													78,300							
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona													78,300							
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác													78,300							
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực													78,300							
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực													78,300							
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng													78,300							
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300						
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi													78,300						
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não													78,300						
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300						
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																			
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi													78,300						
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																			
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300						
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn													78,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính													78,300							
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800		
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp													78,300							
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp													78,300							
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta													78,300							
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh													78,300							
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc													78,300							
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp													78,300							
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ													78,300						
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300			54,800	54,800	54,800	
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													78,300						
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																			
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																			
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																			
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																			
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																			
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																			
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																			
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																			
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																			
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																			
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																			
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																			
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																			
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																			
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																			
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																			
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																			
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																			
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																			
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																			
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																			
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																			
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																			
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																			
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																			
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																			
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																			
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																			
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																			
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																			
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																			
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																			
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não													78,300							
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt													78,300							
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ													78,300							
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo													78,300							
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai													78,300							
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm													78,300							
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày													78,300							
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu													78,300							
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng													78,300							
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ													78,300							
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn													78,300							
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn													78,300							
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh													78,300							
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác													78,300							
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực													78,300							
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực													78,300							
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản													78,300							
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp													78,300							
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy													78,300							
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp													78,300							
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng													78,300							
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác													78,300							
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới													78,300							
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên													78,300							
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ													78,300							
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người													78,300							
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ													78,300							
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc													78,300							
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày													78,300							
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi													78,300							
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp													78,300							
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn													78,300							
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính													78,300							
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V													78,300							
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh													78,300							
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ													78,300							
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc													78,300							
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng													78,300							
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													78,300							
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang													78,300							
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800		
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não													78,300						
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận													78,300						
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt													78,300						
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																			
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác													78,300						
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp													78,300						
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh													78,300							
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng													78,300							
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng													78,300							
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800					
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300						
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													78,300							
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300							
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não													78,300							
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông													78,300							
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ													78,300						
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang													78,300						
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc													78,300						
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													78,300						
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh													78,300						
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng													78,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo													78,300						
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não													78,300						
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt													78,300						
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận													78,300						
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ													78,300						
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm													78,300						
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu													78,300						
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V													78,300						
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp													78,300						
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt													78,300						
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng													78,300						
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng													78,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																			
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona													78,300						
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác													78,300						
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực													78,300						
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực													78,300						
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản													78,300						
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng													78,300						
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress													78,300						
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình													78,300						
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh													78,300						
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em													78,300						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy													78,300							
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp													78,300							
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng													78,300							
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới													78,300							
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên													78,300							
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên													78,300							
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương													78,300							
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não													78,300							
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh													78,300							
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													78,300							
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc													78,300							
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn													78,300							
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não													78,300							
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi													78,300							
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông													78,300							
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt													78,300							
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não													78,300							
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật													78,300							
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa													78,300							
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện													78,300							
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa													78,300							
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài													78,300							
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn													78,300							
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính													78,300							
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh													78,300							
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai													78,300							
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang													78,300							
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh													78,300							
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc													78,300							
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp													78,300							
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang													78,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai													78,300							
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													78,300							
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt													78,300							
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700									
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	25,700		25,700	25,700	25,700		
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	25,700		25,700	25,700	25,700		
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	25,700		25,700	25,700	25,700		
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	25,700		25,700	25,700	25,700		
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng													54,800							
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																			
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																			
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																			
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																			
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																			
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																			
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																			
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																			
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																			
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																			
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																			
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																			
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																			
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																			
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																			
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		54,800			38,300	38,300	38,300		
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		54,800	38,300		38,300	38,300	38,300		
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800										
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																			
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																			
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																			
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																			
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																			
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																			
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		33,400	23,400		23,400	23,400	23,400	
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																			
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																			
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																			
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																			
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																			
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																			
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																			
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																			
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																			
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																			
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																			
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																			
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																			
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																			
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																			
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																			
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																			
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																			
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																			
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																			
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																			
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																			
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																			
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt													77,100							
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái													77,100							
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic											53,900		77,100							
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai													77,100							
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận													77,100							
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm											53,900		77,100							
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày											53,900		77,100							
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu											53,900		77,100							
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng											53,900		77,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ											53,900		77,100							
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn													77,100							
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn											53,900		77,100							
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ													77,100							
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực													77,100							
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác													77,100							
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực													77,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực													77,100							
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản											53,900		77,100							
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình													77,100							
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình													77,100							
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy											53,900		77,100							
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng													77,100							
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt											53,900		77,100							
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới											53,900		77,100							
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900		77,100							
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên											53,900		77,100							
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ													77,100							
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người											53,900		77,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													77,100							
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ											53,900		77,100							
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc											53,900		77,100							
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác													77,100							
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi													77,100							
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não													77,100							
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật											53,900		77,100							
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa											53,900		77,100							
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn													77,100							
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress													77,100							
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi													77,100							
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón													77,100							
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ													77,100							
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn													77,100							
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính													77,100							
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V											53,900		77,100							
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh											53,900		77,100							
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																			
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp													77,100						
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng													77,100						
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai													77,100						
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang													77,100						
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm											53,900		77,100	53,900					
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em											53,900		77,100						
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em													77,100						
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng													77,100						
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng											53,900		77,100	53,900					
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm											53,900		77,100	53,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não													77,100							
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ													77,100							
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm											53,900		77,100	53,900						
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu													77,100							
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn											53,900		77,100	53,900						
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V													77,100							
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp											53,900		77,100	53,900						
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt													77,100							
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống													77,100							
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng											53,900		77,100	53,900						
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng											53,900		77,100	53,900						
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy											53,900		77,100	53,900						
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh													77,100							
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực													77,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực													77,100						
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản													77,100						
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng											53,900		77,100	53,900					
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp													77,100						
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress													77,100						
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông											53,900		77,100	53,900					
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình											53,900		77,100	53,900					
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh											53,900		77,100	53,900					
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp													77,100						
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng													77,100						
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng													77,100						
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900		77,100	53,900					
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên											53,900		77,100	53,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em													77,100							
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương													77,100							
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới											53,900		77,100	53,900						
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não											53,900		77,100	53,900						
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em											53,900		77,100	53,900						
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não													77,100							
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ											53,900		77,100	53,900						
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay													77,100							
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc											53,900		77,100	53,900						
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não													77,100							
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi													77,100							
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt											53,900		77,100	53,900						
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa											53,900		77,100	53,900						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện													77,100							
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày													77,100							
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung													77,100							
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi													77,100							
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi													77,100							
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược													77,100							
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài											53,900		77,100	53,900						
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn													77,100							
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính													77,100	53,900						
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh											53,900		77,100	53,900						
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ													77,100							
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan													77,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang													77,100							
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang											53,900		77,100	53,900						
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai											53,900		77,100	53,900						
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													77,100							
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến													77,100							
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp											53,900		77,100	53,900						
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp												32,900	32,900							
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em													76,000							
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ													76,000							
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái													76,000							
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200		
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200		
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn													76,000						
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ											53,200		76,000						
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực													76,000						
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh													76,000						
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư													76,000						
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật													76,000						
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác													76,000						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																			
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực													76,000						
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản													76,000						
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp													76,000						
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình													76,000						
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp													76,000						
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000						
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác													76,000						
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não													76,000						
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													76,000						
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						53,200	53,200						76,000						
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não													76,000						
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng													76,000						
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi													76,000						
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp													76,000						
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính													76,000						
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																			
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta													76,000						
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp													76,000						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000			53,200	53,200	53,200	
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													76,000						
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em													76,000						
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não													76,000						
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư													76,000						
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật													76,000						
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực													76,000						
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản													76,000						
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp													76,000						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly													76,000							
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp													76,000							
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng													76,000							
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													76,000						
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não													76,000						
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt													76,000						
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật													76,000						
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi													76,000						
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													76,000						
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp													76,000						
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não													76,000						
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300									
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)												64,900	64,900							
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																				
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		50,300			35,200	35,200	35,200		
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200			35,200		35,200	35,200	35,200		
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		45,300			31,700	31,700	31,700		
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700			31,700		31,700	31,700	31,700		
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																			
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																			
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																			
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																			
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																			
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																			
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																			
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																			
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																			
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						345,700											345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																			
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						284,700										284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																			
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																			
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																			
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																			
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																			
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																			
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																			
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn												889,700	889,700							
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường												292,300	292,300							
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																			
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																			
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																			
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																			
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																			
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																			
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																			
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																			
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																			
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																			
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																			
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																			
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																			
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																			
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																			
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																			
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																				
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																				
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																				
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường												218,500	218,500							
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800					40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																			
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																			
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																			
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																			
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																			
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																			
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																			
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																			
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																			
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																			
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																			
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																			
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																			
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																			
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																			
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																			
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																			
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																			
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																			
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																			
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																			
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																			
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																			
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																			
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																			
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																			
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																			
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																			
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																			
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																			
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																			
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																			
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																			
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																			
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																			
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																			
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																			
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																			
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																			
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																			
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																			
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																			
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																			
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																			
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																			
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																			
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																			
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																			
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																			
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																			
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																			
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																			
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																			
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																			
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																			
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																			
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																			
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																			
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																			
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																			
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																			
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																			
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																			
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																			
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																			
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																			
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																			
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																			
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																				
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																				
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin												1,369,400	1,369,400							
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn												873,000	873,000							
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin												951,600	951,600							
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú												251,500	251,500							
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh												885,400	885,400							
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...												191,500	191,500							
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm						550,700						786,700	786,700							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																				
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo												1,663,600	1,663,600							
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						66,200						94,600	94,600							
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo												653,700	653,700							
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn												2,501,900	2,501,900							
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch												313,500	313,500							
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không												450,000	450,000							
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																			
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																			
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																			
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																			
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																			
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																			
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																			
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																			
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																			
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																			
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung												68,100	68,100						
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo												436,200	436,200							
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)												700,200	700,200							
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																			
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																			
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																			
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																			
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																			
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																			
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																			
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																			
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																			
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																			
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																			
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																			
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																			
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																			
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																			
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																			
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																			
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																			
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																			
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																			
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																			
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																			
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																			
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																			
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																			
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																			
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																			
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																			
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																			
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																			
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																			
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																			
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																			
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																			
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																			
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																			
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																			
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																			
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																			
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																			
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																			
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																			
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																			
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																			
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																			
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																			
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																			
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																			
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																			
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																			
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																			
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																			
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																			
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																			
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																			
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																			
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																			
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400	730,400	730,400									
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400	730,400	730,400									
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400	730,400	730,400									
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																				
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																			
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																			
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																			
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																			
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																			
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																			
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																			
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																			
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																			
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																			
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																			
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																			
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																			
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																			
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																			
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																			
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																			
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																			
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																			
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																			
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																			
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																			
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																			
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																			
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																			
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																			
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																			
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																			
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																			
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																			
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																			
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																			
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																			
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																			
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																			
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																			
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																			
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																			
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																			
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																			
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																			
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																			
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																			
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						240,900														
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																				
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																				
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500		19,200				19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200								
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							19,200												
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																			
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																			
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																			
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																			
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																			
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																			
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																			
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																			
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																			
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																			
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																			
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																			
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																			
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																			
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49,200														
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																			
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																			
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																			
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																			
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																			
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																			
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																			
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																			
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																			
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																			
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																			
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																			
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																			
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																			
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																			
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																			
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																			
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																			
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																			
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																			
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																			
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																			
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																			
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																			
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																			
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																			
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																			
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																			
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																			
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																			
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																			
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																			
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																			
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																			
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																			
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																			
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																			
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																			
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																			
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																			
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																			
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																			
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																			
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																			
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																			
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																			
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																			
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																			
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																			
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																			
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																			
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																			
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																			
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																			
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																			
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																			
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																			
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																			
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																			
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																			
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																			
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																			
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																			
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																			
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																			
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																			
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																			
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																				
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																				
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																				
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																				
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																			
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																			
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																			
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																			
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																			
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600								
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																			
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600								
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																			
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																			
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																			
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																			
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																			
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																			
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																			
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																			
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																			
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																				
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																			
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																			
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																			
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																			
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																			
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																			
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																			
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																			
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																			
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																			
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																			
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																			
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																			
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																			
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																			
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																			
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																			
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																			
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																			
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																			
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																			
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																			
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																			
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																			
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																			
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						91,400														
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						184,000														
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																			
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																			
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																			
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																			
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																			
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																			
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																			
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)												16,000								
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																			
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																			
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																			
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																			
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế												32,300								
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)												37,300								
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																				
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm												18,600								
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy												52,100								
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																				
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																			
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																			
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																			
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																			
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu												37,300								
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)												39,700								
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																				
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																			
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																			
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																			
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																			
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																			
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																			
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																			
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																			
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																			
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																			
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																			
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																			
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																			
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																			
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																			
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]													22,400							
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]													22,400							
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]													22,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																			
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]													22,400						
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]													22,400						
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]													22,400						
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]													22,400						
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																			
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																			
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)													22,400						
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]													22,400						
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																			
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]													22,400						
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																			
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																			
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]													22,400						
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																			
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]													22,400						
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)													28,000							
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]													28,000							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200					11,200	11,200	11,200		
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																				
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																			
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																			
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																			
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																			
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																			
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																			
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																			
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																			
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																			
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																			
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu													44,800							
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis												44,800								
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)												44,800								
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)													28,600							
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																				
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																				
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																				
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																				
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	71,600	71,600							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																			
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																			
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																			
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																			
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																			
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																			
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																			
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																			
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																			
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																			
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																			
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																			
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																				
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																				
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																			
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																			
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																			
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																			
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																			
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																			
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																			
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																			
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																			
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																			
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																			
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																			
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																				
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường												39,900	39,900							
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900									
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																			
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																			
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																			
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																			
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																			
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																			
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																			
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																			
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						176,700						252,500	252,500							
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																				
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																				
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng																				
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)																				
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)																				
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)																				
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																				
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																				
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																				
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																				
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																				
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																				
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																				
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																				
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																				
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																				
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																				
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																				
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																				
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																				
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh							173,900													
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700			372,700	372,700				372,700	372,700	372,700		372,700	
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																				
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ																				
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																				
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																				
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																				
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																				
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400			106,400	106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400		106,400		106,400		106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																				
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							45,000					45,000								
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600					62,600								
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900					84,900								
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900		
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000		
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500					135,500								
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900									192,900	192,900				192,900				192,900	
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900									192,900	192,900				192,900				192,900	
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900									192,900	192,900				192,900				192,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900						192,900			192,900	192,900	192,900			192,900				192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																				
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																				
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200			71,200	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700		64,700	64,700				64,700		64,700	64,700	64,700	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700				64,700	64,700	64,700		64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700				64,700	64,700	64,700		64,700	
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							64,700													
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600			17,600	17,600			17,600	17,600			17,600	17,600	17,600			17,600	
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																				
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản																				
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]																				
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							136,300													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]							188,600													
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																				
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]							202,600													
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]							248,000													
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																				
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																				
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300		58,300				58,300			58,300	58,300	58,300		58,300	58,300			58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400		53,400				53,400			53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400		53,400				53,400			53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400		53,400				53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400		53,400				53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400		53,400				53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900			25,900	25,900	
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																				
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																				
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn																				
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																				
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																				
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																				
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn																				
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700		59,700				59,700			59,700	59,700	59,700		59,700	59,700			59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																				
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																				
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																				
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																				
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																				
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																				
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																				
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới																				
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																				
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																				
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																				
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																				
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																				
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2145	2145	03.0311.0230	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện māng châm điều trị trĩ	Điện māng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện māng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện māng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																					
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																					
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			54,800				54,800					54,800		54,800				54,800		54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																				
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi			25,700																	
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300		38,300				38,300			38,300	38,300				38,300			38,300	38,300	
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300		38,300				38,300			38,300	38,300	38,300			38,300			38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400		23,400				23,400			23,400	23,400	23,400		23,400	23,400			23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																				
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																				
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic			53,900				53,900													
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm			53,900				53,900													
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày			53,900				53,900													
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53,900				53,900													
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng			53,900				53,900													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ			53,900				53,900													
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53,900				53,900													
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy			53,900				53,900													
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																				
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																				
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53,900				53,900													
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người			53,900				53,900													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ			53,900				53,900													
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc			53,900				53,900													
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53,900				53,900													
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,900				53,900													
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,900				53,900													
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai			53,900				53,900													
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm			53,900				53,900													53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng			53,900				53,900													53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm			53,900				53,900													53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm			53,900				53,900													53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			53,900				53,900													53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp			53,900				53,900													53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng			53,900				53,900													53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng			53,900				53,900													53,900
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy			53,900				53,900													53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			53,900				53,900													53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			53,900				53,900													53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình			53,900				53,900													53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			53,900				53,900													53,900
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên			53,900				53,900													53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			53,900				53,900													53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới			53,900				53,900													53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53,900				53,900													53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em			53,900				53,900													53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ			53,900				53,900													53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc			53,900				53,900													53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			53,900				53,900													53,900
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53,900				53,900													53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài			53,900				53,900													53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính			53,900				53,900													53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh			53,900				53,900													53,900
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang			53,900				53,900													53,900
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai			53,900				53,900													53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			53,900				53,900													53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																				
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																				
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																				
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ																				
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																				
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																					
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																					
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																					
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																					
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																					
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																					
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																				
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																				
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																				
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200	
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			53,200																	
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																				
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																				
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																					
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																					
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																				
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			27,300																	
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																				
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																				
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200		35,200				35,200			35,200	35,200				35,200				35,200	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200		35,200				35,200			35,200	35,200	35,200			35,200			35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700		31,700				31,700			31,700	31,700				31,700			31,700	31,700	
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700		31,700				31,700			31,700	31,700	31,700			31,700			31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																				
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc																				
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700			345,700	345,700			345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700			284,700	284,700			284,700	284,700	284,700	284,700		284,700	
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																				
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																				
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																				
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																				
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800			40,800	40,800			40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																				
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																				
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm							550,700													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																				
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn							66,200													
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																				
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																				
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																				
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																				
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																				
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																				
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu																				
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																				
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																				
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200		
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							19,200													
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																				
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							19,200					19,200								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																				
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							30,100					30,100								
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							49,200					49,200								
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																				
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																				
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																				
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																				
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																				
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							32,600													
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							32,600													
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							32,600					32,600								
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							32,600					32,600								
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em							25,600													
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]												91,400								
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]												184,000								
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																				
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																				
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																				
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																				
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																				
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																				
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																				
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																				
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																				
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																				
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																				
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																				
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																				
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																				
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																				
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																				
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																				
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																				
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																				
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200		11,200		11,200		11,200			11,200	11,200			11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																				
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																				
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																				
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																				
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																				
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																				
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																				
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																				
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																				
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																				
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																				
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																				
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																				
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																				
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																				
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương	TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																				
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																					
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				58,600																	
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu				58,600																	
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng				58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt				58,600																	
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				58,600																	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)				58,600																	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				58,600																	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				58,600																	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				58,600																	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				58,600																	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				58,600																	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				58,600																	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp				58,600																	
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																					
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300																	
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300																	
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300																	
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300																	
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]				109,300																	
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]				73,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]				73,300																	
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]				73,300																	
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]				73,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]				73,300																	
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]				73,300																	
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]				73,300																	
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]				73,300																	
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				73,300																	
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				73,300																	
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]				73,300																	
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]				73,300																	
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				73,300																	
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				73,300																	
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]				73,300																	
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]				73,300																	
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				73,300																	
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]				73,300																	
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				73,300																	
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]				73,300																	
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				73,300																	
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300																	
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300																	
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]				105,300																	
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]				105,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]				105,300																	
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]				105,300																	
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]				105,300																	
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				105,300																	
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				105,300																	
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				105,300																	
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300																	
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300																	
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]				130,300																	
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]				130,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]				264,800																	
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]				148,300																	
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh																					
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700		372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700																		
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu				40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da				40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc				40,300																
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				40,300																
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản				40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc				40,300																
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi				40,300																
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				40,300																
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi				153,700																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm				153,700																	
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				153,700																	
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				195,900																	
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi				162,900																	
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm				126,700																	
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																					
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu				759,800																	
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở				759,800																	
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				230,500																	
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang				230,500																	
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục				230,500																	
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																					
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe				194,700																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)				64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				64,300																
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000																		
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600																			
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				89,500																	
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				121,400																	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900																			
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				148,600																	
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				148,600																	
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000																			
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				193,600																	
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				193,600																	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500																		
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				275,600																	
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900																		
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900																		
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900	275,600																	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900																		
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng					184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản				263,700																	
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200		71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang				101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				101,800																	
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700		64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700		64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700																	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700																	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch					10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên					17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng					17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]				194,700																		
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai				194,700																	
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]				194,700																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]				269,500																	
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]				269,500																	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																					
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]				289,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]				289,500																	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]				354,200																	
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]				354,200																	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300		58,300																		
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																					
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																					
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900		25,900																		
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900		25,900																		
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																					
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																					
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																					
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																					
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900		25,900																		
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900		25,900																		
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																					
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT					35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT					35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700		59,700																		
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																					
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800		54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800		54,800																		
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																					
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																					
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																					
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																					
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																					
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800		54,800																		
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800		54,800																	
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800		54,800																	
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																					
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800		54,800																		
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																					
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																					
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																					
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800		54,800																		
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800		54,800																		
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																					
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800		54,800																		
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																					
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700																				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700		25,700																		
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																					
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																					
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống					113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300		38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300		38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức					36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400		23,400																		
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)					54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																					
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)					223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																					
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]					101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn					86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm					86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																					
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người					36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																					
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																					
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc					10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900																				
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																					
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																					
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																					
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900																				
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																					
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																					
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																					
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																					
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																					
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																					
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																					
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900																				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900																			
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900																			
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																					
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900																				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53,900																				
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																					
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở					23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp					23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																					
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200		53,200																		
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200		53,200																		
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																					
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																					
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200		53,200																				
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																					
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																					
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		53,200																		
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200		53,200																		
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200																				
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200		53,200																		
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200		53,200																		
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																					
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200		53,200																		
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																					
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200		53,200																		
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																					
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																					
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		53,200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200		53,200																			
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,300																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																					
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng					35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				64,900																	
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																					
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200		35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200		35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700		31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700		31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc					382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc					276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700																	
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				889,700																	
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài				218,500																	
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi				218,500																	
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ				218,500																	
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				218,500																	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800		40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																					
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																					
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi					2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																					
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo					1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				1,369,400																	
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				951,600																	
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				885,400																	
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312,500																	
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				191,500																	
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm					550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				236,500																	
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																					
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2,119,400																	
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn					66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																					
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				653,700																	
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				627,100																	
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không					315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				68,100	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																					
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				41,200																	
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				41,200																	
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc				85,500																	
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc				85,500																	
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc				85,500																	
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc				85,500	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ				85,500																	
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc				145,500																	
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết				77,000																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác				77,000																	
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt				77,000																	
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác				77,000																	
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc				68,000																	
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700																	
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700																	
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				31,600																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				31,600																	
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò				452,400																	
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò				452,400																	
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc				849,600																	
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc				1,244,100																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc				1,244,100																	
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]				1,595,200																	
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]				1,595,200																	
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]				1,595,200																	
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]				897,100																	
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				897,100																	
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]				897,100																	
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				897,100																	
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]				897,100																	
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]				799,600																	
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]				1,244,100																	
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				813,600																	
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				813,600																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				1,043,500																	
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				1,043,500																	
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]				727,900																	
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]				727,900																	
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]				99,400																	
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc				99,400																	
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc				99,400																	
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]				99,400																	
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]				946,900																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]				359,500																	
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]				359,500																	
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc				40,900																	
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc				40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				40,900																	
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				130,900																	
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				130,900																	
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom				130,900																	
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép				812,100																	
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc				698,800																	
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc				698,800																	
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ				48,300																	
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ				48,300	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				80,600																	
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				80,600																	
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				33,600																	
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				33,600																	
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				60,000																	
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				60,000																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp				60,000																	
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				46,400																	
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				46,400																	
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				46,400																	
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				105,800																	
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				105,800																	
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]				65,100																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc				55,000																	
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc				55,000																	
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				55,000																	
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu				55,000																	
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				55,000																	
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu				55,000																	
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu				344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng				197,200																	
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]				216,500																	
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)				286,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]				286,500																	
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				295,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				295,500																	
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng				295,500																	
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai				64,300																	
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai				64,300																	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200		27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				27,500																	
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																					
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				22,000																	
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản				22,000																	
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai				22,000																	
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				43,100																	
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng				43,100																	
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				43,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]				70,300																	
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				530,700																	
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]				530,700																	
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				170,600																	
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				170,600																	
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]				705,500																	
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]				705,500																	
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]				213,900																	
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]				213,900																	
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				70,300																	
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương				2,804,100																
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau				139,000																
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước				139,000																
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA				139,000																
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau				139,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước				139,000																	
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm				310,500																	
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																					
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																					
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ				98,300																	
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ				126,500																	
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ				69,300																	
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				771,900																	
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan				771,900																	
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng				771,900																	
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]				771,900																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)				153,600																	
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ				153,600	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				178,900																	
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				414,400																	
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				414,400																	
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				380,100																	
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				380,100																	
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				296,100																
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				296,100																
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				415,500																
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				415,500																
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				369,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)				369,500																	
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				369,500																	
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				369,500																	
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				112,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				112,500																	
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]				159,100																	
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]				92,500																	
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				110,800																	
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				110,800																	
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn				217,200																	
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn				217,200																	
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				110,600																	
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				110,600																	
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa				239,500																	
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn				239,500																	
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				46,600																	
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				46,600																	
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				280,500																	
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate				280,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				280,500																	
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				280,500																	
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				280,500																	
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi				308,000																	
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em				36,500	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)				245,500																	
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				245,500																	
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				245,500																	
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp				245,500																	
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement				245,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				245,500																	
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				245,500																	
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp				245,500																	
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]				344,200																	
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit				493,500																	
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																					
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê				1,832,000																	
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]					184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																					
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																					
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																					
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																					
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																					
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu					26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																					
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]				13,400																	
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]				56,100																	
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				22,400																	
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				22,400																	
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				22,400																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]				22,400																	
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				22,400																	
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				22,400																	
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				22,400	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				22,400																	
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				22,400																	
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]				22,400																	
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				22,400																	
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				22,400																	
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				22,400																	
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				22,400																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				28,000	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				28,000																	
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				28,000																	
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				28,000																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]				28,000																	
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																					
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]				20,000																	
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)				14,400																
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)				28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]				13,400																	
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]				8,800																	
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]				11,200																	
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																					
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																					
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh					50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																					
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																					
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																					
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																					
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																					
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																					
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																					
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				39,900																	
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																					
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin					151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin				136,200																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																					
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																					
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu										41,000	41,000	41,000									
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	41,000				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																					
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ										41,000											
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)																		41,000				
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu										41,000											
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)																		41,000			
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường										41,000										
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)																41,000				
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																				
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																				
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																				
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng										41,000										
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																41,000				
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp								58,600												
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																					
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]													76,500								
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																					
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]										103,800	103,800	103,800									
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900				173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi											173,900	173,900									
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh									173,900				173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc										372,700	372,700	372,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp																				
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300			28,200	28,200								
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc											28,200	28,200								
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ										28,200	28,200	28,200								
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi										28,200	28,200	28,200								
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật									28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi											107,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm											107,600										
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng								153,700													
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng								153,700													
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm											137,100										
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản										420,300	420,300	420,300									
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800													
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																					
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)										9,800		9,800									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc												161,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																					
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất										161,300	161,300	161,300									
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400				106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																					
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh											106,400	106,400									
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín									435,700				435,700	435,700	435,700		435,700	435,700	435,700	435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																					
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300													
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản											45,000	45,000									
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]									45,000				45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																					
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]										45,000	45,000	45,000									
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]									45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]									45,000				45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																					
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																					
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	263,700													
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]										437,500		437,500									
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang										71,200	71,200	71,200									
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn									64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân									64,700				64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400			64,700	64,700								
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100												
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600				17,600	17,600									
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	17,600				17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100													
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700													
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700													
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai										136,300	136,300	136,300									
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]									136,300				136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																					
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	57,600		40,300		40,300									
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	57,600								40,300				40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]										58,300	58,300	58,300									
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300		53,400	53,400	53,400									
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm											53,400	53,400									
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp										109,500	109,500	109,500									
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn										25,900		25,900	25,900			25,900		25,900	25,900	25,900	
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn										25,900	25,900	25,900	25,900			25,900			25,900	25,900	
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn									25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn										25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn									25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		25,900	25,900	25,900								
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										25,900	25,900	25,900				25,900				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		25,900	25,900	25,900				25,900		25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn												25,900				25,900				
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																		25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn											25,900	25,900								
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn									25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn									25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn										25,900		25,900					25,900		25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn												25,900					25,900		25,900	25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	51,100													35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	51,100													
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán										59,700	59,700	59,700									
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]									59,700				59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt										59,700	59,700	59,700									
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não										54,800		54,800									
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt													54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ										54,800	54,800	54,800									
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp									54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic										54,800	54,800	54,800									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận										54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ									54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800			54,800			54,800		54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác										54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực										54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp										54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác										54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800				54,800				
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng										54,800		54,800								
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress										54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi									54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp										54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp													54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800									
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt										54,800		54,800								
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt										54,800		54,800						54,800	54,800	54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800				54,800		54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300								54,800		54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800								
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác										54,800		54,800				54,800			54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp										54,800		54,800				54,800		54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800								
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng										54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em									54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống											54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung										54,800	54,800	54,800				54,800		54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ										54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan										54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800		54,800								
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																54,800		54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt													54,800								
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu												54,800									
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng													54,800								
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông													54,800								
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện												54,800									
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung													54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài												54,800									
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung										31,400	31,400	31,400									
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi										25,700	25,700	25,700	25,700			25,700		25,700	25,700	25,700	
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt									25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]										28,600	28,600	28,600									
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	28,600				28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)											246,900	246,900									
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống									153,800				153,800	153,800	153,800		153,800	153,800	153,800	153,800
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300													
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300			41,500	41,500									
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300			41,500	41,500									
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300												
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300												
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO											41,500	41,500								
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống											113,900	113,900								
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	162,700	113,900				113,900	113,900	113,900		113,900	113,900	113,900	113,900
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT										83,400	83,400	83,400									
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	38,300				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân										38,300	38,300	38,300									
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	38,300				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ										807,700		807,700									
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,000								9,800			9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,000													
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	51,400		36,000	36,000	36,000									
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh									23,400				23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	77,500			54,200	54,200									
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi									10,300				10,300	10,300	10,300		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	318,700			223,100	223,100									
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]									121,600				121,600	121,600	121,600		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	144,700													
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	124,000													
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	124,000			86,800	86,800									
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút									36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200		36,200	36,200	36,200	36,200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	51,800	36,200		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300												
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300			41,500	41,500								
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động									41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng										41,500	41,500	41,500								
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng											23,300	23,300								
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300				23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400												
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá											23,300	23,300								
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối									23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300				23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400		23,300	23,300	23,300									
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400		23,300	23,300	23,300									
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400													
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400													
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400													
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700													
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700			10,300	10,300									
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não									53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																53,900			53,900	53,900
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến										53,900	53,900	53,900								
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần									53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic										53,900	53,900	53,900								
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900	53,900	53,900								
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng										53,900		53,900				53,900			53,900	53,900
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																53,900			53,900	53,900
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900	53,900	53,900								
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực										53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực									53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100								53,900			53,900	53,900
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp										53,900	53,900	53,900								
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900		53,900				53,900			53,900	
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác										53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng										53,900	53,900	53,900									
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress										53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi									53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ										53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										53,900	53,900	53,900								
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																			53,900	
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em										53,900		53,900								
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										53,900											
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ										53,900	53,900	53,900									
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu										53,900											
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900						53,900					
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V										53,900	53,900	53,900									
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt										53,900											
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống										53,900	53,900	53,900									
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh													53,900			53,900					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực										53,900						53,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực										53,900		53,900									
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900		53,900				53,900			53,900	53,900
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100								53,900			53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp										53,900										
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress										53,900	53,900	53,900								
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng										53,900										
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng										53,900	53,900	53,900								
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương										53,900	53,900	53,900								
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em									53,900				53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não										53,900	53,900	53,900								
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900		53,900				53,900			53,900	53,900
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100								53,900			53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi										53,900	53,900	53,900								
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt									53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện										53,900											
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày										53,900											
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung										53,900	53,900	53,900									
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi									53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược										53,900	53,900	53,900									
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn										53,900	53,900	53,900									
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh									53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ										53,900		53,900									
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900							53,900			53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang										53,900	53,900	53,900									
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										53,900											
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến										53,900	53,900	53,900									
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp										23,000	23,000	23,000									
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	23,000				23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi											23,000	23,000									
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh									53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000												
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200								
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị										53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200		53,200				53,200				
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược									53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay													53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em										53,200		53,200	53,200							
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì										53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt										53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200		53,200				53,200		53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000								53,200		53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000												
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																				
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200								
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp										53,200										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly										53,200		53,200									
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng										53,200	53,200	53,200								
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống										53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật										53,200	53,200	53,200								
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất- TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất- Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm- TYT phường Xuân Đỉnh
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200								
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy											27,300	27,300									
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay									35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		35,900	35,900	35,900	35,900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	51,300	35,900				35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)											45,400	45,400									
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay									45,400				45,400	45,400	45,400		45,400	45,400	45,400	45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900												
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	50,300		35,200		35,200								
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	50,300					35,200			35,200		35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	45,300		31,700		31,700								
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	45,300					31,700			31,700		31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)											382,300	382,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	546,100	382,300				382,300	382,300	382,300		382,300	382,300	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh											276,300	276,300								
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800	276,300				276,300	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh											345,700	345,700								
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì									345,700				345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh											284,700	284,700									
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800	284,700				284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																					
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương								649,800													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																					
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																					
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																					
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																					
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																					
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500													
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																					
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																					
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước										118,600	118,600	118,600									
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	40,800				40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	282,000													
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	434,600													
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																					
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																					
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	3,433,300													
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																					
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500													
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần											1,056,600	1,056,600									
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500	1,056,600				1,056,600	1,056,600	1,056,600		1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin														666,100		666,100					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh														619,800		619,800					
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																					
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	786,700													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết														165,500		165,500					
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																					
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa											1,983,300	1,983,300								
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600	66,200				66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo														457,600		457,600				
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính														439,000		439,000					
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	450,000													
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần														139,800		139,800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không														300,600		300,600				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100								47,600				
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo														305,300		305,300					
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500													
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																					
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																					
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500													
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500													
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900													
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi											28,600	28,600									
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	28,600				28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																					
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																					
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	48,300													
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm										374,100	374,100	374,100									
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	240,900				240,900	240,900	240,900		240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]											151,500	151,500									
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	286,500	200,500				200,500	200,500	200,500		200,500	200,500	200,500	200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																					
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai										45,000	45,000	45,000									
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai									45,000				45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz										48,500	48,500	48,500									
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)										19,200	19,200	19,200									
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng									19,200				19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																					
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm										19,200	19,200	19,200									
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200				19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																					
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																					
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản											15,400	15,400									
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai									15,400				15,400	15,400	15,400		15,400	15,400	15,400	15,400	
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng										30,100	30,100	30,100									
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100	30,100				30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100	
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																					
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																					
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																					
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																					
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]										149,700	149,700	149,700									
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài									49,200				49,200	49,200	49,200		49,200	49,200	49,200	49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																					
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																					
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																					
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)											107,500	107,500									
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600	107,500				107,500	107,500	107,500		107,500	107,500	107,500	107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																					
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser											258,600										
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																					
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																					
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																					
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																					
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên											279,000	279,000									
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa									32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa									32,600				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser											196,300										
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate											196,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA											215,600	215,600								
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	36,500	25,600		25,600		25,600	25,600	25,600		25,600	25,600	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																					
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng										845,200	845,200	845,200									
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]									91,400				91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900													
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính											269,800	269,800								
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu									149,400				149,400	149,400	149,400		149,400	149,400	149,400	149,400
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																					
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)								42,100													
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)								33,500													
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																					
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																					
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																					
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																					
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	37,300													
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700													
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700													
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)								49,700													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)								43,500													
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																					
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								22,400													
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400													
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								22,400													
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								22,400													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								22,400													
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								22,400													
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400													
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								22,400													
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								22,400													
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																					
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]								22,400													
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]								22,400													
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								22,400													
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								22,400													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000													
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								28,000													
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								28,000													
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								28,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]										54,900	54,900	54,900									
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	11,200				11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																					
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																					
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800													
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]								44,800													
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800												
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800												
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800												
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800												
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò										20,000	20,000	20,000								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600	20,000				20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600													
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh								58,600													
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh								142,500													
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh								142,500													
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh										45,600	45,600	45,600									
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	41,000				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																					
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)										140,800											
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	71,600	50,100				50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100		50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	71,600												
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh								185,700												
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi										31,900	31,900	31,900									
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi									31,900				31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500													
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500													
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500													
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh								130,500													
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh								194,700													
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	32,500													
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi										52,000	52,000	52,000									
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	52,000				52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																					
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000													
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh										182,700	182,700	182,700									
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh									182,700				182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																					
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900													
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường										27,900		27,900									
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900				27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	86,200													
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	215,800													
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58,600																			
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58,600																			
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600																			
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																					
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600																			
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		195,600																			
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252,300																			
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																			
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300																		
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300																			
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300																		
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64300																		
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64300																		
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300																		
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77300																		
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																	
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																	
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																	
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300																	
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,100																		
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,300	109300																		
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,300																			
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300																			
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,300	130300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			264800																		
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	248,500	248500																		
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	248,500																			
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	532,500	532500	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			532500	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700	372700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		40,300																			
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	40,300	40300	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																					
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40,300																			
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	40,300	40300	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																					
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	40,300																			
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40,300																			
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40,300																			
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																					
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi		40,300																			
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	40,300	40300	28200		28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200	28200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																					
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																					
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		153,700																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		153,700																			
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		153,700																			
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153,700																			
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		153,700																			
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		153,700																			
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		195,900																			
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị		195,900																			
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter		162,900																			
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi		162,900																			
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm		171,900																			
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600,500																			
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600,500																			
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	101,800	101800																		
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			101800																		
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101,800	101800																		
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch		129,600																			
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	14,100																			
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	14,100	14100	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800	9800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																					
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu		759,800																			
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		759,800																			
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu		759,800																			
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo		273,500																			
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230,500																			
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		230,500																			
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230,500																			
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230,500																			
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		230,500																			
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	152,000	152000																		
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	152,000	152000																		
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		152,000	152000																		
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	622,500																			
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)		880,200																			
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700	194700																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính		279,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	64,300	64300	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			64300	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	64,300	64300	45000		45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	64,300	64300	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89500	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89500	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89500	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89500	62600		62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600	62600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		148,600																		
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN		148,600																		
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		193,600																			
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]		275,600																			
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn		263,700																			
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		101,800	101800	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	101,800	101800																		
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		101,800	101800																		
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	101,800	101800			71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200	71200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	92,400	92400	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	92,400	92400	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	92,400	92400	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	92,400	92400																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	92,400	92400																		
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	92,400	92400																		
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	92,400	92400			64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	92,400																			
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	92,400	92400	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	92,400	92400																		
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																					
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	15,100	15100	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	15,100	15100	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	15,100	15100	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	15,100	15100	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600	10600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																					
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																					
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																					
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	25,100	25100	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600	17600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																					
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		194,700																			
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]			194700			136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]		194,700																			
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194,700																			
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	194,700	194700			136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300	136300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,500																			
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]		269,500																			
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]			269500			188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600	188600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]			289500			202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600	202600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]		289,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,200																			
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]		354,200																			
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		57,600	57600		40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	57,600	57600		40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300	40300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]			83300																		
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	76,300	76300			53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm			76300			53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	76,300	76300			53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400	53400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	76,300	76300																		
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	76,300	76300																		
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	76,300	76300																		
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	76,300	76300																		
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900	37,000																			
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	37,000	37000																		
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	37,000	37000																		
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	37,000	37000																	
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	37,000	37000																		
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	37,000	37000																		
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	37,000																			
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	37,000																			
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn		37,000																			
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																					
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	37,000																			
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	37,000																			
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	37,000	37000																		
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	37,000	37000																			
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	37,000	37000		25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900	25900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	37,000																			
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	37,000	37000																		
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	37,000																			
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	37,000																			
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		51,100	51100		35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			51100		35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800	35800
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt [kim dài]																					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1890	1890	03.0311.2046	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện māng châm điều trị trĩ	Điện māng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện māng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện māng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện māng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện māng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	85,300																			
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	78,300	78300																		
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não		78,300																			
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		78,300																			
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	78,300	78300																		
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54,800	78,300																			
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	78,300	78300																		
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	78,300																			
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	78,300																			
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54,800		78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	78,300																			
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800		78300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	78,300																			
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54,800	78,300																			
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54,800																			
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	78,300																		
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	78,300																		
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	78,300																		
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	78,300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	78,300																			
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	78,300																			
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54,800	78,300																			
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	78,300																			
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54,800	78,300																			
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	78,300	78300																		
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]			78300																		
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	78,300	78300																		
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800																				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	78,300	78300																		
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt																					
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800		78300																		
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800																				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800		78300																		
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800																				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona																					
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	78,300																			
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800																				
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800		78300																		
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800																				
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	78,300	78300																		
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																					
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800																				
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800		78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800		78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800																				
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800		78300																		
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800																				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800		78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800		78300																			
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800		78300																			
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800																					
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800																					
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	78,300	78300		54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800	54800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800																					
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800		78300																			
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	78,300																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			78300																			
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800																					
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh		78,300																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng		78,300																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo		78,300																			
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78,300																			
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt		78,300																			
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận		78,300																			
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		78,300																			
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm		78,300																			
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		78,300																			
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V		78,300																			
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng		78,300																			
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác		78,300																			
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực		78,300																			
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản		78,300																			
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng		78,300																			
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress		78,300																			
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình		78,300																			
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78,300																			
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em		78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy		78,300																			
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp		78,300																			
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên		78,300																			
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương		78,300																			
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh		78,300																			
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ		78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc		78,300																			
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn		78,300																			
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não		78,300																			
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông		78,300																			
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		78,300																			
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa		78,300																			
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện		78,300																			
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung		78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa		78,300																			
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn		78,300																			
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		78,300																			
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai		78,300																			
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang		78,300																			
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		78,300																			
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700																				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	36,700	36700		25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	36,700	36700		25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	36,700	36700		25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	36,700	36700		25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700	25700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40,900																			
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	40,900	40900																		
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153,800																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500		59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500		59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500		59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500		59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	54,800	54800		38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	54,800	54800		38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300	38300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000																			
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	33,400	33400		23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400	23400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	173,700	173700			121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600	121600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]			144700			101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300	101300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			124000			86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800	86800
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200		51800			36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	51,800	51800			36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200	36200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500		59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	59,300	59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																					
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																					
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	59,300	59300			41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500	41500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	59,300																			
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	59,300																			
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	33,400																			
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																					
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	33,400	33400			23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	33,400																			
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	33,400	33400			23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	33,400	33400			23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300	23300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400																			
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53,900	77,100																			
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ		77,100																			
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	77,100																			
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53,900	77,100																			
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																					
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận			77100																		
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900	77,100	77100																		
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	77,100																			
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	77,100	77100																		
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53,900	77,100																			
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53,900	77,100																			
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			77100																		
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	77,100	77100			53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	77,100	77100																		
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900		77100																		
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53,900	77,100																			
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cần Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,900																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	77,100	77100																		
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,900																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,900	77,100																			
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900		77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	77,100																			
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900	77,100	77100																		
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	77,100																			
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53,900	77,100																			
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53,900	77,100																			
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53,900	77,100																			
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53,900		77100																		
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53,900	77,100																			
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900		77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53,900	77,100																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53,900	77,100																			
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900		77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	77,100	77100																		
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	77,100	77100																		
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	77,100	77100																		
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53,900																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53,900		77100																		
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	77,100	77100																		
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	77,100	77100																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		77,100																			
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	77,100																			
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh		77,100																			
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		77,100																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	77,100	77100																		
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900		77100																		
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																					
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900	77,100																			
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	77,100	77100																		
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77,100																			
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương		77,100																			
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		77,100																			
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53,900																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900		77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		77,100																			
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77,100																			
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900	77,100																			
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900		77100																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện		77,100																			
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900		77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược		77,100																			
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900																				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900		77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900	77,100																			
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53,900																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																					
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	77,100	77100		53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900	53900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		68,900	68900			48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200	48200
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		32,900																			
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	32,900	32900	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	32,900																			
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	32,900																			
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	76,000																			
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53,200	76,000																			
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	76,000	76000																		
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	76,000																			
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	76,000																			
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	76,000																			
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																					
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật			76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	76,000																			
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	76,000																			
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	76,000																			
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	76,000																			
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	76,000																			
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	76,000																			
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	76,000	76000																		
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200		76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200		76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	76,000	76000																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	76,000																			
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	76,000																			
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	76,000																			
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	76,000	76000																		
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200		76000																		
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200		76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	76,000	76000																		
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	76,000																			
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200																				
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76,000																			
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200																				
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	76,000	76000																		
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	76,000																			
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200																				
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	76,000	76000																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	76,000																			
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	76,000	76000																		
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			76000																		
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																					
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																					
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản			76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	76,000	76000																		
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	76,000	76000																			
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	76,000	76000																			
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																					
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	76,000	76000		53200																
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	76,000	76000																			
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	76,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	76,000																			
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200		76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	76,000																			
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	76,000																			
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		76,000																			
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	76,000	76000																		
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	76,000	76000																		
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	76,000	76000																		
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			76000																		
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	76,000	76000		53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200	53200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	76,000																			
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	76,000	76000																		
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	76,000																			
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	51,300	51300			35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900	35900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900																			
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	64,900	64900			45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400	45400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		50,300	50300		35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200	35200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	50,300																			
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45300		31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700	31700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700																				
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	546,100	546100			382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300	382300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																					
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																					
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	394,800	394800			276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300	276300
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	493,800	493800			345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700	345700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	406,800	406800			284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700	284700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da		231,700																			
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da		231,700																			
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		380,200																			
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		889,700																			
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang		1,920,900																		
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ			218500			152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ			218500			152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi		218,500																			
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218,500																			
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ			218500			152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900	152900
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	58,400	58400	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	58,400	58400	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800	40800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		2,767,900																			
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		2,767,900																			
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi																					
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng		2,396,200																			
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		1,509,500																			
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,509,500																			
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi		1,509,500																			
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000																			
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh		885,400																			
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,500																			
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		191,500																			
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		236,500																			
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																					
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	94,600	94600	66200		66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200	66200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																					
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		653,700																			
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng		914,600																			
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		627,100																			
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,700																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		429,500																			
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo		414,500																			
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,100																			
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																					
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41,200																			
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41,200																			
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc		85,500																			
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc		85,500																			
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			85500			59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800	59800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		85,500																			
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,600																			
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000																			
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		77,000																			
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi		68,000																			
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68,000																			
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal			41900			29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300	29300
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700																			
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700	12700																		
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		53,600																			
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452,400																			
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452,400																			
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1,595,200																			
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		1,595,200																			
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		897,100																			
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897,100																			
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813,600																			
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1,043,500																			
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1,043,500																			
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]		727,900																			
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		727,900																			
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99,400																			
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99,400																			
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		99,400																			
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		359,500																			
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			71500			50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000	50000
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71,500																			
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		40,900																			
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		40,900	40900			28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40,900																			
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	40,900	40900			28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600	28600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		130,900																			
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900																			
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		48,300																			
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,600																			
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33,600																			
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60,000																			
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		60,000																			
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60,000																			
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60,000																			
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		60,000																			
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens		60,000																			
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60,000																			
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60,000																			
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,400																			
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400																			
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105,800																			
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]		105,800																			
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]		65,100																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55,000																			
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55,000																			
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55,000																			
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		55,000																			
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55,000																			
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		55,000																			
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	344,200																			
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng		197,200																			
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi		165,500																			
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới		165,500																			
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																					
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	286,500																			
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																					
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		295,500																			
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		295,500																			
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		64,300																			
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	64,300	64300			45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000	45000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan		225,500																			
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)		225,500																			
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt		141,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)		141,500																			
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng		156,300																			
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt		89,400																			
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		69,300																			
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		69,300																			
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	27,500	27500	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	27,500	27500	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	27,500	27500	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200	19200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500																			
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	27,500	27500																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng		27,500																			
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22,000																			
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		22,000																			
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		22,000																			
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	22,000	22000	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400	15400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43,100																			
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43,100																			
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	43,100	43100																		
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70,300																			
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530,700																			
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170,600																			
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		754,400																			
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																					
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]		705,500																			
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																					
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																					
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	70,300																			
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		139,000																			
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		139,000																			
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		139,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		139,000																			
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310,500																			
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000																			
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000																			
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000																			
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	116100																		
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	116100																		
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		98,300																			
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69,300																			
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê		943,600																			
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		549,900																			
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê		549,900																			
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153,600																			
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	153,600																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178,900																			
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178,900																			
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380,100																			
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380,100																			
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																					
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296,100																			
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		369,500																			
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369,500																			
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement		369,500																			
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		112,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		112,500	112500																		
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159,100	159100			111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400	111400
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			92500			64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700	64700
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			110800																		
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217,200																			
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217,200																			
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110,600																			
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110,600																			
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		239,500																			
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		239,500																			
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600		46600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600		46600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600	32600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	46,600	46600																		
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	46,600	46600																		
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280,500																			
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		280,500																			
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280,500																			
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280,500																			
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308,000	308000																		
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600		36500	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600	25600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		245,500																			
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		245,500																			
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245,500																			
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245,500																			
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		245,500																			
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement		245,500	245500																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245,500																			
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245,500	245500																		
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp		245,500	245500																		
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit		493,500	493500																		
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		493,500																			
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	130,600																			
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		130,600																			
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																					
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn		458,200																			
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em		458,200																			
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vày da, vày tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vày da, vày tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400	213,400																			
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000																			
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu			24800																		
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100																			
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42100																		
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42,100	42100																		
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33500																		
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)			33500																		
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)			74600																		
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	24800																		
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		52,100																			
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13,600																			
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600																			
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																					
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700	39700																		
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700	39700																		
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			49700																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500																			
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			16800																		
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			13400																		
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,300																			
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)			56100																		
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56,100	56100																		
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200																			
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400	22400																		
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400	22400																		
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	22400																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	22400																		
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	22400																		
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	22400																		
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	22400																		
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	22400																		
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400	22400																		
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	22400																		
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)			22400																		
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	22400																		
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	22400																		
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22400																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600	33600																		
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			28000																		
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]			28000																		
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28000																		
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28000																		
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	28000																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	16,000	16000	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200	11200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000																			
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch			16000																		
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	20000																		
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,800																			
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]			39200																		
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)			25600																		
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			30200																		
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]			22400																		
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,800	44800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800	44800																		
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800																			
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,800																			
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]			22400																		
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			14400																		
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14400																		
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44,800																			
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800																			
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	28,600	28600			20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000	20000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			16800																		
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			16800																		
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			16800																		
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]			11200																		
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		58,300																			
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600																			
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300																			
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500																			
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500																			
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,200																			
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,200																			
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200	65200																		
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,200																			
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	58,600	58600			41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000	41000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,100																			
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			107300			75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100	75100
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	71,600																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			71600																		
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700	41700																		
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																					
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,500	45500																		
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,500	45500																		
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900		45500																		
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500	45500																		
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500	45500																		
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500	45500																		
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500	45500			31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900	31900
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13,000																			
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700																			
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,500	32500			22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700	22700
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,200	74200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,200																			
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	74,200	74200			52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000	52000
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,200	74200																		
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,200	74200																		
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000																			
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000																			
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh			261000			182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700	182700
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182,700	261,000	261000																		
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400																			
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39,900	39900																		
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	39900																		
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39,900																			
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	39,900																			
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,200	86200																		
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																					
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136,200	136200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cẩn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Quang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					58,600	58,600															
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					58,600	58,600															
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41000	41000	41000	41000	58,600	58,600	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41000	41000	41000	41000	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41000	41000	41000	41000	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41000	41000	41000	41000	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41000	41000	41000	41000																
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41000	41000	41000	41000																
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41000	41000	41000	41000																
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41000	41000	41000	41000																
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41000	41000	41000	41000	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																					
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					109,300																
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					73,300																
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300																
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300																
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					73,300																
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					73,300																
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					73,300																
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					73,300																
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					73,300																
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					73,300																
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]					73,300																
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					73,300																
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					73,300																
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					73,300																
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					105,300																
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					105,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300															
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300															
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300															
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300															
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300															
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300															
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105,300																
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					105,300																
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105,300																
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					130,300																
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]					130,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800																
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ					248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh									173,900				173,900								
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372700	372700	372700	372700	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372700	372700	372700	372700	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu					40,300	40,300														
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28200	28200	28200	28200																
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28200	28200	28200	28200	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ					40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																				
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28200	28200	28200	28200					28,200				28,200							
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					153,700	153,700	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					153,700	153,700															
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					153,700	153,700	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					153,700	153,700														
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					153,700	153,700														
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					195,900	195,900	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					162,900	162,900															
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					162,900	162,900															
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					126,700	126,700															
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					126,700	126,700															
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					101,800	101,800															
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					129,600	129,600															
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					129,600	129,600															
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					14,100	14,100	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9800	9800	9800	9800	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở							531,900	531,900		531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					230,500	230,500															
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000	152,000	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000	152,000	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000	152,000															
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					194,700	194,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					279,500	279,500															
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																					
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																					
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45000	45000	45000	45000	64,300																
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45000	45000	45000	45000	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]					64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45000	45000	45000	45000					45,000				45,000								
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45000	45000	45000	45000	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62600	62600	62600	62600	89,500																
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62600	62600	62600	62600	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62600	62600	62600	62600	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62600	62600	62600	62600					62,600				62,600							
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400															
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]									84,900				84,900							
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					148,600	148,600														
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					148,600	148,600														
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600															
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					193,600	193,600														
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600															
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]									135,500				135,500							
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					275,600	275,600														
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600															
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]									192,900				192,900								
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					263,700	263,700															
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71200	71200	71200	71200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang					101,800	101,800															
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					101,800	101,800															
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71200	71200	71200	71200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64700	64700	64700	64700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64700	64700	64700	64700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64700	64700	64700	64700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn					92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng					92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64700	64700	64700	64700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn					92,400	92,400	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64700	64700	64700	64700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh									64,700				64,700							
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10600	10600	10600	10600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10600	10600	10600	10600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10600	10600	10600	10600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10600	10600	10600	10600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên					25,100	25,100															
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17600	17600	17600	17600	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																					
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản							136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136300	136300	136300	136300	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]									136,300				136,300								
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																					
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136300	136300	136300	136300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]									188,600				188,600								
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					269,500		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188600	188600	188600	188600																	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202600	202600	202600	202600	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]									202,600				202,600								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]									248,000				248,000							
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40300	40300	40300	40300							40,300			40,300			40,300	40,300		40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40300	40300	40300	40300							40,300			40,300			40,300	40,300		40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]					83,300						58,300			58,300			58,300	58,300		58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53400	53400	53400	53400							53,400			53,400			53,400	53,400		53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53400	53400	53400	53400																
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53400	53400	53400	53400							53,400			53,400			53,400	53,400		53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể											53,400			53,400			53,400	53,400		53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm											53,400			53,400			53,400	53,400		53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]					76,300						53,400			53,400			53,400	53,400		53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																					
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000															
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25900	25900	25900	25900							25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000															
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					37,000															
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					37,000															
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					37,000															
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					37,000															
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					37,000															
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					37,000															
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25900	25900	25900	25900	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn					37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					37,000															
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35800	35800	35800	35800																
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35800	35800	35800	35800																
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					85,300						59,700			59,700			59,700	59,700		59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện											54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54800	54800	54800	54800																	
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																					
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					78,300																
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54800	54800	54800	54800	78,300																
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54800	54800	54800	54800																	
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận											54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																				
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					78,300															
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54800	54800	54800	54800																
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54800	54800	54800	54800																
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54800	54800	54800	54800																
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					78,300															
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					78,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54800	54800	54800	54800	78,300																
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54800	54800	54800	54800	78,300																
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54800	54800	54800	54800	78,300																
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54800	54800	54800	54800																
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54800	54800	54800	54800	78,300															
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					78,300															
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54800	54800	54800	54800																
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54800	54800	54800	54800																
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54800	54800	54800	54800																
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54800	54800	54800	54800																
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54800	54800	54800	54800	78,300															
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54800	54800	54800	54800	78,300															
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54800	54800	54800	54800																
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					78,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54800	54800	54800	54800	78,300																
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54800	54800	54800	54800	78,300																
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54800	54800	54800	54800	78,300																
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																					
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54800	54800	54800	54800	78,300																
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																					
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					78,300																
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54800	54800	54800	54800																	
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt					78,300															
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					78,300															
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					78,300															
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					78,300																
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp											54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					78,300																
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng					78,300																
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54800	54800	54800	54800							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt											54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54800	54800	54800	54800	78,300																
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện											54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																				
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54800	54800	54800	54800	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan											54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi											25,700			25,700			25,700	25,700		25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25700	25700	25700	25700	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25700	25700	25700	25700	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25700	25700	25700	25700	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25700	25700	25700	25700	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																					
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																					
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41500	41500	41500	41500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41500	41500	41500	41500																	
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41500	41500	41500	41500																	
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41500	41500	41500	41500																	
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41500	41500	41500	41500																	
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																					
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38300	38300	38300	38300							38,300			38,300			38,300	38,300		38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38300	38300	38300	38300							38,300			38,300			38,300	38,300		38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang											9,800			9,800			9,800	9,800		9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang											9,800			9,800			9,800	9,800		9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23400	23400	23400	23400	33,400						23,400			23,400			23,400	23,400		23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang					318,700	318,700														
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121600	121600	121600	121600																
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101300	101300	101300	101300																	
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86800	86800	86800	86800																	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36200	36200	36200	36200																	
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36200	36200	36200	36200																	
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41500	41500	41500	41500																	
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41500	41500	41500	41500																	
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																					
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																					
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																					
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41500	41500	41500	41500																	
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																					
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																					
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																					
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																					
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																					
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23300	23300	23300	23300																	
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																					
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23300	23300	23300	23300																	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23300	23300	23300	23300																	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53900	53900	53900	53900																	
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic														53,900			53,900	53,900			
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53900	53900	53900	53900																	
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày														53,900			53,900	53,900			
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53900	53900	53900	53900																
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53900	53900	53900	53900																
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53900	53900	53900	53900																
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53900	53900	53900	53900																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53900	53900	53900	53900																	
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53900	53900	53900	53900																
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53900	53900	53900	53900																
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53900	53900	53900	53900																
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53900	53900	53900	53900																
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53900	53900	53900	53900																
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53900	53900	53900	53900																
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53900	53900	53900	53900																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc														53,900			53,900	53,900		
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53900	53900	53900	53900																
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53900	53900	53900	53900																
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa														53,900			53,900	53,900		
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng														53,900			53,900	53,900		
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53900	53900	53900	53900																
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53900	53900	53900	53900																
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53900	53900	53900	53900																	
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53900	53900	53900	53900																	
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53900	53900	53900	53900																	
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm											53,900			53,900			53,900	53,900			53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																					
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																					
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng														53,900			53,900	53,900			
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm														53,900			53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng														53,900			53,900	53,900			
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																					
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng														53,900			53,900	53,900			
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																					
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh														53,900			53,900	53,900			
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																					
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																					
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																					
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																					
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900		
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt														53,900			53,900	53,900		
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa														53,900			53,900	53,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53900	53900	53900	53900																	
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																					
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài														53,900			53,900	53,900			
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh														53,900			53,900	53,900			
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang														53,900			53,900	53,900			
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53900	53900	53900	53900										53,900			53,900	53,900			
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48200	48200	48200	48200																	
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																					
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23000	23000	23000	23000	32,900	32,900															
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																					
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																					
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																					
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ					76,000																
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																					
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53200	53200	53200	53200							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53200	53200	53200	53200																
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53200	53200	53200	53200							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53200	53200	53200	53200	76,000															
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53200	53200	53200	53200																
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53200	53200	53200	53200	76,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					76,000																
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53200	53200	53200	53200	76,000																
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53200	53200	53200	53200																	
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																					
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53200	53200	53200	53200							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác					76,000																
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																				
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53200	53200	53200	53200	76,000															
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc											53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53200	53200	53200	53200	76,000															
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53200	53200	53200	53200																
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53200	53200	53200	53200							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					76,000																
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi					76,000																
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53200	53200	53200	53200							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53200	53200	53200	53200																
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53200	53200	53200	53200							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53200	53200	53200	53200	76,000															
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53200	53200	53200	53200	76,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53200	53200	53200	53200	76,000															
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay											53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					76,000															
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					76,000															
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53200	53200	53200	53200	76,000															
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực					76,000															
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53200	53200	53200	53200	76,000															
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					76,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					76,000															
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng					76,000															
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não											53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					76,000																
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não					76,000																
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					76,000																
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					76,000																
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53200	53200	53200	53200	76,000																
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53200	53200	53200	53200	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					76,000															
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35900	35900	35900	35900																	
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																					
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					64,900	64,900															
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45400	45400	45400	45400																	
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35200	35200	35200	35200							35,200			35,200			35,200	35,200		35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc											35,200			35,200			35,200	35,200		35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31700	31700	31700	31700							31,700			31,700			31,700	31,700		31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc											31,700			31,700			31,700	31,700		31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382300	382300	382300	382300	546,100	546,100															
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																					
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																					
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276300	276300	276300	276300	394,800	394,800	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300		276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345700	345700	345700	345700	493,800	493,800	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284700	284700	284700	284700	406,800	406,800	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700		284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																					
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường					292,300	292,300															
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152900	152900	152900	152900	218,500																
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152900	152900	152900	152900	218,500				152,900				152,900								
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																					
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152900	152900	152900	152900																	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					218,500	218,500															
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40800	40800	40800	40800	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40800	40800	40800	40800	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																					
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																					
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi																					
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																					
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																					
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																					
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm									550,700				550,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																					
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																					
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66200	66200	66200	66200					66,200				66,200								
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																					
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																					
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																					
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																					
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																					
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59800	59800	59800	59800																	
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																					
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	29300	29300	29300	29300																	
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					12,700	12,700															
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																					
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50000	50000	50000	50000																	
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																					
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28600	28600	28600	28600																	
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																					
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28600	28600	28600	28600																	
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																					
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																					
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu									240,900				240,900								
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)									200,500				200,500							
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																					
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45000	45000	45000	45000																	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19200	19200	19200	19200	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19200	19200	19200	19200	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19200	19200	19200	19200					19,200				19,200								
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					27,500	27,500															
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng									19,200				19,200								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng					27,500	27,500															
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																					
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																					
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15400	15400	15400	15400																	
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng									30,100				30,100								
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																					
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																					
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																					
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																					
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																					
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài									49,200				49,200								
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																					
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																					
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																					
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																					
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																					
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111400	111400	111400	111400																	
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64700	64700	64700	64700																	
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																					
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																					
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32600	32600	32600	32600																	
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32600	32600	32600	32600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																					
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa																					
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																					
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25600	25600	25600	25600																	
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																					
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																					
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																					
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																					
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]									91,400				91,400								
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]					262,900				184,000				184,000								
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					16,000	16,000															
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế					32,300	32,300															
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					37,300	37,300															
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																					
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					18,600	18,600															
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					52,100	52,100															
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																					
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					13,600	13,600															
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu					37,300	37,300															
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					39,700	39,700															
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					39,700	39,700															
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					49,700	49,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					43,500	43,500															
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																					
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					22,400	22,400															
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					22,400	22,400															
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					22,400	22,400															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					22,400	22,400															
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					22,400	22,400															
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					22,400	22,400															
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					22,400	22,400															
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					22,400	22,400															
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					22,400	22,400															
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					22,400	22,400															
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					22,400	22,400															
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					22,400	22,400															
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					28,000	28,000															
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																					
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																					
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					28,000	28,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11200	11200	11200	11200	16,000	16,000	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					16,000	16,000															
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																					
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																					
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																					
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																					
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																					
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					14,400	14,400															
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis					44,800	44,800															
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					44,800	44,800															
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20000	20000	20000	20000	28,600	28,600															
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					16,800	16,800															
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41000	41000	41000	41000	58,600															
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																					
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41000	41000	41000	41000	58,600																
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75100	75100	75100	75100	107,300																
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					71,600	71,600	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100	50,100		50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																					
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					41,700																
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					45,500																
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					45,500																
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					45,500																
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					45,500																
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					45,500																
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					45,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi					45,500																
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi					45,500																
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi					45,500																
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					45,500																
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					45,500																
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31900	31900	31900	31900																	
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					35,100																
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22700	22700	22700	22700	32,500																
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					74,200																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					74,200																
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					74,200																
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52000	52000	52000	52000	74,200																
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					74,200																
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					74,200																
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																					
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																					
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182700	182700	182700	182700																	
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																					
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					39,900	39,900															
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					39,900	39,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					39,900	39,900															
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					39,900	39,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					86,200	86,200	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300	60,300		60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																					
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					136,200	136,200															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh									58,600											
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu									58,600											
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600											
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt									58,600											
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000		41,000					58,600											
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi									58,600											
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000		41,000					58,600											
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000		41,000					58,600	58,600										
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối									58,600	58,600										
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu									58,600	58,600										
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa									58,600	58,600										
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng									58,600	58,600										
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000		41,000					58,600	58,600										
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp									58,600											
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên									58,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường									252,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300											
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300											
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300											
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300											
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)									16,100											
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]									109,300											
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]									73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]									73,300											
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]									73,300											
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]									73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]									73,300											
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]									73,300											
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]									73,300											
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]									73,300											
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]									73,300											
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]									73,300											
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]									73,300											
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]									73,300											
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]									73,300											
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]									73,300											
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]									73,300											
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]									73,300											
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]									73,300											
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]									73,300											
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]									73,300											
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]									73,300											
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]									73,300											
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]									105,300											
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]									105,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]									105,300											
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]									105,300											
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]									105,300											
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]									105,300											
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]									105,300											
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]									105,300											
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]									105,300											
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]									130,300											
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]									130,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]									130,300											
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]									23,700											
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]									264,800											
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)									89,300											
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			173,900						248,500	248,500										
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da									40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc									40,300											
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc									40,300											
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200												
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản									40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc									40,300											
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi									40,300											
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật			28,200						40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu									153,700											
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600												
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu									153,700											
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100												
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200												
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày									101,800											
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100											
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900												
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất									230,500											
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400												
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu									152,000											
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín									622,500											
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính									279,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường									279,500											
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)									64,300											
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]									64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000												
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]			45,000						64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]									89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			62,600						89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]									121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900												
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			84,900						121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]									148,600											
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN									148,600											
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]									148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]									193,600											
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]									193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500												
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			135,500						193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]									275,600											
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]									275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900						275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn									263,700											
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang									101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																				
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700												
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			64,700							92,400										
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng									25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700											
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]			136,300						194,700											
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300												
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai									194,700											
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]									194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]									269,500											
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]			188,600						269,500											
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600												
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]									269,500		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn									289,500											
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]			202,600						289,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600												
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]									289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]									354,200											
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]			248,000						354,200											
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000												
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]									354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		40,300																		
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		40,300																		
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]		58,300																		
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm		53,400							76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm		53,400							76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể		53,400																		
1676	1676	08.0002.2224	Hào châm	Hào châm		53,400							76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm									76,300											
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm									76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]		53,400																		
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ									156,400											
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25,900							37,000											
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																				
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25,900									25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn									37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		25,900																		
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25,900																		
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn		25,900							37,000											
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25,900							37,000											
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25,900							37,000											
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu		25,900																		
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25,900							37,000											
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																				
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																				
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																				
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn									37,000											
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn		25,900							37,000											
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn		25,900							37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn		25,900							37,000											
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25,900																		
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59,700																		
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện		54,800																		
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																				
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm		54,800							78,300											
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54,800							78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																				
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		54,800																		
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		54,800							78,300											
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																				
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ									78,300											
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt									78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																				
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản		54,800																		
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy		54,800									54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																				
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới									78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên									78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ									78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người									78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác		54,800																		
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54,800																		
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54,800							78,300											
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54,800																		
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ									78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																				
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		54,800																		
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta									78,300											
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh									78,300											
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54,800							78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai									78,300											
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2105	2105	03.0335.0230	Điện măng châm điều trị chứng tic	Điện măng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện măng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện măng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện măng châm điều trị đái dầm	Điện măng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện măng châm điều trị đau dạ dày	Điện măng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện măng châm điều trị đau đầu	Điện măng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện măng châm điều trị đau lưng	Điện măng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện măng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện măng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện măng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện măng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện măng châm điều trị đau nửa đầu	Điện măng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54,800																		
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54,800							78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo		54,800																		
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo		54,800																		
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54,800							78,300											
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																				
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																				
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									78,300											
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		54,800							78,300											
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa		54,800							78,300											
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54,800							78,300											
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54,800							78,300											
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																				
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai		54,800							78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54,800																		
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54,800							78,300											
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản									78,300											
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng									78,300											
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp									78,300											
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ									78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc									78,300											
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn									78,300											
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung									44,900											
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25,700																		
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25,700							36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25,700							36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25,700							36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25,700							36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại									40,900											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại									40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)									352,800											
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống									219,700											
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống									162,700											
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống									162,700		113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38,300																		
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38,300							54,800		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ									1,153,800											
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9,800							14,000		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9,800																		
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23,400							33,400		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)											54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi									14,700											
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)											223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]									173,700		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]									144,700		101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm											86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người									51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động											41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động											41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động											41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở											41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động									59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn									33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)											23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối											23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối											23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy									33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi									33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)									33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang											23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc									14,700											
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập									14,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																				
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																				
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ									77,100											
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ									77,100											
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																				
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ									77,100											
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																				
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		53,900																		
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em									77,100											
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu									77,100											
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình									77,100											
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em									77,100											
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em									77,100											
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																				
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai									77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động									2,924,300											
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ									1,260,800											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp									32,900											
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp									32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở									32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp									32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																				
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái											53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53,200							76,000											
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53,200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		53,200							76,000											
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																				
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53,200																		
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																				
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																				
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình									76,000											
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																				
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		53,200																		
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																				
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh		53,200							76,000											
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																				
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc											53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác		53,200																		
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53,200																		
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		53,200																		
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53,200																		
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53,200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53,200																		
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																				
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53,200									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53,200							76,000											
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp											53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53,200																		
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai									76,000											
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53,200																		
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53,200																		
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng		53,200							76,000											
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh		53,200							76,000											
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		53,200																		
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53,200																		
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53,200																		
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình		53,200																		
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh		53,200																		
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																				
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																				
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53,200																		
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53,200							76,000											
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53,200																		
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		53,200																		
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																				
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt									76,000											
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật									76,000											
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53,200							76,000											
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53,200							76,000											
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53,200							76,000											
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp		53,200							76,000											
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53,200							76,000											
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai		53,200							76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																				
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay									51,300											
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng									51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																				
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay									64,900											
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân									64,900											
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200									35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200																		
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700							45,300		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700									31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc									546,100		382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da									231,700											
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn									380,200											
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện									399,000											
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện									399,000											
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện									399,000											
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện									399,000											
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện									399,000											
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện									399,000											
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện									399,000											
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn									889,700	889,700										
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường									452,800											
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ									218,500		152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài									218,500											
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ			152,900						218,500		152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi									218,500											
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ									218,500		152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường									218,500											
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]									667,000											
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]									667,000											
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]									297,000											
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]									297,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]									282,000											
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]									282,000											
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]									282,000											
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]									182,000											
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]									182,000											
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]									182,000											
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]									434,600											
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]									434,600											
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]									434,600											
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]									434,600											
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]									434,600		304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]									256,600											
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]									256,600											
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]									256,600											
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]									256,600											
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]									256,600		179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600	179,600
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]									342,000											
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]									187,000											
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]									257,000											
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]									257,000											
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]									257,000											
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]									257,000											
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]									192,400											
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]									192,400											
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]									192,400											
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]									192,400											
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]									372,700											
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]									372,700											
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]									372,700											
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]									372,700											
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]									372,700											
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]									372,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]									242,400											
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]									242,400											
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]									242,400											
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]									242,400											
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]									242,400											
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]									242,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]									749,600											
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]									370,100											
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]									372,700											
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]									372,700											
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]									372,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]									372,700											
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]									372,700											
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]									372,700											
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]									300,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]									300,100											
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]									300,100											
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]									300,100											
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]									300,100											
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]									300,100											
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]									372,700											
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]									372,700											
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]									372,700											
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]									372,700											
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]									372,700											
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]									300,100											
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]									300,100											
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]									300,100											
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]									300,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]									300,100											
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]									659,600											
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]									659,600											
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]									659,600											
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]									379,600											
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]									379,600											
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]									379,600											
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót									167,000											
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè									167,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu									2,767,900											
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu									2,767,900											
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ									2,767,900											
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài									1,509,500											
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu									1,509,500											
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần									1,509,500											
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo									1,509,500		1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi									1,509,500											
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin									1,369,400											
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin										1,369,400										
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn									873,000											
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin										951,600										
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú									251,500											
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh										885,400										
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...									191,500	191,500										
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)										1,191,900										
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm			550,700							786,700										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết									236,500	236,500										
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo										1,663,600										
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo									2,119,400											
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo										2,119,400										
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			66,200						94,600		66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo									653,700											
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo									653,700	653,700										
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn										2,501,900										
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ										376,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính										627,100										
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch										313,500										
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không									450,000											
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần									199,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không									429,500											
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung										2,104,900										
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo										414,500										
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung									68,100											
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo									436,200	436,200										
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)										700,200										
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo									41,200											
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo									41,200											
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc									85,500											
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc									85,500											
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc									85,500											
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc									85,500											
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị									43,600											
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị									43,600											
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc									145,500											
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết									77,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác									77,000											
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt									77,000											
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc									68,000											
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc									41,900											
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy									12,700											
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy									12,700											
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp									31,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp									31,600											
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên									31,100											
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm									31,100											
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu									53,600											
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu									53,600											
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]									1,595,200											
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]									897,100											
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản									897,100											
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt									1,043,500											
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt									1,043,500											
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt									1,043,500		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]									727,900											
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]									727,900											
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]									99,400											
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc									99,400											
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc									99,400											
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]									99,400											
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]									946,900											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]									359,500											
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]									359,500											
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc									71,500		50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc									71,500											
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh									69,000											
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc									40,900											
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc									40,900											
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi									40,900											
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi									40,900											
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm									130,900											
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày									130,900											
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom									130,900											
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ									48,300											
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ									48,300											
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác									80,600											
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)									33,600											
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu									60,000											
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương									60,000											
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu									60,000											
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp									60,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương									60,000											
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens									60,000											
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp									60,000											
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng									60,000											
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt									46,400											
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc									46,400											
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc									46,400											
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]									105,800											
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]									105,800											
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]									65,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc									55,000											
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu									55,000											
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu									55,000											
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu			240,900						344,200		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng									197,200											
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]									216,500											
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)			200,500						286,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]									286,500											
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]									2,122,100											
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]									2,122,100											
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]									634,500											
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]									634,500											
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan									295,500											
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê									295,500											
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng									295,500											
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai									64,300											
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai									64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt									89,400											
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			19,200								19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu									27,500											
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			19,200						27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai									22,000											
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản									22,000											
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản									22,000											
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai									22,000		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng									43,100											
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng									43,100											
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			30,100						43,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]									70,300											
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]									530,700											
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]									530,700											
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]									170,600											
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]									170,600											
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]									705,500											
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]									705,500											
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]									213,900											
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]									213,900											
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			49,200						70,300		49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương									2,804,100											
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau									139,000											
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước									139,000											
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA									139,000											
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước									139,000											
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi									705,900											
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng									40,000											
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi									40,000											
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai									40,000											
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng									116,100											
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ									69,300											
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan									771,900											
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]									771,900											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê									771,900											
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng									771,900											
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng									1,075,700											
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)									153,600		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ									153,600		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới									178,900											
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới									178,900											
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm									414,400											
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm									414,400											
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục									380,100											
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục									380,100											
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]									631,000											
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]									631,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]									861,000											
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]									861,000											
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]									455,500											
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]									455,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]									991,000											
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]									991,000											
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]									296,100											
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]									296,100											
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]									415,500											
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]									415,500											
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite									369,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)									369,500											
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite									369,500											
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement									369,500											
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)									112,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement									112,500											
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]									159,100											
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]									92,500											
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm									110,800											
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm									110,800											
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn									217,200											
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn									217,200											
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay									110,600											
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay									110,600											
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa									239,500											
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn									239,500											
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân									398,600											
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng									398,600											
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới									398,600											
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên									398,600											
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa									46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa									46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa									46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite									280,500											
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate									280,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)									280,500											
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite									280,500											
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement									280,500											
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite									280,500											
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi									308,000											
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em									36,500		25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)									245,500											
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant									245,500											
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp									245,500											
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp									245,500											
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp									245,500											
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement									245,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant									245,500											
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp									245,500											
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp									245,500											
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp									245,500											
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]									344,200											
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm									771,000											
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm									771,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm									771,000											
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]									771,000											
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]									1,208,800											
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm									3,228,100											
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm									3,228,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm									2,928,100											
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm									2,928,100											
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit									493,500											
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA									493,500											
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em									2,566,900											
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn									2,566,900											
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em									2,595,900											
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn									2,595,900											
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]			91,400						130,600		91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]									130,600											
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]			184,000						262,900		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể									262,900											
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn									458,200											
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu									213,400											
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)									16,000											
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)									42,100	42,100										
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)									62,200											
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)									70,800											
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)									74,600											
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)									24,800	24,800										
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm									18,600											
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy									52,100											
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke									13,600											
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)									39,700	39,700										
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)									39,700											
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)									43,500	43,500										
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)									37,300											
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]									13,400											
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]									22,400	22,400										
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]									22,400	22,400										
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]									22,400	22,400										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]									22,400	22,400										
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]									22,400	22,400										
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]									22,400	22,400										
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]									22,400	22,400										
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)									22,400											
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]									22,400	22,400										
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]									22,400	22,400										
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]									22,400	22,400										
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)									28,000	28,000										
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]									28,000	28,000										
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]									28,000	28,000										
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]									28,000	28,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường									16,000											
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)									25,600											
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]									30,200											
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]									44,800	44,800										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]									44,800	44,800										
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu									44,800											
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)									14,400											
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)									14,400											
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis									44,800											
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)									44,800											
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)									44,800											
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)									28,600	28,600										
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]									16,800											
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)									16,800											
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)									16,800											
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh									58,600	58,600										
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh									58,600	58,600										
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh									78,300	78,300										
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh									65,200											
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh										65,200										
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh									58,600	58,600										
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100	50,100	50,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi									41,700											
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi									45,500											
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi									45,500	45,500										
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi									45,500											
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi									45,500	45,500										
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính									35,100	35,100										
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																				
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																				
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi									74,200	74,200										
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường									261,000	261,000										
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường									39,900											
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900												
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường									39,900											
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước									617,800											
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học									2,085,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi									2,040,800											
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng									1,051,800											
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	86,200		60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung									252,500		176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																					
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																					
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					58,600																
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					58,600																
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					58,600																
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)					58,600																
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					58,600																
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)					58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000										
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					58,600																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)					58,600															
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000								
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					58,600	41,000	41,000				41,000	41,000								
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					58,600	41,000	41,000				41,000	41,000								
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					58,600	41,000	41,000				41,000	41,000								
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					58,600															
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên					58,600															
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					58,600	41,000	41,000				41,000	41,000								
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000								
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					58,600															
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					58,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					195,600															
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300																
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300																
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300																
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300																
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					16,100																
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					109,300																
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					73,300																
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					73,300																
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300																
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					73,300																
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300																
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300																
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					73,300																
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					73,300																
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					73,300																
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					73,300																
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					73,300																
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					73,300																
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					73,300																
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					73,300																
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]					73,300																
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					73,300																
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					73,300																
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					73,300																
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					73,300																
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					73,300																
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300																
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					73,300																
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					73,300																
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300																
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					105,300																
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					105,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300																
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300																
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]					105,300																
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105,300																
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					105,300																
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105,300																
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300																
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300																
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					130,300																
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]					130,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					130,300																
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					23,700																
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800																
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					248,500		173,900					173,900									
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500							372,700									
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																					
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200								28,200									
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																					
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																					
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200																	
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ					40,300																
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300																
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					40,300																
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					40,300																
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																					
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi					40,300																
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200								28,200									
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																					
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																					
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																				
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																					
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																					
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu						531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400								106,400								
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000							106,400								
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																				
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																					
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																					
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000								45,000									
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000																	
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]					64,300																
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300							45,000									
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300							45,000									
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600								62,600									
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500							62,600									
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600																	
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600																	
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900								84,900									
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900																	
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400																
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400																
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400							84,900									
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																					
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																					
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000								104,000									
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000																	
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600							104,000									
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500								135,500									
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500																	
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500																	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600							135,500									
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900								192,900									
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900																	
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900																	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600							192,900									
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800							71,200									
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400							64,700									
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400							64,700									
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400							64,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400																
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					92,400		64,700					64,700									
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																					
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																					
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên					25,100																
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600																	
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản																					
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300																	
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					194,700																
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																					
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600																
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600																
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600																	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000																	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							40,300				40,300									40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							40,300				40,300									40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]					83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300								58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm					76,300																
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể					76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm					76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300																
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]						53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải					37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																					
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																					
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn																					
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																					
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu					37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000															
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn					37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000															
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																				
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000															
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000															
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000															
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000																
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn					37,000																
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT							35,800				35,800								35,800	35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					85,300		59,700													59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện măng châm điều trị	Điện măng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện măng châm điều trị béo phì	Điện măng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện măng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện măng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện măng châm điều trị đái dầm	Điện măng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện măng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện măng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện măng châm điều trị đau hố mắt	Điện măng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện măng châm điều trị đau lưng	Điện măng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện măng châm điều trị đau răng	Điện măng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện măng châm điều trị đau thần kinh V	Điện măng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																					
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																					
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					78,300																
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800																	
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																					
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																					
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																					
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				54,800									54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																					
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																				
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				54,800								54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				54,800								54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				54,800								54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				54,800								54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800																
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800																
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800				54,800								54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																					
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																					
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo					78,300																
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					78,300																
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																					
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress					78,300																
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					78,300																
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					78,300																
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																					
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					78,300																
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					78,300																
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông					78,300																
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					78,300															
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan					78,300															
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					78,300															
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					78,300																
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																					
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600																
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																			38,300	38,300
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																			38,300	38,300
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500																
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong veo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500																
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900																	
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							38,300				38,300									38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300			38,300				38,300									38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800			9,800				9,800									9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							9,800				9,800									9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200	54,200	54,200	54,200																	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																					
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100																	
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600																	
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300																	
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800	86,800	86,800	86,800																	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																					
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200																	
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																					
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300	23,300	23,300	23,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic							53,900				53,900									53,900	53,900
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																					
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																					
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																					
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900				53,900									53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ							53,900				53,900									53,900	53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							53,900				53,900									53,900	53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ							53,900				53,900									53,900	53,900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																					
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																					
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																					
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																					
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900				53,900									53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp							53,900				53,900									53,900	53,900
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																					
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900				53,900									53,900	53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900				53,900									53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900				53,900									53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							53,900				53,900									53,900	53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900				53,900									53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							53,900				53,900									53,900	53,900
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																					
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																					
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							53,900				53,900									53,900	53,900
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																					
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp							53,900				53,900								53,900	53,900
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							53,900				53,900								53,900	53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							53,900				53,900								53,900	53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							53,900				53,900									53,900	53,900
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai							53,900				53,900									53,900	53,900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em							53,900				53,900									53,900	53,900
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					77,100																
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					77,100																
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100																
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					77,100																
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V					77,100																
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																					
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900																	
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress					77,100																
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp							53,900				53,900									53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					77,100																
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																					
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100																
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					77,100																
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					77,100																
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							53,900				53,900									53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					77,100																
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100																
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược					77,100																
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài					77,100																
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																					
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang					77,100																
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					77,100		53,900				53,900									53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm					68,900																
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000																
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000																
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000																
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200																
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																				
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																				
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																				
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																				
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200																
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200																
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					76,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																					
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi					76,000																
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200																	
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																					
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang																				
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																				
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																				
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					76,000															
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000															
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh					76,000																
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực					76,000																
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																					
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					76,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh					76,000																
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																					
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					76,000															
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000															
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp					76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					76,000															
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					76,000															
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					76,000															
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																					
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900																	
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																					
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																					
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300																	
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																					
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																					
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800							276,300									
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800							345,700									
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800															
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da					231,700															
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					380,200															
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					399,000																
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					399,000																
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện					399,000																
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện					399,000																
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					399,000																
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					399,000																
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					351,000																
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					889,700																
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																					
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																					
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																					
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																					
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																					
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900	152,900	152,900																	
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900																	
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					218,500																
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					218,500																
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900																	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400							40,800									
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400							40,800									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304,200	304,200	304,200	304,200																
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179,600	179,600	179,600	179,600																	
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600																	
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					1,369,400																
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					2,268,300																
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn							611,100					611,100									
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú							176,000					176,000									
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							619,800														
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																					
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm					786,700		550,700					550,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					236,500		165,500					165,500									
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo							1,164,500														
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							1,483,500														
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					2,119,400		1,483,500					1,483,500									
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600		66,200					66,200									
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							457,600														
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					653,700		457,600														
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn							1,751,300														
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					376,500		263,500					263,500									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							439,000														
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch							219,400					219,400									
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không					450,000							315,000									
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					199,700		139,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					429,500																
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn							2,181,700														
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					68,100		47,600														
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					436,200		305,300					305,300									
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn							1,228,300														
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					41,200																
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					85,500																
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					85,500																
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					85,500																
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					77,000																
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					12,700																
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					31,600																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu					53,600																
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					897,100																
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					897,100																
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					897,100																
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					1,043,500																
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400																	
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					99,400																
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					99,400																
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					359,500																
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000																	
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					71,500																
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					69,000																
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					40,900																
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					40,900															
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					130,900															
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					130,900															
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					812,100																
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					48,300																
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					80,600																
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					60,000																
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					60,000															
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					60,000															
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					46,400															
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					46,400															
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					105,800															
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					65,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					55,000																
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					55,000																
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					55,000																
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200							240,900									
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					197,200																
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																					
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500																	
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																					
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																					
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000																	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200								19,200									
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200								19,200									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																					
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																					
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400																	
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100								30,100									
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																					
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200								49,200								
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107,500	107,500	107,500	107,500																	
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					178,900																
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					414,400																
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					380,100																
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					987,500																
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					631,000																
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					631,000																
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]					631,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]					861,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000																
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000																
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					455,500																
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					455,500																
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					991,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					991,000																
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					991,000																
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																					
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					296,100																
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					415,500																
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					369,500																
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					369,500																
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					112,500																
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					159,100																
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					92,500																
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					110,800																
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					89,500																
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					217,200																
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					110,600																
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					239,500																
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					239,500																
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600								32,600								
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600								32,600								
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600							32,600						32,600		
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600							32,600						32,600		
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					280,500																
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					280,500																
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite					280,500																
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					308,000																
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600								25,600									
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																					
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					245,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					245,500																
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					245,500																
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng					952,100																
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					493,500															
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					493,500															
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400																	
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000								184,000									
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					16,000															
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu					24,800																
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]					24,800																
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương					22,200																
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]					22,200																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)					42,100																
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					42,100																
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					62,200																
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương					31,100																
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu					49,700																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)					33,500																
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					28,400																
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					70,800																
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					74,600																
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					24,800																
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)					31,100																
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla					55,900																
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					52,100																
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				9,500	13,600																
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																					
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công					59,500																
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu					37,300																
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ					18,600																
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					39,700																
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					39,700																
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu					18,600																
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves					69,600																
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					39,700																
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					43,500																
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					37,300																
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					13,400																
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					22,400																
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					22,400																
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					22,400																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]					22,400																
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					22,400																
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					22,400																
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					22,400																
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					22,400																
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					22,400																
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					22,400																
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					22,400																
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)					22,400																
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					22,400																
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					22,400																
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					22,400																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					33,600																
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					28,000																
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					28,000																
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					28,000																
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					28,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]					20,000																
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					44,800																
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					39,200																
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]					22,400																
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					44,800																
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				31,400	44,800																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				31,400	44,800																
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					44,800																
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]					21,200																
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					22,400																
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					14,400																
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					14,400																
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis					44,800																
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					44,800																
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)				20,000	28,600																
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					16,800																
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					16,800																
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]					6,600																
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công					58,300																
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động					95,300																
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					58,600																
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					58,600																
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					78,300																
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					142,500																
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					142,500																
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					142,500																
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					125,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					65,200																
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh					65,200																
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					65,200																
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh					65,200																
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				41,000	58,600																
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					171,100																
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					107,300																
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					71,600																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh					71,600																
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					41,700																
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					185,700																
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					45,500																
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					45,500																
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					45,500																
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					45,500																
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi					45,500																
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					45,500																
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi					45,500																
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					45,500																
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					45,500																
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					45,500																
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					45,500																
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					151,600																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					13,000																
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					35,100																
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					130,500																
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					130,500																
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					130,500																
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					194,700																
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					163,600																
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					32,500																
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					74,200																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					74,200																
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					74,200																
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi					74,200																
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					74,200																
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					74,200																
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					74,200																
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh					261,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					261,000																
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					261,000																
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					261,000																
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh					261,000																
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					261,000																
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					261,000																
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					261,000																
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính					213,800																
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					190,400																
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]					63,400																
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300																	
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																					
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT Phúc Thọ - xã Hát Môn	TTYT Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT Phúc Thọ - TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ-TYT xã Võng Xuyên
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700	176,700	176,700	176,700																	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							41,000	41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																				
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	41,000																			
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000					41,000	41,000	41,000			41,000				41,000	41,000	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000					41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41,000																			
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000					41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000	41,000					41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000																			
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000																			
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000																			
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000																			
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000	41,000					41,000	41,000	41,000			41,000				41,000		41,000	41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136,900																			
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																				
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																				
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																				
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																				
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																				
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																				
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																				
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																				
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																				
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900														
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp				372,700	372,700	372,700														
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da				28,200	28,200															
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ				28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ							28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200														
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28,200	28,200																		
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật				28,200	28,200	28,200														
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	107,600	107,600																		
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	107,600	107,600																		
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100																			
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100	137,100																		
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100	137,100																		
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	88,700																			
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	88,700	88,700																		
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	420,300	420,300																			
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																					
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800																		
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	531,900	531,900	531,900																	
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	161,300	161,300																		
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400					106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	136,300	136,300																		
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	195,600	195,600																			
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	195,600																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																					
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]				45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]							45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45,000	45,000	45,000															
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62,600	62,600														
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84,900	84,900														
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104,000																			
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135,500	135,500														
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192,900	192,900														
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200														
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71,200	71,200	71,200																	
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng				64,700																	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700																		
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																					
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																					
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																				
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản																				
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]							136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					136,300	136,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]							188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]							188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]							188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]					188,600	188,600														
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]							202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]							202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]							202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					202,600	202,600															
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]							248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]							248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]							248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]					248,000	248,000															
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																					
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							40,300	40,300	40,300		40,300	40,300		40,300	40,300	40,300					
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm							58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300	58,300					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300		58,300		58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300	58,300					
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400		53,400																
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400																			
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm			53,400		53,400																
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400					
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400					
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm			53,400																		
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400																			
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400					
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ							109,500	109,500	109,500		109,500	109,500		109,500	109,500	109,500				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25,900		25,900															
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900	25,900																		
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900																		
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			25,900		25,900															
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			25,900		25,900															
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			25,900		25,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn																				
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																				
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			25,900		25,900															
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			25,900		25,900															
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn							25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900																		
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900																		
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn							25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn							25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn							25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900																		
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900																		
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25,900		25,900															
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn							25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900				
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900																		
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1890	1890	03.0311.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện măng châm điều trị trĩ	Điện măng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700		59,700		59,700	59,700	59,700		59,700	59,700		59,700	59,700	59,700				
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800																		
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800		54,800															
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																				
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																				
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800																	
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800		54,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800																		
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800																		
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800		54,800															
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800		54,800															
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54,800		54,800															
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54,800		54,800															
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			54,800		54,800															
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																				
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ			54,800		54,800															
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					54,800															
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			54,800																	
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			54,800		54,800															
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			54,800																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800																		
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800																		
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800																	
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54,800		54,800															
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54,800																	
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800																		
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54,800		54,800															
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																				
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800		54,800															
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800																		
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800		54,800															
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800																		
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800		54,800															
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800		54,800															
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800		54,800															
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800																		
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																				
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800	54,800																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																				
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp			54,800		54,800															
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54,800		54,800															
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			54,800		54,800															
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	54,800																		
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54,800	54,800																		
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800		54,800															
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			54,800		54,800															
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			54,800		54,800															
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54,800	54,800																		
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54,800		54,800															
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	54,800	54,800																		
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	54,800	54,800																		
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	54,800	54,800																		
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	54,800	54,800																		
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54,800	54,800																		
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800																		
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800																		
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	54,800	54,800																		
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	54,800	54,800																		
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800																		
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	54,800	54,800																		
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800																		
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	54,800	54,800																		
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	54,800	54,800																		
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	54,800	54,800																		
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	54,800	54,800																		
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	54,800	54,800																		
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	54,800	54,800																		
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800																		
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800																		
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800																		
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800																		
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800																		
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800																		
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800																		
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800																		
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	54,800																			
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800																		
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800																		
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800																		
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800																		
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800																		
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	54,800	54,800																		
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800																		
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	54,800	54,800																		
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	54,800	54,800																		
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800																		
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800																		
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54,800	54,800																		
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800																		
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800																		
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	54,800	54,800																		
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	54,800	54,800																		
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800																		
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	54,800	54,800																		
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800		54,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800																		
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					54,800															
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo			54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800																		
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800		54,800															
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800																	
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800		54,800															
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800		54,800															
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800		54,800															
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800					54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800					54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800																		
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800																		
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800																		
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800		54,800															
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54,800																	
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800																	
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800			54,800															
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800																		
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800																		
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			54,800																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800		54,800															
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800		54,800															
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			54,800		54,800															
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800																		
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800																		
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800																		
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800		54,800															
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	54,800	54,800																		
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800																		
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	54,800	54,800																		
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800																		
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	54,800	54,800																		
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	54,800	54,800																		
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800																		
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	54,800	54,800																		
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800																		
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800																		
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	54,800	54,800																		
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800																		
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800																		
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800																		
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800																		
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800																		
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800																		
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	54,800	54,800																		
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800																		
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800																		
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800																		
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800																		
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800																		
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800																		
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800																		
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	54,800	54,800																		
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	54,800	54,800																		
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	54,800	54,800																		
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	54,800	54,800																		
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	54,800	54,800																		
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	54,800	54,800																		
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	54,800	54,800																		
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800																		
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	54,800	54,800																		
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800																		
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800																		
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800																		
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	54,800	54,800																		
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	54,800	54,800																		
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	54,800	54,800																		
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800																		
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	54,800	54,800																		
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	54,800	54,800																		
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800																		
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800																		
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800																		
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800																		
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800																		
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800																		
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800																		
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi							25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700				
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700				
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700				
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700				
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																				
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																				
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400				23,400	23,400	23,400		23,400	23,400		23,400	23,400	23,400				
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																				
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																				
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53,900	53,900																		
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900																		
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53,900	53,900																		
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900																			
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900	53,900																		
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53,900	53,900																		
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900																		
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900	53,900																		
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900																		
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900																		
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900																		
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	53,900																		
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	53,900	53,900																		
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,900	53,900																		
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	53,900																		
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53,900	53,900																		
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900																		
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53,900	53,900																		
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900																		
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900																		
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900	53,900																		
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53,900	53,900																		
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																				
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																				
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900																		
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900																		
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900																		
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53,900	53,900																		
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900																		
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,900	53,900																		
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900	53,900																		
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900																		
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900	53,900																		
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53,900	53,900																		
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900																		
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53,900	53,900																		
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53,900	53,900																		
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900																		
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900																		
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53,900	53,900																		
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	53,900																		
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,900	53,900																		
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	53,900																		
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900						53,900	53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900				
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53,900	53,900																		
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53,900	53,900																		
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900																		
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,900	53,900																		
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900																		
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900																		
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900																		
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	53,900	53,900																		
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900																		
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	53,900	53,900																		
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,900	53,900																		
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900																		
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900																		
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900																		
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	53,900	53,900																		
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53,900	53,900																		
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900																		
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900																		
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53,900	53,900																		
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	53,900	53,900																		
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900																		
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900																		
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900	53,900																		
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900																		
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900	53,900																		
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	53,900	53,900																		
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900																		
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	53,900	53,900																		
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	53,900	53,900																		
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900																		
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900	53,900																		
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,900	53,900																		
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900																		
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53,900																			
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900																		
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,900	53,900																		
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900																		
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900	53,900																		
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	53,900	53,900																		
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53,900	53,900																		
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	53,900	53,900																		
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900																		
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	53,900	53,900																		
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900	53,900																		
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	53,900	53,900																		
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900																		
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900	53,900																		
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53,900	53,900																		
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53,900	53,900																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	53,900	53,900																		
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53,900	53,900																		
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900																		
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,900	53,900																		
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900																		
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200																	
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53,200	53,200																		
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái			53,200		53,200		53,200													
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200		53,200															
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200		53,200															
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200																		
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53,200		53,200		53,200													
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			53,200		53,200		53,200													
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200		53,200															
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ			53,200		53,200															
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200																		
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200																		
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200																	
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200																	
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	53,200																		
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200																	
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200																		
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200		53,200															
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53,200		53,200		53,200													
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			53,200																	
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200																		
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200																		
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200		53,200															
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200		53,200															
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200																	
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53,200		53,200															
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200																		
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200					53,200													
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200		53,200															
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200																		
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200																	
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200		53,200															
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200		53,200															
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	53,200																		
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200		53,200															
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200																		
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200																		
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53,200		53,200															
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200																		
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200		53,200															
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200		53,200															
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200		53,200															
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53,200		53,200		53,200														
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200																			
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay							53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200																			
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất							53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200					
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200		53,200																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200																	
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200																	
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53,200	53,200																			
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		53,200			53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53,200		53,200															
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200																	
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200					53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45,400																			
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																				
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200																	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200																	
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31,700																	
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31,700																	
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)							382,300													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																				
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc				276,300	276,300															
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc							345,700													
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì				345,700	345,700															
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc							284,700													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																				
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																				
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	204,600	204,600																		
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	316,900																			
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	316,900																			
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	152,900	152,900																		
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ							152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ							152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																				
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	152,900																			
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800			40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				40,800	40,800	40,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu						1,056,600														
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo						1,056,600														
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	611,100	611,100																		
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		176,000																		
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	619,800	619,800																		
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165,500	165,500																			
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,164,500	1,164,500																			
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,483,500	1,483,500					1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,483,500	1,483,500																			
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200																	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457,600	457,600					457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457,600	457,600																		
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,751,300	1,751,300																		
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	263,500	263,500																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	439,000	439,000																		
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	219,400	219,400																		
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	139,800	139,800																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,181,700	2,181,700																		
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600																		
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	305,300	305,300																		
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,228,300	1,228,300																		
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28,800	28,800																		
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800																		
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500																		
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																				
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000																		
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600																		
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600																		
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																				
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800																		
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900		240,900	240,900	240,900														
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																				
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						45,000														
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				19,200	19,200															
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200	19,200	19,200																	
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng				19,200	19,200	19,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																				
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng				30,100	30,100	30,100														
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài				49,200	49,200	49,200														
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																				
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																				
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																				
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																				
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																				
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				32,600	32,600															
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				32,600	32,600	32,600														
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				32,600	32,600	32,600														
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em				25,600	25,600															
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]							91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể							184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em							320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700	320,700
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường							29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																				
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																				
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																				
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường							9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																				
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																				
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																				
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																				
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																				
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																				
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																				
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																				
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																				
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																				
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																				
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																				
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																				
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																				
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																				
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																				
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11,200	11,200	11,200				11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																				
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																				
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																				
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																					
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																				
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																				
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																				
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																				
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																				
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																				
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																				
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																				
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151,000																			
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	95,300	95,300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh - TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Vạn Yên	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tiến Thịnh
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																				
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiêm Nhà Hộ Sinh A
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					58,600	58,600	58,600	58,600									58,600	58,600		
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu							58,600	58,600												
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							58,600	58,600									58,600	58,600		
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																	58,600	58,600		
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu							58,600	58,600									58,600	58,600		
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			41,000		58,600	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600		
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																	58,600	58,600		
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																	58,600	58,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					58,600	58,600											58,600	58,600	58,600	
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																		58,600		
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																		58,600		
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					58,600		58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																			58,600	
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																		58,600	58,600	
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)					58,600		58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																	58,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																		58,600		
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																		58,600		
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					58,600		58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	58,600
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					58,600	58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					58,600	58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					58,600	58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																		58,600	58,600	
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					58,600	58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	58,600
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					58,600		58,600	58,600									58,600	58,600	58,600	58,600
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					58,600	58,600											58,600	58,600	58,600	
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																	58,600	58,600	58,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					195,600	195,600											195,600	195,600	195,600	195,600
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường							252,300	252,300												
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																			252,300	
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																			252,300	
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																			252,300	
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																		252,300		
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																		252,300		
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300											58,300	
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300	58,300	
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300	58,300	
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300		
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300			58,300										58,300		
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300	58,300	
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300													58,300		
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300												
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300													58,300		
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300													58,300		
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300													58,300		
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							58,300	58,300										58,300	58,300	
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300	58,300	
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300													58,300	58,300	
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300															
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300	58,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300	58,300	
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300		58,300	58,300										58,300		
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300													58,300	58,300	
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300													64,300	64,300	
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300													64,300	64,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300															
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300	64,300	
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300													64,300		
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300													64,300		
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300			64,300										64,300		
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							64,300	64,300												
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300											64,300		
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300		64,300	64,300												
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300		
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300		64,300	64,300										64,300	64,300	
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300											77,300	
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300												
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300												
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300												
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300												
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300															
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300													77,300		
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300										77,300		
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300												
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					109,300															
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					73,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																			73,300		
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300															
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																			73,300		
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					73,300																
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					73,300																
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																			73,300		
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]					73,300																
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																			73,300		
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300															
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																		73,300		
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300													73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300														73,300		
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300																
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					105,300																
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					105,300														105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		105,300		
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]					105,300															
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		105,300		
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					105,300															
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105,300															
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300															
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300													105,300		
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300															
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					130,300													130,300		
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																		130,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					130,300													130,300		
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																			451,800	
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800														264,800	
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																			264,800	
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																			304,800	
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận					7,118,100	7,118,100														
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																		89,300		
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																		89,300		
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																		89,300	89,300	
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																		89,300		
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																		89,300		
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																		89,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh							248,500	248,500		173,900	173,900	173,900					248,500			
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500		
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp							532,500	532,500	372,700			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500		
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu							40,300	40,300												
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							40,300	40,300												
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							40,300	40,300												
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200					40,300	40,300		
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300														
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							40,300	40,300									40,300	40,300	40,300	
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							40,300													
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							40,300	40,300									40,300	40,300	40,300	
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							40,300	40,300		28,200	28,200	28,200								
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu							153,700	153,700									153,700	153,700		
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							153,700	153,700	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	153,700	153,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị							153,700	153,700												
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng							153,700	153,700									153,700	153,700		
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu							153,700	153,700									153,700	153,700		
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng							153,700	153,700									153,700	153,700		
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu							153,700	153,700									153,700	153,700		
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							195,900	195,900									195,900	195,900		
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							195,900	195,900												
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							195,900	195,900												
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi							162,900	162,900									162,900	162,900		
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu							126,700	126,700												
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm							126,700	126,700												
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu							126,700	126,700												
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							729,400	729,400												
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản								600,500												
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							101,800	101,800												
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối							129,600	129,600												
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp					129,600	129,600														
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																	144,900			
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)							14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800				
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ					595,500	595,500														
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy							2,310,600	2,310,600									2,310,600	2,310,600		
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																			276,500	
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																			468,800	
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm							215,200	215,200											215,200	
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo							273,500												273,500	273,500
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							230,500	230,500												
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang							230,500	230,500									230,500	230,500		
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							230,500	230,500												
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																			230,500	
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000		
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000		
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400		106,400	152,000	152,000	152,000	152,000									152,000	152,000		
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe								194,700									194,700	194,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe							194,700	194,700												
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng										97,000	97,000	97,000								
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm					1,064,900	1,064,900														
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại							61,400													
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							279,500	279,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)							64,300	64,300												
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300			45,000	45,000	45,000					64,300	64,300		
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000					64,300	64,300		
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300														
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]										45,000	45,000	45,000								
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500			62,600	62,600	62,600					89,500	89,500		
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600				
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600					89,500	89,500		
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]										62,600	62,600	62,600								
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400										121,400	121,400		
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	121,400									121,400	121,400		
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400														
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900				
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							148,600	148,600												
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							148,600	148,600												
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	148,600										148,600	148,600		
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	148,600	148,600									148,600	148,600		
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000				
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600											193,600	193,600		
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600											193,600	193,600		
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600														
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600														
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600											275,600	275,600		
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600											275,600	275,600		
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600														
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản								263,700	184,600	184,600	184,600	184,600								
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn							263,700	263,700												
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]										437,500	437,500	437,500									
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang							101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang							101,800	101,800									101,800	101,800		
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200		71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400								64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng							92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700		64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700		64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400		
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh										64,700	64,700	64,700								
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp					104,400	104,400														
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp					104,400	104,400														
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]					148,700	148,700														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]					148,700	148,700														
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	25,100	25,100	25,100	17,600				17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	25,100		
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng							25,100	25,100									25,100	25,100		
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản							194,700	194,700									194,700	194,700		
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700		136,300	136,300	136,300						194,700		
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700												
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700											194,700			
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							194,700	194,700									194,700	194,700	194,700	
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							194,700	194,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500		269,500										269,500		
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	269,500	269,500												
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500														
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]							269,500	269,500												
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	289,500									289,500	289,500		
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500														
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]							289,500	289,500												
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200		354,200										354,200		
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200														
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200														
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																		50,800		
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc									40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300		57,600		
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300		40,300	57,600		57,600	57,600	40,300										57,600	
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		83,300		
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	58,300	58,300		58,300	83,300															
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300		58,300	83,300		83,300	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300		83,300	83,300	
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm							76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400		76,300		
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																		76,300		
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm							76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400		76,300		
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400		53,400	76,300		76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400		53,400	76,300				53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		76,300		
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																		76,300	76,300	
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400		53,400	76,300		76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400		76,300		
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	109,500	109,500		109,500	156,400													156,400		
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							156,400	156,400										156,400		
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		156,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																			156,400		
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																			156,400		
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm							156,400	156,400											156,400		
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh							156,400	156,400											156,400		
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu							156,400	156,400											156,400		
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp							156,400	156,400											156,400		
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng							156,400	156,400											156,400		
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn							156,400	156,400											156,400		
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh								156,400											156,400		
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực								156,400											156,400		
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực								156,400											156,400		
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản							156,400	156,400											156,400		
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông							156,400	156,400										156,400		
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình							156,400	156,400										156,400		
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh							156,400	156,400										156,400		
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ								156,400										156,400		
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy							156,400	156,400										156,400		
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp							156,400	156,400										156,400		
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng							156,400	156,400										156,400		
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																		156,400		
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																		156,400		
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							156,400	156,400										156,400		
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em								156,400										156,400		
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương								156,400										156,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																		156,400		
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ							156,400	156,400										156,400		
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay								156,400										156,400		
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc							156,400	156,400										156,400		
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt							156,400	156,400										156,400		
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa							156,400	156,400										156,400		
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																		156,400		
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày								156,400										156,400		
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung							156,400	156,400										156,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược							156,400	156,400										156,400		
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài							156,400	156,400										156,400		
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn							156,400	156,400										156,400		
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							156,400	156,400										156,400		
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng							156,400	156,400										156,400		
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang							156,400	156,400										156,400		
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai							156,400	156,400										156,400		
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																		156,400		
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							156,400	156,400										156,400		
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải							37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																		37,000		
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn							37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn							37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn							37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn							37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn							37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000										37,000		
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000										37,000		
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000										37,000		
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000										37,000		
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000										37,000		
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000										37,000		
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900		25,900			37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn							37,000	37,000										37,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000		
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900			25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn							37,000	37,000										37,000	37,000	
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900		25,900	37,000			37,000										37,000		
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn							37,000	37,000										37,000	37,000	
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn								37,000										37,000	37,000	
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000										37,000	37,000	
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900		25,900	37,000		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn							37,000	37,000										37,000	37,000	
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn								37,000										37,000	37,000	
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn								37,000										37,000		
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																		51,100		
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700		59,700	85,300		85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700		59,700	59,700	59,700		85,300	85,300	
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì								85,300												
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]							85,300	85,300												
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					85,300		85,300	85,300												
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt								85,300												
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]							85,300	85,300												
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]							85,300	85,300												
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V					85,300		85,300	85,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh								85,300												
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					85,300		85,300	85,300												
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực							85,300	85,300												
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]								85,300												
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					85,300		85,300	85,300												
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]					85,300		85,300	85,300												
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]							85,300	85,300												
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]							85,300	85,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]							85,300	85,300												
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					85,300			85,300												
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]							85,300	85,300												
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					85,300		85,300	85,300												
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em							85,300	85,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương								85,300												
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					85,300															
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							85,300	85,300												
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]							85,300	85,300												
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện							85,300	85,300												
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]								85,300												
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung							85,300	85,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa					85,300		85,300	85,300												
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					85,300		85,300	85,300												
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài							85,300	85,300												
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]								85,300												
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh							85,300	85,300												
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]							85,300	85,300												
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]							85,300	85,300												
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang							85,300	85,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					85,300		85,300	85,300													
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt							85,300	85,300													
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện							78,300	78,300												78,300	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não							78,300	78,300												78,300	
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt								78,300												78,300	
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ								78,300												78,300	
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800								78,300	
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				78,300	
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm							78,300	78,300												78,300	
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300			
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					78,300		78,300	78,300										78,300			
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic									54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					78,300		78,300	78,300										78,300		
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận								78,300										78,300		
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800						78,300		
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					78,300		78,300	78,300										78,300		
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					78,300													78,300		
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng								78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																		78,300		
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																		78,300		
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư									54,800	54,800	54,800	54,800						78,300		
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật									54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							78,300	78,300										78,300		
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực							78,300	78,300										78,300		
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực							78,300	78,300										78,300		
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản								78,300										78,300		
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		78,300		
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																		78,300		
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																		78,300		
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					78,300		78,300	78,300										78,300		
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác								78,300										78,300		
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800		54,800	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800		54,800	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					78,300				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ							78,300	78,300										78,300		
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác							78,300	78,300										78,300		
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800						78,300		
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não									54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800		78,300		
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress							78,300	78,300										78,300		
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi								78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																		78,300		
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính							78,300	78,300										78,300		
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp									54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp								78,300										78,300		
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp								78,300										78,300		
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					78,300				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc								78,300										78,300		
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					78,300													78,300		
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							78,300	78,300										78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ								78,300										78,300		
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai					78,300				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								78,300										78,300		
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo							78,300	78,300										78,300	78,300	
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								78,300												
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800		54,800	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận								78,300										78,300		
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt							78,300	78,300										78,300	78,300	
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư									54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp								78,300											78,300	
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng								78,300										78,300	78,300	
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng							78,300	78,300										78,300	78,300	
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							78,300	78,300	54,800									78,300		
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							78,300	78,300										78,300		
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							78,300	78,300												
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300	78,300										78,300	78,300	
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não									54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung							78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ							78,300	78,300										78,300	78,300	
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800		54,800	78,300		78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan								78,300										78,300	78,300	
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang							78,300	78,300										78,300		
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							78,300	78,300										78,300		
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							78,300	78,300										78,300	78,300	
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300	78,300										78,300		
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh							78,300	78,300											78,300	
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																			78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							78,300	78,300											78,300	
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt							78,300	78,300												
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận								78,300												
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							78,300	78,300											78,300	
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							78,300	78,300											78,300	
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							78,300	78,300											78,300	
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp							78,300	78,300											78,300	
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt								78,300												
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							78,300	78,300											78,300	
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							78,300	78,300											78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							78,300	78,300											78,300	
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác							78,300	78,300											78,300	
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							78,300	78,300												
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực							78,300	78,300												
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							78,300	78,300												
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							78,300	78,300											78,300	
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress							78,300	78,300											78,300	
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình							78,300	78,300											78,300	
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							78,300	78,300												
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							78,300	78,300											78,300	
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							78,300	78,300											78,300	
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng							78,300	78,300											78,300	
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							78,300	78,300											78,300	
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							78,300	78,300											78,300	
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							78,300	78,300											78,300	
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương								78,300											78,300	
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							78,300	78,300											78,300	
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh							78,300	78,300											78,300	
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							78,300	78,300											78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc							78,300	78,300											78,300	
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn							78,300	78,300												
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300	78,300											78,300	
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							78,300	78,300											78,300	
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							78,300	78,300											78,300	
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300	78,300											78,300	
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300	78,300											78,300	
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																			78,300	
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa							78,300	78,300											78,300	
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài							78,300	78,300											78,300	
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn							78,300	78,300												
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							78,300	78,300											78,300	
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh							78,300	78,300											78,300	
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai							78,300	78,300											78,300	
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang							78,300	78,300												
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh							78,300	78,300											78,300	
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc								78,300												
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang							78,300	78,300											78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai							78,300	78,300											78,300	
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								78,300												
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700		25,700	36,700															
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700		25,700	36,700		36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700		36,700	36,700	
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700		25,700	36,700		36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700		36,700	36,700	
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700		25,700	36,700		36,700	36,700										36,700	36,700	
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700		25,700	36,700		36,700	36,700										36,700	36,700	
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại								40,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại								40,900										40,900		40,900
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																		54,800		
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																		54,800		
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																		54,800		
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																		54,800		
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO								59,300										59,300		
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO								59,300										59,300		
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO								59,300										59,300		
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)								59,300										59,300		
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO								59,300										59,300		
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																		59,300		
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																		59,300		
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																		59,300		
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																			52,100	
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận									38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300		54,800		
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																		54,800		
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300		54,800	54,800	
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																		54,800		
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								14,000	9,800									14,000		
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																		14,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								14,000	9,800									14,000		
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy								14,000										14,000		
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				71,200
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																		51,400		
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400		23,400	33,400									23,400	23,400	23,400		33,400		
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																		318,700		
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút								51,800												
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người								51,800										51,800		
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút								59,300												
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người								59,300										59,300		
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động								59,300										59,300		
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động								59,300										59,300		
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động								59,300										59,300		
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở								59,300										59,300		
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp								59,300										59,300		
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động								59,300										59,300		
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn								33,400										33,400		
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)								33,400										33,400		
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối								33,400										33,400		
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối								33,400										33,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy								33,400										33,400		
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																		33,400		
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																		33,400		
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang								33,400										33,400		
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																		33,400		
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não					77,100													77,100		
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt					77,100			77,100										77,100		
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ					77,100			77,100										77,100		
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến					77,100													77,100		
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái					77,100		77,100	77,100										77,100		
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					77,100													77,100		
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic					77,100				53,900									77,100		
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai					77,100		77,100	77,100										77,100		
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận					77,100													77,100		
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					77,100													77,100		
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày							77,100	77,100										77,100		
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					77,100		77,100	77,100										77,100		
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn					77,100		77,100	77,100										77,100		
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng							77,100	77,100										77,100		
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ					77,100		77,100	77,100										77,100		
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực					77,100		77,100	77,100										77,100		
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng					77,100		77,100	77,100										77,100		
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh					77,100													77,100		
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư									53,900									77,100		
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					77,100				53,900									77,100		
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác					77,100		77,100	77,100										77,100		
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					77,100			77,100										77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					77,100			77,100										77,100		
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					77,100			77,100										77,100		
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					77,100													77,100		
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					77,100													77,100		
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình									53,900									77,100		
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy					77,100			77,100	53,900									77,100		
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					77,100				53,900									77,100		
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					77,100		77,100	77,100										77,100		
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác					77,100			77,100										77,100		
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt					77,100				53,900									77,100		
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới					77,100				53,900									77,100		
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					77,100				53,900									77,100		
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người					77,100				53,900									77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					77,100				53,900									77,100		
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ							77,100	77,100										77,100		
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc					77,100		77,100	77,100										77,100		
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác					77,100													77,100		
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					77,100													77,100		
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					77,100				53,900									77,100		
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					77,100		77,100	77,100										77,100		
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					77,100		77,100	77,100										77,100		
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn					77,100			77,100										77,100		
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày					77,100													77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress					77,100		77,100	77,100										77,100		
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100		77,100	77,100										77,100		
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp					77,100													77,100		
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón					77,100		77,100	77,100										77,100		
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100		
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn					77,100			77,100										77,100		
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					77,100		77,100	77,100										77,100		
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp					77,100													77,100		
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					77,100				53,900									77,100		
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					77,100				53,900									77,100		
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					77,100		77,100	77,100										77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta					77,100				53,900									77,100		
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					77,100				53,900									77,100		
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng					77,100		77,100	77,100										77,100		
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai					77,100				53,900									77,100		
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					77,100			77,100										77,100		
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang					77,100		77,100	77,100										77,100		
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900		53,900	77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em					77,100		77,100	77,100	53,900											
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					77,100			77,100												
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng							77,100	77,100										77,100	77,100	
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					77,100															
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					77,100															
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt					77,100			77,100										77,100		
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					77,100															
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh								77,100										77,100	77,100	
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực								77,100										77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					77,100			77,100										77,100		
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					77,100			77,100										77,100		
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					77,100															
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					77,100			77,100	53,900									77,100	77,100	
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng								77,100										77,100		
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					77,100		77,100	77,100	53,900										77,100	
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					77,100			77,100										77,100		
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương								77,100										77,100	77,100	
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới					77,100		77,100	77,100	53,900										77,100	
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					77,100				53,900										77,100	
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em					77,100			77,100	53,900											
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					77,100															
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					77,100															
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							77,100	77,100										77,100	77,100	
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày					77,100			77,100										77,100	77,100	
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung					77,100			77,100										77,100		
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100			77,100										77,100		
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100			77,100										77,100		
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn					77,100		77,100	77,100										77,100		
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					77,100			77,100										77,100		
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan					77,100			77,100										77,100	77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang							77,100	77,100										77,100	77,100	
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang					77,100		77,100	77,100										77,100	77,100	
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					77,100		77,100	77,100										77,100		
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					77,100		77,100	77,100												
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					77,100		77,100	77,100	53,900									77,100	77,100	
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																		68,900	68,900	
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							32,900	32,900												
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000				
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở								32,900										32,900		
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp								32,900										32,900		
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																		76,000		
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																		76,000		
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái					76,000				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000		
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200		53,200	76,000													76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày							76,000	76,000										76,000		
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng					76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ					76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn					76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ							76,000	76,000										76,000		
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																		76,000		
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																		76,000		
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư									53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200		76,000		
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																		76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																		76,000		
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực							76,000	76,000										76,000		
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																		76,000		
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																		76,000		
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình							76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy					76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																		76,000		
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																		76,000		
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									53,200					53,200	53,200	53,200		76,000		
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ							76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							76,000	76,000										76,000		
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					76,000													76,000		
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		76,000		
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																		76,000		
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																		76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																		76,000		
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																		76,000		
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược							76,000	76,000										76,000		
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																		76,000		
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																		76,000		
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																		76,000		
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200		53,200	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp					76,000				53,200									76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	76,000													76,000		
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai					76,000				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		76,000		
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200		53,200	76,000													76,000		
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53,200	53,200		53,200	76,000			76,000										76,000		
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì							76,000	76,000										76,000	76,000	
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200		53,200	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200		53,200	76,000			76,000										76,000		
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm							76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200						76,000	76,000	
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200		53,200	76,000			76,000										76,000		
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200		53,200	76,000			76,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly								76,000										76,000		
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200		53,200	76,000			76,000										76,000	76,000	
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200		53,200	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống									53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200		53,200	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000		
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000		
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200		53,200	76,000		76,000	76,000										76,000	76,000	
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200		53,200	76,000			76,000										76,000		
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay								51,300										51,300		
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng								51,300										51,300		
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)							64,900	64,900									64,900	64,900		
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay								64,900										51,300		
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân								64,900												
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc									35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200		50,300		
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc									35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200			50,300	
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																		45,300		
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc									31,700	31,700	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700			45,300	
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																		50,300		
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da					979,400	979,400														
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte					307,800	307,800														
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)					546,100	546,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc					546,100	546,100											546,100	546,100		
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên					344,400	344,400														
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc					394,800	394,800											394,800	394,800		
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên					394,800	394,800														
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc					493,800	493,800														
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì					493,800	493,800			345,700				345,700	345,700	345,700	345,700	493,800	493,800		
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc					406,800	406,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì					406,800	406,800											406,800	406,800		
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																	231,700	231,700		
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																	231,700	231,700		
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn							380,200										380,200	380,200		
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																			399,000	
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																			399,000	
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																			399,000	
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																			399,000	
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																			399,000	
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất							351,000	351,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)							351,000													
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng							889,700													
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					889,700	889,700	889,700	889,700												
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương								649,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																			649,800		
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường							292,300	292,300													
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang							1,920,900	1,920,900											1,920,900	
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																			2,454,000	
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng							218,500	218,500									218,500	218,500		
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn								218,500									218,500	218,500		
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	218,500			152,900	152,900	152,900								
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài							218,500	218,500									218,500	218,500		
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	218,500	218,500		152,900	152,900	152,900					218,500	218,500		
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi							218,500	218,500									218,500	218,500		
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ							218,500										218,500	218,500		
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							218,500	218,500												
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường							218,500	218,500												
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400			
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn							58,400	58,400	40,800			40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		58,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu							2,767,900	2,767,900									2,767,900	2,767,900		
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																			2,767,900	
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng								2,396,200												
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				2,396,200
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài								1,509,500												
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu								1,509,500												
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)							1,509,500													
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần							1,509,500	1,509,500											1,509,500	
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo							1,509,500	1,509,500												1,509,500
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																			1,509,500	
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				1,369,400
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					1,369,400	1,369,400														
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																	139,000			
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				2,268,300
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản							873,000	873,000												
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				873,000
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																	951,600			
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					951,600	951,600	951,600	951,600									951,600			951,600
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú							251,500	251,500												251,500
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							885,400	885,400												885,400
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				312,500
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							191,500	191,500										191,500			191,500
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm					786,700	786,700														786,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					236,500	236,500	236,500	236,500									236,500		236,500	236,500
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				1,663,600
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,483,500	1,483,500	1,483,500	1,483,500	2,119,400	2,119,400														
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				2,119,400
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn					94,600	94,600	94,600	94,600									94,600	94,600		94,600
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457,600	457,600	457,600	457,600	653,700	653,700														
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					653,700	653,700	653,700	653,700									653,700			653,700
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				2,501,900
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng					914,600	914,600														
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					376,500	376,500	376,500	376,500												376,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính							627,100	627,100									627,100		627,100	
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					313,500	313,500	313,500	313,500												313,500
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				352,300
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				352,300
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không					450,000	450,000		450,000											450,000	450,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					199,700	199,700	199,700	199,700									199,700			199,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					429,500	429,500											429,500			429,500
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																		3,135,800		
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				3,135,800
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																		2,104,900		2,104,900
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				2,104,900
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				414,500
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					68,100	68,100	68,100	68,100									68,100	68,100		68,100
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo							436,200	436,200									436,200		436,200	436,200
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				1,754,800
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							41,200	41,200												
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							41,200	41,200									41,200	41,200	41,200	
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc							85,500	85,500												
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc							85,500	85,500									85,500	85,500		
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																			85,500	
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							85,500	85,500										85,500	85,500	
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																	77,000	77,000		
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																	77,000	77,000		
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							12,700	12,700									12,700	12,700		
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							12,700	12,700									12,700	12,700		
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							31,600	31,600									31,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							31,600	31,600									31,600	31,600		
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu							53,600	53,600												
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu							53,600	53,600									53,600	53,600	53,600	
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							1,595,200	1,595,200												
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							897,100	897,100											897,100	
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							897,100													
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							813,600	813,600												
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							1,043,500	1,043,500												
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							1,043,500	1,043,500											1,043,500	
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																			1,043,500	
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc							99,400	99,400											99,400	
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc							99,400	99,400												
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							71,500	71,500									71,500	71,500		
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							71,500	71,500									71,500	71,500	71,500	
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							40,900	40,900											40,900	
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							40,900	40,900									40,900	40,900		
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							40,900	40,900									40,900	40,900	40,900	
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							130,900										130,900	130,900		
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							130,900										130,900	130,900	130,900	
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							48,300	48,300									48,300	48,300		
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							48,300	48,300									48,300	48,300	48,300	
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							80,600										80,600	80,600		
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																	33,600	33,600		
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							60,000	60,000												
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							60,000	60,000												
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							60,000	60,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương							60,000										60,000	60,000		
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							60,000	60,000									60,000	60,000	60,000	
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng							60,000										60,000	60,000		
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							46,400										46,400	46,400		
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							46,400	46,400									46,400	46,400		
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							46,400	46,400												
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]							105,800	105,800											105,800	
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]							65,100	65,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																	55,000			
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							55,000										55,000		55,000	
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																	55,000			
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							55,000										55,000		55,000	
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							55,000										55,000	55,000	55,000	
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu							344,200	344,200									344,200	344,200	344,200	
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																	197,200	197,200		
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																		165,500		
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																		165,500		
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																	216,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]							216,500	216,500									216,500	216,500		
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)							286,500	286,500									286,500	286,500		
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																	286,500			
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							286,500	286,500									286,500	286,500		
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																			2,487,100	
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																	295,500	295,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							295,500	295,500									295,500	295,500	295,500	
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																	295,500	295,500		
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																	295,500	295,500		
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng								295,500									295,500	295,500		
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																	64,300	64,300		
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai							64,300	64,300									64,300	64,300	64,300	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)								225,500												
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)								141,500												
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)								156,300												
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt								89,400									89,400	89,400		
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																	89,400	89,400	89,400	
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz							69,300	69,300									69,300	69,300		
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz							69,300	69,300									69,300	69,300		
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500		
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500		
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							27,500	27,500		19,200	19,200	19,200					27,500	27,500		
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							27,500	27,500									27,500	27,500		
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							27,500	27,500		19,200	19,200	19,200					27,500	27,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							22,000	22,000									22,000	22,000		
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							22,000	22,000									22,000	22,000		
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản							22,000	22,000									22,000	22,000		
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							22,000	22,000									22,000			
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							43,100	43,100									43,100	43,100		
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							43,100	43,100										43,100	43,100	
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							43,100	43,100									43,100	43,100	43,100	
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]							70,300	70,300									70,300	70,300		
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																	530,700			
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																			530,700	
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																	170,600	170,600		
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]							404,900	404,900												
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]							213,900	213,900										213,900	213,900	
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																	213,900		213,900	
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							70,300	70,300									70,300	70,300		
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																			1,385,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau							139,000	139,000									139,000	139,000		
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước							139,000	139,000									139,000	139,000		
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau							139,000	139,000									139,000	139,000	139,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước							139,000	139,000									139,000	139,000	139,000	
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm							310,500	310,500									310,500	310,500		
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																	489,900	489,900		
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																	705,500			
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê							545,500	545,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng							40,000	40,000									40,000	40,000		
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi							40,000	40,000									40,000	40,000		
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai							40,000	40,000									40,000	40,000		
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																			116,100	
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																	40,000			
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																	116,100	116,100	116,100	
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																	116,100	116,100		
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																	3,209,900	3,209,900		
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																	98,300	98,300		
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																	126,500	126,500	126,500	
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																	69,300	69,300		
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																	69,300	69,300	69,300	
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		771,900		
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		771,900		
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																	771,900	771,900		
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																		771,900		
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																		771,900		
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng							1,075,700	1,075,700												
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê							943,600													
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê							549,900	549,900												
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê							321,400	321,400												
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)							153,600	153,600												
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ							153,600	153,600									153,600	153,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							178,900	178,900												
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																	178,900	178,900	178,900	
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							414,400	414,400												
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							380,100	380,100									380,100	380,100		
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							380,100	380,100									380,100	380,100	380,100	
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																	987,500	987,500		
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																	631,000	631,000	631,000	
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																	631,000	631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																	631,000	631,000		
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																	861,000	861,000		
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																	861,000	861,000		
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																	861,000	861,000		
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																		455,500	455,500		
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																		455,500	455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																	455,500	455,500		
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																	991,000	991,000		
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																	991,000	991,000		
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																	991,000	991,000		
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							296,100	296,100									296,100	296,100		
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]							296,100	296,100									296,100	296,100		
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							415,500	415,500									415,500	415,500		
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]							415,500	415,500									415,500	415,500	415,500	
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)							369,500	369,500									369,500	369,500		
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																	369,500	369,500	369,500	
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							369,500	369,500										369,500		
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																	112,500	112,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							112,500	112,500										112,500	112,500	
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							159,100	159,100									159,100	159,100	159,100	
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]							92,500	92,500									92,500	92,500		
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																	110,800	110,800		
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																	110,800	110,800		
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							217,200	217,200									217,200	217,200		
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							217,200	217,200									217,200	217,200	217,200	
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							110,600	110,600									110,600	110,600		
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							110,600	110,600									110,600	110,600	110,600	
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							239,500	239,500									239,500	239,500	239,500	
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							239,500	239,500									239,500	239,500	239,500	
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																	46,600	46,600		
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600												46,600	46,600		
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							46,600	46,600									46,600	46,600	46,600	
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							46,600	46,600									46,600	46,600	46,600	
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							280,500	280,500												
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							280,500	280,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)							280,500	280,500									280,500	280,500		
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																		280,500		
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																	280,500	280,500	280,500	
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							280,500	280,500										280,500	280,500	
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																		280,500		
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																	36,500	36,500		
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																	245,500	245,500		
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							245,500	245,500												
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							245,500	245,500												
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							245,500	245,500										245,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																	245,500	245,500		
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																	245,500	245,500		
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																	245,500	245,500	245,500	
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																		245,500		
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																	493,500	493,500	493,500	
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																			493,500	
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																	1,832,000	1,832,000		
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	130,600	130,600	130,600									130,600	130,600		
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	130,600	130,600	130,600												
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	262,900	262,900	262,900									262,900	262,900		
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	262,900	262,900	262,900												
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể							458,200	458,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	320,700	320,700	320,700	320,700	458,200	458,200														
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể							618,300	618,300												
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				1,456,700
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					16,000	16,000													16,000	
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]					24,800	24,800														
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29,400	29,400	29,400	29,400	42,100	42,100														
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							42,100	42,100											42,100	
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)					42,100	42,100	42,100	42,100										42,100	42,100	
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																			33,500	
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																		33,500		
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test							55,900	55,900												
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																			28,400	
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																		70,800		
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							24,800	24,800										24,800	24,800	
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																			52,100	
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					13,600	13,600	13,600	13,600										13,600		
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600	13,600	13,600	13,600												
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																		37,300	37,300	
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					39,700	39,700	39,700	39,700										39,700	39,700	
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					39,700	39,700	39,700	39,700										39,700		
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							49,700	49,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					43,500	43,500	43,500	43,500										43,500	43,500	
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					37,300	37,300	37,300	37,300										37,300		
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]							16,800	16,800											16,800		
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					13,400	13,400	13,400	13,400										13,400	13,400	13,400	13,400
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					39,200	39,200															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																			178,300	
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					28,000	28,000														
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																			56,100	
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																			30,200	
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					22,400	22,400														
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]							22,400	22,400									22,400	22,400		
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																	22,400	22,400	22,400	
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																	22,400	22,400		
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400									22,400	22,400	22,400	22,400
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							22,400	22,400											22,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh							33,600	33,600												
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]							33,600	33,600									33,600	33,600		
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					28,000	28,000	28,000	28,000									28,000	28,000	28,000	28,000
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					28,000	28,000	28,000	28,000									28,000	28,000	28,000	28,000
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					28,000	28,000	28,000	28,000									28,000	28,000	28,000	28,000
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					28,000	28,000	28,000	28,000									28,000	28,000	28,000	28,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]							28,000	28,000												
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200				
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11,200	11,200		11,200	16,000	16,000	16,000	16,000												
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]					20,000	20,000	20,000	20,000									20,000	20,000	20,000	20,000
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					105,300	105,300	105,300	105,300									105,300	105,300	105,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]					28,000	28,000														
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800											44,800	
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]							39,200	39,200												
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)							25,600	25,600												
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800											44,800	
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800									44,800	44,800	44,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800	44,800	44,800									44,800	44,800	44,800	
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800											44,800	
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu							44,800	44,800									44,800			
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					14,400	14,400	14,400	14,400									14,400	14,400	14,400	
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																			14,400	
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis							44,800	44,800												
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					44,800	44,800	44,800	44,800										44,800	44,800	
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)					28,600	28,600	28,600	28,600									28,600	28,600	28,600	
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							16,800	16,800											16,800	
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)							16,800	16,800									16,800	16,800	16,800	
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					16,800	16,800	16,800	16,800									16,800	16,800	16,800	
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							58,600	58,600										58,600	58,600	
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																		58,600		
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																			130,500	
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																			45,500	
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh							78,300	78,300										78,300	78,300	
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																			78,300	
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																			142,500	
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					142,500	142,500												142,500	142,500	
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					142,500	142,500													142,500	
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																		125,000	125,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh							65,200	65,200										65,200	65,200	
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh							65,200	65,200											65,200	
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh							65,200	65,200										65,200	65,200	
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh							65,200	65,200										65,200	65,200	
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					58,600	58,600	58,600	58,600										58,600	58,600	
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					171,100	171,100	171,100	171,100											171,100	
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					107,300	107,300	107,300	107,300											107,300	
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân							71,600	71,600											71,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							71,600	71,600											71,600	
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					41,700	41,700	41,700	41,700										41,700	41,700	
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																		45,500	45,500	
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																		45,500	45,500	
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					45,500	45,500												45,500	45,500	
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					45,500	45,500	45,500	45,500										45,500	45,500	
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																		45,500	45,500	
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																		45,500	45,500	
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																		45,500	45,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																		45,500	45,500	
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																		45,500	45,500	
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																		45,500		
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh					45,500	45,500													45,500	
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					45,500	45,500												45,500	45,500	
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					45,500	45,500												45,500	45,500	
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					45,500	45,500												45,500	45,500	
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					45,500	45,500	45,500	45,500										45,500	45,500	
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					45,500	45,500												45,500	45,500	
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					45,500	45,500	45,500	45,500										45,500	45,500	
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh							151,600	151,600										151,600	151,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux							13,000	13,000											13,000	
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																			35,100	
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																		35,100	35,100	
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																		130,500	130,500	
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																			130,500	
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																			130,500	
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																		194,700	194,700	
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																		163,600		
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal							194,700	194,700												
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột							32,500	32,500										32,500		
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					74,200	74,200	74,200	74,200										74,200	74,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																			74,200	
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																		74,200		
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					74,200	74,200	74,200	74,200											74,200	
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					74,200	74,200	74,200	74,200											74,200	
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi							74,200	74,200											74,200	
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi							74,200	74,200											74,200	
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					74,200	74,200	74,200	74,200										74,200	74,200	
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					74,200	74,200												74,200	74,200	
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					74,200	74,200	74,200	74,200										74,200	74,200	
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường							261,000	261,000										261,000		
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																			261,000	
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh							261,000	261,000												
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh							261,000	261,000											261,000	
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh							261,000	261,000												
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh							261,000	261,000										261,000	261,000	
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh							261,000	261,000										261,000	261,000	
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh							261,000	261,000										261,000	261,000	
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính							213,800	213,800												
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																		190,400		190,400
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				417,200
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																		308,300		
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																		308,300		
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy							75,200	75,200									75,200	75,200	75,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																	75,200	75,200		
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																		75,200		
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																		75,200		
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																		75,200		
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	39,900									39,900	39,900		
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900		27,900	39,900	39,900	39,900	39,900									39,900	39,900		
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	39,900						27,900	27,900	27,900	39,900	39,900		
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp							144,300	144,300												
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin							215,800	215,800									215,800			
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																		215,800		
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																		50,500		
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiếm Nhà Hộ Sinh A
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai					251,400	251,400															251,400
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					252,500	252,500												252,500		252,500	252,500
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					70,280	70,280															

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600														
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600														
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000															
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000															
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000															
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600														
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000		
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600														
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900															
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																						
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																						
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																						
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																						
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																						
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																						
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																						
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																						
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																						
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																						
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																						
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																						
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																						
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																						
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																						
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																						
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																						
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																						
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																						
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																						
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																						
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																						
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																						
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																						
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																						
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																						
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																						
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																						
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																						
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																						
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																						
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																						
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																						
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																						
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																						
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																						
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																						
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																						
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																						
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																						
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																					
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da							40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							40,300													
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300													
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600														
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600															
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600															
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600															
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600															
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100															
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000															
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																						
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																						
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																						
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																						
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																						
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																						
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm							126,700															
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																						
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																						
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																						
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày							101,800														
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400															
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)							14,100														
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400	2,310,600														
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																						
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																						
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																						
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																						
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																						
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																						
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																						
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																						
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300															
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000														
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín								435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																						
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																						
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																						
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																						
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																						
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																						
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																						
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																						
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							279,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				45,000
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]							64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	62,600			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	84,900			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							148,600													
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							148,600													
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	104,000			104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]							193,600													
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	135,500			135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]							275,600													
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	192,900			192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																						
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																						
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																						
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																						
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																						
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800															
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh								64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																					
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	17,600			17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100														
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300															
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]							194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							194,700														
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300															
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700														
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]							269,500														
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]							269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]							289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]							354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin								32,200			32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc								40,300			40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc								40,300				40,300	40,300		40,300		40,300			40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm								58,300			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm							83,300														
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]							83,300	58,300				58,300	58,300		58,300		58,300			58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm							76,300	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm							76,300	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm							76,300	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể							76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm							76,300	53,400				53,400	53,400		53,400		53,400			53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm							76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm							76,300	53,400				53,400	53,400		53,400		53,400			53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]							76,300	53,400				53,400	53,400		53,400		53,400			53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm								53,400				53,400	53,400		53,400		53,400			53,400
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ							156,400														
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																						
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																						
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																						
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																						
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																						
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																						
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																						
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																						
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																						
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																						
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải							37,000	25,900				25,900	25,900		25,900		25,900			25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn							37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải							37,000	25,900				25,900	25,900		25,900		25,900			25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu							37,000	25,900				25,900	25,900		25,900		25,900			25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT								35,800			35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT							51,100	35,800				35,800	35,800		35,800		35,800			35,800
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]							85,300													
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																						
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																						
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																						
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																						
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																						
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																						
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																						
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																						
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																						
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]							85,300															
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																						
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																						
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																						
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																						
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]							85,300														
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp							85,300														
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]							85,300														
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]							85,300														
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]							85,300														
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]							85,300														
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]								59,700				59,700	59,700		59,700		59,700				
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị							85,300														
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì							85,300														
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng							85,300														
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]							85,300														
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							85,300														
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt							85,300														
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]							85,300														
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]							85,300														
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh							85,300															
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp							85,300															
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực							85,300															
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]							85,300															
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]							85,300															
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]							85,300															
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]							85,300															
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]							85,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]							85,300														
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]							85,300														
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]							85,300														
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]							85,300														
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]							85,300														
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							85,300														
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em							85,300														
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương							85,300														
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							85,300														
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]							85,300														
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							85,300														
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]							85,300														
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]							85,300														
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện							85,300														
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]							85,300														
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa							85,300														
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]							85,300														
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài							85,300														
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]							85,300														
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh							85,300														
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]							85,300														
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp							85,300														
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]							85,300														
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]							85,300														
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt							85,300														
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần								54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai							78,300				54,800			54,800		54,800		54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]							78,300													
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]							78,300													
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]							78,300													
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]							78,300													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]							78,300														
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]							78,300														
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]							78,300														
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]							78,300														
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]							78,300														
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]							78,300														
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]							78,300														
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]							78,300														
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]							78,300														
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]							78,300														
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]							78,300														
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]							78,300															
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]							78,300															
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																						
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]							78,300															
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]							78,300															
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																						
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]							78,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]							78,300														
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp							78,300														
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]							78,300														
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]							78,300														
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]							78,300															
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]							78,300															
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																						
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]							78,300															
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]							78,300															
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																						
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																						
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]							78,300														
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]							78,300														
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não							78,300														
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ							78,300														
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái							78,300														
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần							78,300														
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo							78,300														
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																						
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							78,300															
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày							78,300															
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																						
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							78,300															
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ							78,300															
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn							78,300															
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							78,300															
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							78,300															
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa							78,300															
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh							78,300															
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							78,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							78,300														
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp							78,300														
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác							78,300														
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ							78,300														
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người							78,300														
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày							78,300														
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi							78,300														
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp							78,300														
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn							78,300														
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính							78,300														
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							78,300														
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							78,300														
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ							78,300														
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng							78,300														
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang							78,300														
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]							78,300	54,800				54,800	54,800		54,800		54,800			54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang							78,300		54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		54,800	54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh							78,300													
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng							78,300													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							78,300														
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							78,300														
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt							78,300														
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận							78,300														
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							78,300														
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							78,300														
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							78,300														
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							78,300														
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp							78,300														
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt							78,300														
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							78,300														
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư							78,300														
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							78,300														
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác							78,300														
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							78,300														
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực							78,300														
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							78,300														
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							78,300														
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress							78,300														
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình							78,300														
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							78,300	54,800				54,800	54,800		54,800		54,800			
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							78,300														
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							78,300														
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng							78,300														
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							78,300														
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							78,300														
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							78,300														
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương							78,300														
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							78,300														
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh							78,300														
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							78,300														
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc							78,300															
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn							78,300															
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não							78,300															
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300															
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							78,300															
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							78,300															
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							78,300															
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300															
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300															
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							78,300															
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung							78,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa							78,300														
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài							78,300														
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn							78,300														
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							78,300														
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh							78,300														
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai							78,300														
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang							78,300														
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh							78,300														
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc							78,300														
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							78,300														
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai							78,300														
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300														
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							78,300														
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							44,900														
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							44,900														
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																					
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau							36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm							36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn							36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt							36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa							30,800														
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại							40,900														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]							40,900														
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại							40,900	28,600			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ							54,800														
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng							54,800														
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống											153,800			153,800		153,800		153,800	153,800		
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu								41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống											113,900			113,900		113,900		113,900	113,900	
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT							119,200													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT							119,200														
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT							119,200														
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận								38,300			38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							54,800	38,300				38,300	38,300		38,300		38,300			38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân							54,800														38,300
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							14,000	9,800				9,800	9,800		9,800		9,800			9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							14,000	9,800				9,800	9,800		9,800		9,800			9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy							14,000													
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức							51,400	36,000			36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh							33,400	23,400				23,400	23,400		23,400		23,400			23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)								54,200			54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi								10,300			10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi							14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang								223,100			223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)							318,700	223,100			223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]								121,600			121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]								101,300			101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn								86,800			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm								86,800			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút							51,800	36,200			36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người							51,800	36,200			36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động							59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)								23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá								23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng							33,400													
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi							33,400													
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng							33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường							33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc								10,300			10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc							14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập							14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình							77,100				53,900			53,900		53,900		53,900	53,900	
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							77,100				53,900			53,900		53,900		53,900	53,900	53,900
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta								53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm							77,100	53,900				53,900	53,900		53,900		53,900			53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							77,100													
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							77,100														
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							77,100														
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							77,100														
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V							77,100														
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt							77,100														
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống							77,100														
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh							77,100														
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực							77,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực							77,100														
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp							77,100													
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress							77,100													
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng							77,100													
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng							77,100													
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							77,100														
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương							77,100														
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não							77,100														
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							77,100														
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							77,100														
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							77,100														
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày							77,100														
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung							77,100														
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi							77,100														
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược							77,100														
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn							77,100														
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ							77,100														
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang							77,100														
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							77,100														
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến							77,100														
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp							77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200															
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ								28,100			28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân								28,100			28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại								28,100			28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							32,900														
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							32,900	23,000			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở							32,900	23,000			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp							32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000			
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai							76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																				
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							76,000													53,200
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly							76,000														
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							76,000													
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay							51,300				35,900			35,900		35,900		35,900	35,900		
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng							51,300	35,900			35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900			
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900	45,400				45,400	45,400		45,400		45,400				
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay							64,900	45,400			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400		
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân							64,900														
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc								35,200			35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc							50,300	35,200				35,200	35,200		35,200		35,200				
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc								31,700			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							45,300	31,700				31,700	31,700		31,700		31,700				
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy							50,300														
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					382,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300		382,300			382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				276,300
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800	276,300			276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800	345,700			345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800	284,700				284,700	284,700		284,700		284,700				
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	162,100	162,100	162,100	162,100	162,100	162,100															
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	162,100	162,100	162,100	162,100	162,100	162,100															
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100															
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn							889,700														
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương							649,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																						
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																						
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																						
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																						
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																						
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																						
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																						
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																					
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																					
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																					
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																					
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																					
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900															
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900															
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ								152,900			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500														
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900		152,900			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900															
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900															
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400														
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn								40,800			40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																						
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																						
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																						
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																						
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																						
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																						
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																						
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																						
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																						
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																						
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																						
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																						
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																						
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																						
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																						
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																						
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																						
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																						
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																						
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																						
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																						
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																						
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																						
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																						
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																						
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																						
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																						
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																						
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																						
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																						
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																						
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																						
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																						
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																						
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																						
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																						
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																						
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																						
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																						
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																						
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																						
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																						
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																						
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																						
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																						
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																						
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																						
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																						
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																						
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																						
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																						
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500																
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu							2,767,900															
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																						
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																						
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																						
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																						
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																						
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																						
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																						
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo								1,056,600			1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300															
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn							873,000														
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	951,600														
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	666,100	951,600														
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							885,400														
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	191,500														
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm							786,700	550,700			550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																						
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																						
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																						
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																						
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	236,500															
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																						
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																						
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							2,119,400															
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																						
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																						
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																						
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							653,700														
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	653,700														
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ							376,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	439,000	439,000	439,000	439,000	439,000	439,000	627,100														
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch							313,500														
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không							450,000	315,000			315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000		
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	139,800	139,800	139,800	139,800	139,800	139,800	199,700														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	300,600	300,600	300,600	300,600	300,600	300,600	429,500															
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																						
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																						
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																						
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																						
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																						
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																						
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																						
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																						
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo							414,500															
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100															
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																						
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																						
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	305,300	305,300	305,300	305,300	305,300	305,300	436,200															
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																						
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																						
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							41,200															
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	41,200															
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																						
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																						
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc							85,500														
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500														
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc								59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800		
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																					
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị							43,600														
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900															
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900															
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	12,700														
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	12,700														
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	31,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	31,600														
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	53,600														
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]							1,595,200														
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi							813,600														
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							1,043,500															
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							1,043,500															
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																						
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																						
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																						
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																						
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																						
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																						
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																						
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																						
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	50,000			50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							40,900														
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																						
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																						
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																						
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																						
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																						
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																						
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																						
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																						
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900														
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	91,600	91,600	91,600	91,600	91,600	91,600															
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	91,600	91,600	91,600	91,600	91,600	91,600															
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																						
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																						
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																						
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																						
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																						
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																						
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																						
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																						
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																						
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	48,300														
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800															
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400															
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500															
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							60,000														
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							60,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000															
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000															
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000															
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400															
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	46,400														
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							46,400														
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500																
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500																
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500																
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																						
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500																
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500																
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																						
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																						
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																						
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000																
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																						
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																						
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																						
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500															
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	286,500	200,500			200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500															
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500															
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800																
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800																
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	295,500															
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800	206,800																
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300															
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																						
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																						
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																						
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																						
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																						
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																						
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600															
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600															
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500															
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500															
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200				19,200	19,200		19,200		19,200			19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200															
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000														
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000														
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400															
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400		
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100														
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300														
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	371,500	371,500	371,500	371,500	371,500	371,500	530,700														
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	170,600														
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																						
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																						
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																						
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																						
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																						
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700																
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200		
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																						
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																						
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	139,000														
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	139,000														
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300																
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																						
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																						
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																						
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																						
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	217,300	217,300	217,300	217,300	217,300	217,300																
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	342,900	342,900	342,900	342,900	342,900	342,900	489,900															
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]							489,900															
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	493,800	493,800	493,800	493,800	493,800	493,800	705,500															
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]							705,500															
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê							545,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê							545,500															
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																						
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																						
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																						
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																						
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	40,000															
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	40,000															
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	40,000															
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																						
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000																
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	81,300	81,300	81,300	81,300	81,300	81,300	116,100															
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	81,300	81,300	81,300	81,300	81,300	81,300																
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																						
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																						
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																						
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2,246,900	2,246,900	2,246,900	2,246,900	2,246,900	2,246,900																
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																						
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																						
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																						
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	98,300															
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500																
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500																
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500																
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							771,900															
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																						
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	540,300	540,300	540,300	540,300	540,300	540,300																
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê							321,400														
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)								107,500				107,500	107,500		107,500		107,500			
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500		107,500			107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							178,900															
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	178,900															
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							414,400															
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																						
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	380,100															
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	380,100															
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																						
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	691,200	691,200	691,200	691,200	691,200	691,200																
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																						
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700															
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700	441,700															
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700															
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700															
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700															
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800															
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800	318,800															
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700															
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700															
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700	693,700															
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	296,100														
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	207,300	296,100														
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	415,500														
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	415,500														
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							369,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																						
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	369,500															
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																						
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	258,600	369,500															
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																						
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement							369,500															
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																						
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	78,700	78,700	78,700	78,700	78,700	78,700	112,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							112,500															
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	159,100															
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,500															
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	77,600																
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	77,600	110,800															
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																						
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	217,200															
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	217,200															
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	110,600															
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	110,600															
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	239,500															
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	167,600	239,500															
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							280,500														
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate							280,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	280,500														
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	280,500														
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							280,500														
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																					
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	36,500	25,600			25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	245,500														
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							245,500														
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							245,500														
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							245,500														
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp							245,500														
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							245,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	245,500														
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	245,500														
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	171,800	245,500														
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							245,500														
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	345,400	345,400	345,400	345,400	345,400	345,400	493,500														
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA							493,500														
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,282,400	1,282,400	1,282,400	1,282,400	1,282,400	1,282,400															
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín							3,683,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	91,400				91,400	91,400		91,400		91,400			91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	184,000				184,000	184,000		184,000		184,000			
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)							16,000	11,200			11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																						
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																						
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																						
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																						
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																						
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																						
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]							24,800															
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																						
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																						
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																						
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																						
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test							55,900															
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																						
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																						
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																						
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																						
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																						
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																						
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																					
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							52,100	36,500			36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							13,600	9,500			9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																						
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																						
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																						
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																						
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																						
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																						
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																						
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																						
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)							49,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							43,500														
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300															
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700															
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400													15,700	
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400													15,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700																
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																						
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																						
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700																
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																						
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700																
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																						
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																						
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400														15,700	
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																					15,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																						
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																						
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500																
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000														19,600	
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																						
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																						
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000														19,600	
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000														19,600	
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000														19,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)							16,000	11,200			11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																					
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000															
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	73,700	73,700	73,700	73,700	73,700	73,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																					
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400		31,400			31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800													
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	14,400													
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																				
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600														
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]							16,800														
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	16,800														
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	16,800														
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							58,600														
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																					
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							58,600	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																					
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh							71,600															
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							41,700															
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																						
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																						
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																						
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																						
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																						
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																						
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							45,500															
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																						
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																						
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																						
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung							45,500														
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							45,500														
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi							45,500														
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																					
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																						
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																						
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																						
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																						
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																						
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																						
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi							74,200															
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																						
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																						
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																						
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																						
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																						
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																					
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																					
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																					
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																					
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600															
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900														
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900															
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)								60,300			60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000															
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							136,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén							166,200														
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																					
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																					
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																					
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																					
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																					
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Hữu Hòa	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Vạn Phúc
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa								38,500			38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung							252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					41,000															
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				41,000	41,000															
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu				41,000	41,000															
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng				41,000	41,000	41,000		41,000											41,000	41,000	
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt				41,000	41,000			41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					41,000															
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					41,000															
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ				41,000	41,000															
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi				41,000	41,000															
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					41,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp				41,000	41,000															
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)				41,000	41,000															
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên				41,000	41,000															
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp				41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên				41,000	41,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng					136,900															
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo				136,900	136,900															
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM				176,600																
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực				176,600	176,600															
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800																
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800															
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800															
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800															
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					40,800															
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				40,800	40,800															
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					45,000															
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					45,000															
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					45,000																
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000																
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000																
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000																
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000																
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				45,000	45,000															
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					45,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					45,000															
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]				45,000	45,000															
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					54,100															
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					54,100															
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					54,100															
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				54,100	54,100															
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					11,200															
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					50,600															
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					76,500															
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					51,300															
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					51,300															
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					51,300															
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					51,300															
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					51,300															
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					51,300															
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					51,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					51,300															
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					51,300															
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					51,300															
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]					51,300															
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					51,300															
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					51,300															
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					51,300															
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					51,300															
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					51,300															
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					51,300															
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]				51,300	51,300															
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					73,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					73,700															
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					73,700															
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					73,700															
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]				73,700	73,700															
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]				91,200	91,200															
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]				91,200	91,200															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					91,200															
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					16,600															
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					185,400															
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp							173,900													
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm				173,900																
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173,900	173,900	173,900		173,900		173,900	173,900											
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc						372,700														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700														
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu				28,200	28,200															
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200		28,200		28,200															
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					28,200															
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					28,200															
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		28,200		28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ							28,200													
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200		28,200															
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					28,200															
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					28,200															
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200			28,200														
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					107,600															
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi				107,600	107,600	107,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm				107,600	107,600															
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				107,600	107,600															
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng					107,600															
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					107,600															
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					107,600															
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					107,600															
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị				137,100	137,100															
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi				114,000	114,000															
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					88,700															
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản				420,300	420,300															
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					420,300															
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200									71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					71,200	71,200		71,200	71,200											
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					90,700															
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)				9,800	9,800	9,800		9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800		9,800										9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở				531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp							531,900													
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ						283,800														
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	504,200																			
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400											
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					106,400	106,400	106,400	106,400	106,400											
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh							106,400													
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700																	
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe				136,300	136,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							195,600													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000															
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]							45,000													
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000														
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000		45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600	62,600	62,600	62,600															
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600		62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600													
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900															
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900		84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900													
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900														
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900		84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				104,000	104,000															
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				104,000	104,000															
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000															
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000		104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000		104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				135,500	135,500															
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500															
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500		135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500													
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500														
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500		135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				192,900	192,900															
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900															
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900		192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900														
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900		192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200			71,200		71,200	71,200									71,200	71,200	
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200															
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang				71,200	71,200															
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200		71,200		71,200	71,200														
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700											
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700										64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700										64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700										64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700		64,700		64,700	64,700														
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700														
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700		64,700		64,700	64,700		64,700	64,700											
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700	64,700											
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700											
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600		10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch					10,600		10,600													
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt					10,600															
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600		17,600		17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng				17,600	17,600		17,600													
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản				136,300	136,300	136,300		136,300	136,300											
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]							136,300													
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					136,300															
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]					188,600	188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]							188,600													
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600														
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]							202,600														
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600															
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]					248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]							248,000														
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000															
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32,200		32,200																		
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc						40,300		40,300	40,300												
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm		58,300					58,300														
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm					58,300															
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300			58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm						53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		53,400					53,400													
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm		53,400				53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400		53,400	53,400			53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm							53,400													
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải						25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn							25,900													
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn						25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900											
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn							25,900													
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn						25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn						25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn							25,900													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900													
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900													
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900															
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900													
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900											
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900														
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900												
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900													
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		59,700																		
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700				59,700	59,700		59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị							59,700													
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]				59,700																
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp				59,700																
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]				59,700																
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]				59,700																
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]				59,700																
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]				59,700																
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]				59,700																
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																				
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																				
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							54,800													
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic								54,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai							54,800													
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						54,800	54,800	54,800	54,800									54,800	54,800	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn							54,800													
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						54,800		54,800	54,800											
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt							54,800	54,800												
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ							54,800													
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						54,800		54,800	54,800											
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							54,800													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						54,800		54,800	54,800											
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp						54,800	54,800	54,800	54,800											
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							54,800													
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới								54,800												
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						54,800	54,800	54,800	54,800											
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ							54,800	54,800												
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người							54,800	54,800												
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							54,800													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác							54,800													
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						54,800		54,800	54,800											
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							54,800													
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						54,800	54,800	54,800	54,800											
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng							54,800													
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi							54,800													
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																				
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ								54,800												
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							54,800													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp							54,800													
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																				
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						54,800		54,800	54,800											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ							54,800													
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							54,800													
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800				54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800												
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800		54,800															
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800		54,800															
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800		54,800															
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800												
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800		54,800			54,800												
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800		54,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800		54,800															
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800		54,800															
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800		54,800		54,800													
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa							21,600													
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600		28,600															
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			41,500																	
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500		41,500																	
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41,500		41,500																	
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500		41,500																	
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41,500		41,500																	
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41,500		41,500																	
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						38,300														
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					38,300	38,300				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						9,800														
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					9,800	9,800														
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400																			
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200		54,200																	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10,300		10,300																	
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	223,100		223,100																	
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600		121,600																	
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300		101,300																	
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86,800		86,800																	
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800		86,800																	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500		41,500																	
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500		41,500																	
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300																	
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300																	
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300																	
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300																	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300																	
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300																	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23,300	23,300	23,300																	
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23,300	23,300	23,300																	
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300																	
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300																	
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300		10,300																	
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic								53,900												
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900		53,900												
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày						53,900		53,900												
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						53,900		53,900												
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng						53,900		53,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ						53,900		53,900												
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng						53,900		53,900												
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						53,900		53,900												
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900		53,900												
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900		53,900												
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy						53,900		53,900												
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt						53,900		53,900												
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới						53,900		53,900												
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên						53,900		53,900												
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						53,900		53,900												
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người						53,900		53,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						53,900		53,900												
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc						53,900														
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53,900		53,900												
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						53,900		53,900												
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						53,900		53,900												
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						53,900		53,900												
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai						53,900		53,900												
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53,900	53,900														
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em					53,900		53,900	53,900												
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					53,900															
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					53,900															
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng				53,900	53,900	53,900		53,900												
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm				53,900	53,900	53,900		53,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					53,900															
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					53,900															
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm				53,900	53,900	53,900		53,900												
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53,900	53,900	53,900		53,900												
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn				53,900	53,900	53,900		53,900												
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V					53,900															
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp				53,900	53,900	53,900														
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt					53,900															
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					53,900															
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng				53,900	53,900	53,900		53,900												
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng				53,900	53,900	53,900		53,900												
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy				53,900	53,900	53,900		53,900												
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh					53,900															
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					53,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					53,900															
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					53,900															
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng				53,900	53,900	53,900		53,900												
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					53,900															
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress					53,900															
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông				53,900	53,900	53,900		53,900												
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình				53,900	53,900	53,900		53,900												
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh				53,900	53,900	53,900		53,900												
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					53,900															
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					53,900															
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng					53,900															
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên				53,900	53,900	53,900		53,900												
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				53,900	53,900	53,900		53,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					53,900															
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương					53,900															
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới				53,900	53,900	53,900		53,900												
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não				53,900	53,900	53,900		53,900												
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em					53,900			53,900												
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					53,900															
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ				53,900	53,900	53,900		53,900												
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					53,900															
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc				53,900	53,900	53,900		53,900												
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					53,900															
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					53,900															
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt				53,900	53,900	53,900														
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				53,900	53,900	53,900		53,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					53,900															
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày					53,900															
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung					53,900															
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi				53,900	53,900															
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					53,900															
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược				53,900	53,900															
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài				53,900	53,900	53,900		53,900												
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn					53,900															
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính				53,900	53,900	53,900		53,900												
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh				53,900	53,900	53,900		53,900												
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					53,900															
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan					53,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang					53,900															
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang				53,900	53,900	53,900		53,900												
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai				53,900	53,900	53,900		53,900												
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					53,900															
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					53,900															
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				53,900	53,900	53,900		53,900												
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28,100		28,100																	
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28,100		28,100																	
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28,100		28,100																	
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000			23,000	23,000															
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23,000	23,000	23,000	23,000															
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000		23,000																	
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000																	
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																				
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																				
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic							53,200													
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn							53,200													
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							53,200													
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						53,200		53,200	53,200											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							53,200													
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						53,200		53,200	53,200											
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							53,200													
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						53,200		53,200	53,200											
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							53,200													
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						53,200														
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác							53,200													
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						53,200	53,200	53,200	53,200											
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							53,200													
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																				
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							53,200													
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi							53,200													
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp							53,200													
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính							53,200													
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp						53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta							53,200													
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						53,200		53,200	53,200											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							53,200													
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay					53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			53,200		53,200															
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200														
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200		53,200															
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200		53,200		53,200		53,200													
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly					53,200															
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200														
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200		53,200																
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200		53,200															
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53,200	53,200		53,200	53,200											
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200															
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200													
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200		53,200															
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200		53,200															
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					27,300															
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45,400		45,400	45,400															
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																				
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						35,200		35,200	35,200											
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						31,700		31,700	31,700											
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy							35,200													
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300		382,300		382,300															
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300		276,300		276,300															
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700		345,700		345,700	345,700														
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700				284,700	284,700														
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				622,800																
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900																		
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài					152,900															
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900															
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					152,900															
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					152,900															
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900		152,900															
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)							546,000													
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu				1,937,500	1,937,500															
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				1,937,500																
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ					1,937,500															
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức					1,937,500															
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																				
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				1,056,600																
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn				611,100																
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				176,000																
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				134,000																
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		550,700	550,700	550,700		550,700			550,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				165,500																
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				1,164,500																
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200																
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				457,600																
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn				1,751,300																
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				263,500																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				219,400																
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		315,000							315,000											
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				139,800																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				300,600																
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				47,600					47,600											
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				305,300																
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)				490,200																
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					28,800															
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					28,800															
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					59,800															
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc					59,800															
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					59,800															
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800		59,800															
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					8,900															
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					22,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					22,100															
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu					37,500															
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					1,116,600															
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					1,116,600															
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					627,900															
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					627,900															
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					627,900															
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					627,900															
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					569,500															
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					569,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					730,400															
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					730,400															
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt					730,400															
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					509,500															
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					509,500															
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					69,500															
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					69,500															
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					69,500															
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					69,500															
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					662,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					251,600															
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					251,600															
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000		50,000		50,000															
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000		50,000															
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					28,600															
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					28,600															
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					28,600															
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600		28,600															
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					91,600															
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					91,600															
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc					489,100															
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc					489,100															
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					33,800															
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					33,800															
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu				42,000	42,000															
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					42,000															
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					42,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					42,000															
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					32,400															
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					32,400															
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					74,000															
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					74,000															
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					45,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					38,500															
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					38,500															
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					38,500															
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					38,500															
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900		240,900	240,900														
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					115,800															
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					151,500															
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500		200,500		200,500	200,500														
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					200,500															
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					206,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					206,800															
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					206,800															
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					206,800															
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					45,000															
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000		45,000															
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					48,500															
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					48,500															
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200		19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200											
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					19,200															
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					15,400															
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					15,400															
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					15,400															
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					15,400															
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					30,100															
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					30,100															
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100														
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					49,200															
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					371,500															
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					371,500															
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]					371,500															
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					119,400															
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					119,400															
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]					119,400															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					493,800															
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]					493,800															
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					149,700															
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]					149,700															
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200		49,200	49,200														
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương					1,962,900															
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					97,300															
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					97,300															
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					97,300															
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					97,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					97,300															
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					217,300															
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					381,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê					381,800															
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					28,000															
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					28,000															
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					28,000															
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					68,800															
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ					88,500															
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					48,500															
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					540,300															
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					540,300															
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					540,300															
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]					540,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					540,300															
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					752,900															
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					225,000															
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)					107,500															
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500		107,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					125,200															
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					125,200															
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					290,000															
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					290,000															
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					266,100															
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					266,100															
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					441,700															
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]					441,700															
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					602,700															
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					602,700															
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					318,800															
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]					318,800															
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					693,700															
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					693,700															
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					207,300															
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					207,300															
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					290,800															
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					290,800															
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					258,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					258,600															
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					258,600															
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					258,600															
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					78,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					78,700															
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					111,400															
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					64,700															
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					77,600															
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					77,600															
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					152,000															
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					152,000															
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					77,400															
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					77,400															
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					167,600															
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					167,600															
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600		32,600		32,600	32,600														
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600											
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					32,600	32,600	32,600													
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer							196,300													
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					196,300															
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					196,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					196,300															
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					196,300															
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					196,300															
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					215,600															
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600		25,600	25,600														
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					171,800															
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					171,800															
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					171,800															
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					171,800															
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					171,800															
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					171,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					171,800															
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					171,800															
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					171,800															
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					171,800															
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					241,000															
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					345,400															
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					345,400															
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					1,282,400															
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400			91,400	91,400	91,400														
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]				91,400	91,400															
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000			184,000	184,000	184,000														
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể				184,000	184,000															
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					11,200															
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu					17,400															
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương					15,500															
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					29,400															
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					29,400															
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)					29,400															
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					29,400															
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					43,500															
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					23,400															
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)					23,400															
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế					22,600															
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					19,900															
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)				49,500	49,500															
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)				52,200	52,200															
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					26,100															
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)				17,400	17,400															
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					13,000															
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				36,500	36,500															
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				9,500	9,500															
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					9,500															
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu					26,100															
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					27,800															
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				27,800	27,800															
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves					48,700															
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					27,800															
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					34,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				30,400	30,400															
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)				26,100	26,100															
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]					27,400															
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]					11,700															
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					9,300															
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]					124,800															
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]				21,100	21,100															
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]				15,700	15,700															
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					15,700															
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					15,700															
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				15,700	15,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]					15,700															
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]				15,700	15,700															
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]				15,700	15,700															
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]				15,700	15,700															
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]				15,700	15,700															
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)				15,700	15,700															
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					15,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]				15,700	15,700															
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)					15,700															
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]					15,700															
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]				15,700	15,700															
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]					15,700															
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]				15,700	15,700															
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]				15,700	15,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					23,500															
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)				19,600	19,600															
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					19,600															
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]					19,600															
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				19,600	19,600															
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				19,600	19,600															
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]				19,600	19,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]					19,600															
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]					19,600															
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)					11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					11,200	11,200														
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]				14,000	14,000															
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]				73,700	73,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				31,400	31,400	31,400														
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					27,400															
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					17,900															
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					21,100															
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]					15,700															
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					31,400															
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				31,400	31,400	31,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				31,400	31,400	31,400														
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				31,400	31,400															
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					31,400	31,400														
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]					14,800															
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					15,700															
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					10,000															
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					10,000															
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis					31,400															
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)				31,400	31,400															
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					20,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)				20,000	20,000															
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					3,400															
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					11,700															
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					11,700															
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					11,700															
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]					4,600															
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]					16,400															
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					9,300															
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]					9,300															
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]					6,100															
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]					7,800															
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					6,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công					40,800															
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động					66,700															
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				41,000	41,000															
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				41,000	41,000															
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO				31,900	31,900															
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh				54,800	54,800															
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh				99,700	99,700															
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh				99,700	99,700															
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh				99,700	99,700															
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh				87,500	87,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh				45,600	45,600															
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh				45,600	45,600															
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh				45,600	45,600															
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh				45,600	45,600															
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				41,000	41,000															
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh				119,800	119,800															
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh				75,100	75,100															
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân				50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh				50,100	50,100															
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi				29,200	29,200															
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh				130,000	130,000															
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi				31,900	31,900															
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi				31,900	31,900															
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi				31,900	31,900															
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				31,900	31,900															
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi				31,900	31,900															
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi				31,900	31,900															
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi				31,900	31,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi				31,900	31,900															
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi				31,900	31,900															
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi				31,900	31,900															
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh					31,900															
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi				31,900	31,900															
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi				31,900	31,900															
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				31,900	31,900															
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				31,900	31,900															
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi				31,900	31,900															
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi				31,900	31,900															
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh				106,100	106,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính				24,500	24,500															
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				91,300	91,300															
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				91,300	91,300															
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				91,300	91,300															
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh				136,300	136,300															
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh				114,500	114,500															
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal					136,300															
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi				52,000	52,000															
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					52,000															
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi					52,000															
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi				52,000	52,000															
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi				52,000	52,000															
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi				52,000	52,000															
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh				182,700	182,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh				182,700	182,700															
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh				182,700	182,700															
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh				182,700	182,700															
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh				182,700	182,700															
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh				182,700	182,700															
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh				182,700	182,700															
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					182,700															
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					133,300															
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]					44,400															
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				27,900	27,900															
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					27,900															
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			60,300	60,300	60,300					60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin				151,000	151,000	151,000		151,000												
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin				95,300	95,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																		21,400	21,400	21,400
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Vân Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tàm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Vân Hà
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	38,500	38,500	38,500																	
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700	176,700	176,700																	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh											58,600	58,600								41,000
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu										58,600	58,600	58,600								41,000
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu											58,600	58,600								
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000		41,000		41,000		41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi										58,600	58,600	58,600								
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600								
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt										58,600	58,600	58,600								
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ										58,600	58,600	58,600								
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600								
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi											58,600	58,600								
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)												58,600				41,000	41,000	41,000		41,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600								
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)										58,600	58,600	58,600								41,000
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên										58,600	58,600	58,600								
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600								
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên										58,600	58,600	58,600								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]												58,300								
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]												64,300								
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]												64,300								
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]												77,300								
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]												109,300								
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]												73,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]												73,300								
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]												73,300								
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]												73,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]												73,300								
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]												73,300								
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]												73,300								
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]												73,300								
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]												73,300								
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]												73,300								
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]												73,300								
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]												73,300								
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]												73,300								
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]												73,300								
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]												73,300								
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]												73,300								
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]												73,300								
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]												73,300								
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]												73,300								
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]												73,300								
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]												105,300								
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]												105,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]												105,300								
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]												105,300								
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]												105,300								
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]												105,300								
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]												105,300								
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]												105,300								
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]												105,300								
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]												130,300								
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]												130,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]												264,800								
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900			248,500					173,900		173,900	
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu										40,300	40,300	40,300								
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da												40,300	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản										40,300	40,300	40,300	28,200	28,200		28,200				28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc												40,300								
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu														107,600			107,600	107,600	107,600	107,600
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi										153,700	153,700	153,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị													107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu														107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																107,600	107,600	107,600	107,600	107,600
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị													137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm										126,700	126,700	126,700								
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản										600,500	600,500	600,500								
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày										101,800	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100			9,800				9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy										14,100	14,100	14,100								
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																416,800			416,800	
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																721,000			721,000	
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																1,214,200			1,214,200	
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu										759,800	759,800	759,800								
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900											
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp										759,800	759,800	759,800								
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản										759,800	759,800	759,800								
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang										230,500	230,500	230,500		161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu										152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu										152,000	152,000	152,000		106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín										622,500	622,500	622,500								
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín										622,500	622,500	622,500								
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe										194,700	194,700	194,700								
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																	42,900			
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính										279,500	279,500	279,500					195,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)										64,300	64,300	64,300								
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]										64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]										89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]										121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]										148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]										193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]										275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản										263,700	263,700	263,700								
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang										101,800	101,800	101,800	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang										101,800	101,800	101,800		71,200	71,200		71,200	71,200		71,200
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn										92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400								
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400									
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			92,400					64,700		64,700	
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên										25,100	25,100	25,100								
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng												25,100	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600		17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản													136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai										194,700	194,700	194,700		136,300		136,300				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc															40,300					
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300				40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm														53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm														53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																				
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900											
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn													25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn																				
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300		85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800											
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																				
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ										78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới										78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên										78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người										78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800											
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800											
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ													54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800											
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại													28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận														38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300					38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh													23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																				
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																				
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái															53,900					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic															53,900					
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm									53,900						53,900					
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày									53,900											
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu									53,900					53,900	53,900		53,900			
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng									53,900	77,100	77,100	77,100			53,900	53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ									53,900						53,900					
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn															53,900					
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn									53,900						53,900	53,900	53,900			
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ										77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực															53,900					
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình														53,900						
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình														53,900						
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy									53,900	77,100	77,100	77,100			53,900	53,900				
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp														53,900						
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng														53,900						
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác														53,900						
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt									53,900						53,900					
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới									53,900	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900			
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên									53,900	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900			
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên									53,900					53,900	53,900					
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ															53,900					
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người									53,900	77,100	77,100	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống															53,900					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ									53,900					53,900	53,900					
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc									53,900						53,900					
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác															53,900					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi															53,900					
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não															53,900					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện															53,900					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật									53,900						53,900					
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa															53,900					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng															53,900		53,900			
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress															53,900					
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi															53,900					
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp															53,900					
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón															53,900					
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ															53,900					
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn															53,900					
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính															53,900					
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp															53,900	53,900				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V									53,900						53,900					
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh									53,900						53,900					
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta															53,900					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp															53,900					
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai											77,100	77,100			53,900	53,900				
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm										77,100		77,100			53,900					
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng									53,900						53,900					
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm									53,900						53,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm									53,900						53,900					
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn									53,900			77,100			53,900					
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp									53,900						53,900					
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng									53,900						53,900					
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng									53,900											
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy									53,900			77,100			53,900					
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng									53,900											
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông									53,900			77,100		53,900	53,900	53,900	53,900			
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình									53,900						53,900					
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh									53,900						53,900					
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp															53,900					
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên									53,900					53,900	53,900	53,900				
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên									53,900			77,100		53,900	53,900	53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới									53,900					53,900	53,900	53,900				
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não									53,900						53,900					
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ									53,900						53,900					
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc									53,900						53,900					
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt									53,900						53,900					
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa									53,900											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài									53,900											
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính									53,900						53,900					
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh									53,900						53,900					
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang									53,900											
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai									53,900						53,900					
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp									53,900						53,900					
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp										32,900	32,900	32,900								
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic													53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200											
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200											
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																				
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200											
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200											
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)										64,900	64,900	64,900								
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay														45,400	45,400		45,400	45,400		45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc														35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200					35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc											45,300			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		45,300			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc										546,100	546,100	546,100		382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc										394,800	394,800	394,800		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800	493,800	493,800		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800	406,800	406,800		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn												889,700					622,800		622,800	
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường											292,300	292,300								
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang												1,920,900								
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ										218,500	218,500	218,500					152,900			
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài										218,500	218,500	218,500		152,900		152,900				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ										218,500	218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi											218,500									
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ											218,500	218,500		152,900						
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																	197,400			
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																	127,400			
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																		304,200		
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																	179,600			
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu										2,767,900	2,767,900	2,767,900								
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu												2,767,900								
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu												1,509,500								
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần												1,509,500								
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo												1,509,500								
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi										1,509,500	1,509,500	1,509,500								
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin										1,369,400	1,369,400									
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin												1,369,400								
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																	97,300		97,300	
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản											873,000	873,000								
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																	611,100		611,100	
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin												951,600								
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																	176,000		176,000	
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...												191,500								
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700			786,700					550,700		550,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																	165,500		165,500	
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																	1,483,500		1,483,500	
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn												94,600	66,200			66,200		66,200	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																			
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo												653,700				457,600		457,600	
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																			
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																			
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																			
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																			
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																			
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																			
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																			
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																263,500		263,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không												450,000						315,000		315,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung												68,100								
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo												41,200								
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo												41,200								
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc												85,500								
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc											85,500	85,500								
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy										12,700	12,700	12,700								
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy										12,700	12,700									
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp											31,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu											53,600									
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]												1,595,200								
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]												897,100								
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản										897,100	897,100	897,100								
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]											897,100									
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt												1,043,500								
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt										1,043,500	1,043,500	1,043,500								
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt										1,043,500	1,043,500			730,400	730,400		730,400	730,400	730,400	730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc											99,400									
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc												71,500		50,000		50,000			50,000	
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc												71,500					50,000			
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc										40,900	40,900	40,900		28,600						
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi												40,900								
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi											40,900	40,900								
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày												130,900		91,600						
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ												48,300							33,800	
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp											60,000	60,000								
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]												105,800								
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]												105,800								
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]												65,100								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc											55,000									
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu											55,000									
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900			344,200	240,900	240,900	240,900	240,900		240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]														151,500		151,500				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500					200,500		200,500				
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]														200,500		200,500				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai												64,300								
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai											64,300	64,300		45,000		45,000				
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu										27,500	27,500	27,500		19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai										22,000	22,000	22,000		15,400		15,400				
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản										22,000	22,000	22,000		15,400		15,400				
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai										22,000	22,000	22,000		15,400		15,400				
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100			43,100	30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]										70,300	70,300	70,300		49,200		49,200				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]										530,700	530,700	530,700		371,500		371,500				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]											530,700	530,700		371,500		371,500				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]										170,600	170,600	170,600		119,400		119,400				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]											170,600	170,600		119,400		119,400				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]											705,500	705,500		493,800		493,800				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]											705,500	705,500		493,800		493,800				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]											213,900	213,900		149,700		149,700				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]											213,900	213,900		149,700		149,700				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300	70,300	70,300		49,200		49,200				
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																	2,841,200			
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước										139,000	139,000	139,000		97,300		97,300				
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau										139,000	139,000									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước														97,300		97,300				
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê											545,500									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng										40,000	40,000	40,000		28,000		28,000				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi										40,000	40,000	40,000		28,000		28,000				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai										40,000	40,000	40,000		28,000		28,000				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng											116,100	116,100		81,300		81,300				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng											116,100	116,100		81,300		81,300				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê											321,400									
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ											153,600			107,500		107,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới												178,900								
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										414,400	414,400									
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										414,400	414,400	414,400								
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục												380,100								
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																				
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]												159,100				111,400				
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]												92,500				64,700				
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn											217,200	217,200								
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										110,600	110,600	110,600								
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										110,600	110,600	110,600								
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa												239,500								
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn												239,500								
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600									32,600		32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600											
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	36,500	36,500	36,500								
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400				91,400	91,400			91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]												130,600					91,400			
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000				184,000	184,000			184,000	184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể												262,900					184,000			
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể										458,200	458,200									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu												213,400								
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường										42,100	42,100	42,100					29,400		29,400	
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)										24,800		24,800				17,400		17,400		
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm										18,600	18,600									
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy												52,100								
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke												13,600								
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường										13,600	13,600	13,600								
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																27,800	27,800	27,800		27,800
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)										39,700	39,700	39,700		27,800	27,800					27,800
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)										43,500	43,500	43,500								
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)										37,300	37,300									
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]												16,800								
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]												13,400								
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]												22,400								
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]										22,400	22,400	22,400				15,700		15,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)										28,000	28,000	28,000				19,600		19,600		
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]												28,000								
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]												28,000								
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]										28,000	28,000	28,000				19,600		19,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường										16,000	16,000	16,000		11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]												105,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800								
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800								
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	44,800								
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu												44,800								
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)												14,400								
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis										44,800	44,800									
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)												44,800		31,400		31,400	31,400	31,400		31,400
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)											28,600	28,600		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)												16,800								
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh										58,600	58,600	58,600								
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh										58,600	58,600	58,600								
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh										78,300	78,300	78,300								
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh										142,500	142,500	142,500								
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh										142,500	142,500	142,500								
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh										125,000	125,000	125,000								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh										65,200	65,200	65,200								
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh										65,200	65,200	65,200								
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh										65,200	65,200	65,200								
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh										58,600	58,600	58,600								
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh										107,300	107,300	107,300								
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân										71,600	71,600	71,600								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh										71,600	71,600	71,600								
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi										41,700	41,700	41,700								
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh										185,700	185,700	185,700								
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi										45,500	45,500	45,500								
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi										45,500	45,500									
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi										45,500	45,500									
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính												35,100								
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh										194,700	194,700	194,700								
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh										163,600	163,600	163,600								
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi										74,200	74,200	74,200								
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh										261,000	261,000	261,000								
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh										261,000	261,000									
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường										39,900	39,900	39,900								
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900					27,900			27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường										39,900	39,900	39,900								
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900								
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp										144,300	144,300	144,300								
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400													
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyên Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa										55,000	55,000	55,000								
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700			252,500	176,700	176,700	176,700			176,700		176,700
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				41,000	41,000				41,000	41,000					41,000						
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				41,000	41,000				41,000	41,000					41,000			41,000			
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41,000		41,000	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi									41,000						41,000	41,000			41,000	
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt															41,000					
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt															41,000					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ															41,000					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41,000		41,000	41,000			41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)															41,000					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		41,000			41,000				41,000				41,000		41,000	41,000			41,000	
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000					41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					41,000			41,000							41,000					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)															41,000					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					41,000				41,000						41,000	41,000			41,000	
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41,000		41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ							176,600													
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																				
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173,900								173,900					173,900		173,900			
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700		372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu															28,200					
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		28,200		28,200	28,200	28,200		28,200			28,200	28,200	28,200		28,200			28,200		28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc								28,200							28,200					
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600		107,600		107,600	107,600		107,600			107,600	107,600
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi															107,600					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600		107,600	107,600	107,600
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600			107,600	107,600		107,600
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu			107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600			107,600	107,600		107,600
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100		137,100		137,100	137,100	137,100
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu							479,800														
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản															420,300						
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					9,800				9,800	9,800					9,800			9,800		
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy															9,800					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]						416,800														
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục						721,000														
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ						1,214,200														
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu															531,900					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở			531,900																	
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp															531,900					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản															531,900					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400			106,400		106,400	106,400		
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín															435,700					
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín															435,700					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại										42,900							42,900			
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính										195,600					195,600		195,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)															45,000					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản										45,000	45,000									
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000		
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600		
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900		
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000		
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			135,500		
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900		
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản															184,600					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200		71,200		71,200	71,200	71,200	71,200			71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ															64,700					
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng															64,700					
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700		64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700		64,700			
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh										64,700					64,700		64,700			
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên															17,600						
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		17,600		17,600	17,600		17,600	17,600		17,600	17,600		17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai										136,300											
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc						40,300				40,300		40,300					40,300	40,300			
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn															25,900					
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn															25,900					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn															25,900					
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn															25,900					
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn																				
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1890	1890	03.0311.2046	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện māng châm điều trị trĩ	Điện māng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện māng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện māng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện māng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện māng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt															54,800						
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần															54,800						
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm															54,800						
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai															54,800					
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng															54,800					
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư															54,800					
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật															54,800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác															54,800					
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực															54,800					
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực															54,800					
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản															54,800					
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác															54,800					
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi															54,800					
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn															54,800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp															54,800					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc															54,800					
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang															54,800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp															54,800					
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																					
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng															54,800						
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư															54,800						
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác															54,800						
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung																				
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan															54,800					
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)															41,500					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)															41,500					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối															41,500					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng															41,500					
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối															41,500					
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO															41,500					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO															41,500					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO															41,500					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)															41,500					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO															41,500					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO															41,500					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu															41,500					
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu															41,500					
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp			41,500												41,500					
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy															23,300					
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi															23,300					
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)															23,300					
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song															23,300					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt															53,900						
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900			
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai															53,900						
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận															53,900						
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900			
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																					
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900				53,900	53,900			53,900		53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900			
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900			53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900			53,900		53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng															53,900					
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900				53,900	53,900			53,900	53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900			53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng															53,900					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư															53,900					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật															53,900					
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác															53,900					
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực															53,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực															53,900					
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản															53,900					
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900			53,900	53,900			53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900		
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới					53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53,900	53,900			53,900	53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người					53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					53,900	53,900					53,900	53,900					53,900	53,900		
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn															53,900					
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng										53,900		53,900					53,900	53,900		
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53,900					53,900				53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900		
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ															53,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng															53,900					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900			53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900		53,900	53,900		
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp															53,900					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang															53,900					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu															53,900					
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V															53,900					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng															53,900					
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																				
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông		53,900			53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900		
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng															53,900					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên		53,900			53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900		
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		53,900			53,900	53,900			53,900	53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới		53,900			53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900		53,900	53,900		
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc						53,900				53,900	53,900	53,900					53,900	53,900		
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi															53,900					
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài															53,900					
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh						53,900				53,900		53,900					53,900	53,900		
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang															53,900						
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						53,900				53,900		53,900			53,900		53,900	53,900		
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp															23,000					
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ															53,200					
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																				
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng															53,200					
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh															53,200					
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư															53,200					
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật															53,200					
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác															53,200					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị															53,200					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																				
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi															53,200					
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp															53,200					
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																				
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não															53,200					
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư															53,200					
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật															53,200					
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực															53,200					
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng																				
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp															53,200					
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não															53,200					
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)															45,400					
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400		45,400		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400		45,400		45,400		45,400	45,400		45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn															622,800					
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường															204,600					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang															1,344,600					
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ													152,900		152,900					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ															152,900					
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu															1,937,500					
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu															1,937,500					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,937,500														1,937,500					
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức															1,937,500					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi														2,403,300						
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu															1,056,600					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần															1,056,600					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo					1,056,600										1,056,600					
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin															958,600					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin															666,100					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm		550,700	550,700							550,700					550,700		550,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																				
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66,200				66,200	66,200			66,200					66,200		66,200	66,200		
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo															457,600					
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo															457,600					
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		315,000						315,000			315,000				315,000					
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung															47,600					
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo															28,800					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								28,800							28,800					
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc															59,800					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc								59,800							59,800					
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]															1,116,600					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]															627,900					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản								627,900							627,900					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt															730,400					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								730,400												
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		730,400	730,400		730,400										730,400					730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc															50,000			50,000		
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc								50,000							50,000					
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc								28,600							28,600					
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi															28,600					
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi								28,600							28,600					
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày															91,600					91,600
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		33,800			33,800	33,800		33,800							33,800					
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								42,000												
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp								42,000							42,000					
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]															74,000					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]								74,000							74,000					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]								45,600							45,600					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)															200,500					
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																				
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200		19,200
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																					
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																					
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																					
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		30,100		30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																	49,200				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																	371,500				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																	119,400				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài										49,200							49,200			
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài										2,841,200							2,841,200			
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																	97,300			
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước										97,300							97,300			
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																					
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										290,000											
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										290,000							290,000				
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																					
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			111,400											111,400		111,400			111,400	111,400
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			64,700											64,700		64,700			64,700	64,700
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										77,400										
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										77,400							77,400			
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																				
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																				
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			32,600							32,600							32,600			
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600									32,600							32,600			
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em										25,600					25,600		25,600			
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400		91,400	91,400		91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]										91,400					91,400		91,400			
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000		184,000	184,000		184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể										184,000					184,000		184,000			
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu															149,400					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường										29,400					29,400					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			29,400																	
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					17,400															
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy															36,500					
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke															9,500					
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường															9,500					
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800																			
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27,800				27,800															
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)															30,400					
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																				
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]															11,700					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]															9,300					
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					15,700															
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					15,700															
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					15,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					15,700																
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					15,700																
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					15,700																
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					15,700																
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					15,700																
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]															15,700					
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					15,700															
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					15,700															
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					15,700															
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					15,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					19,600															
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]															19,600					
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]															19,600					
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					19,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200		11,200
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																					
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]															73,700						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]															31,400						
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		31,400		31,400						31,400	31,400				31,400		31,400			
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)															10,000					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400				31,400															
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)															11,700						
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh															41,000					
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh															41,000					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh															54,800					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh															99,700					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh															99,700					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh															87,500					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh															45,600					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh															45,600					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh															45,600					
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh															41,000					
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh															75,100					
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân															50,100					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh															130,000					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi															31,900					
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi															31,900					
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh															136,300					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh															114,500					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi															52,000					
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi															52,000					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi															52,000					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường															182,700					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động															227,700					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR															540,200					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh															182,700					
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh															182,700					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh															182,700					
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene															1,863,200					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường															27,900					
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27,900			27,900			27,900	27,900				27,900		27,900					
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường															27,900					
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27,900			27,900				27,900				27,900		27,900					
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp															101,000					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																		101,000		
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																			
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																			
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																			
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																			
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																			
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																			
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																			
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																			
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa															38,500					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		176,700					176,700	176,700	176,700		176,700	176,700	176,700	176,700	176,700		176,700	176,700		
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh				58,600	58,600															
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu				58,600	58,600															58,600
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000		41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				58,600
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi				58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			41,000																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41,000	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp				58,600	58,600															58,600
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên				58,600	58,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																					195,600
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					252,300
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					252,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				252,300
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				252,300
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300															
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300															
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300															
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300															
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300															
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300															
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300															
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300															
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300																
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300																
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300																
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300	64,300															
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300	64,300															
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300	64,300															
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300	64,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300	64,300															
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]				64,300	64,300															
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]				124,300	124,300															
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				73,300
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				73,300
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				73,300
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				73,300
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				73,300
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				73,300
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				73,300
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				73,300
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				73,300
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				73,300
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				73,300
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				73,300
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				73,300
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				73,300
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				73,300
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																				73,300
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				73,300
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				73,300
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				73,300
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				73,300
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				73,300
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				73,300
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				73,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				73,300
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]				73,300	73,300															73,300
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				73,300
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				105,300
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				105,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					105,300
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300																105,300
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					105,300
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					105,300
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]				105,300	105,300																105,300
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					105,300
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					105,300
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300																105,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				105,300
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				105,300
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				105,300
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				105,300
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				105,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				105,300
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																				105,300
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300															105,300
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				105,300
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				105,300
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				105,300
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				105,300
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				105,300
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				130,300
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				130,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				130,300
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				23,700
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				264,800
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]				264,800	264,800															
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)				89,300																	
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				40,300
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				40,300
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản			28,200	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				40,300
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28,200	28,200	40,300	40,300															40,300
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			107,600																	
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600	107,600																	
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	107,600	107,600	107,600																	
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	107,600	107,600	107,600																	
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100	137,100																	
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				600,500
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				600,500
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				600,500
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				600,500
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				600,500
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				600,500
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800																			14,100
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]		416,800																		
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		721,000																		
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				2,310,600
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ		1,214,200																		
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				276,500
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				276,500
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				273,500
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				273,500
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				230,500
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		161,300	161,300																	230,500
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				230,500
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				230,500
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				230,500
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400																	152,000
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400																	152,000
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400																		152,000
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				622,500
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				622,500
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				194,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính				279,500	279,500	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	279,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				64,300
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	45,000																			
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000	64,300	64,300															64,300
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45,000		64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600		89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600	62,600	89,500	89,500															89,500
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900	84,900	121,400	121,400															121,400
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900		121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				148,600	148,600															148,600
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN				148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000		148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				193,600	193,600															193,600
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500	135,500	193,600	193,600															193,600
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500		193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]				275,600	275,600															275,600
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900	192,900	275,600	275,600															275,600
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900		275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				263,700
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				263,700
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				263,700
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				263,700
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200		71,200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			71,200																	
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ				92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64,700	64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng																				92,400
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700		64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700			92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																				
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			17,600	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700															194,700
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				194,700
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]		136,300	136,300	194,700	194,700															194,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				269,500	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500																269,500
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]		188,600	188,600	269,500	269,500															269,500
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500																289,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]		202,600	202,600	289,500	289,500															289,500
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				354,200	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200															354,200
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]		248,000	248,000	354,200	354,200															354,200
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300																		57,600
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300																	57,600
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																				83,300
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	83,300	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400																	
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400																	
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400																	
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				156,400
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				156,400
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				156,400
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				156,400
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				156,400
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				156,400
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				156,400
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				156,400
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				156,400
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				156,400
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																				37,000
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																					37,000
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn				37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn		25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900																		37,000
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				37,000
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900																	37,000
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900																	37,000
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900																	37,000
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900																	37,000
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900																	37,000
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn																				37,000
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				37,000
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT				51,100	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT				51,100	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não				78,300	78,300															78,300
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				78,300
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ				78,300	78,300															
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800																	78,300
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800																	78,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai				78,300	78,300															
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800		54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ				78,300	78,300															
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				78,300
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				78,300
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình				78,300	78,300															78,300
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				78,300
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				78,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				78,300
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				78,300
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				78,300
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300															78,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung				44,900																
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung				44,900																
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700																	
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				54,800
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				54,800
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				54,800
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				54,800
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				54,800	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				14,000	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				14,000	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp						39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức						36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	33,400	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	33,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)						54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi						10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				14,700
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				318,700
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]				173,700		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	173,700
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]				144,700		101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	144,700
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn						86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm						86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút				51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người				51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	51,800
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút				59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người				59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				59,300
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				59,300
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở				59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp				59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động				59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn				33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy				33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi				33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)				33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song						23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				33,400
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				33,400
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				33,400
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				33,400
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				33,400
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				14,700
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				14,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					14,700
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900	53,900																			
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																					
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực				77,100	77,100															
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900	53,900		77,100	77,100															
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53,900	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,900	53,900																		
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53,900	53,900																		
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900																		
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,900	53,900																		
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900	53,900		77,100	77,100															
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	53,900	53,900																		
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	53,900																		
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53,900	53,900																		
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53,900	53,900																		
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V				77,100	77,100															
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống				77,100	77,100															
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực				77,100	77,100															
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng				77,100	77,100															
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang				77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900		77,100	77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm				68,900		48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	68,900
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp				32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở				32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp				32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ				76,000	76,000																
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200																		
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200		53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				76,000
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200																	76,000
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200		53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200		53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200		53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200																		
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng				76,000	76,000															
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200																	76,000
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				76,000
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200																	
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				76,000
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																				76,000
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200																	76,000
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200																	76,000
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				76,000
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				76,000
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200																	76,000
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				76,000
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não				76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay				51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng				51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	51,300
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)				64,900	64,900	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	64,900		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân				64,900		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200																	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200																	
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700																	45,300
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700																	45,300
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				885,800
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				885,800
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	546,100	546,100	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	546,100
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	394,800	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	493,800	493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	406,800	406,800	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				231,700
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				380,200
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				889,700	889,700															
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				1,920,900
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn				218,500																
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ				218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài						152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi				218,500																218,500
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ				218,500																
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu				2,767,900	2,767,900	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	2,767,900
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ				2,767,900		1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	2,767,900
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				2,767,900
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																				
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				1,509,500		1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi				1,509,500																1,509,500
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				951,600	951,600																
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				951,600	951,600																
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				251,500	251,500																
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				236,500	236,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2,119,400	2,119,400															
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2,119,400	2,119,400															
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn				94,600	94,600															
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				653,700	653,700															
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				653,700	653,700															
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000		315,000	450,000	450,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				199,700	199,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				429,500	429,500																
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				68,100	68,100	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				41,200	41,200	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	41,200
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo				41,200	41,200	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	41,200
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc				85,500	85,500															
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc				85,500	85,500	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				43,600
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				43,600
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				77,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					77,000
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					77,000
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					77,000
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					77,000
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					77,000
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					77,000
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					68,000
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					68,000
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					68,000
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					41,900
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700	12,700																12,700
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700	12,700																12,700
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					31,100
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					31,100
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu				53,600	53,600																
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu				53,600	53,600	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]				1,595,200		1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				1,595,200
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]				897,100		627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				897,100
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản				897,100	897,100	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	897,100
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				897,100
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				1,043,500	1,043,500	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	1,043,500
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt				1,043,500	1,043,500	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	1,043,500
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt			730,400	1,043,500		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	1,043,500
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				71,500	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc				71,500	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			28,600	40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi				40,900	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			91,600																	130,900
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				130,900
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				48,300
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				48,300
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				80,600
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				80,600
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				33,600
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				33,600
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				60,000
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				60,000
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				60,000
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				60,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					60,000
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					60,000
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					60,000
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					60,000
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					46,400
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					46,400
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					46,400
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				105,800	105,800																
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]				105,800	105,800																
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]				65,100	65,100																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	344,200	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					197,200
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					165,500
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					165,500
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				216,500
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																				286,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				286,500
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				295,500
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				64,300
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai						45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				225,500
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				141,500
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				156,300
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt				89,400																
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt				89,400		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				69,300
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				69,300
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200		19,200	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19,200	19,200	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	27,500																27,500
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500															27,500
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	27,500																27,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản				22,000																22,000
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				22,000
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				43,100
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				43,100
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	43,100																43,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				70,300
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				530,700
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				530,700
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				530,700
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				170,600
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				170,600
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				754,400
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				404,900
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				139,000
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				139,000
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				139,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				139,000
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				310,500
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				754,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				774,400
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				255,500
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				350,500
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				545,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				545,500
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				40,000																40,000
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi				40,000																40,000
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai				40,000																40,000
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				116,100
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				116,100																116,100
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng				116,100																116,100
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																					98,300
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				771,900
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng				1,075,700																
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				943,600
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				549,900
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				549,900
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				321,400
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				321,400
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				153,600
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ						107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				178,900	178,900															178,900
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới				178,900	178,900															178,900
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				414,400	414,400															
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				414,400	414,400															
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				380,100	380,100															
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				380,100	380,100															
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại				987,500	987,500															
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại				987,500	987,500															
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]				631,000	631,000																
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]				631,000	631,000																
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]				631,000	631,000																
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]				631,000	631,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]				631,000	631,000															
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]				631,000	631,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]				631,000	631,000															
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]					631,000															
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000	861,000																
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000	861,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000	861,000																
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000	861,000																
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000	861,000															
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000	861,000															
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000															
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					455,500															
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				455,500	455,500															
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000																
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000																

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000															
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000															
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000															
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000															
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				991,000	991,000															
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				296,100	296,100															
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				296,100	296,100															
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				415,500	415,500															
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				415,500	415,500															
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				369,500	369,500															369,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)				369,500	369,500															369,500
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite				369,500	369,500															369,500
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				369,500	369,500															
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				112,500	112,500															112,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				112,500	112,500															
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			111,400	159,100	159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	159,100
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			64,700	92,500	92,500	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,500
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				110,800	110,800															
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm				110,800	110,800															
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn				217,200	217,200															217,200
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn				217,200	217,200															217,200
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				110,600	110,600	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	110,600
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay				110,600	110,600	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	110,600
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa				239,500	239,500															239,500
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn				239,500	239,500															239,500
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân				398,600	398,600															
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng				398,600	398,600															
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới				398,600	398,600															
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên				398,600	398,600															
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600		32,600	46,600	46,600															46,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa				46,600	46,600															46,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa				46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				280,500	280,500															280,500
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate				280,500	280,500															280,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)				280,500	280,500															280,500
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite				280,500	280,500															
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite				280,500	280,500															280,500
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				280,500	280,500															
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite				280,500	280,500															
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					308,000															
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em				36,500	36,500															36,500
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)				245,500	245,500															245,500
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant				245,500	245,500															245,500
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				245,500	245,500															
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				245,500	245,500															245,500
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp				245,500	245,500															245,500
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement				245,500	245,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant				245,500	245,500															245,500
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				245,500	245,500															
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp				245,500	245,500															245,500
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit				493,500	493,500															493,500
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				493,500
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		91,400	91,400	130,600	130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]				130,600	130,600															130,600
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		184,000	184,000	262,900	262,900	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể				262,900	262,900															262,900
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn				458,200	458,200															458,200
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				458,200
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				213,400
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)				16,000																16,000
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				42,100
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				42,100
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)				62,200																
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				33,500
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)				70,800																
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)				74,600																
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			17,400	24,800	24,800															24,800
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm				18,600																
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				52,100																
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				13,600																13,600
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường				13,600	13,600															13,600
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			27,800	39,700	39,700	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)				39,700	39,700															
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)				43,500																	43,500
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)				37,300	37,300																
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				16,800
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]				13,400	13,400															13,400
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				22,400
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			15,700																	22,400
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			15,700	22,400	22,400															22,400
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			15,700	22,400	22,400															22,400
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			15,700																	22,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			19,600	28,000	28,000															28,000
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				28,000	28,000															28,000
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]				28,000	28,000															28,000
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			19,600	28,000	28,000															28,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11,200	11,200	11,200																	
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				20,000
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]				39,200	39,200															
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)				25,600	25,600															
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]				30,200	30,200															
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				22,400
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)				14,400	14,400															
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)				14,400	14,400															
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis				44,800																
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			31,400	44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)				44,800	44,800															
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	28,600	28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]				16,800	16,800																
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)				16,800	16,800																
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)				16,800	16,800																
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh				58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																				
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																				
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				65,200
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh				58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi				41,700	41,700	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi				45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi				45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi				45,500	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																				
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																				
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																				
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				261,000
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				75,200
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				39,900	39,900															39,900
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường				39,900	39,900															39,900
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				86,200
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				144,300
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	101,000		101,000																	
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				215,800
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				136,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	TTYT Hoàng Mai PKĐK Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai PKĐK Linh Đàm	TTYT Hoàng Mai TYT Mai Động	TTYT Hoàng Mai TYT Tân Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Tương Mai	TTYT Hoàng Mai TYT Giáp Bát	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Văn Thụ	TTYT Hoàng Mai TYT Định Công	TTYT Hoàng Mai TYT Đại Kim	TTYT Hoàng Mai TYT Hoàng Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Thịnh Liệt	TTYT Hoàng Mai TYT Yên Sở	TTYT Hoàng Mai TYT Vĩnh Hưng	TTYT Hoàng Mai TYT Thanh Trì	TTYT Hoàng Mai TYT Lĩnh Nam	TTYT Hoàng Mai TYT Trần Phú	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			176,700	252,500	252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																				
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600																		
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600																			
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600																			
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600																			
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	58,600																	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	58,600																	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	58,600																	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	58,600																	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	58,600																	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600	58,600																	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600																		
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600	195,600																		
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300																			
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300																			
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300																			
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																			
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																			
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	130,300																			
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	130,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	130,300																			
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	23,700																			
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	264,800																			
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			248,500																		
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300																			
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																					
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300																			
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																					
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																					
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300																			
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																					
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																					
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																					
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																					
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																					
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500																			
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	600,500																			
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	600,500																			
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500																			
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	600,500																			
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500																			
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100																			
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	2,310,600																			
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	273,500																			
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	273,500																			
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																			
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500																		
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																		
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500																		
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	230,500																		
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500		435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500			435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300																			
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300																		
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500																			
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400																			
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																					
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600																			
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600																			
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600																			
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600																			
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700																			
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700																			
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700																			
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700	263,700																			
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																					
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																					
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			92,400																	
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																					
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																					
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700																			
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]																					
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700																			
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700																			
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500																		
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500	269,500		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																				
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200																			
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin				32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600																			
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm				58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]				58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	83,300	83,300																			
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	83,300																			
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																					
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300	76,300																			
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300																			
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																					
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	76,300																			
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400																			
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400																			
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400																			
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400																			
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400																			
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400																		
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400																		
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400																			
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400																		
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400																		
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																				
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu																					
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]																				
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																					
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																					
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																					
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																					
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]																					
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300																			
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300																			
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300																			
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300																			
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300																			
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300																			
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																					
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300																			
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300																			
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300																			
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300																		
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300																		
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300																		
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300																		
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300																		
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300																		
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300																		
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300																		
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300																		
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300																		
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300																		
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung																				
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300																		
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300																		
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300																		
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan																				
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300																		
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																				
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300																		
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700																		
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700																		
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn																				
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700																		
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																					
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800																			
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800																			
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800																			
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800																			
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống				153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống				113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																					
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																					
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp				39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400																			
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)				54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi				10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318,700	318,700																			
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)				223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700	173,700		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	144,700		101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn				86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm				86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút				36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																					
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																					
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																					
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																					
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																					
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																					
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																					
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																					
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																				
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																				
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																				
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																					
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																					
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																					
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm																					
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																					
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																					
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng																					
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																				
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy																				
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																				
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông																				
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới																				
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc																				
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																					
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																					
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																					
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	68,900																			
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ				28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân				28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ				28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân				28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại				28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																					
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic																					
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																					
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																					
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																					
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	76,000																			
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000																			
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000																			
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000																			
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000																			
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																					
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000																			
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000																			
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000																			
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000																			
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000																			
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000																			
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																					
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000																			
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000																			
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																					
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000																			
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000																			
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000																			
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000	76,000																			
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000																			
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76,000	76,000																			
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000																			
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000																			
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000																			
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000																			
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	76,000																			
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000																			
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000																			
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000																			
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000																			
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000																			
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000																			
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000																			
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc																					
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000																			
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000																			
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000																			
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000																			
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000																			
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000																			
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000																			
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000																		
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000																		
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000																		
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000																		
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000																		
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000																		
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000																		
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000																		
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000																		
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000																		
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																					
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900																			
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																					
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																					
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																					
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	45,300		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	45,300																			
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885,800	885,800																			
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885,800	885,800																			
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100		382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700	231,700																		
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	380,200																		
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, got cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, got cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn			889,700																	
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1,920,900																		
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																					
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																					
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																					
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900																			
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900	2,767,900																			
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,767,900	2,767,900																			
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																					
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																					
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu				1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo				1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1,509,500																		
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1,369,400																	
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn			873,000																	
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			951,600																	
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			251,500																	
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			885,400																		
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			191,500																		
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm			786,700																		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			236,500																		
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1,663,600																		
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			2,119,400																		
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			653,700																	
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			376,500																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			627,100																	
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			313,500																	
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			450,000																	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			199,700																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68,100																		
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			436,200																		
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn			1,754,800																		
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)			700,200																		
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200																			
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200																			
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																				
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600																		
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600																		
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																				
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1,595,200	1,595,200																			
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100																			
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100																			
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100																			
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500																			
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500																			
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	1,043,500																			
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																					
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500																			
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500																			
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900																			
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	130,900																		
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																					
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300																			
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300																			
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000																			
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000																			
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000																			
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165,500																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	286,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	295,500																			
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	64,300																			
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225,500	225,500																			
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141,500	141,500																			
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156,300	156,300																			
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69,300	69,300																			
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	69,300																			
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500																			
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000																		
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000																		
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100																		
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100																		
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300																		
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700																		
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700																		
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600																		
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600																		
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400																			
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900																			
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300		49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000																			
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000																			
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000																			
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500																			
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774,400																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255,500																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350,500																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545,500																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116,100																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300																			
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771,900	771,900																			
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943,600																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549,900																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321,400																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	153,600		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900		125,200																	
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900		125,200																	
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục				266,100																	
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																					
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]				207,300																	
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]				290,800																	
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500		258,600																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500																			
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500		258,600																	
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement				258,600																	
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement				78,700																	
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100		111,400																	
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500		64,700																	
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200		152,000																	
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200		152,000																	
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600		77,400																	
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600		77,400																	
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500		167,600																	
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500		167,600																	
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500		196,300																	
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500																			
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500		196,300																	
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement				196,300																	
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi				215,600																	
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500		25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500																			
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500		171,800																	
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500		171,800																	
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	245,500																			
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement				171,800																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500		171,800																	
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp				171,800																	
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500		171,800																	
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp				171,800																	
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500		345,400																
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	493,500		345,400																
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600		91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600																		
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	262,900																		
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	458,200																			
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	458,200																			
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400	213,400																			
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	16,000																		
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100	42,100																			
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33,500	33,500																		
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800																			
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																					
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600																			
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																					
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																					
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																					
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500																			
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	16,800																			
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400																			
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400																			
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400																			
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400	22,400																			
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400																			
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400																			
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400																			
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400																			
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400																			
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																					
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400																			
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400																			
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400																			
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000																			
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000																			
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000																			
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)																					
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																					
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000																			
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800																			
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800																			
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	22,400																			
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																					
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																					
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																					
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600																		
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600																		
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300																		
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500																		
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500																		
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,500																		
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600																			
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300																			
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																					
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																					
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,700																			
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																					
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																					
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																					
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																					
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																					
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500																			
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500																			
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,500																			
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700																			
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,600																			
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																					
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,200																			
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200																			
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000																			
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000																			
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000																			
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	261,000																			
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000																			
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000																			
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	75,200																			
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																			
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																			
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900																			
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200																			
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	144,300																			
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800																			
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	136,200																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa			55,000																		
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			251,400																		
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252,500																		
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					58,600	58,600	58,600														
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					58,600	58,600	58,600														
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					58,600	58,600	58,600														
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					58,600	58,600	58,600														
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)					58,600	58,600	58,600														
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)					58,600	58,600	58,600														
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)					58,600	58,600	58,600														
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					58,600	58,600	58,600														
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					58,600	58,600	58,600														
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					58,600	58,600	58,600														
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					58,600	58,600	58,600														
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					58,600	58,600	58,600														
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					58,600	58,600	58,600														
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					58,600	58,600	58,600														
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					58,600	58,600	58,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																					
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300														
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300														
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300														
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					109,300	109,300	109,300														
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					124,300	124,300	124,300														
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					164,300	164,300	164,300														
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300														
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300														
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					130,300	130,300	130,300														
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]					130,300	130,300	130,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					130,300	130,300	130,300														
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800	264,800	264,800														
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800	264,800	264,800														
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					304,800	304,800	304,800														
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900				173,900							173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp					532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700				372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200										28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					40,300	40,300	40,300													
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					40,300	40,300	40,300													
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					40,300	40,300	40,300				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ					40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản					40,300	40,300	40,300													
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					40,300	40,300	40,300													
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					40,300	40,300	40,300													
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi					40,300	40,300	40,300													
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật					40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																					
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày												71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																					
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng					14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																					
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																					
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400			
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																					
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																					
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]					64,300	64,300	64,300				45,000								45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					64,300	64,300	64,300					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]					64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500	89,500	89,500													62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500	89,500	89,500					62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	121,400													84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	121,400					84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600	148,600	148,600													104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600	148,600	148,600					104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	193,600													135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	193,600					135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	275,600													192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	275,600					192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang					101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang					101,800	101,800	101,800														
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					101,800	101,800	101,800														
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu								71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng								64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn					92,400	92,400	92,400					64,700	64,700	64,700	64,700	64,700					
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	92,400	92,400					64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh								64,700	64,700	64,700				64,700							64,700
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt					15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da					15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch					15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da					15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch								10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt								10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																					
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					25,100	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600						17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																					
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản												136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					194,700	194,700	194,700					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					194,700	194,700						136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					194,700	194,700	194,700														
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]								136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]												188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					289,500	289,500	289,500					202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					289,500	289,500						202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]								202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]												248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300																	
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc												40,300		40,300				40,300	40,300		40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	58,300	58,300	58,300	58,300																	
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	58,300	58,300	58,300	58,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]					83,300	83,300	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																					
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm					76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể					76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm								53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm					76,300	76,300	76,300														
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm					76,300	76,300	76,300														
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]					76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ					156,400		156,400														
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn					37,000	37,000	37,000														
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn					37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn					37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900																	
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn					37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn					37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn					37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn					37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900						25,900	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn					37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					37,000	37,000	37,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu					37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000														
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]					85,300	85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện					78,300	78,300	78,300														
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																					
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái					78,300	78,300	78,300														
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					78,300	78,300	78,300														
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800																	
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					78,300	78,300	78,300														
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					78,300	78,300	78,300														
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ					78,300	78,300	78,300					54,800					54,800	54,800		54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					78,300	78,300	78,300														
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800																	
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800																	
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực					78,300	78,300	78,300														
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực					78,300	78,300	78,300														
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					78,300	78,300	78,300														
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800																	
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					78,300	78,300	78,300														
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới					78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người					78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					78,300	78,300	78,300														
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					78,300	78,300	78,300														
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78,300	78,300	78,300														
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																					
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800						54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi					78,300	78,300	78,300														
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																					
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					78,300	78,300	78,300														
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					78,300	78,300	78,300				54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính					78,300	78,300	78,300														
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh					78,300	78,300	78,300					54,800		54,800							54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta					78,300	78,300	78,300														
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					78,300	78,300	78,300														
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					78,300	78,300	78,300														
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																					
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300														
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					78,300	78,300	78,300														
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận					78,300	78,300	78,300														
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt					78,300	78,300	78,300						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																					
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					78,300	78,300	78,300														
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					78,300	78,300	78,300														
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng					78,300	78,300	78,300														
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng					78,300	78,300	78,300														
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					78,300	78,300	78,300														
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					78,300	78,300	78,300														
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					78,300	78,300	78,300														
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					78,300	78,300	78,300														
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông					78,300	78,300	78,300														
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					78,300	78,300	78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện					78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ					78,300	78,300	78,300														
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang					78,300	78,300	78,300														
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					78,300	78,300	78,300														
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					78,300	78,300	78,300														
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																					
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					36,700	36,700	36,700					25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau					36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm					36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn					36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt					36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại								28,600	28,600	28,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					40,900	40,900	40,900														
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					40,900	40,900	40,900														
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																					
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																					
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																					
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																					
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																					
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																					
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT							119,200														
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																					
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận												38,300						38,300	38,300		38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800																	
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh					33,400	33,400	33,400														
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																					
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																					
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																					
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																					
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																					
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																					
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																					
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																					
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																					
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																					
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																					
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																					
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																					
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																					
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																					
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																					
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																					
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																					
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																					
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																					
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																					
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não					77,100	77,100	77,100														
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái					77,100	77,100	77,100														
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					77,100	77,100	77,100														
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic												53,900						53,900	53,900		53,900
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai					77,100	77,100	77,100														
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận					77,100	77,100	77,100														
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn					77,100	77,100	77,100													
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					77,100	77,100	77,100													
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ					77,100	77,100	77,100													
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực					77,100	77,100	77,100													
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng					77,100	77,100	77,100													
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác					77,100	77,100	77,100													
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					77,100	77,100	77,100													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					77,100	77,100	77,100														
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					77,100	77,100	77,100														
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy												53,900						53,900	53,900		53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					77,100	77,100	77,100														
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					77,100	77,100	77,100														
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác					77,100	77,100	77,100														
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					77,100	77,100	77,100														
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					77,100	77,100	77,100													
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					77,100	77,100	77,100													
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn					77,100	77,100	77,100													
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress					77,100	77,100	77,100														
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100	77,100	77,100														
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp					77,100	77,100	77,100														
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón					77,100	77,100	77,100														
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ					77,100	77,100	77,100														
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn					77,100	77,100	77,100														
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					77,100	77,100	77,100														
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp					77,100	77,100	77,100														
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					77,100	77,100	77,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta					77,100	77,100	77,100														
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					77,100	77,100	77,100														
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng					77,100	77,100	77,100														
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai												53,900					53,900	53,900		53,900	
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang					77,100	77,100	77,100														
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					77,100	77,100	77,100														
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em					77,100	77,100	77,100														
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					77,100	77,100	77,100														
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					77,100	77,100	77,100														
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					77,100	77,100	77,100														
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					77,100	77,100	77,100														
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					77,100	77,100	77,100														
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V					77,100	77,100	77,100														
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt					77,100	77,100	77,100														
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					77,100	77,100	77,100											53,900	53,900		
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy					77,100	77,100	77,100					53,900						53,900	53,900		53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh					77,100	77,100	77,100														
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					77,100	77,100	77,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					77,100	77,100	77,100														
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					77,100	77,100	77,100														
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					77,100	77,100	77,100														
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress					77,100	77,100	77,100														
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					77,100	77,100	77,100														
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					77,100	77,100	77,100														
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng					77,100	77,100	77,100														
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					77,100	77,100	77,100														
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương					77,100	77,100	77,100														
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em					77,100	77,100	77,100														
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					77,100	77,100	77,100														
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					77,100	77,100	77,100														
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					77,100	77,100	77,100														
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					77,100	77,100	77,100														
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày					77,100	77,100	77,100														
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung					77,100	77,100	77,100														
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100	77,100	77,100														
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100	77,100	77,100														
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược					77,100	77,100	77,100														
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn					77,100	77,100	77,100														
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					77,100	77,100	77,100														
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan					77,100	77,100	77,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang					77,100	77,100	77,100														
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					77,100	77,100	77,100													
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					77,100	77,100	77,100													
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																					
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					32,900	32,900	32,900														
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																					
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																					
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em					76,000	76,000	76,000														
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ					76,000	76,000	76,000														
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200									53,200	
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200						53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn					76,000	76,000	76,000													
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ					76,000	76,000	76,000					53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					76,000	76,000	76,000													
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh					76,000	76,000	76,000													
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000													
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000														
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000														
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200																	
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200						53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																					
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria					76,000	76,000	76,000														
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																					
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000													
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người					76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000													
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc					76,000	76,000	76,000													
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200						53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					76,000	76,000	76,000													
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					76,000	76,000	76,000														
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000														
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp					76,000	76,000	76,000														
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính					76,000	76,000	76,000														
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp												53,200						53,200	53,200		53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta					76,000	76,000	76,000														
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai												53,200		53,200							53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200																	
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay												53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					76,000	76,000	76,000														
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì					76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					76,000	76,000	76,000														
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					76,000	76,000	76,000														
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					76,000	76,000	76,000														
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực					76,000	76,000	76,000														
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản					76,000	76,000	76,000														
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					76,000	76,000	76,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly					76,000	76,000	76,000														
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200									53,200	
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng					76,000	76,000	76,000														
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					76,000	76,000	76,000														53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não					76,000	76,000	76,000														
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt					76,000	76,000	76,000														
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					76,000	76,000	76,000														
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi					76,000	76,000	76,000														
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa					76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai					76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					76,000	76,000	76,000														
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp					76,000	76,000	76,000														
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					76,000	76,000	76,000														
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																					
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																					
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																					
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																					
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																					
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																					
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700																	
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																					
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc					546,100	546,100	546,100														
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																					
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																					
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc					394,800	394,800	394,800														
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì					493,800	493,800	493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700				345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì					406,800	406,800	406,800						284,700	284,700	284,700	284,700					
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					889,700	889,700	889,700														
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài					218,500	218,500	218,500														
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					218,500	218,500	218,500														152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					218,500	218,500	218,500														
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					218,500	218,500	218,500														
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ					218,500	218,500	218,500														
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn					58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					282,000	282,000															
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					182,000	182,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					434,600	434,600															
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					434,600	434,600															
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					256,600	256,600															
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					256,600	256,600															
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					342,000	342,000															
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					187,000	187,000															
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					257,000	257,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					192,400	192,400															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					372,700	372,700															
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					242,400	242,400															
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					2,767,900	2,767,900	2,767,900														
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					2,767,900	2,767,900	2,767,900														
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																					
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																					
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					2,396,200	2,396,200	2,396,200														
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																					
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					1,079,400	1,079,400	1,079,400														
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					139,000	139,000	139,000														
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					2,268,300	2,268,300	2,268,300														
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn					873,000	873,000	873,000														
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					951,600	951,600	951,600														
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					951,600	951,600	951,600														
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					251,500	251,500	251,500														
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					885,400	885,400	885,400														
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					191,500	191,500	191,500														
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm					786,700	786,700	786,700	550,700	550,700	550,700				550,700							550,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					236,500	236,500	236,500														
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					1,663,600	1,663,600	1,663,600														
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					2,119,400	2,119,400	2,119,400														
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					2,119,400	2,119,400	2,119,400														
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung					582,500	582,500	582,500														
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn					94,600	94,600	94,600	66,200	66,200	66,200				66,200							66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					653,700	653,700	653,700														
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					653,700	653,700	653,700														
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn					2,501,900	2,501,900	2,501,900														
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					376,500	376,500	376,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					627,100	627,100	627,100														
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					313,500	313,500	313,500														
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không					450,000	450,000	450,000							315,000							
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					199,700	199,700	199,700														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					429,500	429,500	429,500														
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					3,135,800	3,135,800	3,135,800														
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					68,100	68,100	68,100														
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					436,200	436,200	436,200														
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					41,200	41,200	41,200														
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					41,200	41,200	41,200														
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					85,500	85,500	85,500														
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc					85,500	85,500	85,500														
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					85,500	85,500	85,500														
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					85,500	85,500	85,500														
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					85,500	85,500	85,500														
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt					510,700	510,700	510,700														
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị					43,600	43,600	43,600														
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị					43,600	43,600	43,600														
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc					145,500	145,500	145,500														
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					77,000	77,000	77,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					77,000	77,000	77,000														
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					77,000	77,000	77,000														
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					12,700	12,700	12,700														
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					12,700	12,700	12,700														
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					31,600	31,600	31,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					31,600	31,600	31,600														
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					53,600	53,600	53,600														
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu					53,600	53,600	53,600														
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					452,400	452,400	452,400														
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					897,100	897,100	897,100														
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					897,100	897,100	897,100														
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					897,100	897,100	897,100														
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					897,100	897,100	897,100														
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					813,600	813,600	813,600														
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					813,600	813,600	813,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					1,043,500	1,043,500	1,043,500														
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					1,043,500	1,043,500	1,043,500														
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					99,400	99,400	99,400														
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					99,400	99,400	99,400														
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					99,400	99,400	99,400														
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					359,500	359,500	359,500														
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					359,500	359,500	359,500														
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					71,500	71,500	71,500														
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					71,500	71,500	71,500														
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					40,900	40,900	40,900														
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					698,800	698,800	698,800														
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					935,200	935,200	935,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					1,188,600	1,188,600	1,188,600														
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					1,387,000	1,387,000	1,387,000														
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					40,900	40,900	40,900														
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					40,900	40,900	40,900														
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					130,900	130,900	130,900														
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					130,900	130,900	130,900														
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					960,200	960,200	960,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																					
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc					698,800	698,800	698,800														
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					48,300	48,300	48,300														
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					48,300	48,300	48,300														
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					80,600	80,600	80,600														
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					33,600	33,600	33,600														
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					60,000	60,000	60,000														
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					60,000	60,000	60,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					60,000	60,000	60,000														
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					60,000	60,000	60,000														
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					46,400	46,400	46,400														
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					46,400	46,400	46,400														
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					105,800	105,800	105,800														
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					105,800	105,800	105,800														
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					65,100	65,100	65,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					55,000	55,000	55,000														
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					55,000	55,000	55,000														
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					55,000	55,000	55,000														
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					55,000	55,000	55,000														
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					55,000	55,000	55,000														
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu					344,200	344,200	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900									240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					197,200	197,200	197,200														
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																					
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)								200,500	200,500	200,500											200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																					
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					295,500	295,500	295,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					295,500	295,500	295,500														
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					295,500	295,500	295,500														
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					64,300	64,300	64,300														
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai					64,300	64,300	64,300														
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					69,300	69,300	69,300														
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)					27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản					27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu								19,200	19,200	19,200	19,200									19,200	
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200									19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					22,000	22,000	22,000														
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					22,000	22,000	22,000														
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					22,000	22,000	22,000														
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					43,100	43,100	43,100														
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					43,100	43,100	43,100	30,100	30,100	30,100	30,100									30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					70,300	70,300	70,300														
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					170,600	170,600	170,600														
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																					
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																					
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					213,900	213,900	213,900														
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]					213,900	213,900	213,900														
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài					70,300	70,300	70,300														49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]					874,800	874,800	874,800														
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					139,000	139,000	139,000														
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					139,000	139,000	139,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					139,000	139,000	139,000														
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					40,000	40,000	40,000														
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					40,000	40,000	40,000														
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					40,000	40,000	40,000														
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					116,100	116,100	116,100														
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					116,100	116,100	116,100														
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					98,300	98,300	98,300														
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					69,300		69,300														
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																					
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ					153,600	153,600	153,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					178,900	178,900	178,900														
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					414,400	414,400	414,400														
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					414,400	414,400	414,400														
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					380,100	380,100	380,100														
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					380,100	380,100	380,100														
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					987,500	987,500	987,500														
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					987,500	987,500	987,500														
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					631,000	631,000	631,000														
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]					631,000	631,000	631,000														
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					631,000	631,000	631,000														
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]					631,000	631,000	631,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000	861,000	861,000														
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000	861,000	861,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000	861,000	861,000														
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000	861,000	861,000														
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					455,500	455,500	455,500														
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455,500	455,500	455,500														
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					455,500	455,500	455,500													
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455,500	455,500	455,500													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					991,000	991,000	991,000														
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					991,000	991,000	991,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					991,000	991,000	991,000														
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					991,000	991,000	991,000														
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					296,100	296,100	296,100														
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					296,100	296,100	296,100														
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					415,500	415,500	415,500														
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					415,500	415,500	415,500														
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					369,500	369,500	369,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					369,500	369,500	369,500														
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					369,500	369,500	369,500														
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					369,500	369,500	369,500														
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					112,500	112,500	112,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					112,500	112,500	112,500														
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					159,100	159,100	159,100														
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					92,500	92,500	92,500														
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					110,800	110,800	110,800														
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					110,800	110,800	110,800														
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi						89,500	89,500														
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					217,200	217,200	217,200														
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					217,200	217,200	217,200														
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					110,600	110,600	110,600														
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					110,600	110,600	110,600														
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					239,500	239,500	239,500														
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					239,500	239,500	239,500														
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm						239,500	239,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân						239,500	239,500														
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					46,600	46,600	46,600														32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600											32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600									32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					280,500	280,500	280,500														
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					280,500	280,500	280,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					280,500	280,500	280,500														
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite					280,500	280,500	280,500														
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					280,500	280,500	280,500														
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					280,500	280,500	280,500														
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite					280,500	280,500	280,500														
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					308,000	308,000	308,000														
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					36,500	36,500	36,500	25,600	25,600	25,600											25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					245,500	245,500	245,500														
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					245,500	245,500	245,500														
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					245,500	245,500	245,500														
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					245,500	245,500	245,500														
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					245,500	245,500	245,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					245,500	245,500	245,500														
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					245,500	245,500	245,500														
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					245,500	245,500	245,500														
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					245,500	245,500	245,500														
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																					
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																					
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]								91,400	91,400	91,400											91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					130,600	130,600	130,600														
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																					184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể					262,900	262,900	262,900														
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					16,000	16,000	16,000														
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					42,100	42,100	42,100														
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					42,100	42,100	42,100														
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					62,200	62,200	62,200														
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế					32,300	32,300	32,300														
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					37,300	37,300	37,300														
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					24,800	24,800	24,800														
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu					31,100	31,100	31,100														
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					18,600	18,600	18,600														
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					52,100	52,100	52,100														
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					13,600	13,600	13,600														
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					13,600	13,600	13,600														
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu					37,300	37,300	37,300														
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ					18,600	18,600	18,600														
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					39,700	39,700	39,700														
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					39,700	39,700	39,700														
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu					18,600	18,600	18,600														
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					39,700	39,700	39,700														
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					43,500	43,500	43,500														
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					37,300	37,300	37,300														
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]					16,800	16,800	16,800														
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					13,400	13,400	13,400														
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]					30,200	30,200	30,200														
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					22,400	22,400	22,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					22,400	22,400	22,400														
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					22,400	22,400	22,400														
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					22,400	22,400	22,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					33,600	33,600	33,600														
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					28,000	28,000	28,000														
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					28,000	28,000	28,000														
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					28,000	28,000	28,000														
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					28,000	28,000	28,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)					16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường												11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]					20,000	20,000	20,000														
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800	44,800														
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					25,600	25,600	25,600														
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					30,200	30,200	30,200														
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800	44,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800	44,800														
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800	44,800														
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																					
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					14,400	14,400	14,400														
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					14,400	14,400	14,400														
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis					44,800	44,800	44,800														
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																					
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)					28,600	28,600	28,600														
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					16,800	16,800	16,800														
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					16,800	16,800	16,800														
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					16,800	16,800	16,800														
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					58,600	58,600	58,600														
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					78,300																
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					142,500																
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					142,500																
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					142,500																
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					65,200																
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh					65,200																
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					65,200																
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh					65,200																
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					58,600	58,600	58,600														
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					171,100																
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					107,300	107,300	107,300														
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					71,600	71,600	71,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																					
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																					
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																					
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																					
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																					
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																					
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																					
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																					
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					130,500																
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					130,500																
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					130,500																
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					194,700																
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					163,600																
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																					
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																					
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					261,000																
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																					
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																					
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																					
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					39,900	39,900	39,900														
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					39,900	39,900	39,900				27,900			27,900							
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																					
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường					39,900	39,900	39,900				27,900			27,900	27,900	27,900					
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																					
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin														151,000							151,000
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																					
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																					
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																					
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																					
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																					
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM - TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ	TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM - TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM - TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM - TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM - TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM - TYT Ninh Hiệp
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai					251,400	251,400	251,400														
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					252,500	252,500	252,500	176,700	176,700	176,700				176,700							176,700
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					70,200	70,200	252,500														

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT ĐÌnh Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**											-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh										58,600	58,600	58,600	58,600							
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu										58,600	58,600	58,600	58,600							
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng										58,600	58,600	58,600	58,600					41,000	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt										58,600	58,600	58,600								
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)										58,600	58,600	58,600	58,600							
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)										58,600	58,600	58,600	58,600							
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)										58,600	58,600	58,600	58,600							
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối										58,600	58,600	58,600								
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu										58,600	58,600	58,600								
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa										58,600	58,600	58,600								
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																				
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ										58,600	58,600	58,600	58,600							
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp										58,600	58,600	58,600								
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]													58,300							
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300	58,300	58,300							
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]													64,300							
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]										64,300	64,300	64,300	64,300							
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]										77,300	77,300	77,300	77,300							
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)										16,100	16,100	16,100	16,100							
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]										109,300	109,300	109,300	109,300							
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]													73,300							
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]													73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)										73,300	73,300	73,300	73,300							
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]													73,300							
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]													73,300							
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]													73,300							
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300	73,300	73,300	73,300							
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]													105,300							
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300	105,300	105,300	105,300							
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]										130,300	130,300	130,300	130,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]										23,700	23,700	23,700	23,700							
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]										264,800	264,800	264,800	264,800							
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]													148,300							
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900									248,500	248,500	248,500						173,900	173,900	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc									372,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700		532,500	532,500	532,500	532,500			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200		40,300	40,300	40,300				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc										40,300	40,300	40,300								
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200			28,200	28,200			28,200	28,200											
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản										40,300	40,300	40,300	40,300			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc										40,300	40,300	40,300	40,300							
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị									107,600											
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm										126,700	126,700	126,700								
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản										600,500	600,500		600,500							
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					71,200	71,200			71,200	101,800	101,800	101,800								
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)										14,100	14,100	14,100	14,100							
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				152,000	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	152,000	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					106,400				106,400	152,000	152,000	152,000								
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																435,700		435,700	435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị										289,400	289,400	289,400								
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi										138,500	138,500	138,500	138,500							
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng										138,500	138,500	138,500	138,500							
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính										279,500	279,500	279,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000								45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					45,000				45,000	64,300	64,300	64,300				45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	64,300			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000					45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600					62,600		62,600								62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600					62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62,600				62,600	89,500	89,500	89,500				62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	89,500			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900					84,900		84,900								84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84,900				84,900	121,400	121,400	121,400				84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	121,400			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900					84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]										148,600	148,600	148,600	148,600							
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN										148,600	148,600	148,600	148,600							
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000					104,000		104,000								104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					104,000				104,000	148,600	148,600	148,600				104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000					104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]										193,600	193,600	193,600	193,600							
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500					135,500		135,500								135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135,500				135,500	193,600	193,600	193,600				135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	193,600			135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500					135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]										275,600	275,600	275,600	275,600							
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900					192,900		192,900								192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192,900				192,900	275,600	275,600	275,600				192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	275,600			192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900					192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn										263,700	263,700		263,700							
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang										101,800	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																				
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	101,800	101,800	101,800				71,200		71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700									64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400						64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn										92,400	92,400	92,400				64,700		64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					64,700				64,700	92,400	92,400	92,400				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700															64,700	64,700	64,700
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600											
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600											
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600		25,100	25,100	25,100				17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																				
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					136,300	136,300			136,300											
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300				136,300			136,300	136,300	194,700	194,700	194,700				136,300		136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					136,300				136,300	194,700	194,700	194,700								
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai										194,700	194,700	194,700	194,700							
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	194,700	194,700	194,700	194,700			136,300		136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]										269,500	269,500	269,500								
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]					188,600				188,600	269,500	269,500	269,500								
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]										269,500	269,500	269,500	269,500			188,600		188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					202,600				202,600	289,500	289,500	289,500				202,600		202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					202,600				202,600	289,500	289,500	289,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	289,500	289,500	289,500	289,500			202,600		202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]										354,200	354,200	354,200									
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]					248,000				248,000	354,200	354,200	354,200									
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]										354,200	354,200	354,200	354,200			248,000		248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống													50,800								
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																		32,200	32,200	32,200
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																	40,300	40,300	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300			40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	57,600	57,600	57,600		40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300	83,300	83,300	83,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300						53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm										76,300	76,300	76,300						53,400	53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300						53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm													76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm													76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm														53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ										156,400	156,400	156,400	156,400							
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm													156,400							
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh													156,400							
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu													156,400							
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp													156,400							
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn													156,400							
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực													156,400							
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông													156,400							
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình													156,400							
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy													156,400							
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới													156,400							
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên													156,400							
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên													156,400							
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ													156,400							
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay													156,400							
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc													156,400							
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược													156,400							
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính													156,400							
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng													156,400							
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang													156,400							
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai													156,400							
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp													156,400							
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn										37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn										37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn										37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25,900				25,900	25,900		25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn										37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn				25,900		25,900	25,900			37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn					25,900				25,900	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn										37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn										37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn										37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn										37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn										37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn										37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn										37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																	35,800	35,800	35,800	35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT										51,100	51,100	51,100		35,800	35,800		35,800	35,800	35,800	35,800
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	85,300	85,300	85,300	59,700	59,700		59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																	54,800	54,800	54,800	54,800
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																	54,800	54,800	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800		54,800			54,800		78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800					54,800		78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ										78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt					54,800				54,800	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800		54,800			54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800				54,800			54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ										78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc													48,900							
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều													48,900							
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung										44,900	44,900	44,900								
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung										44,900	44,900	44,900	44,900							
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700		25,700			25,700	25,700											
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa										30,800	30,800	30,800								
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại										40,900	40,900	40,900								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]										40,900	40,900	40,900								
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại										40,900	40,900	40,900	40,900					28,600	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ										54,800	54,800	54,800	54,800							
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng										54,800	54,800	54,800	54,800							
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																		153,800	153,800	153,800
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																		41,500	41,500	41,500
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																		41,500	41,500	41,500
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																		41,500	41,500	41,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																		41,500	41,500	41,500
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																		41,500	41,500	41,500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																		41,500	41,500	41,500
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																		41,500	41,500	41,500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																		41,500	41,500	41,500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																		113,900	113,900	113,900
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																	38,300	38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300			38,300	38,300			38,300					54,800	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang										14,000	14,000	14,000				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang										14,000	14,000	14,000	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy										14,000	14,000	14,000								
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]										41,100	41,100	41,100								
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức										51,400	51,400	51,400	51,400					36,000	36,000	36,000
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh										33,400	33,400	33,400	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																		54,200	54,200	54,200
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																		10,300	10,300	10,300
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi										14,700	14,700	14,700	14,700					10,300	10,300	10,300
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)										318,700	318,700	318,700	318,700					223,100	223,100	223,100
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																		121,600	121,600	121,600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																		101,300	101,300	101,300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																		86,800	86,800	86,800
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																		86,800	86,800	86,800
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút										51,800	51,800	51,800						36,200	36,200	36,200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người										51,800	51,800	51,800	51,800					36,200	36,200	36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút										59,300	59,300	59,300						41,500	41,500	41,500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động										59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																		23,300	23,300	23,300
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																		23,300	23,300	23,300
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng										33,400	33,400	33,400	33,400							
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi										33,400	33,400	33,400	33,400							
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường										33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc										14,700	14,700	14,700	14,700					10,300	10,300	10,300
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập										14,700	14,700	14,700	14,700					10,300	10,300	10,300
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																	53,900	53,900	53,900	53,900
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																	53,900	53,900	53,900	53,900
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900								53,900	53,900	53,900	53,900
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai				53,900						77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																	53,900	53,900	53,900	53,900
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900								53,900	53,900	53,900	53,900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																	53,900	53,900	53,900	53,900
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																	53,900	53,900	53,900	53,900
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900				53,900			53,900		77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900				53,900			53,900		77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900			53,900	53,900			53,900		77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																	53,900	53,900	53,900	53,900
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																	53,900	53,900	53,900	53,900
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																	53,900	53,900	53,900	53,900
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																	53,900	53,900	53,900	53,900
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900								53,900	53,900	53,900	53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900								53,900	53,900	53,900	53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																	53,900	53,900	53,900	53,900
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang										77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em										77,100	77,100	77,100			53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em										77,100	77,100	77,100								
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										77,100	77,100	77,100	77,100							
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ										77,100	77,100	77,100	77,100							
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu										77,100	77,100	77,100	77,100							
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V										77,100	77,100	77,100	77,100							
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt										77,100	77,100	77,100	77,100							
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống										77,100	77,100	77,100								
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					53,900				53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh										77,100	77,100	77,100	77,100							
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực										77,100	77,100	77,100	77,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực										77,100	77,100	77,100	77,100							
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp										77,100	77,100	77,100								
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress										77,100	77,100	77,100	77,100							
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng										77,100	77,100	77,100	77,100							
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng										77,100	77,100	77,100	77,100							
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em										77,100	77,100	77,100	77,100							
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương										77,100	77,100	77,100	77,100							
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100			53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em									53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não										77,100	77,100	77,100								
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não										77,100	77,100	77,100	77,100							
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi										77,100	77,100	77,100	77,100							
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện										77,100	77,100	77,100	77,100							
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày										77,100	77,100	77,100	77,100							
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung										77,100	77,100	77,100								
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi										77,100	77,100	77,100	77,100							
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược										77,100	77,100	77,100	77,100							
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn										77,100	77,100	77,100	77,100							
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ										77,100	77,100	77,100	77,100							
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan										77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang										77,100	77,100	77,100								
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										77,100	77,100	77,100								
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến										77,100	77,100	77,100	77,100							
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900				53,900			53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																	28,100	28,100	28,100
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																	28,100	28,100	28,100
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																	28,100	28,100	28,100
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp										32,900	32,900	32,900								
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp										32,900	32,900	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở										32,900	32,900	32,900	32,900					23,000	23,000	23,000
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp										32,900	32,900	32,900	32,900					23,000	23,000	23,000
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái				53,200		53,200	53,200									53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn										76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực										76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình										76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc								53,200								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp										76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200					53,200		76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200											
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em										76,000	76,000	76,000								
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng		53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly										76,000	76,000	76,000	76,000							
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53,200		53,200	53,200			76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200		53,200							76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật										76,000	76,000	76,000	76,000							
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não										76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay										51,300	51,300	51,300						35,900	35,900	35,900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng										51,300	51,300	51,300	51,300					35,900	35,900	35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)										64,900	64,900	64,900	64,900							
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay										64,900	64,900	64,900						45,400	45,400	45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân										64,900	64,900	64,900	64,900							
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																	35,200	35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc										50,300	50,300	50,300		35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																	31,700	31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc										45,300	45,300	45,300	45,300	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy										50,300	50,300	50,300								
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																	382,300	382,300	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc										394,800	394,800	394,800					276,300	276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700		493,800	493,800	493,800					345,700	345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì										406,800	406,800	406,800					284,700	284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn													351,000							
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn										889,700	889,700	889,700								
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương										649,800	649,800	649,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt													893,600							
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																	152,900	152,900	152,900	
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài										218,500	218,500	218,500								
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900		152,900					152,900								152,900		152,900	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi										218,500			218,500							
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ										218,500	218,500	218,500	218,500			152,900		152,900	152,900	152,900
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]													282,000							
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]										434,600	434,600	434,600								
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]										434,600	434,600	434,600								
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]													434,600							
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]										342,000	342,000	342,000									
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]													257,000								
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]													257,000								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]													257,000							
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]													257,000							
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]													372,700							
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]													372,700							
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]													372,700							
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]													372,700							
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]													372,700							
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]										372,700	372,700	372,700								
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót													167,000							
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón													3,226,900							
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu													2,767,900							
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động													5,204,600							
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu										1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					1,056,600	1,056,600	1,056,600
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo										1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn										873,000	873,000	873,000	873,000							
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin										951,600	951,600	951,600								
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin										951,600	951,600	951,600	951,600							
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh										885,400	885,400	885,400	885,400							
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...										191,500	191,500	191,500								
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700							550,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết										236,500	236,500	236,500	236,500							
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo													2,119,400							
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200									94,600	94,600	94,600	94,600				66,200	66,200	66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo										653,700	653,700	653,700								
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo										653,700	653,700	653,700								
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ										376,500	376,500	376,500	376,500							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính										627,100	627,100	627,100	627,100							
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch										313,500	313,500	313,500	313,500							
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không													450,000							
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần										199,700	199,700	199,700	199,700							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không										429,500	429,500	429,500	429,500							
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo										414,500	414,500	414,500								
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung										68,100	68,100	68,100	68,100							
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo										436,200	436,200	436,200	436,200							
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo										41,200	41,200	41,200								
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo										41,200		41,200	41,200							
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc										85,500	85,500	85,500								
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc										85,500	85,500	85,500								
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc										85,500			85,500					59,800	59,800	59,800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị										43,600	43,600	43,600								
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal													41,900							
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy										12,700	12,700	12,700	12,700							
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy										12,700	12,700	12,700	12,700							
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp										31,600	31,600	31,600	31,600							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp										31,600	31,600	31,600	31,600							
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm													31,100							
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu										53,600	53,600	53,600								
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu										53,600	53,600	53,600	53,600							
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]										897,100	897,100	897,100								
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản										897,100			897,100							
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi										813,600	813,600	813,600								
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi													813,600							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt										1,043,500	1,043,500	1,043,500								
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt										1,043,500										
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc										99,400			99,400							
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc										99,400			99,400							
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]													99,400							
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]													359,500							
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc										71,500	71,500	71,500						50,000	50,000	50,000
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc										71,500	71,500		71,500							
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc										40,900			40,900							
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi										40,900	40,900	40,900								
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi										40,900	40,900		40,900					28,600	28,600	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm													130,900							
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày													130,900							
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ										48,300	48,300	48,300								
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ										48,300			48,300							
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác													80,600							
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)													33,600							
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu										60,000	60,000	60,000	60,000							
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu										60,000	60,000	60,000								
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp										60,000	60,000	60,000								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp										60,000			60,000							
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt													46,400							
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc										46,400	46,400		46,400							
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc										46,400	46,400	46,400	46,400							
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]										105,800			105,800							
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]										65,100			65,100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc													55,000							
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu													55,000							
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900			240,900			240,900			344,200		344,200	344,200			240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]										216,500	216,500	216,500	216,500							
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500						200,500		286,500	286,500	286,500				200,500		200,500	200,500	200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]										286,500	286,500	286,500	286,500							
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan										295,500	295,500	295,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan										295,500	295,500	295,500								
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê										295,500	295,500	295,500								
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai										64,300	64,300	64,300								
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai										64,300	64,300	64,300	64,300					45,000	45,000	45,000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)										225,500	225,500	225,500	225,500							
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)										141,500	141,500	141,500	141,500							
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)										156,300	156,300	156,300	156,300							
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt										89,400	89,400	89,400	89,400							
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz										69,300	69,300	69,300	69,300							
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				19,200			19,200			27,500	27,500	27,500								
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200		27,500	27,500	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai										22,000	22,000	22,000								
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản										22,000	22,000	22,000								
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản										22,000	22,000	22,000	22,000							
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai										22,000	22,000	22,000	22,000				15,400	15,400	15,400	15,400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng										43,100	43,100	43,100								
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng										43,100	43,100		43,100							
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100			30,100	30,100		43,100	43,100	43,100	43,100			30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]										70,300	70,300	70,300								
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]										170,600	170,600	170,600								
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]													170,600							
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200							49,200		70,300	70,300	70,300	70,300			49,200		49,200	49,200	49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau										139,000	139,000	139,000								
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước										139,000	139,000	139,000								
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA										139,000	139,000	139,000	139,000							
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau										139,000	139,000	139,000	139,000							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước										139,000	139,000	139,000	139,000							
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm										310,500	310,500	310,500	310,500							
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]										489,900	489,900	489,900	489,900							
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]										489,900	489,900	489,900	489,900							
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê										545,500	545,500	545,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê										545,500	545,500									
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]										545,500	545,500	545,500	545,500							
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng										40,000	40,000	40,000								
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi										40,000	40,000	40,000								
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai										40,000	40,000	40,000								
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ										98,300	98,300	98,300								
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ													126,500							
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ											69,300		69,300							
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng										1,075,700	1,075,700	1,075,700								
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má										1,075,700	1,075,700	1,075,700								
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê										321,400	321,400	321,400								
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi										321,400	321,400	321,400	321,400							
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)										153,600	153,600	153,600	153,600					107,500	107,500	107,500
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ										153,600	153,600	153,600	153,600					107,500	107,500	107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới										178,900	178,900	178,900								
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới										178,900	178,900	178,900	178,900							
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										414,400	414,400	414,400								
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm													414,400							
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục										380,100	380,100	380,100								
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục										380,100	380,100	380,100	380,100							
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại													987,500							
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]													631,000							
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]													631,000							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]													631,000							
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]													861,000							
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]													861,000							
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]													861,000							
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]													455,500							
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]													455,500							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]													455,500							
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]													991,000							
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]													991,000							
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]													991,000							
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]										296,100	296,100	296,100								
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]										296,100	296,100	296,100	296,100							
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]										415,500	415,500	415,500								
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]										415,500	415,500	415,500	415,500							
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite										369,500	369,500	369,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)										369,500	369,500	369,500								
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite										369,500	369,500	369,500	369,500							
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement										369,500	369,500	369,500	369,500							
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)										112,500	112,500	112,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement										112,500	112,500	112,500	112,500							
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]										159,100	159,100	159,100	159,100							
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]										92,500	92,500	92,500	92,500							
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm										110,800	110,800	110,800	110,800							
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi													89,500							
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn										217,200	217,200	217,200								
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn										217,200	217,200	217,200	217,200							
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										110,600	110,600	110,600								
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										110,600	110,600	110,600	110,600							
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa										239,500	239,500	239,500	239,500							
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn										239,500	239,500	239,500	239,500							
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600					32,600		46,600	46,600	46,600					32,600	32,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600			32,600		32,600		46,600	46,600	46,600				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600		46,600	46,600	46,600	46,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600	46,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite										280,500	280,500	280,500								
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate										280,500	280,500	280,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)										280,500	280,500	280,500								
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite										280,500	280,500	280,500	280,500							
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement										280,500	280,500	280,500	280,500							
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi										308,000		308,000	308,000							
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600					25,600		36,500	36,500	36,500					25,600	25,600	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)										245,500	245,500	245,500								
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant										245,500	245,500	245,500								
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp										245,500	245,500	245,500								
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp										245,500	245,500	245,500								
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp										245,500	245,500	245,500								
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement										245,500	245,500	245,500	245,500							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant										245,500	245,500	245,500	245,500							
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp										245,500	245,500	245,500	245,500							
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp										245,500	245,500	245,500	245,500							
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp										245,500	245,500	245,500	245,500							
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng													952,100							
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit										493,500	493,500	493,500	493,500							
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA										493,500	493,500	493,500	493,500							
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín										3,683,600	3,683,600	3,683,600								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400			91,400						130,600	130,600	130,600				91,400		91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]				184,000						130,600	130,600	130,600								
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000			184,000						262,900	262,900	262,900				184,000		184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể										262,900	262,900	262,900								
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																			149,400	149,400	149,400
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)										65,900	65,900	65,900								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố										381,000	381,000	381,000								
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động										110,300	110,300	110,300								
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động										110,300	110,300	110,300								
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động										60,800	60,800	60,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động										60,800	60,800	60,800								
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]										24,800	24,800	24,800								
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]										22,200	22,200	22,200								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)													42,100							
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)													62,200							
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)													33,500							
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test										55,900	55,900	55,900								
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)										70,800	70,800	70,800								
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)										74,600	74,600	74,600								
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)										74,600	74,600	74,600								
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)										37,300	37,300	37,300								
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)										24,800	24,800	24,800	24,800							
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu										40,900	40,900	40,900								
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham										74,600	74,600	74,600								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy													52,100							
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke													13,600							
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường										13,600	13,600	13,600								
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động										68,400	68,400	68,400								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động										68,400	68,400	68,400								
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động										43,500	43,500	43,500								
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động										43,500	43,500	43,500								
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động										43,500	43,500	43,500								
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động										43,500	43,500	43,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu													37,300							
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)										39,700	39,700	39,700	39,700							
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)										39,700	39,700	39,700								
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)										49,700	49,700	49,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)										43,500	43,500	43,500	43,500							
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)										37,300	37,300	37,300	37,300							
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)										124,400	124,400	124,400								
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]										16,800	16,800	16,800	16,800							
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]										13,400	13,400	13,400	13,400							
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]										178,300	178,300	178,300								
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]										56,100	56,100	56,100	56,100							
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]										30,200	30,200	30,200	30,200							
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)										22,400	22,400	22,400	22,400							
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400					15,700	15,700	15,700
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]										22,400	22,400	22,400	22,400							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh										33,600	33,600	33,600	33,600							
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]										33,600	33,600	33,600	33,600							
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)										28,000	28,000	28,000	28,000							
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]										28,000	28,000	28,000	28,000							
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]										28,000	28,000	28,000	28,000							
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]										28,000	28,000	28,000	28,000							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]										28,000	28,000	28,000								
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	16,000	16,000			11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					11,200				11,200	16,000	16,000	16,000								
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]										20,000	20,000	20,000	20,000							
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]										105,300	105,300	105,300	105,300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu										224,400	224,400	224,400								
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu										100,900	100,900	100,900								
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	44,800	44,800							
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]										39,200	39,200	39,200								
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)										25,600	25,600	25,600								
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]										30,200	30,200	30,200								
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	44,800	44,800							
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	44,800	44,800							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	44,800	44,800							
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	44,800	44,800							
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu										44,800	44,800	44,800	44,800							
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]										22,400	22,400	22,400								
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)										14,400	14,400	14,400								
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)										44,800	44,800	44,800	44,800							
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)										28,600	28,600	28,600	28,600	20,000				20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]										16,800	16,800	16,800								
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)										16,800	16,800	16,800								
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)										16,800	16,800	16,800								
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]										6,600	6,600	6,600								
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động										123,400	123,400	123,400								
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động										104,400	104,400	104,400								
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh										58,600	58,600	58,600	58,600							
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động										78,300	78,300	78,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động										78,300	78,300	78,300									
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh													58,600								
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO										45,500	45,500	45,500	45,500								
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh										78,300	78,300	78,300	78,300								
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh													123,400								
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh													142,500								
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh													142,500								
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh													142,500								
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh													125,000								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh										65,200	65,200	65,200	65,200							
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh										65,200	65,200	65,200	65,200							
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh										65,200	65,200	65,200	65,200							
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động										104,400	104,400	104,400								
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh										65,200	65,200	65,200	65,200							
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh										58,600	58,600	58,600	58,600							
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động										81,700	81,700	81,700								
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh										171,100	171,100	171,100	171,100							
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh										107,300	107,300	107,300	107,300							
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân										71,600	71,600	71,600	71,600							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh										71,600	71,600	71,600	71,600							
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi										41,700	41,700	41,700	41,700							
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh													185,700							
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi										45,500	45,500	45,500	45,500							
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung													45,500							
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi										45,500	45,500	45,500	45,500							
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi													45,500							
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi										45,500	45,500	45,500	45,500							
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh										151,600	151,600	151,600	151,600							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux										13,000	13,000	13,000	13,000							
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh													130,500							
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh													130,500							
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh													130,500							
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh													194,700							
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh													163,600							
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal										194,700	194,700	194,700	194,700							
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột										32,500	32,500	32,500	32,500							
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen										74,200	74,200	74,200	74,200							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi										74,200	74,200	74,200	74,200							
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi										74,200	74,200	74,200	74,200							
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi										74,200	74,200	74,200	74,200							
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi										74,200	74,200	74,200								
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi										74,200	74,200	74,200	74,200							
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi										74,200	74,200	74,200	74,200							
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường										261,000	261,000	261,000	261,000							
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh													261,000							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh													261,000							
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh										261,000	261,000	261,000	261,000							
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh													261,000							
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh										261,000	261,000	261,000	261,000							
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh										261,000	261,000	261,000	261,000							
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh										261,000	261,000	261,000	261,000							
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh										261,000	261,000	261,000	261,000							
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh										261,000		261,000	261,000							
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính										213,800	213,800	213,800	213,800							
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]										63,400	63,400	63,400								
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)										136,000	136,000	136,000								
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy													75,200							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường													75,200							
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường										39,900	39,900	39,900	39,900							
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường										39,900	39,900	39,900	39,900				27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường										39,900	39,900	39,900	39,900				27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp										144,300	144,300	144,300								
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151,000					151,000		151,000												
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTT GIA LÂM - TYT Đình Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thường	TTT GIA LÂM - TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM - TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM - TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM - TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700									252,500	252,500	252,500	252,500					176,700	176,700	176,700
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
		A	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo		-	-	-	-	-	-	-													
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh								58,600			41,000									
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu								58,600			41,000		41,000							
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu								58,600												
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi								58,600												
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt								58,600			41,000									
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt								58,600												
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật								58,600												
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ								58,600												
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)								58,600			41,000		41,000						41,000	41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)								58,600												
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi								58,600												
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)								58,600			41,000		41,000						41,000	41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)								58,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)								58,600												
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp								58,600												
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)								58,600			41,000		41,000							
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối								58,600			41,000								41,000	41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu								58,600			41,000								41,000	41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa								58,600			41,000								41,000	41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)								58,600												
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên								58,600												
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng								58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ								58,600			41,000		41,000							
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp								58,600			41,000									
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên								58,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng								195,600												
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo								195,600											136,900	136,900
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường								252,300												
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường								252,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng								252,300												
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận								252,300												
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung								252,300												
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới								252,300												
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)								252,300												
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới								252,300												
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo								252,300												
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường								252,300	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600		
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300												
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300												
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300												
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)								16,100												
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]								109,300												
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]								124,300												
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr								280,800												
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]								73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]								73,300												
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]								73,300												
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]								73,300												
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]								73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]								73,300												
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]								73,300												
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]								73,300												
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]								73,300												
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]								73,300												
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]								73,300												
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]								73,300												
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]								73,300												
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]								73,300												
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]								73,300												
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]								73,300												
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]								73,300												
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]								73,300												
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]								73,300												
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)								73,300												
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]								73,300												
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]								73,300												
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]								73,300												
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]								73,300												
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]								73,300												
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]								73,300												
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300												
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]								105,300												
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]								105,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]								105,300												
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]								105,300												
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]								105,300												
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]								105,300												
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]								105,300												
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]								105,300												
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300												
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]								130,300												
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]								130,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]								130,300												
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]								23,700												
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]								264,800												
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]								264,800												
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng								89,300												
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật								89,300												
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách								89,300												
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)								89,300												
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên								89,300												
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ								89,300												
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng								89,300												
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú								89,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ								89,300												
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]								148,300												
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900													173,900	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu								40,300											28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300										28,200		
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc								40,300												
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc								40,300												
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																			28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc								40,300												
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc								40,300												
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi								40,300												
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300										28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi								153,700			107,600								107,600	107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu								195,900												
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter								162,900												
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi								162,900												
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản								600,500												
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản								600,500												
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản								600,500												
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày								101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp								192,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục								192,300												
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)								14,100											9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy								14,100												
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy								2,310,600												
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu								759,800												
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở								759,800	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê								276,500												
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê								276,500												
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo								273,500												
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục								230,500												
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang								230,500												
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục								230,500												
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục								230,500												
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất								230,500												
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu								152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400			
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	622,500											435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)								880,200												
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe								194,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại								61,400												
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính								279,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường								279,500												
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường								279,500												
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)								64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản								64,300												
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300				45,000								
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																			45,000	45,000
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300										45,000	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																			62,600	62,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500				62,600								
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500											62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400				84,900								
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			84,900	84,900
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400											84,900	84,900
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]								148,600												
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN								148,600												
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600				104,000								
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																			104,000	104,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]								193,600												
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600				135,500								
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			135,500	135,500
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600											135,500	135,500
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]								275,600												
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600				192,900								
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																			192,900	192,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600											192,900	192,900
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng								263,700												
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản								263,700												
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản								263,700											184,600	184,600
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản								263,700												
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn								263,700												
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang								101,800												
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700												64,700	64,700
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch								15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt								15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên								25,100											17,600	17,600
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng								25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản								194,700	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300		
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]								194,700		136,300	136,300	136,300	136,300							
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																			136,300	136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai								194,700												
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700			136,300	136,300	136,300					136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]								269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]								269,500		188,600	188,600	188,600	188,600							
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																			188,600	188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500			188,600	188,600	188,600					188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn								289,500												
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]								289,500		202,600	202,600	202,600	202,600							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																			202,600	202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500			202,600	202,600	202,600					202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]								354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]								354,200		248,000	248,000	248,000	248,000							
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																			248,000	248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200			248,000	248,000	248,000					248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống								50,800	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500		
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	46,000	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200		
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	57,600	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300												40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300			58,300	58,300		58,300				58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300			53,400	53,400		53,400				53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400													
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ								156,400			109,500									
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng								156,400			109,500									
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu								156,400			109,500									
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng								156,400			109,500									
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông								156,400			109,500									
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy								156,400			109,500									
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng								156,400			109,500									
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai								156,400			109,500									
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900		25,900				25,900		
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900						25,900		
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900	25,900					25,900		
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000												
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900						25,900		25,900			
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900		25,900			
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900							25,900		25,900		25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800													
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300												
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800									
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800													
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300												
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300				54,800		54,800				54,800		
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300												
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800			54,800				54,800		
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300				54,800		54,800				54,800		
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300												
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng								78,300												
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300													
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300												
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2122	2122	03.0320.0230	Điện măng châm điều trị hen phế quản	Điện măng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện măng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện măng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện măng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện măng châm điều trị huyết áp thấp	Điện măng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện măng châm điều trị khàn tiếng	Điện măng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện măng châm điều trị liệt chi dưới	Điện măng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện								78,300												
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng								78,300												
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300					54,800						54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh								78,300												
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo								78,300												
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								78,300												
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt								78,300												
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận								78,300												
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ								78,300												
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm								78,300												
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								78,300												
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V								78,300												
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp								78,300												
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt								78,300												
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng								78,300												
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư								78,300												
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona								78,300												
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác								78,300			54,800									
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực								78,300												
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực								78,300												
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản								78,300												
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng								78,300												
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress								78,300												
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình								78,300												
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh								78,300												
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy								78,300												
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp								78,300												
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng								78,300												
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới								78,300												
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên								78,300												
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên								78,300												
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương								78,300												
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não								78,300												
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh								78,300												
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								78,300												
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc								78,300												
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn								78,300												
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não								78,300												
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								78,300												
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông								78,300												
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt								78,300												
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não								78,300												
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								78,300												
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa								78,300												
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện								78,300												
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa								78,300												
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài								78,300												
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn								78,300												
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính								78,300												
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh								78,300												
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai								78,300			54,800									
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang								78,300												
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh								78,300												
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc								78,300												
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp								78,300												
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai								78,300													
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								78,300													
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt								78,300													
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi								36,700			25,700	25,700		25,700				25,700			
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại								40,900												
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]								40,900												
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600													
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ								54,800												
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng								54,800												
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT								54,800												
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	219,700	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	162,700	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800													9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]								41,100													
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	51,400	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	77,500	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200		
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang								318,700													
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100													223,100	223,100
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	173,700	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	144,700	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	124,000	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800		
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	124,000	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800		
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	51,800	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	51,800	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500												41,500	41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500												41,500	41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500												41,500	41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300												23,300	23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300												23,300	23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc								14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập								14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300												10,300	10,300
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng								77,100												
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100			53,900	53,900						53,900	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								77,100												
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V								77,100												
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống								77,100												
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực								77,100												
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp								77,100												
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress								77,100												
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng								77,100												
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não								77,100												
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								77,100												
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày								77,100												
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược								77,100												
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn								77,100												
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ								77,100												
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100												
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến								77,100												
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100											53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm								68,900	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200		
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100													
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100													
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100													
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp								32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000			
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000												23,000	23,000
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200							
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200							53,200		53,200		
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200						53,200		53,200			
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000												
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200						
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200			53,200		53,200	53,200		53,200	53,200		
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay								76,000			53,200	53,200		53,200				53,200		
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em								76,000			53,200			53,200						
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200												53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200													53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200													53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200												53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200						53,200		53,200		53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy								39,000			27,300	27,300		27,300					27,300		
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	51,300	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900													35,900	35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)								64,900													
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900												45,400	45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	50,300	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200													35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	45,300	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700												31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu								885,800													
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	546,100												
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300		
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800												
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800												
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da								231,700												
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da								231,700												
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn								380,200											266,100	266,100
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn								889,700												
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường								292,300												
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường								719,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường								452,800												
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang								1,920,900												
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng								3,993,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản								2,816,900												
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn								218,500												
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500												
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài								218,500												
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500												
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi								218,500												
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ								218,500												
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500										152,900	152,900	152,900
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường								218,500												
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu								2,767,900												
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ								2,767,900											1,937,500	1,937,500
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức								2,767,900											1,937,500	1,937,500
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động								5,204,600												
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng								2,396,200												
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài								1,509,500												
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500												
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần								1,509,500												
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi								1,509,500												
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung								139,000												
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản								873,000												
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn								873,000												
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn								873,000												
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								951,600												
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh								885,400												
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...								191,500												
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm																			550,700	550,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết								236,500												
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo								1,663,600												
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo								2,119,400												
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung								582,500												
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600											66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo								653,700												
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn								2,501,900												
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ								376,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính								627,100												
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch								313,500												
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không								450,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần								199,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không								429,500												
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								68,100											47,600	47,600
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo								436,200												
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)								700,200												
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								41,200												
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								41,200												
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc								85,500												
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc								85,500												
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500											59,800	59,800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị								43,600												
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị								43,600												
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc								145,500												
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết								77,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác								77,000												
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt								77,000												
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị								77,000												
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác								77,000												
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								12,700												
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								12,700												
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp								31,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp								31,600												22,100	22,100
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên								31,100													
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm								31,100													
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu								53,600												37,500	37,500
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]								1,595,200												
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]								897,100												
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản								897,100												
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]								897,100												
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi								813,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								1,043,500												
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								1,043,500												
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt								1,043,500											730,400	730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]								727,900												
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]								99,400												
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc								99,400												
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]								946,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]								359,500												
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500												
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc								71,500											50,000	50,000
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc								40,900												
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc								40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi								40,900												
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900											28,600	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm								130,900												
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày								130,900												
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ								48,300	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800		
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ								48,300	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác								80,600												
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)								33,600												
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)								33,600												
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								60,000												
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương								60,000												
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								60,000					42,000							
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp								60,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng								60,000												
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương								60,000												
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp								60,000												
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng								60,000												
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt								46,400												
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc								46,400												
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]								105,800												
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]								65,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc								55,000												
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu								55,000												
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng								197,200												
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới								165,500												
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới								165,500												
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	286,500										200,500		
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan								295,500												
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng								295,500												
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê								295,500												
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng								295,500												
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai								64,300												
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000												45,000	45,000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời								61,500												
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng								74,000												
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)								225,500												
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)								141,500												
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)								156,300												
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt								89,400												
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz								69,300												
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu								27,500												
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng								27,500												
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								22,000												
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản								22,000												
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản								22,000												
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000											15,400	15,400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng								43,100												
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng								43,100												
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]								70,300												
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								530,700												
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]								530,700												
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								170,600												
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								170,600												
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]								754,400												
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]								404,900												
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]								705,500												
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]								705,500												
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]								213,900												
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]								213,900												
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300										49,200	49,200	49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương								2,804,100												
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau								139,000												
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước								139,000												
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA								139,000												
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau								139,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước								139,000												
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm								310,500												
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]								489,900												
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]								705,500												
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]								754,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]								774,400												
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]								255,500												
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]								350,500												
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê								545,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê								545,500												
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng								40,000												
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi								40,000												
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai								40,000												
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản								116,100												
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								116,100												
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								116,100												
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán								245,500												
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ								98,300												
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ								69,300												
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan								771,900												
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng								771,900												
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê								771,900												
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng								771,900												
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng								1,075,700												
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê								943,600												
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê								549,900												
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê								549,900												
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê								321,400												
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê								321,400												
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600											107,500	107,500
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600											107,500	107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								178,900								125,200				
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								178,900								125,200				
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								414,400								290,000				
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								414,400								290,000				
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								380,100								266,100				
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								380,100								266,100				
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại								987,500												
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại								987,500												
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]								631,000												
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000												
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]								455,500												
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]								991,000												
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								296,100								207,300				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								296,100								207,300				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]								415,500								290,800				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]								415,500								290,800				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								369,500								258,600				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								369,500								258,600				
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								369,500								258,600				
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement								369,500								258,600				
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								112,500								78,700				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement								112,500								78,700				
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]								159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								92,500	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm								110,800								77,600				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								217,200								152,000				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								217,200								152,000				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								110,600								77,400				
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								110,600								77,400				
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa								239,500								167,600				
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn								239,500								167,600				
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								280,500								196,300				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate								280,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								280,500												
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								280,500									196,300				
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement								280,500									196,300				
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi								308,000												
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	36,500	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600		
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)								245,500								171,800				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant								245,500								171,800				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp								245,500								171,800				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp								245,500								171,800				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp								245,500								171,800				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement								245,500								171,800				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant								245,500												
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp								245,500								171,800				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp								245,500								171,800				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp								245,500												
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng								1,051,700												
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng								1,051,700												
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit								493,500												
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA								493,500												
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em								2,566,900												
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn								2,566,900												
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng								270,100												
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]								130,600												
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000		184,000		184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể								262,900												
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn								458,200												
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em								458,200												
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vày da, vày tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vày da, vày tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	213,400											149,400	149,400
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu								172,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)								16,000											11,200	11,200
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường								42,100												
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)								42,100												
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)								28,400												
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)								70,800												
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)								74,600												
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)								24,800												
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm								18,600												
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																			36,500	36,500
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke								13,600											9,500	9,500
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường								13,600												
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				26,100	26,100
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)								39,700	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)								39,700												27,800	27,800
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)								43,500												
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)								37,300												
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																			11,700	11,700
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								13,400											9,300	9,300
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																			21,100	21,100
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]								22,400											15,700	15,700
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]								22,400												
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]								22,400											15,700	15,700
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]								22,400											15,700	15,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]								22,400												
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]								22,400											15,700	15,700
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]								22,400											15,700	15,700
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]								22,400											15,700	15,700
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]								22,400											15,700	15,700
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)								22,400											15,700	15,700
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]								22,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]								22,400												15,700	15,700
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400												15,700	15,700
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				15,700	15,700
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]								22,400													
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]								22,400												15,700	15,700
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]								22,400													
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]								22,400												15,700	15,700
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]								22,400												15,700	15,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh								33,600												
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]								33,600											23,500	23,500
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)								28,000											19,600	19,600
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]								28,000												
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								28,000											19,600	19,600
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]								28,000											19,600	19,600
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]								28,000											19,600	19,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]								28,000												
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường								16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch								16,000			11,200	11,200								
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]								20,000											14,000	14,000
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]								105,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]								44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)								25,600												
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]								22,400												
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]								44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]								44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]								44,800	31,400		31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]								44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu								44,800	31,400						31,400		31,400			
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]								22,400											15,700	15,700
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)								14,400												
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)								14,400												
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis								44,800												
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)								44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò								28,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò								4,900												
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]								16,800												
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)								16,800												
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)								16,800												
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																			4,600	4,600
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]								13,400												
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]								8,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công								58,300												
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh								58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh								58,600								41,000			41,000	41,000
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																			31,900	31,900
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh								78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh								142,500											99,700	99,700
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh								142,500		99,700				99,700					99,700	99,700
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh								142,500		99,700				99,700					99,700	99,700
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh								125,000	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh								65,200												45,600	45,600
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh								65,200			45,600									45,600	45,600
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh								65,200												45,600	45,600
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh								65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh								58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				350,900	350,900
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh								171,100												119,800	119,800
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh								107,300	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân								71,600	50,100		50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh								71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi								41,700											29,200	29,200
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh								185,700											130,000	130,000
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																			31,900	31,900
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi								45,500											31,900	31,900
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi								45,500											31,900	31,900
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																			31,900	31,900
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																			31,900	31,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																			31,900	31,900
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																			31,900	31,900
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi								45,500												
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi								45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																			31,900	31,900
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi								45,500											31,900	31,900
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi								45,500											31,900	31,900
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi								45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																			106,100	106,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux								13,000											9,100	9,100
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính								35,100											24,500	24,500
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh								130,500											91,300	91,300
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh								130,500											91,300	91,300
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh								130,500											91,300	91,300
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh								194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh								163,600	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột								32,500											22,700	22,700
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen								74,200											52,000	52,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi								74,200											52,000	52,000
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																			52,000	52,000
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																			52,000	52,000
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi								74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi								74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi								74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																			182,700	182,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh								261,000												182,700	182,700
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				182,700	182,700
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh								261,000												182,700	182,700
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				182,700	182,700
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh								261,000	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh								261,000												182,700	182,700
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh								261,000												182,700	182,700
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học								190,400													
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																			215,800	215,800
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																			44,400	44,400
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường								39,900		27,900	27,900		27,900							
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường								39,900												
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	86,200	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp								144,300											101,000	101,000
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp								144,300												
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin								136,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén								166,200												
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén								166,200												
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén								166,200												
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa								55,000												
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai								251,400												
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	252,500												
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút								70,200												

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																					
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																					
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																					
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)																					
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																					
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																					
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900	136,900
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																					
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																					
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																					
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																					
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																					
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ																					
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																					
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																					
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																					
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																					
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																					
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																					
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																					
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																					
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																					
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																					
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																					
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																					
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																					
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]																					
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																					
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																					
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																					
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																					
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																					
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân																					
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt																					
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da																					
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch																					
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da																					
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch																					
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản																					
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]																					
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																					
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																					
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																					
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm																					
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																					
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm																					
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải																					
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																					
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn																					
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn																					
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn																					
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																					
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn																					
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn																					
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn																					
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																					
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn																					
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn																					
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn																					
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn																					
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn																					
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn																					
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn																					
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn																					
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn																					
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																					
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn																					
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn																					
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																					
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																					
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																					
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																					
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																					
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																					
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																					
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																					
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																					
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm																					
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng																					
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ																					
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																					
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																					
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																					
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																					
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																					
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																					
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																					
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																					
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																					
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																					
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																					
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																					
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																					
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới																					
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																					
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																					
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ																					
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																					
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																					
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress																					
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																					
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																					
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																					
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																					
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																					
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																					
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																					
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																					
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																					
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																					
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																					
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																					
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																					
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																					
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																					
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																					
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																					
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																					
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																					
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																					
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																					
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																					
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																					
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																					
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																					
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																					
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																					
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																					
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																					
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																					
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																					
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																					
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																					
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																					
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																					
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																					
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																					
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																					
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																					
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																					
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																					
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																					
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																					
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																					
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																					
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																					
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																					
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																					
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																					
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																					
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																					
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																					
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất																					
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic																					
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới																					
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên																					
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm																					
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																					
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng																					
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ																					
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																					
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng																					
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ																					
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																					
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																					
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																					
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																					
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																					
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																					
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy																					
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																					
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																					
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																					
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt																					
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh																					
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới																					
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên																					
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																					
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người																					
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ																					
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																					
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																					
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác																					
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																					
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress																					
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																					
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược																					
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																					
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón																					
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ																					
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																					
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang																					
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai																					
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																					
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																					
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa																					
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																					
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																					
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																					
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																					
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																					
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																					
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																					
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																					
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																					
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé-Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																					
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																					
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																					
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																					
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																					
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																					
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																					
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																					
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																					
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																					
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																					
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																					
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																					
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																					
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																					
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																					
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																					
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																					
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																					
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																					
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																					
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																					
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																					
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																					
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																					
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																					
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																					
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																					
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																					
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																					
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																					
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																					
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																					
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																					
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																					
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																					
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																					
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																					
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																					
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																					
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																					
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																					
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																					
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																					
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																					
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																					
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																					
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																					
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																					
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa																					
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																					
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																					
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																					
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																					
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																					
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																					
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																					
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																					
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																					
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500	23,500
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																					
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																					
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																					
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900	350,900
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800	119,800
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100	106,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																					
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																					
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																					
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																					
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																					
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																					
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																					
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																					
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)								58,600	58,600												
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)								58,600	58,600												
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600											
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu						90,300															
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	136,900	136,900	136,900	136,900		195,600	195,600	195,600	195,600												
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						252,300	252,300	252,300	252,300												
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu						252,300															
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim						252,300															
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						252,300		252,300	252,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường						252,300	252,300	252,300	252,300												
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ						252,300	252,300	252,300	252,300												
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận					252,300	252,300	252,300	252,300	252,300												
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung						252,300	252,300	252,300	252,300												
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới						252,300	252,300	252,300	252,300												
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)						252,300	252,300	252,300	252,300												
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim						252,300	252,300	252,300	252,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới						252,300	252,300	252,300	252,300												
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực						252,300	252,300	252,300	252,300												
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường								252,300	252,300												
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm						286,300	286,300														
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D							486,300														
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim						486,300	486,300														
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản						834,300	834,300														
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch						2,068,300	2,068,300	2,068,300	2,068,300												
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300	58,300	58,300	58,300												
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300												
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300												
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300												
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300												
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300												
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300											
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300												
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						64,300	64,300	64,300	64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300												
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300												
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300												
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300												
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						77,300	77,300														
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300											
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						16,100	16,100	16,100	16,100	16,100											
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)						72,300	72,300														
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh						72,300	72,300														
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu						222,300															
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu						222,300															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					109,300	109,300	109,300	109,300	109,300												
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]						124,300	124,300														
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]						124,300	124,300	124,300	124,300												
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]						164,300	164,300														
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr						280,800	280,800	280,800	280,800												
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]						579,800	579,800														
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]						411,800	411,800														
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú						102,300	102,300														
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						73,300	73,300	73,300	73,300												
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]						73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]						73,300	73,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]						73,300	73,300														
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300												
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường							73,300														
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ							73,300														
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300											
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300												
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300												
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]						105,300	105,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300												
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300											
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					130,300	130,300	130,300	130,300	130,300												
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]					130,300	130,300	130,300	130,300	130,300	130,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						130,300	130,300														
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						23,700	23,700	23,700	23,700	23,700											
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]						451,800	451,800														
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]						649,800	649,800														
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800	264,800	264,800	264,800	264,800												
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]						264,800	264,800														
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]						264,800	264,800	264,800	264,800												
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]						304,800	304,800														
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa						426,800	426,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt						426,800	426,800														
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					89,300	89,300	89,300	89,300	89,300												
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					89,300	89,300	89,300	89,300	89,300												
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					89,300	89,300	89,300	89,300	89,300												
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)						89,300															
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên					89,300	89,300	89,300	89,300	89,300												
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ						89,300															
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng					89,300	89,300	89,300	89,300	89,300												
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú						89,300	89,300	89,300	89,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					89,300	89,300	89,300	89,300	89,300												
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]						148,300															
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp							248,500	248,500	248,500												
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi								248,500	248,500												
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi							248,500	248,500	248,500												
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500											
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500										
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300										
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300											
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc						40,300	40,300													
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						40,300	40,300													
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200			
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300											
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300										
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300											
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300										
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi						40,300				40,300										
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300										
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						153,700	153,700	153,700	153,700	153,700										
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						153,700	153,700	153,700	153,700	153,700											
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						153,700	153,700	153,700	153,700	153,700									107,600	107,600	107,600
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu						153,700	153,700	153,700	153,700												
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi						153,700	153,700	153,700	153,700												
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi						153,700	153,700	153,700	153,700												
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu						153,700	153,700	153,700	153,700												
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					195,900	195,900	195,900	195,900	195,900	195,900									137,100	137,100	137,100
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						195,900	195,900	195,900	195,900	195,900	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm							195,900	195,900	195,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục							195,900	195,900	195,900												
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			137,100	137,100	137,100
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter						162,900	162,900	162,900	162,900												
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900											
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp						162,900	162,900	162,900	162,900												
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp							162,900	162,900	162,900												
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim								280,500	280,500												
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim								280,500	280,500												
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim								280,500	280,500												
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống						126,900	126,900	126,900	126,900												
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy						126,900	126,900	126,900	126,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống						126,900	126,900	126,900	126,900												
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp							178,500														
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp						178,500															
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]							240,900														
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm						240,900															
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						126,700	126,700	126,700	126,700												
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					126,700			126,700	126,700	126,700											
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						126,700	126,700	126,700	126,700												
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp						126,700															
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm						170,900															
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu						628,500	628,500	628,500	628,500												
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca						628,500	628,500	628,500	628,500												
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]								729,400	729,400												
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm								729,400	729,400												
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]								1,251,400	1,251,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản						600,500	600,500	600,500	600,500												
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng						600,500		600,500	600,500												
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)								600,500	600,500												
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản						600,500	600,500	600,500	600,500												
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng						600,500	600,500	600,500	600,500												
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản							600,500	600,500	600,500												
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày						101,800	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh											71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp						192,300	192,300	192,300	192,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục						192,300	192,300	192,300	192,300												
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục								192,300	192,300												
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					129,600			129,600	129,600												
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					129,600			129,600	129,600												
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					129,600			129,600	129,600	129,600											
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					129,600			129,600	129,600												
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					129,600			129,600	129,600	129,600											
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)						14,100	14,100	14,100	14,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800		14,100	14,100	14,100	14,100												
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy						14,100	14,100	14,100	14,100												
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy						2,310,600	2,310,600	2,310,600	2,310,600	2,310,600											
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu						759,800	759,800	759,800	759,800												
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở						759,800		759,800	759,800		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp							759,800	759,800	759,800												
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy							759,800	759,800	759,800												
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu						759,800	759,800	759,800	759,800												
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ						405,500	405,500	405,500	405,500												
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu						405,500	405,500	405,500	405,500												
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu							405,500	405,500	405,500												
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản						112,300															
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết						493,800															
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết						493,800	493,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori						317,000	317,000	317,000	317,000												
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu						276,500	276,500	276,500	276,500												
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết						276,500	276,500	276,500	276,500												
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng						276,500	276,500	276,500	276,500												
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết						468,800	468,800	468,800	468,800												
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết						468,800	468,800	468,800	468,800												
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết						468,800	468,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết						352,100	352,100	352,100	352,100												
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu						352,100															
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết						352,100	352,100	352,100	352,100												
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma						352,100	352,100														
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết						323,500	323,500	323,500	323,500												
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết						323,500															
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết						215,200															
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm						215,200	215,200	215,200	215,200												
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu						215,200	215,200	215,200	215,200												
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết						215,200	215,200	215,200	215,200												
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu							798,300	798,300	798,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày						798,300															
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu						798,300															
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu						798,300															
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa						798,300															
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị								798,300	798,300													
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu						273,500															
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						273,500															
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo						273,500															
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						230,500	230,500	230,500	230,500												
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500											
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						230,500	230,500	230,500	230,500												
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục						230,500	230,500	230,500	230,500												
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất						230,500	230,500	230,500	230,500												
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu						152,000	152,000	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700	435,700	622,500	622,500	622,500	622,500	622,500												
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín						622,500	622,500	622,500	622,500												
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)						880,200	880,200	880,200	880,200												
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					194,700	194,700	194,700	194,700	194,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da						194,700															
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe								659,900	659,900												
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan								586,300	586,300												
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng								586,300	586,300												
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu								463,500	463,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					534,400																
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su						283,800															
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ						283,800	283,800	283,800	283,800												
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ						283,800	283,800														
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực								1,042,500	1,042,500												
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ						1,042,500		1,042,500	1,042,500												
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu						1,042,500	1,042,500	1,042,500	1,042,500												
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại						61,400															
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					279,500	279,500	279,500	279,500	279,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						279,500															
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						279,500															
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)						64,300	64,300	64,300	64,300												
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản						64,300	64,300	64,300	64,300												
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300									45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300									45,000	45,000	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300												
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000		64,300													45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500											
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600		89,500												62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500								62,600	62,600	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500										
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400										
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400								84,900	84,900	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400											
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400										
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900		121,400												84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600										
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						148,600	148,600	148,600	148,600	148,600										
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600										
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600								104,000	104,000	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000		148,600					104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600											
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	193,600	193,600	193,600												
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600	193,600	193,600	193,600	193,600										135,500	135,500	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600												
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600												
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500		193,600													135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600											
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	275,600	275,600	275,600												
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					275,600	275,600	275,600	275,600	275,600										192,900	192,900	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600												
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900		275,600													192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng							263,700	263,700	263,700												
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						263,700	263,700	263,700	263,700												
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184,600	184,600	184,600	184,600		263,700		263,700	263,700												
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản						263,700	263,700	263,700	263,700												
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn						263,700	263,700	263,700	263,700												
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]						625,000	625,000	625,000	625,000												
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]						625,000		625,000	625,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]						625,000		625,000	625,000												
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]						625,000	625,000	625,000	625,000												
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]						625,000		625,000	625,000												
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]								625,000	625,000												
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800												
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800											
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800											
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400											
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400											
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn					92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400											
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân					92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400											
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt					15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da					15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch					15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da					15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100		15,100	15,100												
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100		15,100	15,100												
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600		25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch					25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100									17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600		25,100															
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản						194,700					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700								136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]						194,700					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700											
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700										
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						269,500															
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]						269,500					188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500												
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500											
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn						289,500															
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					289,500	289,500	289,500	289,500	289,500										202,600	202,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]						289,500					202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500												
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500											
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						354,200															
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]						354,200					248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000				
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	354,200	354,200	354,200												
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	354,200	354,200	354,200	354,200	354,200												
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống					50,800			50,800	50,800												
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin								46,000	46,000												
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc								57,600	57,600										40,300	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300		57,600		57,600	57,600	57,600									40,300	40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm							83,300														
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]							83,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm							83,300			83,300											
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300		83,300	83,300	83,300	83,300	83,300									58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm						76,300	76,300	76,300	76,300	76,300									53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm							76,300	76,300	76,300	76,300											
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm						76,300	76,300	76,300	76,300	76,300									53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300										53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	76,300	76,300	76,300									53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400			76,300														
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400			76,300	76,300	76,300	76,300											
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	76,300	76,300	76,300									53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm							76,300														
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh						156,400	156,400														
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não						156,400	156,400														
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						156,400	156,400														
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ							156,400														
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái						156,400	156,400														
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần							156,400														
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						156,400	156,400														
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai						156,400	156,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm						156,400	156,400	156,400	156,400												
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ						156,400	156,400														
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày						156,400	156,400														
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						156,400	156,400														
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng						156,400	156,400														
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ						156,400	156,400														
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn						156,400	156,400														
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						156,400	156,400														
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ						156,400	156,400														
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt						156,400	156,400														
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng						156,400	156,400														
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh							156,400														
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư						156,400	156,400	156,400	156,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						156,400	156,400														
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác						156,400	156,400														
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị							156,400														
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực						156,400	156,400	156,400	156,400												
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						156,400	156,400														
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						156,400	156,400														
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						156,400	156,400														
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp							156,400														
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng						156,400	156,400														
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						156,400	156,400														
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						156,400	156,400														
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						156,400	156,400														
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						156,400	156,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người						156,400	156,400														
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							156,400														
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						156,400	156,400														
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc						156,400	156,400														
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							156,400														
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật						156,400	156,400														
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình						156,400	156,400														
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày							156,400														
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng							156,400														
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón						156,400	156,400														
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ						156,400	156,400														
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn						156,400	156,400														
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính						156,400	156,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp							156,400														
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						156,400	156,400														
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						156,400	156,400														
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ						156,400	156,400														
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta						156,400	156,400														
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						156,400	156,400														
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						156,400	156,400	156,400	156,400												
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						156,400	156,400														
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang						156,400	156,400	156,400	156,400												
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						156,400	156,400			156,400											
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							156,400			156,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							156,400			156,400											
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ							156,400			156,400											
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm						156,400	156,400			156,400											
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh						156,400	156,400			156,400											
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng						156,400	156,400			156,400											
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						156,400	156,400			156,400											
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh						156,400	156,400			156,400											
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực						156,400	156,400														
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						156,400	156,400			156,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình						156,400	156,400			156,400											
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						156,400	156,400			156,400											
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ							156,400														
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng						156,400	156,400			156,400											
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới						156,400	156,400			156,400											
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên						156,400	156,400			156,400											
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						156,400	156,400			156,400											
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							156,400			156,400											
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương						156,400	156,400			156,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							156,400	156,400	156,400	156,400											
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							156,400			156,400											
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay						156,400	156,400	156,400	156,400												
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						156,400	156,400			156,400											
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							156,400			156,400											
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						156,400	156,400			156,400											
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ						156,400	156,400			156,400											
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày						156,400	156,400			156,400											
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung						156,400	156,400			156,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài						156,400	156,400			156,400											
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn						156,400	156,400			156,400											
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính						156,400	156,400			156,400											
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang						156,400	156,400	156,400	156,400	156,400											
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						156,400	156,400			156,400											
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến							156,400	156,400	156,400												
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						156,400	156,400			156,400											
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000									25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn						37,000	37,000			37,000											
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						37,000	37,000			37,000											
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000									25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn						37,000	37,000			37,000											
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn						37,000	37,000			37,000											
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn						37,000	37,000			37,000									25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000									25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000									25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn						37,000	37,000			37,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu						37,000															
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						37,000	37,000			37,000										
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn						37,000	37,000			37,000										
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000										
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000								25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000									25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000											
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000			37,000											
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000			37,000											
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																					
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]							85,300														
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt [kim dài]							85,300														
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]							85,300														
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]							85,300														
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]							85,300														
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]							85,300														
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]							85,300														
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]							85,300														
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]							85,300														
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng							85,300														
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]							85,300														
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]							85,300														
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]							85,300														
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]							85,300														
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]							85,300														
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]							85,300														
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]							85,300														
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]							85,300														
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]							85,300														
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]							85,300														
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]							85,300														
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]							85,300														
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]							85,300														
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]							85,300														
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]							85,300														
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]							85,300														
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]							85,300														
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]							85,300														
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]							85,300														
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]							85,300														
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]							85,300														
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]							85,300														
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]							85,300														
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]							85,300														
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]							85,300														
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]							85,300														
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp							85,300														
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]							85,300														
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]							85,300														
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]							85,300														
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]							85,300														
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]							85,300														
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]							85,300														
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]							85,300														
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]							85,300														
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]							85,300														
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]							85,300														
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]							85,300														
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300									59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị							85,300			85,300											
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì							85,300	85,300	85,300	85,300											
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng							85,300														
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]							85,300														
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn							85,300			85,300											
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt							85,300														
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]							85,300														
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V							85,300			85,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh							85,300														
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp							85,300														
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực							85,300														
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]							85,300														
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300												
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]							85,300			85,300											
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]							85,300			85,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]							85,300			85,300											
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]							85,300														
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]							85,300														
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300												
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300												
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em							85,300	85,300	85,300												
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em							85,300			85,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương							85,300														
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							85,300														
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]							85,300														
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện							85,300														
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]							85,300	85,300	85,300	85,300											
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa							85,300			85,300											
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					85,300		85,300	85,300	85,300	85,300											
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài							85,300														
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]							85,300														
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh							85,300			85,300											
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]							85,300														
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp							85,300														
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]							85,300														
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang							85,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]							85,300			85,300											
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt							85,300	85,300	85,300	85,300											
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt						78,300	78,300	78,300	78,300												
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần							78,300			78,300											
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						78,300	78,300			78,300											
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic						78,300	78,300	78,300	78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận							78,300														
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm					78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						78,300	78,300			78,300											
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ							78,300	78,300	78,300	78,300											
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư							78,300	78,300	78,300	78,300											
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp							78,300			78,300											
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng							78,300														
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress						78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi					78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp							78,300			78,300											
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính						78,300	78,300			78,300											
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp							78,300	78,300	78,300	78,300											
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh						78,300	78,300	78,300	78,300												
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp							78,300	78,300	78,300	78,300											
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp							78,300			78,300											
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ							78,300			78,300											
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						78,300	78,300	78,300	78,300												
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]							78,300														
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]							78,300														
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]							78,300														
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]							78,300														
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]							78,300														
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]							78,300														
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]							78,300														
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]							78,300														
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]							78,300														
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]							78,300														
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]							78,300														
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]							78,300														
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]							78,300														
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]							78,300														
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]							78,300														
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]							78,300														
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]							78,300														
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]							78,300														
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]							78,300														
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]							78,300														
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình							78,300														
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]							78,300														
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]							78,300														
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]							78,300														
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]							78,300														
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]							78,300														
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]							78,300														
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]							78,300														
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]							78,300														
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]							78,300														
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]							78,300														
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]							78,300														
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]							78,300														
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]							78,300														
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]							78,300														
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]							78,300														
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp							78,300														
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]							78,300														
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]							78,300														
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]							78,300														
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]							78,300														
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]							78,300														
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]							78,300														
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]							78,300														
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]							78,300														
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]							78,300														
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]							78,300														
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]							78,300														
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não							78,300	78,300	78,300												
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt							78,300	78,300	78,300												
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ							78,300	78,300	78,300												
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì							78,300														
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái							78,300	78,300	78,300												
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần							78,300														
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo							78,300														
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							78,300	78,300	78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai							78,300	78,300	78,300												
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							78,300	78,300	78,300												
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày							78,300														
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							78,300														
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							78,300	78,300	78,300												
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ							78,300	78,300	78,300												
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn							78,300														
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							78,300														
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							78,300	78,300	78,300												
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa							78,300	78,300	78,300												
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh							78,300	78,300	78,300												
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư							78,300	78,300	78,300												
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác							78,300	78,300	78,300												
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							78,300	78,300	78,300												
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực							78,300	78,300	78,300												
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							78,300	78,300	78,300												
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp							78,300	78,300	78,300												
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							78,300	78,300	78,300												
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							78,300														
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng							78,300	78,300	78,300												
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác							78,300	78,300	78,300												
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							78,300	78,300	78,300												
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							78,300	78,300	78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							78,300	78,300	78,300												
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ							78,300	78,300	78,300												
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người							78,300	78,300	78,300												
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							78,300	78,300	78,300												
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc							78,300	78,300	78,300												
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện							78,300														
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300	78,300	78,300												
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày							78,300														
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng							78,300														
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi							78,300	78,300	78,300												
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp							78,300														
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón							78,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn							78,300	78,300	78,300												
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính							78,300														
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V							78,300	78,300	78,300												
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							78,300	78,300	78,300												
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ							78,300														
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc							78,300														
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng							78,300	78,300	78,300												
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300														
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang							78,300	78,300	78,300												
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300			78,300											
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình					78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300			78,300									54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300									54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện					78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300										
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300										
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ						78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300			78,300										
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800			78,300	78,300	78,300	78,300								54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh							78,300	78,300	78,300											
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng							78,300	78,300	78,300	78,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo							78,300	78,300	78,300	78,300											
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							78,300	78,300	78,300	78,300											
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt							78,300	78,300	78,300												
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận							78,300	78,300	78,300												
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							78,300			78,300											
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm							78,300	78,300	78,300												
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							78,300	78,300	78,300	78,300											
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V							78,300			78,300											
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp							78,300			78,300											
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt							78,300	78,300	78,300												
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng							78,300	78,300	78,300	78,300											
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng							78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư							78,300	78,300	78,300												
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona							78,300	78,300	78,300	78,300											
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác							78,300	78,300	78,300	78,300											
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực							78,300	78,300	78,300												
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực							78,300	78,300	78,300												
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản							78,300	78,300	78,300												
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng							78,300	78,300	78,300												
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress							78,300	78,300	78,300	78,300											
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình							78,300	78,300	78,300	78,300											
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							78,300			78,300											
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em							78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy							78,300	78,300	78,300	78,300											
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp							78,300	78,300	78,300	78,300											
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng							78,300			78,300											
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới							78,300	78,300	78,300	78,300											
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên							78,300	78,300	78,300	78,300											
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên							78,300	78,300	78,300	78,300											
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương							78,300	78,300	78,300												
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não							78,300	78,300	78,300	78,300											
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh							78,300	78,300	78,300	78,300											
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							78,300			78,300											
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ							78,300	78,300	78,300	78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc							78,300	78,300	78,300	78,300											
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn							78,300	78,300	78,300	78,300											
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não							78,300	78,300	78,300	78,300											
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							78,300														
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông							78,300	78,300	78,300	78,300											
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt							78,300	78,300	78,300	78,300											
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							78,300	78,300	78,300	78,300											
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							78,300	78,300	78,300	78,300											
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							78,300			78,300											
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện							78,300	78,300	78,300												
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung							78,300	78,300	78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa							78,300	78,300	78,300	78,300											
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài							78,300	78,300	78,300												
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn							78,300	78,300	78,300												
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính							78,300	78,300	78,300	78,300											
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh							78,300	78,300	78,300	78,300											
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai							78,300	78,300	78,300	78,300											
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang							78,300	78,300	78,300												
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh							78,300			78,300											
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc							78,300	78,300	78,300												
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							78,300			78,300											
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang							78,300	78,300	78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai							78,300			78,300											
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300	78,300	78,300	78,300											
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							78,300			78,300											
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc								48,900	48,900												
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung							44,900	44,900	44,900												
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					44,900			44,900	44,900												
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						36,700													25,700	25,700	25,700
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700											
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700									25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700									25,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	36,700	36,700	36,700	36,700									25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại							40,900														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						40,900				40,900											
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					40,900	40,900		40,900	40,900												
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						54,800	54,800														
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						54,800	54,800														
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800												
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800												
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT						54,800															
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153,800	153,800	153,800	153,800				219,700	219,700												
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong veo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900				162,700	162,700												
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT								119,200	119,200												
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT								119,200	119,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT								119,200	119,200												
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT								119,200	119,200												
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT								119,200	119,200												
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT								119,200	119,200												
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận								54,800	54,800	54,800									38,300	38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300		54,800		54,800	54,800	54,800									38,300	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân										54,800											
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								14,000	14,000												
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy								14,000	14,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800		14,000		14,000	14,000												
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy								14,000	14,000												
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]						41,100				41,100											
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000				51,400	51,400												
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400		33,400	33,400	33,400	33,400	33,400											
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300																	
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang						318,700	318,700	318,700	318,700												
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100				318,700	318,700												
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600				173,700	173,700												
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300				144,700	144,700												
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																					
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200																	
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200				51,800	51,800												
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500	41,500	41,500	41,500																	
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng								59,300	59,300												
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500				59,300	59,300												
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	23,300	23,300	23,300	23,300																	
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng								33,400	33,400												
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai								33,400	33,400												
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300	23,300				33,400	33,400												
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300																	
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300				14,700	14,700												
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300																	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300				14,700	14,700												
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não							77,100	77,100	77,100	77,100											
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt							77,100														
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ							77,100	77,100	77,100												
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến							77,100														
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái						77,100	77,100			77,100											
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần						77,100	77,100														
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic						77,100	77,100	77,100	77,100												
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận							77,100														
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						77,100	77,100			77,100											
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày						77,100	77,100			77,100											
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn						77,100	77,100														
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng						77,100	77,100			77,100											
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực						77,100	77,100			77,100											
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng						77,100	77,100			77,100											
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh							77,100	77,100	77,100	77,100											
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực						77,100	77,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực						77,100	77,100	77,100	77,100												
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản						77,100	77,100			77,100											
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						77,100	77,100	77,100	77,100												
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						77,100	77,100			77,100											
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp							77,100			77,100											
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng						77,100	77,100														
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác						77,100	77,100			77,100											
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							77,100	77,100	77,100	77,100											
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						77,100	77,100	77,100	77,100												
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						77,100	77,100			77,100											
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						77,100	77,100			77,100											
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày							77,100														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng							77,100														
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress						77,100	77,100	77,100	77,100												
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100												
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp							77,100			77,100											
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón						77,100	77,100			77,100											
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ						77,100	77,100			77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng						77,100	77,100														
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							77,100			77,100											
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang						77,100	77,100			77,100											
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900			77,100	77,100	77,100	77,100											
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							77,100	77,100	77,100	77,100											
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						77,100	77,100			77,100											
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							77,100	77,100	77,100	77,100											
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ							77,100			77,100											
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng						77,100	77,100			77,100											
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh						77,100	77,100			77,100											
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản						77,100	77,100			77,100											
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng						77,100	77,100			77,100											
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng						77,100	77,100			77,100											
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương						77,100	77,100			77,100											
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900	53,900	53,900	53,900		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay						77,100	77,100			77,100											
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						77,100	77,100			77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện						77,100	77,100			77,100											
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày						77,100	77,100			77,100											
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung							77,100			77,100											
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi						77,100	77,100			77,100											
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi						77,100	77,100			77,100											
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài						77,100	77,100			77,100											
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn					77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ						77,100	77,100			77,100											
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang						77,100	77,100			77,100											
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang						77,100	77,100														
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến							77,100			77,100											
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100											
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)								68,900	68,900												
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						32,900	32,900	32,900	32,900	32,900											
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000				32,900	32,900												
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000				32,900	32,900												
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000												
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm					76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng							76,000	76,000	76,000	76,000										
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh							76,000	76,000	76,000	76,000										
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						76,000	76,000			76,000									53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							76,000	76,000	76,000	76,000											
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng							76,000			76,000											
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi					76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp							76,000			76,000											
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						76,000	76,000			76,000									53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp							76,000	76,000	76,000	76,000											
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							76,000	76,000	76,000	76,000											
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay						76,000													53,200	53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì						76,000	76,000			76,000											
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000			76,000										
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						76,000	76,000	76,000	76,000												
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000											
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000									53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa					76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000								53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000										
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy						39,000													27,300	27,300	27,300
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900			51,300														
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900		51,300		51,300	51,300												
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900											
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400																	
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân								64,900	64,900												
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						50,300	50,300	50,300	50,300	50,300									35,200	35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200		50,300	50,300	50,300	50,300	50,300									35,200	35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc						45,300	45,300	45,300	45,300	45,300									31,700	31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700		45,300	45,300	45,300	45,300	45,300									31,700	31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy						50,300															
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)								885,800	885,800												
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu								885,800	885,800												
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube								885,800	885,800												
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng							532,400	532,400	532,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện						532,400	532,400	532,400	532,400												
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu						532,400	532,400	532,400	532,400												
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín						532,400	532,400	532,400	532,400												
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)						373,600	373,600	373,600	373,600												
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần						373,600	373,600	373,600	373,600												
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trị Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc										546,100											
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)						190,800															
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																					
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc										394,800											
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì										493,800											
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì										406,800											
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa						905,800															
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi						677,500	677,500	677,500	677,500												
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh						365,100		365,100	365,100												
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da							231,700	231,700	231,700												
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266,100	266,100	266,100	266,100	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200	380,200											
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ						399,000															
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng						399,000															
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2						399,000	399,000														
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2						399,000	399,000														
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2						399,000	399,000														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2						399,000	399,000														
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2						399,000	399,000														
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000											
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2						399,000	399,000														
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2						399,000	399,000														
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né								278,900	278,900												
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né								278,900	278,900												
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da						351,000															
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn						351,000															
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)						351,000	351,000	351,000	351,000												
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					889,700	889,700	889,700		889,700	889,700											
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2						889,700	889,700														
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt					893,600	893,600	893,600														
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp					893,600	893,600	893,600														
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng						1,196,600															
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp						264,700															
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						292,300															
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						719,800															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						719,800															
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường						452,800															
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường						452,800															
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																					
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																					
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					1,920,900		1,920,900	1,920,900	1,920,900	1,920,900											
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																					
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản						2,816,900															
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm						4,022,400															
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm						1,108,300															
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa						1,743,100															
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày						2,745,200															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn						218,500															
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						218,500															
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ					218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500											
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài					218,500	218,500	218,500	218,500	218,500												
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500											
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500											
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500											
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500											
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						218,500															
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng						169,500	169,500	169,500	169,500												
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết						169,500															
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]						667,000				667,000											
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]						667,000															
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]						667,000															
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]						297,000				297,000											
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]						297,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]						297,000															
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]						282,000				282,000											
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]						282,000				282,000											
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]						282,000				282,000											
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]						282,000															
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					282,000	282,000	282,000	282,000	282,000												
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]						182,000				182,000											
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]						182,000				182,000											
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]						182,000				182,000											
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]						182,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					182,000	182,000	182,000	182,000	182,000												
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]						434,600				434,600											
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						434,600				434,600											
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]						434,600				434,600											
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]						434,600				434,600											
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]						434,600				434,600											
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]						434,600															
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]						434,600															
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]						434,600															
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					434,600	434,600	434,600	434,600	434,600												
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]						434,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]						256,600				256,600											
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]						256,600				256,600											
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]						256,600															
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						256,600				256,600											
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]						256,600				256,600											
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]						256,600															
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]						256,600															
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]						256,600															
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					256,600	256,600	256,600	256,600	256,600												
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]						256,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]						342,000				342,000											
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]						342,000															
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					342,000	342,000	342,000	342,000	342,000												
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]						187,000				187,000											
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]						187,000															
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					187,000	187,000	187,000	187,000	187,000												
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						257,000				257,000											
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						257,000				257,000											
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]						257,000				257,000											
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]						257,000															
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]						257,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						257,000															
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]						257,000															
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]						192,400				192,400											
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]						192,400				192,400											
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						192,400				192,400											
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]						192,400															
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]						192,400															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]						192,400															
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]						192,400															
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						372,700				372,700											
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]						372,700															
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						372,700				372,700											
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]						372,700				372,700											
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						372,700				372,700											
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]						372,700				372,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]						372,700															
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]						372,700															
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]						372,700															
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]						242,400				242,400											
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]						242,400															
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]						242,400				242,400											
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						242,400				242,400											
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]						242,400				242,400											
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]						242,400				242,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]						242,400															
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]						242,400															
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]						242,400															
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						372,700				372,700											
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						372,700				372,700											
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						372,700				372,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]						372,700				372,700											
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						372,700				372,700											
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]						372,700				372,700											
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]						372,700															
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]						372,700															
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]						372,700															
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]						372,700															
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]						372,700															
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]						300,100				300,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]						300,100				300,100											
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]						300,100				300,100											
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]						300,100				300,100											
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]						300,100				300,100											
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]						300,100				300,100											
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]						300,100															
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]						300,100															
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]						300,100															
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]						300,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]						300,100															
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]						372,700				372,700											
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]						372,700				372,700											
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]						372,700				372,700											
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						372,700				372,700											
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]						372,700				372,700											
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]						372,700															
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]						372,700															
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]						372,700															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]						372,700															
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]						372,700															
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]						372,700															
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]						372,700															
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]						300,100				300,100											
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]						300,100				300,100											
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						300,100				300,100											
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]						300,100				300,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]						300,100				300,100											
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]						300,100															
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]						300,100															
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]						300,100															
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]						300,100															
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]						300,100															
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]						300,100															
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]						300,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]						659,600															
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]										659,600											
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]						659,600				659,600											
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]										659,600											
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]						379,600															
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]										379,600											
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]						379,600				379,600											
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]										379,600											
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						167,000				167,000											
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót						167,000															
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						167,000				167,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè						167,000															
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng						3,923,600															
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi						3,302,900															
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille						3,302,900															
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille						3,302,900															
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I						3,302,900															
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I						3,302,900															
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi						3,302,900															
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp						3,302,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức						1,857,900															
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại						1,857,900															
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật						1,857,900															
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương						1,857,900															
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương						1,857,900															
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần						3,226,900															
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay						3,226,900															
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay						3,226,900															
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón						3,226,900				3,226,900											
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản						3,720,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					2,767,900	2,767,900	2,767,900														
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900											
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500																	
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500																	
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động						5,204,600															
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động						5,204,600				5,204,600											
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi						3,433,300															
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng						2,396,200				2,396,200											
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng										2,396,200											
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay						2,396,200															
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật						2,396,200															
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500											
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500											
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)						1,509,500															
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần					1,509,500		1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500											
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600		1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500												
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)						1,509,500															
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi								1,509,500	1,509,500												
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						1,369,400															
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400											
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú						1,079,400															
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú						1,079,400	1,079,400														
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung									139,000	139,000											
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						2,268,300															
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo						2,268,300	2,268,300		2,268,300	2,268,300											
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản						873,000															
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn						873,000															
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn					873,000	873,000	873,000		873,000	873,000											
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						951,600															
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					951,600	951,600	951,600		951,600	951,600											
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					251,500	251,500	251,500	251,500	251,500	251,500											
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					885,400	885,400	885,400		885,400	885,400											
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng										1,069,900											
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						312,500															
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						312,500															
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas										312,500											
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					191,500	191,500	191,500	191,500	191,500	191,500											
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)								1,191,900	1,191,900												
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên								1,510,300	1,510,300												
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					236,500	236,500	236,500		236,500	236,500											
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						1,663,600				1,663,600											
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							2,119,400	2,119,400	2,119,400												
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					2,119,400		2,119,400		2,119,400												
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung										582,500											
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung									3,019,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600											
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						653,700	653,700	653,700	653,700												
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					653,700	653,700	653,700		653,700	653,700											
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn							2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900											
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ						376,500	376,500		376,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính										627,100											
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						313,500				313,500											
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000		450,000	450,000		450,000	450,000											
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						199,700	199,700		199,700	199,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không										429,500											
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						3,135,800															
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính						3,135,800															
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung						2,104,900															
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung						2,104,900	2,104,900		2,104,900												
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn						3,116,800															
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp									3,116,800												
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo						414,500	414,500		414,500												
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100											
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)						1,249,700	1,249,700		1,249,700												
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					436,200	436,200	436,200		436,200	436,200											
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)										700,200											
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo						41,200	41,200														
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200											
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ						930,200	930,200	930,200	930,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép						1,252,600															
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá						768,600															
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc						85,500	85,500	85,500	85,500												
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc					85,500	85,500	85,500	85,500	85,500												
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500											
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500											
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500											
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt						510,700															
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị						43,600	43,600	43,600	43,600												
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị							43,600	43,600	43,600												
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						77,000															
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						77,000		77,000	77,000												
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị								77,000	77,000												
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel								68,000	68,000												
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						12,700	12,700	12,700	12,700	12,700											
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						12,700		12,700	12,700	12,700											
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						31,600	31,600	31,600	31,600	31,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22,100	22,100	22,100	22,100		31,600		31,600	31,600												
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm						69,400															
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm						69,400		69,400	69,400												
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu						53,600	53,600														
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600											
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					860,200			860,200	860,200												
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						452,400	452,400														
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò						452,400	452,400	452,400	452,400												
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc					849,600	849,600	849,600	849,600	849,600												
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc							1,322,100														
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc							1,244,100	1,244,100	1,244,100												
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc					1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc						1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100												
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200												
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]						1,595,200	1,595,200														
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]						1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200												
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					897,100	897,100	897,100	897,100	897,100												
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]						897,100	897,100														
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]						897,100	897,100	897,100	897,100												
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					897,100	897,100	897,100	897,100	897,100	897,100											
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					897,100	897,100	897,100	897,100	897,100	897,100											
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]							799,600														
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					799,600	799,600	799,600	799,600	799,600												
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]							1,244,100														
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100												
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					813,600		813,600	813,600	813,600												
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi						813,600	813,600	813,600	813,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500												
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500											
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400				1,043,500	1,043,500												
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]						727,900	727,900	727,900	727,900												
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					727,900	727,900	727,900	727,900	727,900												
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]						99,400	99,400	99,400	99,400												
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400											
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					99,400	99,400	99,400	99,400	99,400												
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					99,400	99,400	99,400	99,400	99,400												
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]						946,900	946,900	946,900	946,900												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]						359,500	359,500	359,500	359,500												
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					359,500	359,500	359,500	359,500	359,500												
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt								1,013,600	1,013,600												
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					71,500	71,500	71,500	71,500	71,500												
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500											
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh								69,000	69,000												
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc						40,900	40,900														
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900											
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]							1,351,400														
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]						1,351,400															
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]							698,800														
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					698,800	698,800	698,800	698,800	698,800												
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]						698,800															
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]							1,572,200														
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200												
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]						1,572,200															
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]							935,200														
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					935,200	935,200	935,200	935,200	935,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]						935,200															
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]							1,188,600														
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600												
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]						1,188,600															
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]							1,833,000														
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000												
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]						1,833,000															
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]							2,068,800														
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800												
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]						2,068,800															
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]							1,387,000														
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000												
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]						1,387,000															
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					40,900	40,900	40,900	40,900	40,900												
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900											
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm						130,900	130,900	130,900	130,900	130,900											
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						130,900	130,900	130,900	130,900												
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom						130,900		130,900	130,900												
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					1,632,200	1,632,200		1,632,200	1,632,200												
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					1,083,600	1,083,600		1,083,600	1,083,600												
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus						930,200															
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi						763,600															
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					960,200	960,200	960,200	960,200	960,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					930,200	930,200		930,200	930,200												
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi						1,402,600															
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi						1,644,100															
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]						930,200															
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]						930,200															
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]						1,213,600															
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]						1,213,600															
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					1,322,100		1,322,100	1,322,100	1,322,100												
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép						812,100															
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép						812,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới						1,194,100															
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi						1,194,100															
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc						698,800	698,800														
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc					698,800	698,800	698,800	698,800	698,800												
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ						48,300	48,300	48,300	48,300												
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300											
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						80,600															
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						80,600		80,600	80,600												
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt								69,700	69,700												
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						33,600	33,600	33,600	33,600												
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						33,600		33,600	33,600												
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						60,000	60,000	60,000	60,000												
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường						60,000															
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						60,000	60,000														
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu						60,000	60,000	60,000	60,000												
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp						60,000	60,000	60,000	60,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						60,000	60,000														
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương						60,000	60,000	60,000	60,000												
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000											
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng						60,000	60,000	60,000	60,000												
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						46,400	46,400	46,400	46,400	46,400											
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						46,400	46,400	46,400	46,400	46,400											
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						46,400		46,400	46,400												
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						105,800	105,800														
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					105,800	105,800	105,800	105,800	105,800												
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					65,100	65,100	65,100	65,100	65,100												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc						55,000	55,000														
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					55,000	55,000	55,000	55,000	55,000												
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu						55,000	55,000														
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						55,000	55,000														
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					55,000	55,000	55,000	55,000	55,000												
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu						55,000	55,000	55,000	55,000												
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ						620,000															
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	344,200	344,200	344,200	344,200	344,200											
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới						165,500															
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						216,500	216,500	216,500	216,500	216,500											
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)						286,500				286,500											
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						286,500	286,500	286,500	286,500	286,500											
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]						2,122,100															
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]						2,122,100															
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]						634,500															
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]						634,500															
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						295,500	295,500	295,500	295,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						295,500															
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						295,500	295,500	295,500	295,500												
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						295,500				295,500											
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai						64,300															
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300											
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt										89,400											
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz						69,300															
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz						69,300															
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)								27,500	27,500												
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500											
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					27,500	27,500	27,500	27,500	27,500												
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy						27,500		27,500	27,500												
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						22,000	22,000	22,000	22,000												
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản						22,000	22,000	22,000	22,000												
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản						22,000	22,000	22,000	22,000	22,000											
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400		22,000	22,000	22,000	22,000	22,000											
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						43,100	43,100	43,100	43,100												
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						43,100	43,100	43,100	43,100	43,100											
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100											
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					70,300	70,300	70,300	70,300	70,300												
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					530,700	530,700	530,700	530,700	530,700												
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]						530,700	530,700	530,700	530,700	530,700											
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					170,600	170,600	170,600	170,600	170,600												
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						170,600	170,600	170,600	170,600	170,600											
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]						705,500	705,500	705,500	705,500												
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]						705,500				705,500											
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						213,900	213,900	213,900	213,900	213,900											
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]						213,900				213,900											
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200		70,300	70,300	70,300	70,300	70,300											
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					1,385,400		1,385,400	1,385,400	1,385,400												
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					874,800		874,800	874,800	874,800												
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						139,000															
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						139,000	139,000	139,000	139,000	139,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						139,000	139,000	139,000	139,000	139,000											
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi						705,900															
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm						310,500															
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]						1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900												
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]						1,601,900															
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]						545,500	545,500	545,500	545,500												
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê										545,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]						545,500															
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết						545,500	545,500														
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						40,000	40,000	40,000	40,000												
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						40,000	40,000	40,000	40,000												
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						40,000	40,000	40,000	40,000												
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						116,100	116,100	116,100	116,100	116,100											
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						116,100	116,100	116,100	116,100	116,100											
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ						4,944,000															
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi						2,981,800															
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ						3,209,900															
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)						3,045,800															
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán										245,500											
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ						98,300															
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ						69,300	69,300	69,300	69,300												
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						771,900	771,900	771,900	771,900												
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan						771,900															
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng						771,900	771,900	771,900	771,900												
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]						771,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê						771,900				771,900											
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng										1,075,700											
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê						549,900				549,900											
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê										321,400											
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi						321,400															
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107,500	107,500	107,500	107,500		153,600	153,600	153,600	153,600												
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500		153,600	153,600	153,600	153,600	153,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900											
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						414,400															
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					414,400	414,400	414,400	414,400	414,400	414,400											
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						380,100															
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					380,100	380,100	380,100	380,100	380,100	380,100											
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					987,500	987,500	987,500	987,500	987,500												
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]						631,000															
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					631,000	631,000	631,000	631,000	631,000												
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]					631,000	631,000	631,000	631,000	631,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]						631,000	631,000														
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]								631,000	631,000												
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]								631,000	631,000												
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]						861,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000	861,000	861,000	861,000	861,000												
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					861,000	861,000	861,000	861,000	861,000												
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						861,000	861,000														
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000	861,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000	861,000												
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						455,500															
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					455,500	455,500	455,500	455,500	455,500												
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					455,500	455,500	455,500	455,500	455,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]						455,500	455,500														
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]								455,500	455,500												
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]								455,500	455,500												
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						991,000															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					991,000	991,000	991,000	991,000	991,000												
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					991,000	991,000	991,000	991,000	991,000												
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						991,000	991,000														
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]								991,000	991,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]								991,000	991,000												
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]						296,100														
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					296,100	296,100	296,100	296,100	296,100	296,100										
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]						415,500														
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					415,500	415,500	415,500	415,500	415,500	415,500										
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						369,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)						369,500															
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					369,500	369,500	369,500	369,500	369,500	369,500											
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					369,500	369,500	369,500	369,500	369,500	369,500											
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						112,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500											
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111,400	111,400	111,400	111,400	159,100	159,100	159,100	159,100	159,100	159,100											
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64,700	64,700	64,700	64,700	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500											
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					110,800	110,800	110,800	110,800	110,800	110,800											
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					89,500	89,500		89,500	89,500												
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	217,200											
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					110,600	110,600	110,600	110,600	110,600	110,600											
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					239,500	239,500	239,500	239,500	239,500	239,500											
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					239,500	239,500	239,500	239,500	239,500	239,500											
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm						239,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					398,600	398,600		398,600	398,600												
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					398,600	398,600		398,600	398,600												
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					398,600	398,600	398,600	398,600	398,600												
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					398,600	398,600	398,600	398,600	398,600												
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa						46,600															
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa						46,600					32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600				
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600											
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600				
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						280,500															
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						280,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)						280,500															
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500											
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500											
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite					280,500	280,500	280,500	280,500	280,500												
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi						308,000		308,000	308,000	308,000											
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA						308,000															
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						36,500															
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)						245,500															
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						245,500															
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						245,500															
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp						245,500															
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp						245,500															
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement						245,500	245,500	245,500	245,500	245,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					245,500			245,500	245,500	245,500											
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp						245,500	245,500	245,500	245,500	245,500											
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					245,500	245,500	245,500	245,500	245,500	245,500											
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					245,500	245,500	245,500	245,500	245,500	245,500											
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					369,500	369,500			369,500												
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm						952,100															
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng					952,100	952,100		952,100	952,100												
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					521,000	521,000	521,000	521,000	521,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm						481,000															
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]						344,200															
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi						344,200															
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					344,200	344,200	344,200	344,200	344,200												
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					344,200	344,200	344,200	344,200	344,200												
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng						601,000															
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm						771,000															
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm						771,000				771,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm						771,000															
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					771,000	771,000	771,000	771,000	771,000												
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm						771,000															
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm						1,208,800															
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm						1,208,800															
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm						3,228,100															
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm						3,228,100															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm						2,928,100															
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm						2,928,100															
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100												
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit						493,500	493,500	493,500	493,500	493,500											
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA						493,500				493,500											
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê								1,832,000	1,832,000	1,832,000											
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm						3,397,900															
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ						3,397,900															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt						2,497,500															
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt						2,497,500															
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt						2,856,600															
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt						2,856,600															
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín						3,683,600	3,683,600	3,683,600	3,683,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ								5,363,900	5,363,900												
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600												
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						130,600															
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900												
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể						262,900															
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn								1,607,200													
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép						648,200	648,200	648,200	648,200												
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400	149,400	149,400	149,400		213,400															
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm						3,300,700															
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700												
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700												
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700												
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11,200	11,200	11,200	11,200		16,000	16,000	16,000	16,000												
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]						87,000	87,000														
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động						60,800	60,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động						60,800	60,800														
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					42,100	42,100	42,100	42,100	42,100												
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						42,100															
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)						42,100															
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)						42,100															
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)						62,200															
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)						33,500															
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)						33,500															
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp								55,900	55,900												
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test								55,900	55,900												
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế										32,300											
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						70,800	70,800			70,800											
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					74,600	74,600	74,600			74,600											
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					37,300	37,300	37,300	37,300	37,300												
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800											
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36,500	36,500	36,500	36,500	52,100	52,100	52,100	52,100	52,100												
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600												
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					13,600	13,600	13,600	13,600	13,600												
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động						68,400	68,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động						68,400	68,400														
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động						43,500	43,500														
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động						43,500	43,500														
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động						43,500	43,500														
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động						43,500	43,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26,100	26,100	26,100	26,100		37,300	37,300	37,300	37,300												
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)						39,700	39,700	39,700	39,700												
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700											
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800		39,700	39,700	39,700	39,700	39,700											
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)								49,700	49,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500											
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)						37,300	37,300														
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]						95,300	95,300														
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]						89,700	89,700														
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]						144,200	144,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]						156,200	156,200														
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]						144,200	144,200														
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]						139,200	139,200														
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	11,700	11,700	11,700	11,700	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800												
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9,300	9,300	9,300	9,300	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400												
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]						89,700	89,700														
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]							39,200														
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						39,200	39,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]						28,000	28,000														
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]						56,100	56,100														
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]						100,900	100,900														
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21,100	21,100	21,100	21,100	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200												
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						22,400															
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]										22,400											
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]						22,400															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400												
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23,500	23,500	23,500	23,500	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600												
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000											
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						28,000															
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]						28,000				28,000											
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000											
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000											
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]										28,000											
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					16,000	16,000	16,000	16,000	16,000		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch						16,000															
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]						84,100	84,100														
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	14,000	14,000	14,000	14,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000											
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]							168,300														
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					105,300	105,300	105,300	105,300	105,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]						84,100															
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]						84,100	84,100														
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]						95,300	95,300														
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]						67,300	67,300														
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]						67,300	67,300														
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]						67,300	67,300														
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]						67,300	67,300														
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]						97,500	97,500														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]						424,700	424,700														
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]						61,700															
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800											
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]						39,200	39,200	39,200	39,200												
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)								25,600	25,600												
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)							168,300	168,300	168,300												
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]						30,200	30,200	30,200	30,200												
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]						22,400				22,400											
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400		44,800	44,800	44,800	44,800												
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800											
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800											
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					44,800	44,800		44,800	44,800												
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15,700	15,700	15,700	15,700		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400											
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)						14,400		14,400	14,400												
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)						14,400															
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																					
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400		44,800	44,800	44,800	44,800												
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600											
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]								16,800	16,800												
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)						16,800															
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)						16,800															
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4,600	4,600	4,600	4,600		6,600	6,600	6,600	6,600												
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]						13,400															
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						8,800				8,800											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang						71,600	71,600	71,600	71,600												
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	58,600												
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300												
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh						123,400															
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500												
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500												
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500												
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87,500	87,500	87,500	87,500	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200												
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200												
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200												
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600		65,200	65,200	65,200	65,200												
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600												
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	350,900	350,900	350,900	350,900			501,300	501,300	501,300												
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119,800	119,800	119,800	119,800	171,100	171,100	171,100	171,100	171,100												
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75,100	75,100	75,100	75,100	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300												
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100		71,600	71,600	71,600	71,600	71,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50,100	50,100	50,100	50,100		71,600	71,600	71,600	71,600												
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29,200	29,200	29,200	29,200		41,700	41,700	41,700	41,700												
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130,000	130,000	130,000	130,000	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700												
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi						45,500															
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500															
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi						45,500															
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi						45,500															
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500															
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi						45,500															
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500															
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500															
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900		45,500	45,500	45,500	45,500												
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106,100	106,100	106,100	106,100		151,600	151,600	151,600	151,600												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9,100	9,100	9,100	9,100		13,000	13,000	13,000	13,000												
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24,500	24,500	24,500	24,500		35,100	35,100	35,100	35,100												
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300		130,500	130,500	130,500	130,500												
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300		130,500	130,500	130,500	130,500												
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300		130,500	130,500	130,500	130,500												
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700												
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114,500	114,500	114,500	114,500	163,600	163,600	163,600	163,600	163,600												
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22,700	22,700	22,700	22,700		32,500	32,500	32,500	32,500												
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi						74,200	74,200	74,200	74,200												
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200												
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200												
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi						74,200	74,200	74,200	74,200												
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200												
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200												
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200												
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52,000	52,000	52,000	52,000		74,200	74,200	74,200	74,200												
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000												
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000												
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000												
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000		261,000	261,000												
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						261,000	261,000	261,000	261,000												
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000												
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700		261,000	261,000	261,000	261,000												
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000												
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					190,400	190,400	190,400														
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa								190,400	190,400												
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					190,400			190,400	190,400												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trì Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm								190,400	190,400												
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					190,400			190,400	190,400												
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy								190,400	190,400												
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết								388,800	388,800												
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	215,800	215,800	215,800	215,800	308,300			308,300	308,300												
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44,400	44,400	44,400	44,400																	
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy							75,200	75,200	75,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường						75,200		75,200	75,200												
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900											
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						39,900	39,900	39,900	39,900												
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900		39,900	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ						236,600															
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300		86,200		86,200	86,200	86,200	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101,000	101,000	101,000	101,000	144,300	144,300	144,300	144,300	144,300												
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ						215,800	215,800	215,800	215,800												
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp						215,800	215,800	215,800	215,800												
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin						215,800	215,800	215,800	215,800												
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo						136,200															
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						136,200		136,200	136,200	136,200											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén						166,200															
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén						166,200															
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																					
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																					
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																					
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																					
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																					
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung						25,600															

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)						25,600															
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐkKV Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Trí Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa							55,000	55,000	55,000												
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung										176,700											
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút										-											

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																	58,600	41,000		41,000
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																	58,600			
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu														41,000			58,600			
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																	58,600			
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng										41,000	41,000			41,000			58,600	41,000	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt														41,000			58,600			
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt														41,000						
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ														41,000						
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)										41,000	41,000						58,600	41,000		41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)										41,000	41,000			41,000			58,600	41,000		41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)										41,000	41,000			41,000						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường										41,000	41,000						58,600			
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)										41,000	41,000						58,600	41,000		41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																41,000	58,600	41,000		41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																41,000	58,600	41,000		41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																41,000	58,600	41,000		41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																41,000				
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																	58,600	41,000		41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																		252,300		
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		252,300		
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																		252,300		
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																		252,300		
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		252,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																	252,300			
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																	252,300			
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																		73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																	73,300			
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		73,300				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		73,300				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																						
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																						
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																		73,300				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																						
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																	73,300			
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																	73,300			
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																	73,300			
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																	73,300			
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																	73,300			
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																	73,300			
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																	73,300			
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																	73,300			
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																	105,300			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		105,300		
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																		105,300		
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		105,300		
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																		105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																	105,300			
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																	105,300			
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																	105,300			
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																	105,300			
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																	105,300			
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																	105,300			
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																	105,300			
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																	105,300			
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																	105,300			
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																	105,300			
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	248,500	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																	248,500			
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh														173,900		173,900	248,500	173,900	173,900	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700						532,500	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp																	532,500	372,700		372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																	40,300			
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da															28,200		40,300			
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																	40,300			
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																	40,300			
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ										28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	40,300	28,200		28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																	40,300	28,200	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																	40,300			
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																	40,300			
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																	40,300			
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																	40,300			
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																	153,700			
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																	153,700			
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	153,700	107,600		107,600
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																	153,700			
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																	153,700			
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																	153,700			
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																	153,700			
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																	153,700			
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																	153,700			
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu														137,100	137,100	137,100				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100			137,100	137,100	137,100		137,100	195,900			
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100		137,100				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																			
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																	195,900			
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100			137,100	137,100	137,100		137,100	195,900			
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																	162,900			
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																	162,900			
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																	162,900			
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																	162,900			
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																	126,900			
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																	126,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																	126,900			
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																	178,500			
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																	126,700			
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																	126,700			
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																	171,900			
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																	126,700			
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																	628,500			
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																	729,400			
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																	729,400			
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																	600,500			
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																	600,500			
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																	600,500			
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	101,800	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	101,800	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	101,800	71,200	71,200	71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh														71,200		71,200				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																	192,300			
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																	14,100	9,800		9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800			9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																	14,100			
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																	2,310,600			
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																	759,800			
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900			531,900		531,900	759,800	531,900		531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																	759,800			
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																	759,800			
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																	759,800			
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																	759,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																	405,500			
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																	405,500			
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																		276,500				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																						
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																						
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																						
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																		276,500				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																						
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																						
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																		352,100				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																		798,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																		273,500				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																		273,500				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																		230,500				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																	230,500			
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																	230,500			
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																	230,500			
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																	230,500			
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	152,000	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	152,000			
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																	622,500	435,700	435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																	622,500			
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																	880,200			
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																	194,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																	194,700			
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																	659,900			
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																	463,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																	1,042,500			
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																	279,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																	279,500			
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																	279,500			
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																	64,300			
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																	64,300			
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000								64,300			
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000				
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																	64,300			
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300			
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600				
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600				
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900				
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900				
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																	148,600			
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																	148,600			
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000		104,000				
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000					104,000		104,000				
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			135,500		135,500				
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500					135,500		135,500				
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900		192,900				
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900		192,900				
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																	263,700			
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																	263,700			
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																	625,000			
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																	625,000			
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	101,800	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																	101,800	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																	101,800			
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu													71,200				101,800	71,200		71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ																	92,400	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn													64,700				92,400	64,700		64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																	92,400			
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400			
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																64,700	92,400			
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	15,100	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			10,600	10,600	10,600		10,600	15,100	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	15,100	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	15,100	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch														10,600	10,600	10,600				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt														10,600	10,600	10,600				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	25,100			
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	25,100	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																	25,100			
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	194,700	136,300		136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	194,700	136,300		136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]										136,300	136,300						194,700	136,300		136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]										136,300	136,300									
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																	194,700			
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																	194,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]										188,600	188,600						269,500			
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]										188,600	188,600									
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]										188,600	188,600									
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																	289,500			
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600				
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]										202,600	202,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]										202,600	202,600									
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]										248,000	248,000									
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]										248,000	248,000									
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]										248,000	248,000									
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300				
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300				
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300		58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400		53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400		53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400		53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		53,400		53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400				
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh														109,500		109,500				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược														109,500		109,500				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái														109,500		109,500				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần														109,500		109,500				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp														109,500		109,500				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm														109,500		109,500				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ														109,500		109,500				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày														109,500		109,500				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu														109,500		109,500				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng														109,500		109,500				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ														109,500		109,500				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn														109,500		109,500				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn														109,500		109,500				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt														109,500		109,500				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng														109,500		109,500				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật														109,500		109,500				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác														109,500		109,500				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị														109,500		109,500				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực														109,500		109,500				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản														109,500		109,500				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp														109,500		109,500				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy														109,500		109,500				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp														109,500		109,500				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng														109,500		109,500				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới														109,500		109,500				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên														109,500		109,500				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên														109,500		109,500				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người														109,500		109,500				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ														109,500		109,500				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc														109,500		109,500				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật														109,500		109,500				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình														109,500		109,500				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày														109,500		109,500				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón														109,500		109,500				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ														109,500		109,500				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn														109,500		109,500				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V														109,500		109,500				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh														109,500		109,500				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ														109,500		109,500				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta														109,500		109,500				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp														109,500		109,500				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng														109,500		109,500				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai														109,500		109,500				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang														109,500		109,500				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng														109,500		109,500				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ														109,500		109,500				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm														109,500		109,500				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh														109,500		109,500				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu														109,500		109,500				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp														109,500		109,500				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng														109,500		109,500				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn														109,500		109,500				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh														109,500		109,500				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực														109,500		109,500				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực														109,500		109,500				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản														109,500		109,500				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông														109,500		109,500				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình														109,500		109,500				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh														109,500		109,500				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																109,500				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy														109,500		109,500				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp														109,500		109,500				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng														109,500		109,500				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới														109,500		109,500				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên														109,500		109,500				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên														109,500		109,500				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não														109,500		109,500				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống														109,500		109,500				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ														109,500		109,500				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay														109,500		109,500				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc														109,500		109,500				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt														109,500		109,500				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não														109,500		109,500				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa														109,500		109,500				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ														109,500		109,500				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày														109,500		109,500				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung														109,500		109,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược														109,500		109,500				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài														109,500		109,500				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn														109,500		109,500				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính														109,500		109,500				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng														109,500		109,500				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang														109,500		109,500				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai														109,500		109,500				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến														109,500		109,500				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp														109,500		109,500				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																				
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn																				
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn																				
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn																				
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn																				
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn																				
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																				
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																	37,000	25,900	25,900	25,900
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn																				
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn																				
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn																				
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn																				
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																				
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																				
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn																				
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn																				
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																				
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn																				
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																				
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn																				
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn																				
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900				
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn																				
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn																				
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1890	1890	03.0311.2046	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện māng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện māng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện māng châm điều trị trĩ	Điện māng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện māng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện māng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện māng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc	Điện māng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện māng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện māng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện māng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ										59,700	59,700									
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700		59,700		59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																				
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																				
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																				
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																				
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ										54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																				
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800				
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt																				
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung																				
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau																		25,700		25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																		40,900				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																						
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																						
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																						
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																						
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																						
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																						
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																						
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																						
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																						
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																						
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300				
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300				
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh														23,400		23,400				
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																		318,700		
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																				
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																				
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																		33,400	23,300	23,300	23,300
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt														53,900		53,900				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																				
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																				
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu														53,900		53,900				
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ														53,900		53,900				
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn														53,900		53,900				
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn														53,900		53,900				
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực														53,900		53,900				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản														53,900		53,900				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình														53,900		53,900				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình														53,900		53,900				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy														53,900		53,900				
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp														53,900		53,900				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt										53,900	53,900			53,900		53,900				
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới														53,900		53,900				
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên										53,900	53,900			53,900		53,900				
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên														53,900		53,900				
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ														53,900		53,900				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ														53,900		53,900				
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc														53,900		53,900				
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác														53,900		53,900				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi														53,900		53,900				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật														53,900		53,900				
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa														53,900		53,900				
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress														53,900		53,900				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp														53,900		53,900				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón														53,900		53,900				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ														53,900		53,900				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V														53,900		53,900				
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh														53,900		53,900				
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta														53,900		53,900				
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp														53,900		53,900				
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng														53,900		53,900				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai														53,900		53,900				
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang														53,900		53,900				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm														53,900		53,900		53,900	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em														53,900		53,900				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng														53,900		53,900				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng														53,900		53,900				
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não														53,900		53,900				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm														53,900		53,900				
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu														53,900		53,900				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn														53,900		53,900				
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V														53,900		53,900				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp														53,900		53,900				
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt														53,900		53,900				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng														53,900		53,900				
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng														53,900		53,900				
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy														53,900		53,900				
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh														53,900		53,900				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực														53,900		53,900				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản														53,900		53,900				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng														53,900		53,900				
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp														53,900		53,900				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress														53,900		53,900				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông														53,900		53,900				
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình														53,900		53,900				
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh														53,900		53,900				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp														53,900		53,900				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng														53,900		53,900				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng														53,900		53,900				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên														53,900		53,900				
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em														53,900		53,900				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương														53,900		53,900				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới														53,900		53,900				
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não														53,900		53,900				
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em														53,900		53,900				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ														53,900		53,900				
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay														53,900		53,900				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc														53,900		53,900				
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não														53,900		53,900				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi														53,900		53,900				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt														53,900		53,900				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện														53,900		53,900				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày														53,900		53,900				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung														53,900		53,900				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi														53,900		53,900				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi														53,900		53,900				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược														53,900		53,900				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài														53,900		53,900				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn														53,900		53,900				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính														53,900		53,900				
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh														53,900		53,900				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ														53,900		53,900				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan														53,900		53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang														53,900		53,900				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang														53,900		53,900				
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai														53,900		53,900				
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp														53,900		53,900				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp														53,900		53,900				
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																	68,900			
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																	32,900			
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900			
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic																				
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm																				
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																				
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng																				
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																				
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																				
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp														53,200	53,200	53,200				
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																				
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																				
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																				
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác																				
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp														53,200	53,200	53,200				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp															53,200					
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200		53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																				
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt																				
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																				
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																				
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																				
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																				
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																				
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																				
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																				
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300		27,300	27,300		27,300		27,300		27,300
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																	64,900			
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																				
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200				
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		35,200		35,200		35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700				
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		31,700		31,700		31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																	885,800			
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																	532,400			
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																	532,400			
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																	532,400			
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																	373,600			
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																	373,600			
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																	546,100			
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																	394,800	276,300	276,300	276,300
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																	394,800	276,300	276,300	276,300
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																	394,800	276,300		276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																	493,800			
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																	406,800	284,700	284,700	284,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																	406,800			
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																				
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																	677,500			
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																	231,700			
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																	231,700			
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																	380,200			
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																	399,000			
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																	399,000			
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																	399,000			
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																	399,000			
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																	399,000			
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																	399,000			
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																	399,000			
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																	399,000			
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																	399,000			
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																	351,000			
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																	351,000			
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																	889,700			
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																	649,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																	264,700			
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																	292,300			
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																	719,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																	719,800			
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																	452,800			
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																	452,800			
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																	7,381,300			
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																	1,920,900			
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																	3,993,400			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																	218,500			
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																	218,500			
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																	218,500			
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																	218,500			
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																	218,500			
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																	218,500			
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																	218,500			
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																	218,500			
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																	218,500			
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	58,400	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	58,400	40,800		40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																		667,000				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																		667,000				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																						
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																						
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																	282,000			
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																	434,600			
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																	434,600			
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																	434,600			
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																	434,600			
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																	342,000			
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																	257,000			
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																	257,000			
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																	257,000			
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																		372,700		
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																		372,700		
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																		372,700		
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																		372,700		
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																		372,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																		372,700				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																		372,700				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																		372,700				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																	372,700			
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																		372,700		
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																		167,000		
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																		167,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																	3,302,900			
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																	3,302,900			
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																	3,302,900			
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																		3,226,900		
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																		3,226,900		
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																		3,226,900		
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																		3,720,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																	2,767,900			
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																	2,767,900	1,937,500	1,937,500	1,937,500
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																	5,204,600			
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																	2,396,200			
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																	2,396,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																	2,396,200			
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																	2,396,200			
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																	2,396,200			
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																	1,509,500			
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																	1,509,500	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																	1,509,500			
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																	1,509,500	1,056,600	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																	1,369,400			
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																	1,369,400			
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																	1,079,400			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																	1,079,400			
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																97,300	139,000			
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																	2,268,300			
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																	2,268,300			
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																	873,000			
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																	873,000			
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																611,100	873,000			
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																	951,600			
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																666,100	951,600			
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																	251,500			
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																619,800	885,400			
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																	312,500			
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																218,700				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																	191,500			
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																	389,400			
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm																550,700	786,700	550,700	550,700	550,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																165,500	236,500			
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																1,164,500	1,663,600			
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																	582,500			
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn																66,200	94,600			
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																	653,700			
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																457,600	653,700	457,600	457,600	457,600
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																	2,501,900			
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																1,751,300	2,501,900			
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																263,500	376,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																439,000	627,100			
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																219,400	313,500			
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																315,000	450,000	315,000	315,000	315,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																	199,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																	429,500			
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																	3,135,800			
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																	3,135,800			
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																	2,104,900			
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																	2,104,900			
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																	4,451,200			
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																	414,500			
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																47,600	68,100	47,600	47,600	47,600
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																	55,100			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																305,300	436,200			
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																490,200				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																	41,200			
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																	41,200			
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																	930,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																	85,500			
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																	85,500			
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																	85,500			
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																	85,500	59,800	59,800	59,800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																	85,500			
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																	43,600			
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																	43,600			
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																	77,000			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																	77,000			
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																	77,000			
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																	68,000			
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																	12,700			
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																	31,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																	31,600			
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																	53,600			
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																	53,600	37,500	37,500	37,500
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																	452,400			
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																	452,400			
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																	1,322,100			
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																	1,244,100			
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																	1,595,200			
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																	1,595,200			
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																	1,595,200			
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																	897,100			
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																	897,100			
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																	813,600			
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																	813,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																	1,043,500			
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																	1,043,500			
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																	727,900			
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																	727,900			
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																	99,400			
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																	99,400			
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																	71,500			
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																	71,500	50,000	50,000	50,000
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																	40,900			
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																	40,900			
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																	1,351,400			
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																	1,351,400			
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																	1,351,400			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																	698,800			
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																		2,068,800				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																		40,900		
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																		40,900	28,600	28,600	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																		130,900		
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																		130,900		
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																		130,900		
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																	830,200			
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																	960,200			
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																	960,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																		1,322,100		
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																		812,100		
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																		48,300				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																		48,300	33,800	33,800	33,800
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																		80,600				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																						
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																						
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																		33,600				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																						
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																		60,000				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																						
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																		60,000				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																		60,000				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																		60,000				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																	60,000			
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																	60,000			
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																	60,000			
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																	60,000			
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																	60,000			
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																	46,400			
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																	46,400			
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																	105,800			
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																	105,800	74,000	74,000	74,000
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																	55,000			
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																	55,000	38,500	38,500	38,500
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																	55,000			
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																	55,000			
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																	55,000			
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																	55,000			
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu															240,900		344,200	240,900	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																	197,200			
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																	165,500			
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																	216,500			
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																	286,500			
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																	295,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																	295,500			
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																	64,300			
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																	64,300			
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																		27,500			
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																		27,500			
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																		27,500	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																	22,000			
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																	22,000			
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																	22,000			
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																	43,100			
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																	43,100			
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																	43,100			
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																	70,300			
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																	530,700			
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																	705,500			
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																	705,500			
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài																	70,300			
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																	1,385,400			
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																		139,000		
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																		139,000		
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																		139,000		
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																		139,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																	139,000			
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																	705,900			
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																		545,500		
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																		40,000		
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																		40,000		
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																		40,000		
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																		116,100		
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																		245,500				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																		69,300				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																		321,400		
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																		153,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																	178,900			
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																	178,900			
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																	414,400			
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																	414,400			
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																	380,100			
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																	380,100			
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																		296,100				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																		296,100				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																						
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																						
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																		369,500				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																	369,500			
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																	369,500			
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																	369,500			
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																	112,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																	112,500			
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																	159,100			
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																				
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																	110,800			
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																	110,800			
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																	217,200			
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																	217,200			
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																	110,600			
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																	110,600			
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																	239,500			
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																	239,500			
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																	46,600			
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa										32,600	32,600						46,600	32,600		32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																	46,600	32,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa										32,600	32,600						46,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																	280,500			
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																	280,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																	280,500			
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																	280,500			
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																	280,500			
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																	308,000			
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																	36,500			
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																	245,500			
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																	245,500			
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																	245,500			
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																	245,500			
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																	245,500			
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																	245,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																	245,500			
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																	245,500			
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																	245,500			
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																	245,500			
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																		771,000				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																		771,000				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																	771,000			
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																	2,928,100			
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																	2,928,100			
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																	493,500			
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																	493,500			
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																	1,832,000			
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																		2,566,900				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																		2,566,900				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																		2,595,900				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																		2,595,900				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																		3,683,600				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																	2,872,600			
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																	130,600	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																	130,600			
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																				
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																	458,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																	458,200			
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																	458,200			
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																	618,300			
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																	648,200			
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																	213,400			
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																	2,140,700			
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																	1,456,700			
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																	1,456,700			
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																	16,000			
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																	42,100			
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																	42,100			
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																	42,100			
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																	42,100			
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																	62,200			
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																	33,500			
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																	33,500			
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																	28,400			
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																	24,800			
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																	31,100			
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																	55,900			
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																	31,100			
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																	40,900			
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																	18,600			
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																	52,100	36,500	36,500	36,500
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																	13,600	9,500	9,500	9,500
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																	13,600			
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																	59,500			
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																	37,300	26,100	26,100	26,100
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																	18,600			
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																	39,700			
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																	39,700	27,800	27,800	27,800
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																	18,600			
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																	69,600			
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																	39,700			
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																	43,500			
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																	37,300			
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																		13,400		
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																		39,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																	28,000			
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																	56,100			
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																	22,400			
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																	22,400			
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																	22,400			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																	22,400			
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																	22,400			
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																	22,400			
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																	22,400			
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																	22,400			
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																	22,400			
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																	22,400			
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																	22,400			
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																	22,400			
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																	22,400			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																	33,600			
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																	33,600			
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																	28,000			
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																	28,000			
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																	28,000			
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																	28,000			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	11,200		11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			11,200		11,200	16,000			
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																	20,000			
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																	105,300			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																	100,900			
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																	44,800			
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																	22,400			
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																	44,800			
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																	44,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																	44,800	31,400	31,400	31,400
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																	44,800			
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																	44,800			
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																	22,400			
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																	44,800			
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																	44,800	31,400	31,400	31,400
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																	28,600	20,000	20,000	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																	16,800			
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																	71,600			
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																	58,600	41,000	41,000	41,000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																	58,600			
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																	45,500			
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																	78,300	54,800	54,800	54,800
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																	142,500	99,700	99,700	99,700
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																	142,500	99,700	99,700	99,700
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																	142,500	99,700	99,700	99,700
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																	125,000	87,500	87,500	87,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																	65,200			
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																	65,200			
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																	65,200			
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																	65,200			
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																	58,600	41,000	41,000	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																	171,100			
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																	107,300			
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																	71,600	50,100		50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																	71,600			
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																	41,700	29,200	29,200	29,200
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																	185,700			
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																	45,500			
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																	45,500			
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																	45,500	31,900	31,900	31,900
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																	45,500			
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																	45,500	31,900	31,900	31,900
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																	45,500			
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																	45,500			
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																	45,500			
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																	45,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																	45,500			
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																	45,500			
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																	45,500			
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																	45,500			
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																	45,500			
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																	45,500			
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																	45,500			
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																	45,500	31,900	31,900	31,900
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																	45,500	31,900	31,900	31,900
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																	45,500	31,900	31,900	31,900
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																	45,500			
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																	45,500	31,900	31,900	31,900
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																	151,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																	13,000			
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																	35,100	24,500	24,500	24,500
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																	130,500			
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																	130,500			
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																	130,500			
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																	194,700	136,300	136,300	136,300
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																	163,600	114,500	114,500	114,500
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																	194,700			
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																	74,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																	74,200			
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																	74,200	52,000	52,000	52,000
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																	74,200			
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																	74,200			
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																	74,200			
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																	74,200	52,000	52,000	52,000
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																	74,200	52,000	52,000	52,000
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																	74,200	52,000	52,000	52,000
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																	261,000			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																	261,000			
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																	261,000			
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																	261,000			
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																	261,000			
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																	261,000			
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																	261,000			
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																	213,800			
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																	190,400			
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																		1,381,900				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																	39,900	27,900		27,900
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	39,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																	39,900			
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	39,900			
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	86,200			
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																	144,300			
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																	215,800			
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																	136,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																		30,600				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																						
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																		25,600				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																		25,600				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																						
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																		40,600		
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																	55,000			
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																	-	176,700	176,700	176,700
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																	-			

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000			41,000	41,000		38,100	
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																			78,150	
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																			41,000	
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																				
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600		41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																		58,600		
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																		58,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000			41,000	41,000			
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000			41,000	41,000	58,600		
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																		58,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																			41,000	
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	41,000	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000			
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000		41,000	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	41,000	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																			41,000	
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																			41,000	
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																		58,600	41,000	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41,000			41,000			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	58,600		
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																			41,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				41,000	
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																			195,600		
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																			195,600		
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																			195,600		
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				136,900	
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				136,900	
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			252,300		176,600
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				176,600	
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300	
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																					
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																					
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																			148,300		
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500		173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																			103,800	
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																			173,900	
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500		
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																			173,900	
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																		532,500		372,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500		372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372,700			372,700			372,700	372,700	372,700		372,700			372,700	372,700	532,500		372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																			372,700	
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																		40,300	372,700	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																		40,300	372,700	28,200
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																		40,300		28,200
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ			28,200			28,200			28,200	28,200	28,200		28,200			28,200	28,200	40,300	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																		40,300	28,200	28,200
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																			28,200	
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			28,200															40,300	28,200	
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																		40,300	28,200	
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																		40,300	28,200	
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																		40,300	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																			28,200	
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																			28,200	
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị			107,600			107,600			107,600	107,600	107,600		107,600			107,600	107,600			
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																					
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				9,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			9,800			9,800			9,800	9,800	9,800		9,800			9,800	9,800			9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100		9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																			9,800	
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																		2,310,600		
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																			1,617,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở			531,900			531,900			531,900	531,900	531,900		531,900			531,900	531,900			
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																			230,500		
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																			230,500		
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																			230,500		
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				161,300	
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	161,300	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	161,300	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																			152,000		106,400
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																			152,000	106,400	
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700		106,400	
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				106,400	
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				106,400	
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																			279,500		195,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																			195,600	
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]																		64,300		45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																		64,300		45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																		64,300		45,000
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																		64,300	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]																		64,300	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																		89,500	45,000	
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																		89,500	45,000	62,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																			89,500	45,000	
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																			89,500	62,600	
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																			89,500	62,600	62,600
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			121,400	62,600	
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			121,400	62,600	
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			121,400	62,600	84,900
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			121,400	84,900	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			121,400	84,900	
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					104,000														148,600	84,900	
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																			148,600	84,900	104,000
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																			148,600	84,900	
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																			148,600	104,000	
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																			148,600	104,000	104,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																			148,600	104,000	
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																			193,600	104,000	
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			193,600	104,000	
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			193,600	104,000	
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			193,600	135,500	135,500
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			193,600	135,500	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			193,600	135,500	
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																			275,600	135,500	
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																			275,600	135,500	
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																			275,600	135,500	
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																			275,600	192,900	192,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																		275,600	192,900	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																		275,600	192,900	
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																			192,900	
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																			192,900	
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																			192,900	
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		263,700		
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																		263,700		
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																			184,600	
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																			184,600	
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																			101,800		71,200
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71,200			71,200			71,200	71,200	71,200		71,200			71,200	71,200			71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	71,200	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	71,200	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700			64,700			64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																		92,400	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân																		92,400	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																		92,400	64,700	
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	64,700	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	64,700	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	64,700	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																		15,100	10,600	10,600
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																		15,100	10,600	10,600
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																			10,600	
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																			10,600	
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																			10,600	
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100		17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																		25,100		
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136,300			136,300			136,300	136,300	136,300		136,300			136,300	136,300	194,700		136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]			136,300			136,300			136,300	136,300	136,300		136,300			136,300	136,300	194,700	17,600	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]			136,300			136,300			136,300	136,300	136,300		136,300			136,300	136,300	194,700	17,600	136,300
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																		194,700	136,300	136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																			136,300	
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																		194,700	136,300	
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																		194,700	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																			269,500		
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																			269,500	136,300	
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																			269,500	136,300	188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																			269,500	188,600	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				188,600	
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																			289,500	188,600	202,600
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																			289,500	188,600	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																			289,500		202,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																			289,500	202,600	202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																			289,500	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																			354,200	202,600	
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																			354,200	202,600	
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																			354,200	202,600	248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																			354,200	248,000	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																			50,800	248,000	
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				248,000	
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																				248,000	
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc			40,300							40,300											
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300			
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm			53,400			53,400			53,400	53,400	53,400		53,400			53,400	53,400			
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm			53,400			53,400			53,400	53,400	53,400		53,400			53,400	53,400			
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể						53,400			53,400	53,400	53,400		53,400			53,400	53,400			
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm			53,400			53,400			53,400	53,400	53,400		53,400			53,400	53,400			
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]																				
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải																			37,000		25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																			37,000		
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																			37,000		
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn																			37,000		
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn																			37,000		
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn																			37,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn																			37,000		
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																			37,000		
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn																			37,000		
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn																			37,000		
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn																			37,000		
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																			37,000		
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn																			37,000		
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn																			37,000		
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn																			37,000		
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn																			37,000		
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn																			37,000		
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn																			37,000		
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn																			37,000		
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn																			37,000		
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn																			37,000		
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																			37,000		
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn																			37,000		
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn																			37,000		
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																			37,000		
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																			37,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn																		37,000		
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn																		37,000		
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		37,000		
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn																		37,000		
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn																		37,000		
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																		37,000		
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn																		37,000		
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn																		37,000		
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																		37,000		
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																		37,000		
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																		37,000		
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn																		37,000		
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn																		37,000		
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn																		37,000		
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn																		37,000		
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn																		37,000		
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																		37,000		
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn																		37,000		
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn																		37,000		
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn																		37,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																		37,000		
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn																		37,000		
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn																		37,000		
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																		37,000		
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn																		37,000		
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn																		37,000		
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																		37,000		
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																		51,100		
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																		51,100		
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300		
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																					
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																					
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																					
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																					
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																					
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																					
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm																					
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng																					
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ																					
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																					
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																					
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																					
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																					
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																					
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																					
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																					
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																					
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																					
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																					
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																					
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																					
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																					
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới																					
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																					
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																					
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ																					
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																					
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																					
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress																					
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																					
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																					
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																					
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																					
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																					
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																					
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																					
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																					
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2114	2114	03.0350.0230	Điện măng châm điều trị đau răng	Điện măng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện măng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện măng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện măng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện măng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện măng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện măng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện măng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện măng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện măng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện măng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện măng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện măng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện măng châm điều trị giảm thính lực	Điện măng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]																			78,300	
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng																			78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo																			78,300		
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																			78,300		
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																			78,300		
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt																			78,300		
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																			78,300		
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp																			78,300		
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																			78,300		
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																			78,300		
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																			78,300		
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona																			78,300		
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																			78,300		
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																			78,300		
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress																			78,300		
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																			78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																		78,300		
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																		78,300		
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																		78,300		
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																		78,300		
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																		78,300		
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh																		78,300		
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh																		78,300		
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																		78,300		
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		78,300		
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																		78,300		
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		78,300		
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		78,300		
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông																		78,300		
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		78,300		
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																		78,300		
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện																		78,300		
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung																		78,300		
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																		78,300		
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																		78,300		
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai																		78,300		
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan																		78,300		
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																		78,300		
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																		78,300		
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																		78,300		
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		78,300		
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																			48,900	
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																			44,900	
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																			44,900	
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																			36,700	
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau			25,700			25,700			25,700	25,700	25,700		25,700			25,700	25,700	36,700		
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm			25,700			25,700			25,700	25,700	25,700		25,700			25,700	25,700	36,700		
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			25,700			25,700			25,700	25,700	25,700		25,700			25,700	25,700	36,700		
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			25,700			25,700			25,700	25,700	25,700		25,700			25,700	25,700	36,700		
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																			30,800	
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																			40,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																			40,900		
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																			54,800		
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																			54,800		
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																					
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																					
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																					
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																					
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																					
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																					
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																			54,800	
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																			54,800	
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																				
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9,800							9,800											
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh																					
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																					
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																					
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																					
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																					
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																					
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																					
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																					
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																					
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																					
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																					
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																					
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																					
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																					
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																					
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																					
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																					
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																					
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																				
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																				
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																			14,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																			77,100	
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																			77,100	
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																			77,100	
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																			77,100	
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																			77,100	
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																			77,100	
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																			77,100	
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																			77,100	
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																			77,100	
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																			77,100	
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																			77,100	
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			77,100	
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																			77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																			77,100		
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																			77,100		
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																			77,100		
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																			77,100		
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																			77,100		
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																			77,100		
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																			77,100		
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																			77,100		
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																			77,100		
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																			77,100		
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																			77,100		
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																			77,100		
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																			77,100		
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																			77,100		
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100		
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100		
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																			77,100		
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																			77,100		
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																			77,100		
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																			77,100		
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																			77,100		
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																			77,100		
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																			77,100		
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																			77,100		
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																			77,100		
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			77,100		
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																			77,100		
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																			77,100		
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																			77,100		
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			77,100		
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																			77,100		
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																			77,100		
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																			77,100		
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																			77,100		
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																			77,100		
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng			53,900							53,900									77,100		
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																			77,100		
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																			77,100		
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																			77,100		
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																			77,100		
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																			77,100		
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																			77,100		
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																			77,100		
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																			77,100		
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																			77,100		
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																			77,100		
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																		77,100		
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																		77,100		
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																		77,100		
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																		77,100		
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		77,100		
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																		77,100		
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100		
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																		77,100		
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																		77,100		
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																		77,100		
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng																		77,100		
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																		77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																			77,100		
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																			77,100		
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																			77,100		
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			77,100		
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																			77,100		
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																			77,100		
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																			77,100		
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																			77,100		
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			77,100		
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																			77,100		
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																			77,100		
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy																			77,100		
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																			77,100		
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																			77,100		
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																			77,100		
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																			77,100		
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																			77,100		
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																			77,100		
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																			77,100		
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100		
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																			77,100		
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																			77,100		
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																			77,100		
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																			77,100		
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																			77,100		
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																			77,100		
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																			77,100		
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới																			77,100		
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			77,100		
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																			77,100		
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																			77,100		
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																			77,100		
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																			77,100		
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc																			77,100		
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																			77,100		
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			77,100		
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																			77,100		
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																			77,100		
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																			77,100		
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																			77,100		
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																			77,100		
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																			77,100		
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																			77,100		
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																			77,100		
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																			77,100		
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																			77,100		
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																			77,100		
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																			77,100		
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																			77,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																			77,100		
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																			77,100		
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																			77,100		
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			77,100		
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																			77,100		
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																			77,100		
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																			76,000	
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																			76,000	
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																			76,000	
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất																			76,000	
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic																			76,000	
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																			76,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới																			76,000		
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên																			76,000		
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm																			76,000		
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày																			76,000		
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			76,000		
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng																			76,000		
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ																			76,000		
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																			76,000		
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng																			76,000		
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn																			76,000		
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ																			76,000		
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																			76,000		
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																			76,000		
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																			76,000		
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																			76,000		
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																			76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																			76,000		
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																			76,000		
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																			76,000		
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																			76,000		
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																			76,000		
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy																			76,000		
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																			76,000		
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																			76,000		
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																			76,000		
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt																			76,000		
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh																			76,000		
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới																			76,000		
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên																			76,000		
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																			76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ																		76,000		
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																		76,000		
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người																		76,000		
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																		76,000		
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ																		76,000		
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																		76,000		
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc																		76,000		
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác																		76,000		
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																		76,000		
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																		76,000		
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																		76,000		
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		76,000		
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																		76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																			76,000		
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress																			76,000		
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																			76,000		
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược																			76,000		
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																			76,000		
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón																			76,000		
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ																			76,000		
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính																			76,000		
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																			76,000		
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V																			76,000		
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																			76,000		
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																			76,000		
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																			76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang																		76,000		
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai																		76,000		
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		76,000		
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay			53,200			53,200			53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	76,000		
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																		76,000		
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																		76,000		
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng																		76,000		
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																		76,000		
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất																		76,000		
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt																		76,000		
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																		76,000		
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới																		76,000		
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên																		76,000		
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm																		76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh																			76,000		
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			76,000		
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp																			76,000		
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng																			76,000		
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn																			76,000		
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																			76,000		
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																			76,000		
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																			76,000		
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																			76,000		
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																			76,000		
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																			76,000		
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng																			76,000		
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																			76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																			76,000		
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress																			76,000		
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông																			76,000		
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																			76,000		
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh																			76,000		
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy																			76,000		
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																			76,000		
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																			76,000		
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới																			76,000		
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên																			76,000		
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																			76,000		
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ																			76,000		
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																			76,000		
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			76,000		
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ																			76,000		
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc																			76,000		
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			76,000		
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông																			76,000		
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																			76,000		
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																			76,000		
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																			76,000		
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																			76,000		
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																			76,000		
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa																			76,000		
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược																			76,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón																		76,000		
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																		76,000		
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V																		76,000		
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																		76,000		
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																		76,000		
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang																		76,000		
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai																		76,000		
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		76,000		
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																		76,000		
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		76,000		
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																		39,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			27,300			27,300			27,300	27,300	27,300		27,300			27,300	27,300	39,000		
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																		51,300		
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																		64,900		45,400
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																		64,900	35,900	
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																		50,300	45,400	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200			35,200			35,200	35,200	35,200		35,200			35,200	35,200	50,300	45,400	
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																		45,300		
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31,700			31,700			31,700	31,700	31,700		31,700			31,700	31,700	45,300		
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																		50,300		
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																		50,300		
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																				
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300			
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300			
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc			276,300			276,300			276,300	276,300	276,300		276,300			276,300	276,300			
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																				
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																					
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, got cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, got cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																			889,700	
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				622,800
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																			292,300	
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				204,600
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																			218,500		
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																			218,500		
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																			218,500		
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																			218,500		
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																			218,500	152,900	
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																			218,500	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				152,900	
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				152,900	
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																			218,500	152,900	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				152,900	
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400		40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			40,800			40,800			40,800	40,800	40,800		40,800			40,800	40,800	58,400		40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				40,800	
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				40,800	
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500			
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600			
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600			
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																			139,000		
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				97,300	
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																			873,000		
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																			951,600		
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																			251,500	611,100	
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																			885,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																		885,400	666,100	
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																		885,400	176,000	
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																			619,800	
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																			619,800	
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																			619,800	
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																		1,191,900		
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	786,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																			834,300	
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																			550,700	
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																			236,500	
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																			165,500	
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																			1,663,600	
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																			1,164,500	
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																			
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn																		94,600		
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																		653,700		
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	457,600	653,700		
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																			66,200	
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																			457,600	
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																			457,600	
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																		2,501,900		
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																			1,751,300	
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																		376,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				263,500	
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																			627,100		
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				439,000	
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	450,000		
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																			199,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																			429,500		
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100		
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																			47,600	
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																			41,200	
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			28,800																41,200	
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																			28,800	
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																			28,800	
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																		85,500		
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																		85,500		
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																		85,500		
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500	59,800	
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																		85,500	59,800	
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																			59,800	
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																			59,800	
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																			59,800	
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																		145,500		
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																		145,500		
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																			77,000		
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																			77,000		
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				53,900	
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																			77,000	53,900	
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																			77,000		
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																			77,000		
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																			68,000		
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																			41,900		
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																			12,700		
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																			12,700		
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																			31,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																		31,600	8,900	
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																			8,900	
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																			22,100	
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																		31,100		
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500			
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																		452,400		
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																			316,700	
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			627,900																		
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				813,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				730,400
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																		1,043,500	569,500	
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																			730,400	
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			69,500																	
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																		1,013,600		
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	709,500	
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																			50,000	
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			28,600															40,900		
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																			28,600	
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600			
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			91,600																130,900		
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																			130,900		
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				91,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				91,600	
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																					
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800			
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																			80,600		
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																			33,600		
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																			60,000		
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																			60,000		
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																			60,000	42,000	
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																			60,000	42,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																			42,000	
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																			42,000	
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			42,000															60,000		
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																			42,000	
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																		46,400		
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																		46,400		
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																			32,400	
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																			32,400	
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																		105,800		
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	105,800		
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																		65,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																			55,000	74,000	
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500		74,000	
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				45,600	
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				38,500	
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200		
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				240,900	
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																			165,500		
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																			216,500	115,800	
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																			286,500		200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																			286,500	151,500	
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				200,500	
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				200,500	
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																			64,300	
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																			64,300	
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				45,000
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				45,000
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500		19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																			27,500		19,200
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500		19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																			27,500	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																			27,500	19,200	19,200
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																			27,500	19,200	
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				19,200	
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				19,200	
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																		27,500		19,200
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																		22,000		15,400
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																		22,000	19,200	15,400
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																			19,200	
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																		22,000	15,400	
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																		43,100	15,400	
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																		43,100		
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																		43,100	15,400	
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																		70,300	30,100	
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																			30,100	
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																			30,100	
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																			49,200	
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																		170,600		
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																		170,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																			119,400	
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																			119,400	
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																			213,900	
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																			213,900	
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài																			70,300	
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																			149,700	
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																			149,700	
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																			49,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																			139,000		97,300
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																			139,000		97,300
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																			139,000		
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																			139,000	97,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																			139,000	97,300	
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				97,300	
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				97,300	
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				97,300	
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				40,000	
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				40,000	
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				40,000	
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					28,000
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				40,000	28,000
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				116,100	28,000
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				116,100	
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				116,100	28,000
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																			126,500	
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				88,500
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																					
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																		178,900		
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																		178,900		
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																		414,400		
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																		414,400	125,200	
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																		380,100	125,200	
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																		380,100	290,000	
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																		987,500	290,000	
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																		987,500	266,100	
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		631,000	266,100	
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		631,000	691,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		631,000	691,200	
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																		631,000		
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		631,000		
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			631,000		
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																			631,000		
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																			631,000		
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																			631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																			631,000		
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			861,000		
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																			861,000		
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			861,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																			861,000		
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																			296,100		
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																			296,100		
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																			415,500		
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																			415,500	207,300	
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																			369,500	207,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				290,800	
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																			369,500	290,800	
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				258,600	
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																			369,500		
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				258,600	
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																			369,500		
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				258,600	
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																			112,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement										78,700									112,500	258,600	
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]										111,400		111,400							159,100		
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																			92,500	78,700	
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																			110,800	78,700	
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																			110,800	111,400	
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				64,700	
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																			217,200	77,600	
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																			217,200	77,600	
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																			110,600		
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																			110,600	152,000	
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																			239,500	152,000	
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																			239,500	77,400	
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																			239,500	77,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																			167,600	
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																			167,600	
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																			167,600	
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																		46,600		32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32,600			32,600			32,600	32,600	32,600		32,600			32,600	32,600	46,600		32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600		
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																		280,500	32,600	
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																		280,500	32,600	
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																			32,600	
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																		280,500	196,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																			280,500	196,300	
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																			280,500	196,300	
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																			280,500	196,300	
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																			280,500	196,300	
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				196,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																			308,000	196,300	
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																			36,500		
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																			245,500	215,600	
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																			245,500		
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																			245,500	25,600	
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																			245,500	171,800	
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																			245,500	171,800	
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																			245,500	171,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																			245,500	171,800	
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																			245,500	171,800	
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																			245,500	171,800	
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																			245,500	171,800	
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				171,800	
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				171,800	
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				171,800	
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																			601,000		
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				420,700	
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																			493,500	
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																			493,500	
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				345,400
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				345,400
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600		
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																		130,600		
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																		262,900		
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																		262,900	91,400	
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																			91,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																			184,000	
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																			184,000	
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																			16,000	
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				11,200
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																			70,800	
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																			74,600	
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																			161,500	49,500
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				52,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																			113,000	
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																		37,300		
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																		24,800		
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																			26,100	
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																			17,400	
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	52,100		
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600		
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																			13,600	36,500	
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				9,500	
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				9,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	37,300		
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800			
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																			114,300		
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																					
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)												30,400							43,500	80,000	
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				30,400	
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																					
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				30,200		
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					21,100	
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			15,700		15,700							15,700								22,400		
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			15,700		15,700							15,700								22,400		
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			15,700		15,700							15,700								22,400	15,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			15,700		15,700							15,700							22,400	15,700	
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			15,700		15,700							15,700							22,400	15,700	
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]			15,700		15,700							15,700							22,400		
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			15,700		15,700							15,700								15,700	
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				15,700	
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				15,700	
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			15,700		15,700							15,700							22,400		
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																					
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				15,700	
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			15,700		15,700							15,700							22,400		
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			15,700		15,700							15,700								15,700	
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]			15,700		15,700							15,700							22,400		
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			15,700		15,700							15,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				15,700	
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			19,600		19,600							19,600							28,000		
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																			28,000		
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				19,600	
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				19,600	
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]			19,600		19,600							19,600							28,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				19,600	
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			11,200			11,200			11,200	11,200	11,200		11,200			11,200	11,200			
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																				
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																			44,800	
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																			44,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800		
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																			44,800		
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																					
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																					
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																					
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800		
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000		31,400	
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				41,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																		58,600		
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																			41,000	
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO			31,900		31,900															
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500		
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500		
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	142,500		
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																			99,700	
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																			99,700	
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																			99,700	
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600		
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				41,000	
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																			107,300		
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				75,100	
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân			50,100			50,100			50,100	50,100	50,100		50,100			50,100	50,100			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	41,700		
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																			29,200	
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31,900	31,900		31,900		31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		31,900	31,900	31,900	31,900	31,900			
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900			
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900			
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900		31,900		31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		31,900	31,900	31,900	31,900	31,900			
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900			
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi			31,900		31,900							31,900						45,500		
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900		31,900		31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500		
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																			31,900	
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																			31,900	
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500			
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500			
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000			
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000			
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000			
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	52,000	52,000		52,000		52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000			
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																			261,000		
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																			261,000		
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				182,700	
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				182,700	
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																					
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																					
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																			75,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																			75,200		
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				52,600	
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				52,600	
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			27,900			27,900			27,900	27,900	27,900		27,900			27,900	27,900	39,900		
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900		
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																			39,900		
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																			39,900	27,900	
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																			236,600	27,900	165,600
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																			236,600	27,900	
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				27,900	
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																				165,600	
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																					
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																					
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																			251,400	251,400	
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	252,500	
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																			70,200	

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																			41,000	
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000				
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)																				41,000	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000				41,000	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000			41,000	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000				
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000				
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				41,000		41,000		41,000	41,000			41,000				41,000				
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																				
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																			41,000	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																				
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																				
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																				
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																				
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																				
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																				
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																				
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																				
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																				
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh																				
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700			372,700	
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																				
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200				
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200			28,200	28,200		28,200	28,200	28,200					
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200			28,200	28,200		28,200	28,200	28,200					
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																				
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200				
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																	107,600		107,600	107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																		71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																		71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																		71,200	71,200		71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					9,800					9,800	9,800		9,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)					9,800					9,800	9,800		9,800					9,800		
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																		531,900	531,900	531,900	531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																				
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]				45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000				
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000		45,000		
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]				62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600				
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900			84,900						84,900									
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]										84,900			84,900							
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					104,000						104,000									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135,500						135,500									
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900		192,900		192,900				192,900			192,900	192,900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]										192,900			192,900							
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		184,600		
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu																			71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh										64,700			64,700							
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																				
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản					136,300					136,300	136,300		136,300						136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300	
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300		136,300		136,300			136,300	136,300		136,300	136,300	136,300					136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo			202,600		202,600		202,600			202,600	202,600		202,600	202,600	202,600					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600				
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600				
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600		202,600		202,600			202,600	202,600		202,600	202,600	202,600					
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]			248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000				
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																				
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																				40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]										58,300			58,300							58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể																				53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																				53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]										53,400			53,400							53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				53,400
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1890	1890	03.0311.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện măng châm điều trị trĩ	Điện măng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700				59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																				
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																				54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm																				54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo																				54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																				54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm																				54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng																				54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ																				54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																				54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																				
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																				54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																				54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																				54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																				54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																				54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới																				
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																				
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																				
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ																				54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																				54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác																				54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress																				54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																				54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón																				54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																				
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																				54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																				54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				54,800
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																				54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				54,800
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai																				54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700				25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ										38,300			38,300							
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng										38,300			38,300							
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận					38,300						38,300									38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					38,300						38,300									
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300			38,300				38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân				38,300	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300			38,300				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																				
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400		23,400		23,400		23,400	23,400	23,400		23,400	23,400			23,400				23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																				
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																				
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																				
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																				
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																				
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																				
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																				
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																				
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																				
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																				
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																				
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																				
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm																				
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng																				
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																				
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy																				
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																				
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																				
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới																				
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc																				
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																				
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																		23,000		
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900				
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400				
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400				
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200				35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200				35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700				31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700				31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																				
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																				
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì										345,700			345,700							
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì										284,700			284,700							
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																				
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																				
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900				
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																				
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																				
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																				
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm										550,700			550,700							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																				
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn										66,200			66,200							
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																				
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																				
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																				
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																				
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730,400		730,400		730,400			730,400	730,400		730,400	730,400	730,400					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																				
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																				
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu																				
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]										151,500			151,500							
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)				200,500	200,500	200,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500			200,500				
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]										200,500			200,500							
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																				
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng										19,200			19,200							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					15,400					15,400	15,400		15,400							
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					15,400					15,400	15,400		15,400							
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai										15,400			15,400							
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																				
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài										49,200			49,200							
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					97,300					97,300	97,300		97,300							
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					97,300					97,300	97,300		97,300							
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước										97,300			97,300							
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					290,000						290,000									
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					266,100						266,100									
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					691,200						691,200									
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					207,300						207,300									
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					290,800						290,800									
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					258,600						258,600									
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser					258,600						258,600									
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					78,700						78,700									
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					111,400						111,400									
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					64,700						64,700									
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					167,600						167,600									
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					167,600						167,600									
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					167,600						167,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600				
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					32,600					32,600	32,600		32,600							
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa					32,600					32,600	32,600		32,600						32,600	
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					196,300						196,300									
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					215,600						215,600									
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					215,600						215,600									
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																				
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					171,800						171,800									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					171,800						171,800									
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					171,800						171,800									
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					171,800						171,800									
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					171,800						171,800									
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																				
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																				
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																				
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																				
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																				
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																				
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																				
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																				
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																				
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																				
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																				
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																				
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																				
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																				
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																				
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																				
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																				
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																				
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																				
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																				
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)																	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																			11,200	
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																				
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																				
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																				
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																				
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																				
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																				
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																				
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																				
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																				
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																				
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																				
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																				
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27,900		27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900			27,900				
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					165,600						165,600									
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																				
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh			41,000	41,000			41,000				41,000				41,000		41,000		41,000	
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000	
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng																				
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																					
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000					41,000		41,000		41,000	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000					41,000		41,000		41,000	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000		
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000		
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000		
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000				41,000		
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000				41,000		41,000		41,000		
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																					
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																					
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																					
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																					
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh												173,900								
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		372,700			372,700	372,700		372,700	372,700	372,700			372,700	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200			28,200		28,200	28,200		28,200	28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																				
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200							28,200				28,200	28,200			28,200	28,200	28,200		
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																				
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																				
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																					
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200			71,200	71,200		71,200	71,200	71,200			71,200	71,200		71,200		71,200		71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh												71,200									
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800			9,800		9,800	9,800		9,800	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở								531,900					531,900	531,900		531,900	531,900	531,900		531,900
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																					
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400			106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400	106,400			
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45,000			45,000	45,000			45,000	45,000										
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																				
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			45,000	45,000			45,000						45,000		45,000	45,000		45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600			62,600	62,600			62,600	62,600										
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600			62,600	62,600			62,600	62,600										
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900			84,900	84,900			84,900	84,900										
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000			104,000	104,000			104,000	104,000				104,000						104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500			135,500	135,500			135,500	135,500											
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900			192,900	192,900			192,900	192,900											
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600		184,600	184,600			184,600		184,600	184,600		184,600	184,600	184,600	
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																					
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																					
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700			64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700		64,700		64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700			64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700		64,700		64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh												64,700								
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch											10,600									
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600			17,600		17,600	17,600		17,600	17,600	
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																				
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản											136,300			136,300			136,300	136,300		136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300							136,300				136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					136,300				136,300	136,300							136,300	136,300		
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]											136,300			136,300						136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202,600			202,600	202,600			202,600	202,600											
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		40,300			40,300	40,300			40,300	40,300	40,300										
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300			40,300	40,300			40,300	40,300	40,300			40,300							40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm			58,300	58,300			58,300									58,300				58,300	
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300			58,300	58,300			58,300	58,300					58,300						58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400				53,400	53,400				53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	53,400				53,400						53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400	53,400				53,400						53,400
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		25,900			25,900	25,900			25,900	25,900										25,900
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25,900			25,900	25,900			25,900	25,900										25,900
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900		25,900	25,900			25,900				25,900			25,900	25,900				25,900	
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900			25,900	25,900			25,900	25,900	25,900			25,900						25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não											25,900									
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900				25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			25,900	25,900				25,900	25,900
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản											59,700									
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản											59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700		59,700	59,700	59,700		59,700		59,700	59,700	59,700			59,700	59,700				59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800				54,800				54,800	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ																				
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																				
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																				
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800				54,800	54,800				54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800							54,800
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54,800			54,800	54,800			54,800	54,800										54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800			54,800	54,800				54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800	54,800			54,800						54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700			25,700	25,700				25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700			25,700	25,700				25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700			25,700	25,700				25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700			25,700	25,700				25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																				
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300			38,300	38,300			38,300	38,300	38,300			38,300							38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300			38,300	38,300			38,300	38,300	38,300			38,300							38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		23,400	23,400	23,400			23,400	23,400				23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																					
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																					
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																					
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																					
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																					
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																					
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																					
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																					
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																					
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																					
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																					
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																					
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																					
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																					
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																					
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																					
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																				
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																				
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																				
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																					
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																					
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																					
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																					
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																					
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																					
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																					
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																					
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																					
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																					
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																					
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm																					
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																					
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																					
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng																					
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																					
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																					
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																					
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy																					
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																				
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																				
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																					
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới																					
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																					
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																					
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																					
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc																					
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																					
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																					
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	23,000			23,000		23,000	23,000		23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53,200			53,200	53,200			53,200	53,200										53,200
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200	
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200	
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200	
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ											53,200									
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200				53,200				53,200	
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200				53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																				
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																				
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em											53,200									
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não											53,200									
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200			53,200	53,200				53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			27,300	27,300	27,300		27,300		27,300	27,300	27,300			27,300	27,300					27,300	27,300
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																					
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																					
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																					
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																					
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200			35,200	35,200			35,200	35,200				35,200							35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200			35,200	35,200			35,200	35,200	35,200			35,200							35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700			31,700	31,700			31,700	31,700	31,700			31,700							31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700			31,700	31,700			31,700	31,700	31,700			31,700							31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																				
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																				
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																				
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																					
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn												622,800								
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường		204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600		204,600	204,600			204,600		204,600	204,600		204,600	204,600	204,600
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																					
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																					
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																					
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo																					
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin												958,600									
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung												97,300								
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn												611,100								
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin												666,100								
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú												176,000								
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm												550,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết												165,500								
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo												1,483,500								
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn												66,200								
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo												457,600								
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ												263,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính												439,000								
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không												315,000								
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần												139,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																					
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung												1,473,400									
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung												47,600									
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo												305,300									
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																					
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																				
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																					
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																					
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																					
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																				
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																					
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																					
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu																					
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																				
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																					
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																					
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																					
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																					
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																				
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																				
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài																				
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																					
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																					
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																					
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																					
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					125,200
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					125,200
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					290,000
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					266,100
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					266,100
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																			
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				207,300
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				258,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																					258,600
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																					
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					78,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																					
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																					64,700
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					152,000
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					152,000
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					77,400
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					77,400
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																					167,600
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																					167,600
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600																			32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600							32,600					32,600	32,600		32,600		32,600		32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600																			
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600			32,600	32,600			32,600	32,600		32,600					32,600			
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				196,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																					196,300
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					196,300
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																					
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600																				25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																					171,800
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					171,800
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					171,800
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					171,800
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																					171,800
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																					171,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																					171,800
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																					171,800
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																					171,800
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																					171,800
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																					345,400
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																					345,400
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																					
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																				
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																				
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																					
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																					
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500		9,500	9,500					9,500				9,500	9,500
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																				
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																				
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																					
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																				
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																				
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																				
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																					
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																					
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																					
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																					
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																					
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																					
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																					
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																					
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																					
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																				
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																	11,200				
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																					
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																				
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																				
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																				
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																				
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																					
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																					
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																					
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100		50,100	50,100			50,100		50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																					
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																					
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																					
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																					
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																					
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																				
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27,900	27,900	27,900		27,900		27,900	27,900					27,900				27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																				
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			27,900	27,900	27,900		27,900		27,900	27,900					27,900			27,900	27,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																					
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																					
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																					
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																					
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																					
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																					
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000						41,000		58,600		58,600										
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000			58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu											58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng									58,600	58,600	58,600										
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt									58,600		58,600										
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt											58,600										
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật											58,600										
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ											58,600										
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)											58,600										
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi											58,600										
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)											58,600										
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)											58,600										
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên											58,600										
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41,000	41,000	41,000		41,000	41,000		58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	58,600	58,600	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp									58,600		58,600										
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên											58,600										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo											195,600										
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300	58,300	58,300										
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300	58,300	58,300										
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300	58,300	58,300										
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]									58,300	58,300	58,300										
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]											58,300										
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]										58,300	58,300										
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]											64,300										
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]											64,300										
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]											64,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]										64,300	64,300										
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]									64,300	64,300	64,300										
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]											64,300										
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300	64,300	64,300										
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300												
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300	64,300	64,300										
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300												
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300	64,300											
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300												
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300												
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]									64,300												
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300		77,300										
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]											77,300										
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300	77,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]									77,300												
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]									109,300	109,300	109,300										
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300											
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300											
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]									105,300												
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]											130,300										
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]											130,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh									248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900					173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc										532,500											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200		40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da											40,300									
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc											40,300									
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc											40,300									
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200		28,200					28,200	40,300		40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản											40,300									28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc											40,300									
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc											40,300									
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi											40,300									
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật												28,200	28,200	28,200	28,200	28,200				28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	153,700		153,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị												107,600									
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng												107,600	107,600	107,600	107,600	107,600					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng												107,600	107,600	107,600	107,600	107,600					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm									195,900			137,100	137,100	137,100	137,100	137,100					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị									195,900												
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm												137,100	137,100	137,100	137,100	137,100				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm												137,100	137,100	137,100	137,100	137,100				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter											162,900									
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi											162,900	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm											126,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản											600,500										
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản												420,300									
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		101,800	71,200									71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			101,800		101,800										
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh											101,800										
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800		14,100	14,100	14,100									
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy													1,617,400	1,617,400	1,617,400	1,617,400					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900							531,900	759,800			531,900	531,900	531,900	531,900	531,900					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp												531,900	531,900	531,900	531,900	531,900					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu												531,900	531,900	531,900	531,900	531,900					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê											276,500										
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê											276,500										
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ố có sinh thiết																					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo											273,500									
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo											273,500									
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục												161,300	161,300	161,300	161,300	161,300				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang												161,300	161,300	161,300	161,300	161,300				161,300
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400	106,400		106,400		106,400			152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				106,400
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe											194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe											194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm												461,900	461,900	461,900	461,900	461,900				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				745,400
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu													729,700	729,700	729,700	729,700					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại									61,400			42,900									
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính											279,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường												195,600	195,600	195,600	195,600	195,600				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường												195,600	195,600	195,600	195,600	195,600				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)									64,300											
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản											64,300									
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]											64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45,000		45,000		45,000														
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]												45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000		45,000				45,000	45,000		64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600		62,600		62,600															
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600		62,600		62,600															
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900		84,900		84,900															
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]											148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000					
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN												104,000	104,000	104,000	104,000	104,000					
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000		104,000	104,000	104,000															
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					104,000																
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500		135,500		135,500															
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900		192,900		192,900															
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192,900																
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184,600	184,600	184,600	184,600		184,600	184,600	184,600													
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn											263,700										
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang									101,800		101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang											101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				71,200
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	92,400	92,400									64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400											64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh									92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700					
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																					
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600		25,100												
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100		25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng											25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136,300					136,300	194,700		194,700										
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300		136,300		136,300			136,300	194,700		194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]		136,300	136,300	136,300		136,300		136,300			194,700										
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai											194,700	136,300									
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]									194,700			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]											269,500										
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202,600		202,600		202,600															
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																					
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin												32,200									
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		40,300		40,300		40,300					57,600	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		40,300		40,300	40,300	40,300			57,600												
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm									83,300												
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1670	1670	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm							58,300		83,300			58,300									
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300		58,300			83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300											
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]		53,400		53,400	53,400	53,400		53,400		76,300										
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm		53,400		53,400		53,400			76,300											
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ												109,500									
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		25,900		25,900		25,900			37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25,900		25,900		25,900			37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25,900				25,900		25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000									
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900			37,000		37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não									37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT											51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]												59,700								
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt [kim dài]												59,700								
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]												59,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]												59,700								
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]												59,700								
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]												59,700								
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]												59,700								
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]												59,700								
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]												59,700								
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]												59,700								
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng												59,700								
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]												59,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]												59,700								
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]												59,700								
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]												59,700								
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]												59,700								
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]												59,700								
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]												59,700								
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]												59,700								
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]												59,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]												59,700									
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]												59,700									
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]												59,700									
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]												59,700									
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]												59,700									
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]												59,700									
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]												59,700									
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]												59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]												59,700									
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]												59,700									
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]												59,700									
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]												59,700									
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]												59,700									
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]												59,700									
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]												59,700									
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]												59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]												59,700									
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]												59,700									
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]												59,700									
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]												59,700									
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]												59,700									
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp												59,700									
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]												59,700									
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]												59,700									
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]												59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]												59,700									
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]												59,700									
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]												59,700									
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]												59,700									
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]												59,700									
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]												59,700									
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]												59,700									
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]												59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]												59,700									
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]												59,700									
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	59,700																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	59,700																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	59,700																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59,700		59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300		85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị												59,700								
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì												59,700								
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng												59,700								
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]												59,700								
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn												59,700								
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt												59,700								
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]												59,700								
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]												59,700								
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V												59,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh												59,700								
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp												59,700								
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực												59,700								
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]												59,700								
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]												59,700								
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]												59,700								
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]												59,700								
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]												59,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]												59,700								
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]												59,700								
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]												59,700								
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]												59,700								
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]												59,700								
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên												59,700								
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em												59,700								
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em												59,700								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương												59,700									
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não												59,700									
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]												59,700									
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt												59,700									
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]												59,700									
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]												59,700									
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện												59,700									
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]												59,700									
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung												59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa												59,700									
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]												59,700									
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài												59,700									
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]												59,700									
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh												59,700									
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]												59,700									
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp												59,700									
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]												59,700									
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang												59,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]												59,700									
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt												59,700									
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800		78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não									78,300												
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt		54,800		54,800		54,800			78,300												
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54,800		54,800		54,800			78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800								54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800									
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		54,800		54,800		54,800			78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800								54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300									
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ									78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt									78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ									78,300											
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư											78,300									
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300									
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		78,300									54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300		54,800									54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800									54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300												
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54,800		54,800	54,800	54,800			78,300												
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300		54,800									54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp										78,300	78,300										
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	54,800									54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300												54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống											78,300										54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800									54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não									78,300		78,300									54,800
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800								54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300									54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp										78,300										
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ									78,300	78,300	78,300									54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800									
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp									78,300	78,300											
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300										54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp		54,800		54,800		54,800			78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54,800		54,800		54,800			78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54,800		54,800		54,800			78,300												
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	78,300	78,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ		54,800		54,800		54,800			78,300			54,800									
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54,800		54,800		54,800			78,300												54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não												54,800								
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt												54,800								
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ												54,800								
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì												54,800								
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái												54,800								
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần												54,800								
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo												54,800								
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai												54,800								
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm												54,800								
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày												54,800								
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu												54,800								
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng												54,800								
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ												54,800								
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn												54,800								
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng												54,800								
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn												54,800								
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa												54,800								
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh												54,800								
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư												54,800								
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác												54,800								
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực												54,800								
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực												54,800								
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản												54,800								
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp												54,800								
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy												54,800								
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp												54,800								
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng												54,800								
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác												54,800								
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới												54,800								
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên												54,800									
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ												54,800									
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người												54,800									
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ												54,800									
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc												54,800									
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật												54,800									
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày												54,800									
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi												54,800									
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp												54,800									
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn												54,800									
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính												54,800									
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V												54,800									
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh												54,800									
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ												54,800									
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc												54,800									
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng												54,800									
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp												54,800									
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang												54,800									
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300											
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		54,800		54,800		54,800			78,300											
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		54,800		54,800		54,800			78,300			54,800								
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt		54,800		54,800		54,800			78,300		78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54,800		54,800		54,800			78,300		78,300	54,800								54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		54,800		54,800	54,800	54,800			78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	78,300		78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54,800		54,800		54,800			78,300		78,300									54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt									78,300	78,300		54,800								
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54,800		54,800		54,800			78,300			54,800								
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não		54,800		54,800		54,800			78,300		78,300									54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54,800		54,800		54,800			78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54,800		54,800		54,800			78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54,800		54,800		54,800			78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		54,800		54,800		54,800			78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh												54,800								
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo												54,800								
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não												54,800								
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt												54,800								
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận												54,800								
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ												54,800								
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm												54,800								
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu												54,800								
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V												54,800								
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp												54,800								
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt												54,800								
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng												54,800								
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư												54,800									
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona												54,800									
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác												54,800									
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực												54,800									
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực												54,800									
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản												54,800									
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng												54,800									
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress												54,800									
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình												54,800									
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh												54,800									
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em												54,800									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy												54,800								
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp												54,800								
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng												54,800								
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới												54,800								
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên												54,800								
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên												54,800								
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương												54,800								
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não												54,800								
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh												54,800								
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống												54,800								
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc												54,800								
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn												54,800								
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não												54,800								
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi												54,800								
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông												54,800								
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt												54,800								
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não												54,800								
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật												54,800								
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa												54,800								
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện												54,800								
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa												54,800								
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài												54,800								
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn												54,800								
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính												54,800								
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh												54,800								
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai												54,800								
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang												54,800								
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh												54,800								
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc												54,800								
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp												54,800								
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang												54,800								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai												54,800									
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp												54,800									
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt												54,800									
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc												34,200									
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều												34,200									
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung												31,400									
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung												31,400									
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi										36,700											
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại									40,900		40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]												28,600									
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại											40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT										54,800											
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																					
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																					
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																					
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																					
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																					
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																					
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38,300		38,300		38,300					54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân											54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38,300		38,300		38,300			54,800											
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân												38,300								
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang											14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang									14,000												
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400			33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)											77,500	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi												10,300								
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]											173,700	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não										144,700										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm											124,000	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút												36,200								
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người											51,800	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút												41,500								
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người											59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động											59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động											59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở											59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp									59,300		59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động											59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn											33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)											33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy											33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi											33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)											33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang											33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng												23,300								
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường												23,300								
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc												10,300								
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập												10,300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt												53,900									
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái					53,900						77,100	53,900									
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần												53,900									
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic					53,900				77,100		77,100	53,900									
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai					53,900				77,100		77,100	53,900									
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận												53,900									
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					53,900				77,100		77,100	53,900									
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày					53,900				77,100		77,100	53,900									
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53,900				77,100		77,100	53,900									
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng					53,900				77,100		77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ					53,900				77,100		77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn									77,100			53,900								
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng									77,100			53,900								
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53,900				77,100		77,100	53,900								
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ					53,900						77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực					53,900				77,100											
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng					53,900						77,100									
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư												53,900								
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật									77,100			53,900								
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác					53,900				77,100			53,900								
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					53,900				77,100			53,900								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					53,900				77,100			53,900									
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					53,900				77,100			53,900									
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp									77,100		77,100	53,900									
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					53,900				77,100		77,100	53,900									
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					53,900				77,100		77,100	53,900									
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy					53,900				77,100		77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp											77,100										
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					53,900				77,100			53,900									
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác					53,900							53,900									
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt											77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới											77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53,900				77,100		77,100	53,900									
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					53,900				77,100		77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người											77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ					53,900				77,100		77,100	53,900									
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc					53,900				77,100		77,100	53,900									
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác					53,900				77,100		77,100	53,900									
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					53,900				77,100		77,100	53,900									
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					53,900				77,100			53,900									
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53,900						77,100	53,900									
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53,900						77,100	53,900									
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn					53,900							53,900									
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress									77,100		77,100	53,900									
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi									77,100			53,900									
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																					
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón					53,900				77,100			53,900									
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ					53,900				77,100		77,100										
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn					53,900				77,100		77,100	53,900									
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					53,900				77,100		77,100	53,900									
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp					53,900							53,900									
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53,900						77,100	53,900									
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh									77,100		77,100	53,900									
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ									77,100			53,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta					53,900						77,100	53,900									
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					53,900				77,100		77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng					53,900				77,100			53,900									
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai					53,900				77,100		77,100	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp												53,900									
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang					53,900				77,100			53,900									
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53,900						77,100	53,900									
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em											77,100	53,900									
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em												53,900									
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng					53,900				77,100			53,900									
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng					53,900				77,100			53,900									
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm					53,900				77,100			53,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não											77,100	53,900									
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ												53,900									
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm					53,900				77,100			53,900									
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu												53,900									
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53,900				77,100		77,100	53,900									
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V											77,100	53,900									
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp					53,900				77,100		77,100	53,900									
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt												53,900									
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống											77,100	53,900									
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng					53,900				77,100		77,100	53,900									
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					53,900							53,900									
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy					53,900				77,100		77,100	53,900									
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh												53,900									
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực												53,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực												53,900									
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					53,900				77,100			53,900									
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					53,900				77,100		77,100	53,900									
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp											77,100	53,900									
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress											77,100	53,900									
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông					53,900				77,100		77,100	53,900									
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					53,900				77,100		77,100	53,900									
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh									77,100			53,900									
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					53,900				77,100		77,100	53,900									
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng												53,900									
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng												53,900									
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên					53,900				77,100		77,100	53,900									
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53,900				77,100		77,100	53,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em											77,100	53,900									
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương												53,900									
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới					53,900				77,100		77,100	53,900									
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não											77,100										
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em									77,100		77,100	53,900									
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não											77,100	53,900									
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ					53,900				77,100			53,900									
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					53,900				77,100		77,100	53,900									
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc					53,900				77,100		77,100	53,900									
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não											77,100	53,900									
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi											77,100	53,900									
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53,900				77,100			53,900									
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53,900				77,100			53,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện												53,900									
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày												53,900									
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung												53,900									
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi									77,100												
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi												53,900									
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược												53,900									
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài					53,900				77,100			53,900									
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn											77,100	53,900									
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					53,900				77,100		77,100	53,900									
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh									77,100			53,900									
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ												53,900									
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan									77,100			53,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang												53,900									
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang					53,900				77,100			53,900									
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai					53,900				77,100		77,100	53,900									
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp												53,900									
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến												53,900									
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					53,900						77,100	53,900									
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																					
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	32,900	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở											32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp											32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53,200		53,200		53,200						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ									76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản													53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200				76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp										76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200								53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp										76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp										76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200								53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000											53,200
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em									76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não									76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly									76,000		76,000	53,200									
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não												53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		27,300		27,300		27,300	27,300	27,300	39,000	39,000											
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay											51,300	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng											51,300	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)									64,900			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400				
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay											64,900	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân											64,900	45,400								
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200		35,200		35,200					50,300	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200		35,200		35,200														
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700		31,700		31,700			45,300		45,300	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700		31,700		31,700														
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																					
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																					
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)									394,800												
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc											394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300		
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì											493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc									406,800												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																					
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn											380,200										
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da											351,000										
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn											351,000										
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn										889,700											
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	204,600	204,600	204,600	204,600		204,600	204,600	204,600	292,300			204,600	204,600	204,600	204,600	204,600					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường												316,900	316,900	316,900	316,900	316,900				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường												316,900	316,900	316,900	316,900	316,900				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)												1,315,900								
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn													3,000,900	3,000,900	3,000,900	3,000,900				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản											2,816,900									
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng												152,900									
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ											218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900		
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài									218,500		218,500										
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ									218,500		218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900		
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi											218,500										
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ											218,500										
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ									218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900				152,900	
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường												152,900	152,900	152,900	152,900	152,900					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		58,400		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu											2,767,900									
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ												1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức												1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài											1,509,500										
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu											1,509,500										
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo												1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600		
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi												1,056,600									
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin									1,369,400												
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin									1,369,400	1,369,400	1,369,400	958,600									
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung											139,000										
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn											873,000										
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn									873,000		873,000	611,100									
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin									951,600												
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin										951,600	951,600	666,100									
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú									251,500		251,500	176,000									
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh												619,800									
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas												218,700									
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...									191,500		191,500	134,000									
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm									786,700	786,700	786,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700					550,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút									1,141,900												
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết									236,500		236,500	165,500									
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo												1,164,500									
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo									2,119,400												
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo									2,119,400	2,119,400		1,483,500									
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn									94,600	94,600	94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200				66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo									653,700		653,700									
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo									653,700	653,700	653,700	457,600								
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn											2,501,900									
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn											2,501,900	1,751,300								
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ									376,500		376,500	263,500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính									627,100		627,100	439,000									
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch											313,500	219,400									
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không									450,000		450,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần									199,700	199,700											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không										429,500	429,500										
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung									2,104,900												
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung									68,100		68,100	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600					
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo											436,200	305,300									
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn												1,228,300									
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo									41,200		41,200										
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo											41,200										
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc											85,500										
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc									85,500		85,500										
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc											85,500										
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc											85,500										
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ											85,500										
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết											77,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt											77,000										
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị											77,000										
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy											12,700										
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp											31,600										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu											53,600										
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu											53,600										
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]											1,595,200										
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]											1,595,200										
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản											897,100										
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]											897,100										
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																					
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]											727,900										
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc											99,400										
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc											99,400										
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc									71,500		71,500										
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc									71,500		71,500										
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc											40,900										
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc											40,900										
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi											40,900										
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi									40,900		40,900										
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm											130,900										
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày											130,900										
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ											48,300										
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ									48,300		48,300										
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác											80,600										
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)											33,600										
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp											60,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp											60,000										
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt											46,400										
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc											46,400										
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]											105,800										
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]											105,800										
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc											55,000										
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc											55,000										
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu											55,000										
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu											55,000										
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu											55,000										
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu											55,000										
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu											344,200		240,900	240,900	240,900	240,900				240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới											165,500										
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi												115,800									
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]											216,500	151,500									
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)											286,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan											295,500									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan												206,800									
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai											64,300										
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai									64,300		64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz											69,300										
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz											69,300	48,500									
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng											27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu											27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200					19,200
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng									27,500		27,500	19,200									19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai									22,000		22,000										
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản											22,000										
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản											22,000	15,400									
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai											22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400		
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng											43,100										
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng											43,100		30,100	30,100	30,100	30,100					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng									43,100		43,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100					30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]											70,300										
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]											530,700										
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]											705,500										
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]											705,500										
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																					
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																					
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài											70,300	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200		
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau											139,000										
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước											139,000										
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA											139,000										
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau											139,000	97,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước											139,000	97,300									
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm											310,500										
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]											754,400										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]											754,400										
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]											774,400										
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]											774,400										
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]											1,601,900										
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê											545,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê											545,500										
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê											545,500										
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê											545,500										
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết												381,800									
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng											40,000	28,000									
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi											40,000	28,000									
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai											40,000										
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản											116,100										
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng											116,100	81,300									
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ											98,300										
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ											126,500										
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ												48,500									
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng											1,075,700										
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê											549,900										
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê											321,400										
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê											321,400										
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																					
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ											153,600	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới									178,900		178,900	125,200									
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới											178,900	125,200									
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm											414,400	290,000									
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm									414,400		414,400	290,000									
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục												266,100									
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục									380,100		380,100	266,100									
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]													441,700	441,700	441,700	441,700				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]											296,100	207,300									
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]											296,100	207,300									
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite											369,500	258,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)											369,500	258,600									
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite											369,500	258,600									
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement											369,500	258,600									
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)												78,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement									112,500		112,500	78,700									
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]											159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400					
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																					
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm												77,600									
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm											110,800	77,600									
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn											217,200	152,000									
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn											217,200	152,000									
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay											110,600	77,400									
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay											110,600	77,400									
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa											239,500	167,600									
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn											239,500	167,600									
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa									46,600		46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600				32,600				46,600		46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa									46,600		46,600	32,600									
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32,600	32,600	32,600		32,600		32,600			46,600	32,600									32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite											280,500	196,300									
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate									280,500		280,500	196,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)									280,500		280,500	196,300									
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite									280,500		280,500	196,300									
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement									280,500		280,500	196,300									
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi											308,000	215,600									
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em									36,500		36,500	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)												171,800									
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant											245,500	171,800									
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp											245,500	171,800									
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp												171,800									
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp												171,800									
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement									245,500		245,500	171,800									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant									245,500		245,500	171,800									
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp											245,500	171,800									
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp												171,800									
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp											245,500	171,800									
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit											493,500	345,400								
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA												345,400								
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]											130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																					
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép											648,200										
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)									16,000	16,000	16,000										
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)									42,100		42,100										
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)											42,100										
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)											42,100										
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)											62,200										
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)											33,500									
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)											33,500									
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)											28,400									
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)											70,800									
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)											24,800										
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)											31,100										
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla											55,900										
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy									52,100	52,100											
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke									13,600	13,600	13,600										
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	13,600	13,600											
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu									13,600												
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu									37,300	37,300	37,300										
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)									39,700	39,700	39,700										
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu											18,600										
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)									39,700	39,700											
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)											43,500										
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]										13,400	13,400										
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]										22,400	22,400										
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]										22,400	22,400										
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]										22,400	22,400										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]											22,400										
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]										22,400	22,400										
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]										22,400	22,400										
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]										22,400	22,400										
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]										22,400	22,400										
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)										22,400	22,400										
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]											22,400										
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]										22,400	22,400										
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]											22,400										
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]										22,400	22,400										
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]										22,400	22,400										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh											33,600										
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)										28,000	28,000										
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]										28,000	28,000										
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]										28,000	28,000										
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]										28,000	28,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường												11,200	11,200	11,200	11,200	11,200				11,200
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch										16,000										
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]											20,000									
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400					
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]											39,200										
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]											44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]										44,800		31,400	31,400	31,400	31,400	31,400					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]										44,800	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu									44,800											
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]											22,400									
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)										14,400	14,400									
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)									14,400		14,400									
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)									44,800	44,800	44,800									
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)										28,600	28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]										16,800	16,800									
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)											16,800									
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)										16,800	16,800									
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh											58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh											58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO											45,500										
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh											78,300										
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh											142,500	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh											142,500	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh											142,500	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh												87,500	87,500	87,500	87,500	87,500					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh											65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh											65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh											65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh											65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh											58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000				
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh											107,300	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100	71,600	71,600	71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																					
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi											41,700										
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh											185,700	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi											45,500										
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi											45,500										
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																					
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi											45,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi											45,500										
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi											45,500										
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi											45,500										
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung											45,500										
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi											45,500										
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi											45,500										
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi											45,500										
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh											151,600										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính											35,100										
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh											130,500	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh											130,500	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh											130,500	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh											194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh												114,500	114,500	114,500	114,500	114,500					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột												22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700		
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen											74,200										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi											74,200										
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi											74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường											261,000										
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh												182,700	182,700	182,700	182,700	182,700				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh											261,000									
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh												182,700	182,700	182,700	182,700	182,700				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh												182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường											39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường												27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	39,900	39,900	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)										86,200											
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp													101,000	101,000	101,000	101,000					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin												151,000	151,000	151,000	151,000	151,000					
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin											136,200										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung											252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút												49,100									

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000														
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																				
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																				
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																				
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000								41,000	41,000		41,000	
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																				
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000								41,000	41,000			
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000								41,000	41,000			
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																41,000				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000								41,000				
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000								41,000			
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000								41,000			
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000								41,000			
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000								41,000			
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000								41,000				
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																				
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																				
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																				
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																				
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																				
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																				
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																				
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																				
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																				
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																				
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																				
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																				
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																				
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																				
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh																				
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700	372,700		
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200														
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																				
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200		28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200																	
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200														
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																107,600				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																				
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																				
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																137,100				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																				
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																				
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																				
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																				
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																				
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																				
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																				
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																				
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200														
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																				
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																				
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300	161,300														
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400								106,400					106,400	
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																				
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																				
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại									42,900				42,900			42,900	42,900	42,900		
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]							45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]								45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000		
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000														
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000													45,000	
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																			62,600	
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]								62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600		
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]								84,900	84,900		84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900		
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																			84,900	
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																				
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																				
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]								104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000		
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																			104,000	
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																				
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]								135,500	135,500		135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500		
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																			135,500	
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																				
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900			
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]								192,900	192,900		192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900		
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																			192,900	
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																				
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																				
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200														
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200														
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200								71,200	71,200			
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700														
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700							64,700	64,700			
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700					64,700	64,700			
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																				
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																				
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600														
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản								136,300												
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300										136,300				
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																				
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																				
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																				
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																				
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																				
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]																202,600				
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300														
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc														40,300						
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																				
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300			58,300	58,300		
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400				53,400	53,400	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400														
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	53,400		53,400				53,400	53,400	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400														
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400														
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]							53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400				53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900					25,900	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900					25,900	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900					25,900	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900		
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																				
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900														
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn							25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800														
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700														
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																				
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																				
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện																				
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																				
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic											54,800						54,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																				
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																				
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																				
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản																				
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp																				
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính																				
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp																				
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																				
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																				
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																				
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]																				
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh							54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não														54,800						
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa							54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện							54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800					54,800						54,800			
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																				
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																				
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang							54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800														
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700														
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600														
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300														
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300														
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300														
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800														
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang														9,800						
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																				
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																				
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400														
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200														
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																				
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600														
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800														
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200														
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500														
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500														
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500														
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500														
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500														
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500														
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300														
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300														
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300														
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300														
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																				
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300														
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																				
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300														
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																				
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																				
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																				
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																				
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																				
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																				
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																				
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																				
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																				
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																				
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																				
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																				
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																				
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																				
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																				
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																				
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																				
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																				
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																				
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																				
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																				
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																				
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																				
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																				
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm																				
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng																				
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																				
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																				
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy																				
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																				
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																				
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																				
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																				
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																				
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																				
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới																				
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc																				
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																				
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000														
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000														
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000														
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																				
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																				
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																				
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																				
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																				
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật											53,200						53,200			
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																				
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																				
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200						53,200			
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp																				
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					53,200									
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							53,200													
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh																				
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																				
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																				
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																				
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																				
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang							53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200														
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																				
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900														
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900														
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																				
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400														
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200														
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200														
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700					31,700								31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700					31,700						31,700		31,700	31,700
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																				
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc																				
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì								345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700		
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì								284,700	284,700	284,700		284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700		
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																				
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																				
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																				
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900														
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ																152,900				
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900														
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																				
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																				
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																				
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600														
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																				
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																				
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																				
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700			550,700								550,700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																				
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200			66,200								66,200			
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																				
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																				
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																				
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																				
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																				
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																				
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000																	
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																				
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																				
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																				
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																				
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																				
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu																				
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																				
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt																				
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																				
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																				
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																				
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																				
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900																	
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500														
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																				
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000														
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																				
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																				
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																				
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200		
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200														
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																				
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400														
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30,100	30,100	30,100																	
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100														
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200														
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																				
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																				
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																				
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																				
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																			
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																				
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																				
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																				
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																				
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																				
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																				
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																				
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																				
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																				
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																				
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																				
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																				
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																				
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600								32,600					32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																				
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																				
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																				
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																				
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600										25,600				
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																				
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																				
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																				
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																				
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																				
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																				
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400														
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																				
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vày da, vày tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vày da, vày tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																				
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																				
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																				
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																				
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																				
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																				
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																				
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																				
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																				
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																				
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																				
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																				
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																				
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																				
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																				
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																				
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																				
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																				
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																				
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																				
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																				
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																				
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																				
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																				
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200		11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200														
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																				
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																				
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																				
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																				
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																				
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																				
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																				
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																				
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)									31,400								31,400			
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000														
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																				
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																				
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																				
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																				
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																				
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																				
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																				
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																				
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																				
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																				
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																				
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																				
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																				
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																				
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																				
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																				
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																				
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100										50,100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																				
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi																				
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																				
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																				
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi																				
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																				
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																				
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																				
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi																				
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																				
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi																				
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																				
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																				
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																				
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																				
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																				
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																				
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																				
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																				
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																				
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																				
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																				
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																				
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000														
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																				
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																				
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																				
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																				
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																				
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																				
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700														
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																				
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																				
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900														
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900							27,900	27,900		27,900	
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900														
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900							27,900	27,900		27,900	
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																				
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																				
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																				
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																				
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																				
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																				
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																					
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							58,600	58,600	58,600											
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																				
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																				
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																			58,600		
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu							58,600	58,600	58,600										58,600		
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)								58,600												
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																			58,600		
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000								58,600	58,600	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)								58,600												
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																				
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																			58,600	58,600	41,000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt							58,600	58,600										58,600	58,600	
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt								58,600										58,600	58,600	
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ								58,600										58,600	58,600	
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000			41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000							58,600	58,600	41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)								58,600										58,600	58,600	
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																		58,600	58,600	41,000
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	41,000			41,000			58,600	58,600	58,600		41,000							58,600		41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)								58,600	58,600											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)								58,600										58,600	58,600	
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						41,000														
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000			41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000							58,600	58,600	41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000						58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000						58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000						58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)								58,600										58,600	58,600	
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																		58,600	58,600	
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000						58,600	58,600	58,600									58,600	58,600	41,000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000			41,000		41,000	58,600	58,600	58,600		41,000							58,600	58,600	41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41,000						58,600	58,600										58,600	58,600	
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	41,000						58,600											58,600	58,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo								195,600	195,600									195,600	195,600	
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		252,300		
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																		252,300		
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																		252,300		
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																		252,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			252,300		
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			252,300		
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]							58,300														
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300										58,300		
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300										58,300		
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300										58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]								58,300											58,300		
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300											64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300										64,300		
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300										64,300		
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300										64,300		
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]							64,300	64,300										64,300		
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]								64,300										64,300		
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							64,300	64,300										64,300		
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																		64,300		
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300										64,300		
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							64,300	64,300										64,300		
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]							64,300	64,300										64,300		
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300										64,300		
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300										64,300		
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							64,300	64,300										64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]							64,300	64,300										64,300		
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]							64,300	64,300										64,300		
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]								64,300										64,300		
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300												
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300											77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300											77,300		
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300													
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300											77,300		
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300													
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300													
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300		
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300											77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]							77,300	77,300										77,300		
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]								77,300										77,300		
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)								16,100										16,100		
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]							109,300											109,300		
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																				
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																				
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																				
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																				
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																				
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																				
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																				
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																				
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																			73,300		
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]								73,300											73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																		73,300		
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]							73,300											73,300		
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]							73,300											73,300		
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																		73,300		
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																		73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]							73,300	73,300										73,300		
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							73,300	73,300										73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]							73,300	73,300										73,300		
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]							73,300											73,300		
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																		73,300		
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																		73,300		
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																		73,300		
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]							73,300											73,300		
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300												
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																		73,300		
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																		73,300		
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																				
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																				
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]							73,300											73,300		
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]							73,300	73,300										73,300		
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]								73,300										73,300		
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300												
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300											105,300		
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]								105,300												
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]								105,300												
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300													
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300	105,300											105,300		
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300											105,300		
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300											105,300		
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]								105,300											105,300		
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300											105,300		
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300	105,300											105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]							105,300	105,300										105,300		
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]								105,300										105,300		
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]							130,300											130,300		
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]								130,300										130,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]								130,300											130,300		
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]								23,700											23,700		
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																			264,800		
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		248,500	248,500	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																		248,500		
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh								248,500	248,500					173,900				248,500	248,500	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		532,500	532,500	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	532,500										532,500	532,500	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu							40,300	40,300	40,300									40,300	40,300	
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da								40,300						28,200					40,300	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc								40,300											40,300	
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc								40,300						28,200					40,300	
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	40,300	40,300			28,200							40,300	40,300	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản							40,300	40,300										40,300	40,300	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc							40,300	40,300											40,300	
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc							40,300	40,300											40,300	
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi							40,300	40,300											40,300	
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật							40,300	40,300						28,200				40,300	40,300	
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu								153,700	153,700									153,700		
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi							153,700				107,600							153,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																		153,700		
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						107,600		153,700	153,700									153,700		
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng							153,700													
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																		153,700		
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng							153,700													
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							195,900											195,900		
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị						137,100		195,900	195,900		137,100		137,100					195,900		
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																		195,900		
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi							162,900											162,900		
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																		126,900		
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																		126,900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																			126,900		
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu								126,700	126,700												
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm							126,700	126,700	126,700												
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu								126,700													
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																				
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																				
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																				
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																				
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																				
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh							628,500													
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																				
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			729,400	
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản							600,500	600,500	600,500									600,500	600,500	
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																		600,500	600,500	
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng								600,500												
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																		600,500		
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			71,200				101,800	101,800	101,800									101,800	101,800	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200				101,800	101,800	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày								101,800										101,800	101,800	71,200
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp								192,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối							129,600												129,600	
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch							129,600												129,600	
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)							14,100	14,100	14,100											
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	14,100		9,800		9,800	9,800				14,100	14,100	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy								2,310,600	2,310,600											
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu							759,800											759,800		
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở								759,800	759,800		531,900									
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản								759,800												
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu								759,800												
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ								405,500													
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu								405,500													
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu								405,500													
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																			1,508,100		
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																			1,508,100		
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																			3,308,100		
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																			3,308,100		
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																			2,678,400		
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống mềm có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục							230,500	230,500	230,500										230,500	230,500	
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang								230,500	230,500									230,500	230,500	
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục									230,500									230,500	230,500	
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục								230,500										230,500	230,500	
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																				
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000		106,400		106,400					152,000	152,000	
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	152,000		106,400		106,400	106,400				152,000	152,000	
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							152,000	152,000										152,000	152,000	
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																				
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín							622,500	622,500	622,500											
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín								622,500												
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																				
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)								880,200	880,200											
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																				
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe								194,700	194,700									194,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																				
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																				
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																				
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																				
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																				
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																				
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																				
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																				
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42,900	42,900		42,900	42,900		61,400														
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính							279,500												279,500		195,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)								64,300	64,300									64,300	64,300	
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản								64,300										64,300		
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	64,300	64,300										64,300	64,300	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	64,300	64,300										64,300	64,300	45,000
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]														45,000				64,300	64,300	
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]							64,300							45,000				64,300		45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	89,500	89,500										89,500	89,500	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							89,500							62,600				89,500		62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	89,500	89,500										89,500	89,500	62,600
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]														62,600				89,500	89,500	
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	121,400	121,400										121,400	121,400	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	121,400	121,400										121,400	121,400	84,900
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							121,400							84,900				121,400	121,400	
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							121,400							84,900				121,400		84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]							148,600	148,600	148,600											
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN							148,600	148,600	148,600									148,600		104,000
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	148,600	148,600										148,600	148,600	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	148,600	148,600										148,600	148,600	104,000
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							148,600							104,000				148,600		104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]								193,600	193,600											
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	193,600	193,600										193,600	193,600	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	193,600	193,600										193,600	193,600	135,500
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]														135,500				193,600	193,600	
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							193,600							135,500				193,600		135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]								275,600	275,600											
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	275,600	275,600										275,600	275,600	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	275,600	275,600										275,600	275,600	192,900
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]														192,900				275,600	275,600	
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							275,600							192,900				275,600		192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng								263,700	263,700											
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản								263,700	263,700											
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản							263,700	263,700	263,700											
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản								263,700												
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn								263,700									184,600	263,700		
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																				
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																		625,000		
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																				
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																				
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																				
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200				101,800	101,800	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang							101,800	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200				101,800	101,800	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang								101,800	101,800									101,800	101,800	
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	101,800	101,800										101,800	101,800	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400									92,400	92,400	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400											64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400					64,700				92,400	92,400	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400		64,700		64,700	64,700				92,400	92,400	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng							92,400	92,400	92,400		64,700			64,700						
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	92,400		64,700	64,600	64,700	64,700				92,400	92,400	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	92,400										92,400	92,400	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	92,400						64,700				92,400	92,400	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	92,400						64,700				92,400	92,400	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700		64,700		64,700	92,400	92,400						64,700				92,400	92,400	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh							92,400	92,400						64,700						
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100			10,600	10,600	10,600	10,600			10,600	15,100	15,100	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	15,100	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch								15,100												
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên							25,100													
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	25,100			17,600	17,600	17,600	17,600			17,600	25,100	25,100	
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng							25,100											25,100		17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300			136,300	136,300	136,300	194,700	194,700			136,300									136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]						136,300		194,700			136,300							194,700	194,700	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]						136,300					136,300						136,300	194,700		
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																		194,700		136,300
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng							194,700													
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai							194,700	194,700									136,300	194,700		
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300					194,700	194,700										194,700	194,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]							269,500											269,500		188,600
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]						188,600												269,500		
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																		269,500		188,600
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600					269,500	269,500										269,500	269,500	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn							289,500													
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																		289,500		
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]							289,500	289,500										289,500	289,500	202,600
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]						202,600												289,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																		289,500		202,600
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600					289,500	289,500										289,500	289,500	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																		354,200		248,000
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]						248,000		354,200										354,200		
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																		354,200		248,000
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000					354,200	354,200						248,000				354,200	354,200	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							57,600	57,600			40,300		40,300				40,300			
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							57,600	57,600									40,300			
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		83,300		
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																		83,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																		83,300		
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300	83,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300		58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300		53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm							76,300	76,300										76,300		
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300			53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	76,300		53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300		53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300		53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		76,300		
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm								76,300										76,300		
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	76,300			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300		53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																		76,300		
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																		156,400		
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																		156,400		
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							156,400													
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai							156,400													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																		156,400	156,400	
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																		156,400		
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu							156,400											156,400	156,400	
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng							156,400											156,400	156,400	
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ							156,400											156,400		
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																		156,400		
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																		156,400	156,400	
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																		156,400		
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																		156,400		
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																		156,400		
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		156,400		
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác							156,400													
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị							156,400													
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực							156,400													
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản							156,400												156,400	
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy							156,400											156,400	156,400	
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng							156,400													
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																		156,400	156,400	
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																		156,400	156,400	
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên							156,400											156,400	156,400	
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																		156,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																		156,400		
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ							156,400											156,400	156,400	
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																		156,400		
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																		156,400		
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																		156,400		
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn							156,400													
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp							156,400											156,400		
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V							156,400											156,400		
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh							156,400											156,400		
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																		156,400		
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp							156,400											156,400		
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng							156,400												156,400	
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai							156,400											156,400	156,400	
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang							156,400													
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																		156,400	156,400	
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																			156,400	
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																		156,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																			156,400		
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																			156,400	156,400	
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			156,400	156,400	
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																			156,400	156,400	
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																			156,400	156,400	
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																			156,400	156,400	
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				156,400	
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																		156,400	156,400	
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																		156,400	156,400	
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																			156,400	
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																		156,400	156,400	
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																		156,400	156,400	
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																		156,400	156,400	
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																		156,400	156,400	
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																		156,400		
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																		156,400	156,400	
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																		156,400	156,400	
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																		156,400	156,400	
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																		156,400	156,400	
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																			156,400	
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																		156,400		
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																		156,400	156,400	
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																			156,400	
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																			156,400	
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																			156,400	
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																		156,400	156,400	
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																		156,400	156,400	
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900				25,900	37,000	37,000	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn							37,000	37,000			25,900		25,900	25,900				37,000		
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							37,000				25,900		25,900					37,000		
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000				25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn							37,000	37,000										37,000	37,000	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn							37,000	37,000									25,900	37,000		25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn											25,900		25,900	25,900				37,000		
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000				25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900			
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn							37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu						25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não							37,000											37,000		
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn								37,000										37,000		
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn							37,000	37,000										37,000		
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn							37,000											37,000		
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000		25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn								37,000										37,000		
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	37,000	37,000	
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn							37,000	37,000		25,900					25,900	25,900		37,000		25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	37,000	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000				25,900		25,900	25,900			25,900	37,000		
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn							37,000											37,000		
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT								51,100									35,800			35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				35,800
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																		85,300		
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																		85,300		
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																		85,300		
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																		85,300		
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																		85,300		
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																		85,300		
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																		85,300		
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																		85,300		
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																		85,300		
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																			85,300	
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																			85,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																		85,300		
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																		85,300		
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																		85,300		
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																		85,300		
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																		85,300		
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																		85,300		
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																		85,300		
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																		85,300		
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1890	1890	03.0311.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																		85,300		
1891	1891	03.0310.2046	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện măng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																		85,300		
1892	1892	03.0325.2046	Điện măng châm điều trị trĩ	Điện măng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện măng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																		85,300		
1894	1894	03.0328.2046	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện măng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																		85,300		
1895	1895	03.0314.2046	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc	Điện măng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																		85,300		
1897	1897	03.0333.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																			85,300		
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]								85,300		59,700		59,700			59,700	59,700		85,300	85,300	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																		85,300		
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																		85,300		
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																		85,300		
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																		85,300		
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																				
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																		85,300		
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																		85,300		
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																			85,300		
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																			85,300		
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																		85,300		
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																		85,300		
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																		85,300		
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																		85,300		
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																		85,300		
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																		85,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			85,300		
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																			85,300		
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																			85,300		
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																			85,300		
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																			85,300		
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																			85,300		
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																		85,300		
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																				
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện								78,300			54,800		54,800	54,800			54,800			54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não								78,300									54,800			
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt								78,300			54,800		54,800					78,300		
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái								78,300										78,300		54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần											54,800		54,800	54,800						
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300				54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800			
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800					54,800	78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800			
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																				54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn								78,300										78,300		54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																		78,300		54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ								78,300									54,800	78,300	78,300	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư											54,800		54,800					78,300		54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona								78,300										78,300		54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật											54,800		54,800							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							78,300				54,800		54,800	54,800				78,300		
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực								78,300			54,800		54,800					78,300		
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực							78,300	78,300			54,800		54,800					78,300		
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản											54,800		54,800					78,300		54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																		78,300		54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54,800				78,300	78,300										78,300		
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp								78,300												54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác								78,300			54,800		54,800					78,300		
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800				78,300	78,300	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								78,300												54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc						54,800		78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác											54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								78,300										78,300		54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								78,300												54,800
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi							78,300	78,300			54,800		54,800					78,300		
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp																				54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón								78,300			54,800		54,800	54,800			54,800			54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300		54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn							78,300	78,300			54,800		54,800							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính								78,300										78,300		54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp								78,300										78,300		54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							78,300	78,300			54,800		54,800	54,800				78,300		
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																				
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta								78,300										78,300		54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh								78,300										78,300		
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc								78,300									54,800	78,300		54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp								78,300										78,300	78,300	
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang								78,300										78,300		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ											54,800		54,800							
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai								78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	78,300	78,300	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																		78,300		54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																				
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																				
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																		78,300		
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																				
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																		78,300		
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																		78,300		
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																		78,300		
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																		78,300		
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																		78,300		
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																		78,300		
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																		78,300		
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																		78,300		
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																		78,300		
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																		78,300		
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																		78,300		
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																			78,300		
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																			78,300		
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																			78,300		
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																			78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																		78,300		
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																		78,300		
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																		78,300		
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																		78,300		
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																		78,300		
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																			78,300	
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																			78,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																		78,300		
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																		78,300		
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																		78,300		
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																		78,300		
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																		78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																		78,300		
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																		78,300		
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não								78,300										78,300		
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																		78,300		
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái								78,300										78,300		
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo								78,300										78,300		
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp								78,300												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai								78,300													
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm								78,300											78,300		
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																			78,300		
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								78,300											78,300		
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng								78,300											78,300		
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ								78,300											78,300		
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn								78,300											78,300		
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																			78,300		
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn								78,300											78,300		
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa								78,300											78,300		
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								78,300											78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác								78,300													
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																			78,300		
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản								78,300													
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy								78,300											78,300		
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp								78,300													
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng								78,300													
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác								78,300													
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới								78,300											78,300		
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên								78,300											78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên								78,300											78,300		
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ								78,300											78,300		
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người								78,300											78,300		
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ								78,300											78,300		
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc								78,300											78,300		
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								78,300											78,300		
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																			78,300		
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi								78,300											78,300		
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính								78,300											78,300		
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V								78,300											78,300		
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								78,300											78,300		
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																			78,300		
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng								78,300													
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			78,300		
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang								78,300													
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]						54,800	78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận							78,300													54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800		78,300		54,800
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						54,800		78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư							78,300			54,800					54,800	54,800		78,300		54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác							78,300	78,300										78,300		
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp								78,300										78,300		54,800
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress						54,800		78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800		78,300		54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng							78,300	78,300										78,300		54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800		78,300		54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							78,300	78,300			54,800		54,800				54,800			54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800				54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt								78,300										78,300		54,800
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							78,300	78,300												54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800		78,300		54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800				54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800					54,800	78,300	78,300			54,800		54,800				54,800	78,300		54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ							78,300	78,300										78,300		54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan						54,800		78,300		54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800			54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang							78,300			54,800					54,800	54,800				54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc							78,300	78,300		54,800					54,800	54,800		78,300		54,800
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							78,300	78,300										78,300		54,800
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh								78,300												
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng								78,300										78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo								78,300										78,300		
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								78,300												
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt								78,300										78,300		
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận								78,300												
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm								78,300										78,300		
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu								78,300										78,300		
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V								78,300										78,300		
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp								78,300										78,300		
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt								78,300										78,300		
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng								78,300										78,300		
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng								78,300										78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																		78,300		
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																		78,300		
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác								78,300												
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực								78,300										78,300		
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản								78,300												
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng								78,300										78,300		
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress								78,300										78,300		
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình								78,300										78,300		
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh								78,300												
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy								78,300											78,300		
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp								78,300													
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới								78,300											78,300		
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên								78,300											78,300		
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên								78,300											78,300		
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương								78,300													
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não								78,300											78,300		
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh								78,300											78,300		
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ								78,300											78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc								78,300											78,300		
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn								78,300											78,300		
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não								78,300													
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			78,300		
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông								78,300											78,300		
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt								78,300											78,300		
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não								78,300													
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật								78,300											78,300		
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa								78,300											78,300		
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện								78,300											78,300		
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung								78,300													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa								78,300											78,300		
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài								78,300													
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn								78,300													
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính								78,300											78,300		
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh								78,300													
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai								78,300											78,300		
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang								78,300													
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																			78,300		
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc								78,300													
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp								78,300											78,300		
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang								78,300													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai								78,300										78,300		
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								78,300										78,300		
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																		44,900		
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																		44,900		
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi						25,700					25,700	25,700	25,700	25,700			25,700			
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn						25,700	36,700	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	36,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																		40,900	40,900	28,600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]							40,900	40,900	40,900											
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																		40,900	40,900	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																		54,800	54,800	
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																		54,800	54,800	
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ								54,800										54,800	54,800	
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng								54,800										54,800	54,800	
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																					
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																					
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																					
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																					
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																					
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				52,100		
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				52,100		
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						38,300	54,800	54,800											54,800	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				38,300
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						38,300		54,800			38,300		38,300				38,300		54,800	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																				38,300
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							14,000	14,000											14,000	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy								14,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							14,000	14,000												14,000	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy							14,000														
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]									41,100												
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					39,400
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					36,000
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh							33,400	33,400		23,400					23,400	23,400		33,400			23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					54,200
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi																					10,300
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang								318,700													
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																					121,600
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				101,300
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				86,800
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				86,800
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút																				36,200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				36,200
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút																				41,500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				41,500
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																		59,300		41,500
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																		59,300		41,500
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																		59,300		41,500
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				23,300
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																					23,300
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																					23,300
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																					23,300
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																					23,300
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																					
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não								77,100												
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái							77,100	77,100												
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần							77,100													
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic						53,900	77,100	77,100									53,900			
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai							77,100	77,100												
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận							77,100													
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900	77,100	77,100									53,900			
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày						53,900											53,900			
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn							77,100	77,100												
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng							77,100	77,100												
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn							77,100	77,100									53,900		77,100	
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ								77,100									53,900		77,100	
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực							77,100	77,100												
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng							77,100													
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư							77,100													
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác								77,100												
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																			77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																				
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản							77,100													
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình								77,100												
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình							77,100	77,100												
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp								77,100												
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																	53,900			
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																				
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt							77,100	77,100									53,900		77,100	
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới							77,100	77,100									53,900		77,100	
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên							77,100	77,100									53,900		77,100	
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ							77,100	77,100												
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người							77,100	77,100											77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								77,100												
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						53,900	77,100	77,100									53,900			
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc						53,900		77,100									53,900			
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác							77,100	77,100												
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							77,100	77,100												
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							77,100												77,100	
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							77,100										53,900			
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa							77,100													
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn								77,100												
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress							77,100	77,100												
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi							77,100	77,100												
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																				
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón							77,100													
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ							77,100	77,100												
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn								77,100												
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính								77,100												
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp								77,100											77,100	
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							77,100	77,100									53,900			
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta							77,100	77,100												
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp							77,100													
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng							77,100													
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai							77,100	77,100									53,900		77,100	
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			77,100	
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang							77,100													
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						53,900	77,100	77,100		53,900		53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	77,100	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em							77,100	77,100									53,900			
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng							77,100			53,900					53,900	53,900				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng						53,900	77,100	77,100									53,900		77,100	
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								77,100												
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							77,100	77,100									53,900		77,100	
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V								77,100									53,900			
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt								77,100											77,100	
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống								77,100												
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900		77,100	
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực								77,100											77,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																	53,900			
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản										53,900					53,900	53,900				
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp								77,100												
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress							77,100	77,100									53,900			
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900		77,100	
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp							77,100	77,100		53,900					53,900	53,900				
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																	53,900			
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																			77,100	
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900		77,100	
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em								77,100												
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900		77,100	
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em							77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não								77,100									53,900			
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay							77,100			53,900					53,900	53,900				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900				
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não								77,100												
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								77,100									53,900			
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						53,900		77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện								77,100									53,900			
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																	53,900			
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi							77,100			53,900					53,900	53,900				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược								77,100									53,900			
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn								77,100									53,900			
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																	53,900			
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan							77,100			53,900					53,900	53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																	53,900			
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900		77,100	
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								77,100											77,100	
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						53,900	77,100	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900			
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm																				48,200
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																		40,200		
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																		40,200		
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp								32,900	32,900									32,900		23,000
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp							32,900	32,900	32,900									32,900		23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				23,000
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				23,000
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em							76,000	76,000										76,000	76,000	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ							76,000	76,000												
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái							76,000	76,000										76,000		53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic						53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200			53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn							76,000	76,000										76,000		53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200					53,200	76,000	76,000									53,200	76,000	76,000	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							76,000	76,000										76,000		53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh											53,200		53,200							53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư								76,000			53,200		53,200					76,000		53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							76,000				53,200		53,200					76,000		
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác							76,000	76,000												53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							76,000	76,000			53,200		53,200					76,000		
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực							76,000	76,000			53,200		53,200					76,000		53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							76,000	76,000										76,000		53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																	53,200			
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình							76,000	76,000			53,200		53,200	53,200				76,000		53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp								76,000												53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác							76,000	76,000			53,200		53,200				53,200	76,000		
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							76,000	76,000										76,000	76,000	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200				76,000	76,000	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							76,000				53,200		53,200					76,000		53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc								76,000										76,000		53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							76,000	76,000			53,200		53,200					76,000		
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa							76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng							76,000											76,000		
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi							76,000	76,000			53,200		53,200					76,000		53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000									53,200	76,000		53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp								76,000									53,200			53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200					53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính							76,000											76,000		53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp								76,000									53,200	76,000		53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200					53,200	76,000	76,000									53,200	76,000		53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta							76,000	76,000										76,000		
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp							76,000	76,000										76,000	76,000	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai							76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							76,000	76,000			53,200		53,200				53,200	76,000		
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay						53,200					53,200	53,200	53,200	53,200			53,200			
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em							76,000													
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000				53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não								76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	76,000		
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000	76,000	
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai						53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh						53,200		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư							76,000			53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							76,000											76,000		
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly								76,000			53,200		53,200					76,000		
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress						53,200		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh						53,200		76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng							76,000	76,000										76,000		
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc						53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật								76,000										76,000		53,200
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa						53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	76,000		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	76,000	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							76,000	76,000										76,000		
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não							76,000	76,000		53,200					53,200	53,200		76,000		53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy						27,300														
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay																		51,300		35,900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																				35,900
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)								64,900	64,900				45,400							45,400
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay																		64,900		45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																				45,400
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc						35,200		50,300			35,200		35,200				35,200			
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc								50,300			35,200		35,200				35,200			
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700					31,700	45,300	45,300												
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700					31,700	45,300	45,300			31,700		31,700				31,700			
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy								50,300												
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy								50,300												
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc							546,100	546,100										546,100	546,100	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc							394,800	394,800										394,800	394,800	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	493,800	493,800										493,800	493,800	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	406,800	406,800										406,800	406,800	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn								380,200												
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																		399,000	399,000	
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng							399,000											399,000	399,000	
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng							399,000											399,000		
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện							399,000												399,000		
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																			399,000		
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện							399,000												399,000		
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện							399,000											399,000		
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện							399,000											399,000		
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện							399,000											399,000		
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn							889,700	889,700											889,700		
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																				
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản							2,816,900													
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ							2,816,900													
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ							2,816,900													
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng							1,108,300													
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng							218,500													
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																		218,500		
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																			218,500	
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn							218,500													
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ							218,500											218,500		
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																	152,900	218,500	218,500	152,900
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ							218,500											218,500	218,500	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																			218,500	
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																			218,500	
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ							218,500											218,500		
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800				40,800	40,800		58,400	58,400	
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn							58,400	58,400						40,800				58,400	58,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]							282,000													
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]							434,600													
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]							434,600													
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]							434,600													
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]							256,600													
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]							187,000													
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]							257,000													
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]							257,000													
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]							192,400													
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]							372,700													
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]							372,700													
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]							372,700													
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]							372,700													
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]							372,700													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]							242,400													
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]							372,700													
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]							372,700													
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]							372,700													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]							372,700														
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]							372,700														
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]							300,100													
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]							372,700													
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]							300,100													
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót							167,000													
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè							167,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi							3,302,900														
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón							3,226,900														
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu							2,767,900											2,767,900		1,937,500
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu							2,767,900	2,767,900										2,767,900		
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ								2,767,900												1,937,500
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức								2,767,900												
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động							5,204,600													
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																				
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài							1,509,500	1,509,500											1,509,500		
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu							1,509,500	1,509,500											1,509,500		
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																			1,509,500		
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần								1,509,500													
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo							1,509,500	1,509,500											1,509,500		1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi								1,509,500													
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																			1,369,400		
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																			1,369,400		
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin							1,369,400	1,369,400											1,369,400		
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																			1,079,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																		1,079,400		
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú							1,079,400													
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung							139,000	139,000	139,000											
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo								2,268,300												
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn							873,000											873,000	873,000	
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn							873,000	873,000										873,000	873,000	
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin								951,600										951,600		
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin							951,600	951,600										951,600		
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú							251,500	251,500										251,500	251,500	
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh							885,400	885,400												
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas							312,500													
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...							191,500	191,500	191,500										191,500	191,500	
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700		550,700	550,700	550,700	786,700				550,700			550,700						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết							236,500	236,500										236,500	236,500	165,500
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo							1,663,600	1,663,600												
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																		2,119,400		
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo							2,119,400	2,119,400										2,119,400		
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung								582,500												
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200				66,200	66,200	94,600	94,600	94,600	66,200					66,200	66,200		94,600	94,600	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo								653,700										653,700	653,700	
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo							653,700	653,700	653,700									653,700	653,700	
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ								3,191,500												
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																				
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																				
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn							2,501,900													
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn							2,501,900	2,501,900												
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																				
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																				
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ							376,500	376,500										376,500	376,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính								627,100										627,100		
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																			313,500	
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch							313,500	313,500										313,500		
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không								450,000												315,000
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần								199,700	199,700									199,700	199,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không								429,500										429,500	429,500	
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																		3,135,800		
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																		3,135,800		
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính							3,135,800											3,135,800		
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo							414,500	414,500												
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung							68,100	68,100	68,100									68,100	68,100	47,600
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																		436,200	436,200	
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn							1,754,800													
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo								41,200						28,800				41,200	41,200	28,800
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo							41,200	41,200										41,200	41,200	28,800
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc								85,500											85,500	
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc								85,500						59,800					85,500	
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc							85,500	85,500											85,500	
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc							85,500	85,500										85,500	85,500	59,800
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ							85,500	85,500												
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị								43,600											43,600	
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị								43,600											43,600	
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết							77,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác							77,000	77,000												
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt							77,000	77,000												
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																			68,000	
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																			68,000	
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																			41,900	
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																			41,900	
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy							12,700	12,700											12,700	12,700
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy								12,700											12,700	12,700
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							31,600	31,600						22,100						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp								31,600											31,600	31,600	
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																			31,100		
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																			31,100		
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu								53,600						37,500						53,600	
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu							53,600												53,600		37,500
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò								452,400													
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc								849,600													
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc								1,244,100													
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				1,595,200	1,116,600
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]								1,595,200												1,595,200	
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]								897,100												897,100	627,900
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]								897,100												897,100	
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản							897,100	897,100											897,100	897,100	627,900
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]							897,100	897,100												897,100	
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi								813,600													
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi								813,600													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt								1,043,500										1,043,500	1,043,500	730,400
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt							1,043,500	1,043,500										1,043,500	1,043,500	730,400
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt								1,043,500												730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]								727,900										727,900	727,900	
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]								99,400										99,400	99,400	
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc														69,500					99,400	
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc														69,500					99,400	
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]								946,900										946,900	946,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]								359,500										359,500	359,500	
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]								359,500												
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc								71,500						50,000				71,500	71,500	50,000
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc							71,500	71,500						50,000				71,500	71,500	50,000
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh								69,000												
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc								40,900						28,600					40,900	
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc							40,900	40,900						28,600					40,900	28,600
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]								698,800												
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]								935,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]								1,188,600												
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]								1,387,000												
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi								40,900						28,600				40,900	40,900	28,600
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi							40,900	40,900										40,900	40,900	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm							130,900							91,600				130,900	130,900	
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày							130,900	130,900											130,900	
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom								130,900										130,900		
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần								960,200												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc								698,800												
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ								48,300						33,800					48,300	
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ							48,300	48,300											48,300	
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác							80,600	80,600										80,600	80,600	
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																		80,600	80,600	
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)							33,600	33,600										33,600	33,600	
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)								33,600										33,600	33,600	
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu							60,000	60,000										60,000		
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường								60,000												
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương								60,000											60,000	
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu								60,000										60,000		
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp								60,000						42,000				60,000	60,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng								60,000												60,000	
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương								60,000												60,000	
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens								60,000													
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp							60,000	60,000											60,000	60,000	
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng								60,000												60,000	
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt							46,400	46,400						32,400					46,400	46,400	
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc							46,400	46,400						32,400					46,400	46,400	
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc								46,400											46,400	46,400	
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]								105,800						74,000					105,800	105,800	
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]							105,800	105,800											105,800	105,800	
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]								65,100											65,100	65,100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc								55,000						38,500					55,000	
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc							55,000	55,000						38,500					55,000	
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu								55,000						38,500					55,000	
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu								55,000						38,500					55,000	
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu							55,000	55,000						38,500					55,000	
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu							55,000	55,000						38,500					55,000	
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu							344,200	344,200						240,900				344,200	344,200	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng								197,200											197,200	
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]								216,500									151,500			
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)							286,500	286,500						200,500			200,500	286,500		
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]							286,500	286,500									200,500			
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]							580,400													
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																		2,122,100		
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		2,122,100		
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		634,500		
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		634,500		
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		295,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							295,500											295,500		
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																		295,500		
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai							64,300	64,300										64,300		
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai							64,300	64,300										64,300	64,300	45,000
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																				
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt							89,400													62,600
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz							69,300													
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz							69,300													
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		27,500		19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																				
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	27,500		19,200		19,200	19,200				27,500	27,500	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500						19,200			19,200	27,500	27,500	
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu														19,200				27,500	27,500	
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																				
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																				
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng							27,500	27,500		19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200		27,500	27,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng							27,500													
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai								22,000									15,400	22,000	22,000	15,400
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản							22,000	22,000										22,000	22,000	
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản							22,000	22,000									15,400	22,000	22,000	
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai							22,000	22,000										22,000	22,000	15,400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							43,100											43,100	43,100	
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng							43,100	43,100									30,100	43,100	43,100	
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng							43,100	43,100						30,100				43,100	43,100	
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]								70,300										70,300	70,300	
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							530,700	530,700										530,700	530,700	
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]							530,700											530,700		
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]								170,600										170,600	170,600	
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																		170,600		
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]								404,900													
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]							705,500												705,500	705,500	
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]							705,500												705,500		
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]								213,900									149,700	213,900	213,900		
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]							213,900	213,900										213,900			
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài							70,300	70,300						49,200				70,300	70,300	49,200	
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]							1,385,400														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]								874,800													
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]								874,800													
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]								874,800													
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]								874,800													
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]							1,326,200														
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau							139,000	139,000											139,000		
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước							139,000	139,000											139,000	139,000	
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA							139,000	139,000													
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau							139,000	139,000										97,300	139,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước							139,000	139,000									97,300	139,000	139,000	
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																		705,900		
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm							310,500											310,500		
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng								40,000										40,000	40,000	
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi								40,000										40,000	40,000	
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai								40,000										40,000	40,000	
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang								40,000										40,000		
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng							116,100	116,100										116,100	116,100	
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng								116,100										116,100	116,100	
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ								7,249,700												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ								98,300												
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ							126,500													
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																			69,300	
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ							69,300	69,300									48,500	69,300		
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan							771,900											771,900		
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		771,900		
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																		771,900		
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ							153,600	153,600										153,600		107,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới								178,900										178,900	178,900	
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới							178,900	178,900									125,200	178,900	178,900	
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm								414,400										414,400	414,400	
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm							414,400	414,400									290,000	414,400	414,400	
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục								380,100										380,100	380,100	
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục							380,100	380,100									266,100	380,100	380,100	
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại								987,500										987,500		
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại								987,500										987,500		
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																			631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]								631,000											631,000		
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]								631,000													
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																			631,000		
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																			631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		631,000		
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]								631,000										631,000		
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]								631,000												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																		631,000		
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																		631,000		
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																		631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000											861,000		
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																		861,000		
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																		861,000		
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																		861,000		
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000											861,000		
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]								861,000													
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																			861,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																		861,000		
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																		861,000		
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]								455,500											455,500		
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]								455,500													
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																		455,500		
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]								455,500										455,500		
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]								455,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																			455,500		
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																			455,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]								991,000											991,000		
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]								991,000													

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																		991,000		
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																		991,000		
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																		991,000		
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]								991,000											991,000		
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]								991,000													
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																			991,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																		991,000		
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																		991,000		
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								296,100											296,100	
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]								296,100										207,300	296,100	
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]								415,500											415,500	
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]								415,500										290,800	415,500	
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite								369,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)								369,500												
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite							369,500	369,500									258,600			
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement								369,500									258,600			
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								112,500									78,700	112,500	112,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement							112,500	112,500												
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]							159,100	159,100										159,100	159,100	111,400
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]								92,500										92,500	92,500	64,700
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm								110,800										110,800		
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm							110,800	110,800									77,600	110,800		
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi								89,500												
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn								217,200										217,200	217,200	
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn							217,200	217,200									152,000	217,200	217,200	
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay								110,600										110,600	110,600	77,400
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay							110,600	110,600									77,400	110,600	110,600	77,400
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa							239,500	239,500									167,600	239,500	239,500	
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn							239,500	239,500									167,600	239,500	239,500	
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân							398,600													
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng							398,600													
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới							398,600													
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên							398,600													
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa								46,600						32,600			32,600	46,600	46,600	
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	46,600			32,600			32,600			32,600	46,600	46,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa							46,600	46,600										46,600	46,600	
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa							46,600	46,600						32,600				46,600	46,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																		280,500	280,500	
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite								280,500										280,500		
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																		280,500		
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate								280,500										280,500	280,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)								280,500										280,500	280,500	
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																		280,500		
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite								280,500										280,500		
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite							280,500	280,500									196,300	280,500		
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																		280,500		
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement							280,500	280,500										280,500		
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																		280,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite								280,500										280,500		
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi								308,000									215,600			
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						25,600		36,500						25,600			25,600	36,500	36,500	
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)								245,500									171,800	245,500	245,500	
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant								245,500										245,500		
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp								245,500										245,500		
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp								245,500										245,500		
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp								245,500										245,500		
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement							245,500	245,500												

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant							245,500	245,500									171,800	245,500		
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp							245,500	245,500									171,800	245,500		
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp							245,500	245,500									171,800	245,500		
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp							245,500	245,500									171,800			
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																				
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																				
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																				
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																				
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																				
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																				
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																				
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																				
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																				
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																				
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																				
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																				
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm								771,000											771,000		
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm							2,928,100													
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ								2,928,100												
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit							493,500	493,500										493,500	493,500	
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA							493,500											493,500	493,500	
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																		1,832,000		
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê							1,832,000											1,832,000		
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn							2,566,900													
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em							2,595,900													
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn							2,595,900													
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]								130,600						91,400				130,600	130,600	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]								130,600										130,600	130,600	
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]							262,900	262,900						184,000				262,900	262,900	184,000
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể							262,900	262,900										262,900	262,900	
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn							458,200													
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em							458,200													
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu							213,400													
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm							2,140,700											2,140,700		
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm								2,140,700												
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																		2,140,700		
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)							1,456,700											1,456,700		
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)							16,000	16,000										16,000	16,000	
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]								24,800												
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường							42,100											42,100		
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							42,100											42,100	42,100	
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)							42,100	42,100										42,100	42,100	
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)							42,100											42,100	42,100	
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							62,200											62,200	62,200	
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)							33,500	33,500													
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế								32,300											32,300		
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)								28,400													
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																			74,600		
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																			74,600		
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																		37,300	37,300	
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)							24,800	24,800										24,800	24,800	
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm								18,600											18,600		
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy							52,100	52,100											52,100	52,100	
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke							13,600	13,600											13,600	13,600	
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường							13,600	13,600											13,600		
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu							37,300														
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)								39,700											39,700		
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)							39,700	39,700											39,700		27,800
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)								114,300													
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)							39,700	39,700													
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)								49,700											49,700	49,700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)							43,500	43,500										43,500	43,500	
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)							37,300	37,300												
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]								13,400	13,400											13,400	
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																				
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)							22,400	22,400	22,400											
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																			22,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)								22,400	22,400											
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]							22,400	22,400	22,400										22,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																		33,600	33,600	
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]								33,600	33,600										33,600	
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)							28,000	28,000	28,000										28,000	
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							28,000	28,000	28,000										28,000	
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]							28,000	28,000	28,000										28,000	
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]							28,000	28,000	28,000										28,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																				
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																			28,000	
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																				
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																				
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	16,000			11,200			11,200			11,200	16,000	16,000	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường								16,000										16,000		
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]							20,000	20,000	20,000										20,000	
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]							105,300	105,300	105,300										105,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)								26,800												
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800	44,800					31,400					44,800	
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]								39,200	39,200										39,200	
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800	44,800											
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800	44,800					31,400					44,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800	44,800					31,400					44,800	
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]							44,800	44,800	44,800										44,800	
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu							44,800	44,800										44,800		31,400
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]								22,400	22,400											
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)							14,400												14,400	
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																			14,400	
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																		44,800		
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)							44,800	44,800										44,800	44,800	31,400
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)							28,600	28,600	28,600										28,600	28,600	20,000
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]								16,800	16,800											16,800	
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																				16,800	
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																				16,800	
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]								6,600	6,600												
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang								71,600										71,600		
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh							58,600	58,600										58,600	58,600	41,000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh							58,600	58,600										58,600	58,600	
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																				
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																		78,300	78,300	
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																		142,500	142,500	
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh							142,500											142,500	142,500	
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh							142,500													
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																		125,000	125,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh								65,200										65,200	65,200	
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh								65,200										65,200	65,200	
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh								65,200										65,200	65,200	
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh								65,200										65,200	65,200	
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh							58,600	58,600										58,600	58,600	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																		171,100	171,100	
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh								107,300										107,300	107,300	
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						50,100	71,600	71,600	71,600		50,100		50,100	50,100						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh								71,600										71,600	71,600	
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi							41,700	41,700												29,200
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																		185,700	185,700	
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																				
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi								45,500												
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi							45,500	45,500												31,900
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																				
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi							45,500											45,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi							45,500											45,500		
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi								45,500												
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi																				31,900
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung								45,500												
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi							45,500	45,500												31,900
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi							45,500													
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi							45,500	45,500										45,500		31,900
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																		151,600	151,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux								13,000													
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính								35,100													
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh							130,500	130,500											130,500	130,500	
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh								130,500											130,500	130,500	
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh								130,500											130,500	130,500	
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																			194,700	194,700	
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																			163,600	163,600	
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột								32,500													
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen							74,200	74,200											74,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi								74,200												
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi							74,200													
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																				
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																				
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi								74,200												
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi							74,200	74,200											74,200	
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi								74,200												
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi								74,200										74,200		
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh								261,000										261,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																		261,000	261,000	
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																		261,000	261,000	
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh								261,000										261,000		
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																		261,000	261,000	
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																		261,000	261,000	
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh							261,000	261,000										261,000	261,000	
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh								261,000										261,000	261,000	
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																		261,000	261,000	
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm								190,400													
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu								190,400													
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)								136,000													
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				75,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																		75,200		
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường							39,900	39,900										39,900	39,900	
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900				27,900							39,900	39,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																		39,900	39,900	
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	39,900										39,900	39,900	27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)							86,200	86,200	86,200										86,200	86,200	
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp							144,300														
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin								215,800	215,800										215,800	215,800	
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin							136,200	136,200	136,200										136,200	136,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																		166,200	166,200	
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																		166,200	166,200	
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																		30,600		
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																		30,600		
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																		25,600		
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																		25,600		
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																		25,600		
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																		25,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																		25,600		
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																		25,600		
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																		35,600		
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																		35,600		
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																		35,600		
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																		40,600		
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																		40,600		
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																		40,600		
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																		40,600		
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																		40,600		
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																		40,600		
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																		40,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																			40,600		
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa							55,000														
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																			252,500	252,500	176,700
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																			58,600		
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																			58,600		
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																			58,600		
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	41,000	41,000
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																				
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt																				
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ																				
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600		
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)																				
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuy, lách, thận, bàng quang)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600		
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)																				
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																				
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																				
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)																				
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên																				
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																			58,600	
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên																			58,600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																				
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																				
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																				
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																				
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																				
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																				
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																				
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																				
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			252,300	
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																				
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																				
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			252,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới																				
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300	
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																			58,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																		58,300		
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																		64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																			64,300		
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			64,300		
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			77,300	
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																			16,100	
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																				
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																				
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																				
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																			109,300		
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																			124,300		
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																			124,300		
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																			280,800		
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																			246,800		
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																				
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																				
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																				
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																				
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																				
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																				
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																				
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																				
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																				
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																				
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																				
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																				
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																				
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																				
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																				
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]																				
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																				
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																				
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																			73,300	
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																				
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																				
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																				
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																				
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																				
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																			73,300	
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																			73,300	
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																				
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																				
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																				
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																				
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																				
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																				
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																				
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																				
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																				
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																				
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																				
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																				
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																				
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																				
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																				
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																				
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																				
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																			130,300	
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																			130,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																				
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																				
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																				
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																				
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]																				
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]																				
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]																				
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																				
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ																				
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																				
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																				
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																				
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																				
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																				
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																				
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																		40,300		
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	28,200
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																				
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																				
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	28,200
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																				
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	28,200	28,200
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																		40,300		
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																		40,300		
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																				
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																				
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																		40,300	28,200	28,200
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																				
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																				
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																		153,700		
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																				
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																			153,700		
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi																				
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																			153,700		
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																				
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																				
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter																				
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																				
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																				
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																				
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																				
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																				
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																				
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																			126,900		
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																			126,700		
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																			729,400		
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																				
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																				
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																				
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																				
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																				
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800		
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																				
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																				
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																				
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																				
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																				
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																				
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																				
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																				
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																				
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																				
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																			14,100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																		14,100	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy																				
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																				
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																				
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																				
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																				
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																				
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																				
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																				
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																				
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu																				
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																				
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																				
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																				
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																				
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																				
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																				
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																				
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																			273,500	
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																			230,500	
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																			230,500		
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																			230,500		
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																			230,500		
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																			152,000	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																			152,000	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu																			152,000		
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																			622,500	435,700	435,700
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																			194,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																				
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe																			194,700		
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																				
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																				
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản																				
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																					
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]																			64,300	45,000	45,000
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																					
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																			148,600		
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600		
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																					
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																		263,700		
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		263,700		
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																		263,700		
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																				
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																				
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																				
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																				
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																				
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	71,200	71,200
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																		101,800		
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng																		92,400		
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400		
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																				
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																				
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																		25,100	17,600	17,600
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch																		25,100	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	17,600	17,600
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700		
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	136,300	136,300
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																		194,700		
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																				
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																				
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																		194,700	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	269,500		
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																					
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																			289,500		
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																				
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																		57,600	40,300	40,300
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc																			40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																		83,300		
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																			53,400	53,400
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm																		76,300	53,400	53,400
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																		76,300	53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																				
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																				
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																				
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																				
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																				
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																				
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																				
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																				
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																				
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																				
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																				
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																				
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																				
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																				
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																				
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																				
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																				
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																				
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																				
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																				
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																				
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																				
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																				
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																				
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																				
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																				
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																				
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																				
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																				
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																				
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn																			25,900	25,900
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																			25,900	25,900
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																			25,900	25,900
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																			25,900	25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn																		37,000	25,900	25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																				
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																			37,000	25,900	25,900
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																				
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																			37,000	25,900	25,900
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																			37,000	25,900	25,900
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn																		37,000	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900			
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn																				
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																				
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800		35,800	35,800
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800			
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																				
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																				
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																				
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																				
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																				
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																				
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																				
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																				
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																			85,300		
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																				
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																			85,300		
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																			85,300		
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																				
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				85,300	
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																			85,300	
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																			85,300	
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			85,300	
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																			85,300		
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não																			78,300	54,800	54,800
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																				54,800	54,800
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ																				54,800	54,800
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				54,800	54,800
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																			78,300	54,800	54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic																			78,300	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																			54,800	54,800
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				54,800	54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ																				54,800	54,800
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																			78,300	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																			78,300	54,800	54,800
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																				54,800	54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																				54,800	54,800
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																				54,800	54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																			78,300	54,800	54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác																			78,300	54,800	54,800
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			78,300	54,800	54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ																			54,800	54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																		78,300	54,800	54,800
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																		78,300	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																				54,800	54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																			78,300	54,800	54,800
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																				54,800	54,800
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																			78,300	54,800	54,800
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																			78,300	54,800	54,800
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																			54,800	54,800
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																				
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																				
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																				
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																				
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																				
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																				
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																				
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																				
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																				
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																				
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																				
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																				
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																				
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																				
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																				
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																				
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																				
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2152	2152	03.0333.0230	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																				
2153	2153	03.0315.0230	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																				
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																				
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																				
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																				
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																				
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì																				
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái																				
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																				
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																				
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																				
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																				
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																				
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																				
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																				
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư																				
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																				
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																				
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																				
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																				
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																				
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																				
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																				
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																				
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																				
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																				
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																				
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																				
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																				
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																				
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																			78,300		
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																			78,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300		
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh																				
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																				
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt																				
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																				
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																				
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																				
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																				
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																				
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																				
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư																				
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																				
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																				
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																				
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																				
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																			78,300	
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																				
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																				
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																				
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																				
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																				
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																				
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																				
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																				
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																				
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																				
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																				
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																				
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																				
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																				
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																				
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																				
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																				
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																				
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																				
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																				
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																				
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																				
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																				
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																				
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																				
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																				
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																				
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																				
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																				
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																				
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																				
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																				
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																				
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																				
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	40,900	28,600	28,600
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																				
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																				
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		38,300	38,300
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300			
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300			
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																				
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,000	9,800	9,800
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																		14,000		
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																				
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																				
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400			
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000			
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	33,400	23,400	23,400
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200			
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		10,300	10,300
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																				
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																				
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																				
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600			
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300			
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800			
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800			
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200		36,200	36,200
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200			
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500	41,500
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																					
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc																				10,300	10,300
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				10,300	10,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																				
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não																			77,100	53,900	53,900
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																				53,900	53,900
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ																				53,900	53,900
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến																				53,900	53,900
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																				53,900	53,900
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần																				53,900	53,900
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic																			77,100	53,900	53,900
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																				53,900	53,900
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																				53,900	53,900
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				53,900	53,900
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày																				53,900	53,900
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				53,900	53,900
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																			77,100	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ																			77,100	53,900	53,900
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																				53,900	53,900
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				53,900	53,900
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																				53,900	53,900
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																			77,100	53,900	53,900
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																				53,900	53,900
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng																				53,900	53,900
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh																				53,900	53,900
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư																				53,900	53,900
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				53,900	53,900
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																				53,900	53,900
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																			53,900	53,900
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																			53,900	53,900
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																			53,900	53,900
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																			53,900	53,900
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100	53,900	53,900
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy																			77,100	53,900	53,900
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																			53,900	53,900
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																			53,900	53,900
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác																			53,900	53,900
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt																			77,100	53,900	53,900
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới																			77,100	53,900	53,900
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																			77,100	53,900	53,900
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																			53,900	53,900
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																			77,100	53,900	53,900
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người																			77,100	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			53,900	53,900
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																			53,900	53,900
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc																			53,900	53,900
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																			53,900	53,900
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			53,900	53,900
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																			53,900	53,900
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																			53,900	53,900
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																			53,900	53,900
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																			53,900	53,900
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																			53,900	53,900
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																			53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																				
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																			53,900	53,900
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																			53,900	53,900
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp																			53,900	53,900
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																			53,900	53,900
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																		77,100	53,900	53,900
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																			53,900	53,900
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính																			53,900	53,900
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp																		77,100	53,900	53,900
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																			53,900	53,900
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																		77,100	53,900	53,900
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																			53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta																			53,900	53,900
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																		77,100	53,900	53,900
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																			53,900	53,900
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																		77,100	53,900	53,900
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																			53,900	53,900
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																			53,900	53,900
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em																				
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																				
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng																				
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																				
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																				
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm																				
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																			77,100	53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																			77,100		
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																			77,100	53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																				
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng																			77,100	53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng																				
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy																			77,100	53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																				
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																					
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																			77,100	53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																					
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																			77,100	53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																			77,100	53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																			77,100	53,900	53,900
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên																			77,100	53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			77,100	53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																				
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới																			77,100	53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																			77,100	53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em																				
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																				
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ																				53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay																				
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc																			77,100	53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																				
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																			77,100		
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																				
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																				
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																				
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																				
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài																				
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																				
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																			77,100	53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh																				
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																				
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																				
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang																				
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																			77,100	53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến																				
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																			77,100	53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																				
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200		48,200	48,200
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																				
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900		
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000			
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000			
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																		76,000	53,200	53,200
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic																		76,000	53,200	53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																		76,000	53,200	53,200
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																			53,200	53,200
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																			53,200	53,200
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																			53,200	53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																				53,200	53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																			53,200	53,200
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																			53,200	53,200
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				53,200	53,200
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																					
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																					
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì																					
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất																			76,000	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt																			76,000	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																				53,200	53,200
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																				
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																				
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc																		76,000	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																				
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		35,900	35,900
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900			
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900		
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400		45,400	45,400
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400			
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																			35,200	35,200
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																		50,300		
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																			31,700	31,700
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc																		45,300		
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																				
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																				
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																				
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																				
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																			373,600		
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần																				
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	546,100	382,300	382,300
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700			
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn																			380,200	266,100	266,100
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			399,000		
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			399,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																		399,000		
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																		399,000		
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																				
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																				
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																				
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																				
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																				
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																		399,000		
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																			889,700		
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																			649,800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																				
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																				
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																				
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																				
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																				
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																			292,300	
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																				
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																			452,800		
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																			1,920,900		
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng																			218,500		
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ																			218,500	152,900	152,900
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500		
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	152,900	152,900
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																			218,500		
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																			218,500		
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																			218,500	152,900	152,900
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn																			58,400	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn																			58,400	40,800	40,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																				
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																				
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																				
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																				
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																				
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																				
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																				
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																				
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																				
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																				
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																				
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																				
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																				
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																				
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																				
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																				
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																				
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																				
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																				
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																				
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																				
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																				
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																				
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																				
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																				
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	2,767,900		
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																						
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	1,937,500	2,767,900		
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				2,767,900		
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																						
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																						
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																						
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng																						
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																						
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu																			1,509,500	1,056,600	1,056,600
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần																			1,509,500		
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500	1,056,600	1,056,600
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																			1,509,500		
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																			1,369,400		
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																				
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																			139,000		
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																				
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																				
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																			2,268,300		
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																				
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																				
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																			951,600		
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																			951,600		
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú																				
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																		885,400		
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																		191,500		
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																				
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																				
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																				
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																				
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	165,500	236,500	
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																				
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																				
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																			2,119,400	
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																				
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																				
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																				
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																				
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn																			94,600	66,200	66,200
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																			653,700		
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																			653,700		
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																			376,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																				
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																		627,100		
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																				
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																		313,500		
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																				
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																				
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																				
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000			
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần																		199,700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																			429,500		
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																			3,116,800		
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo																			414,500		
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100		
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																				
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																				
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																			436,200	
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																			1,754,800	
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																				
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	41,200	
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	41,200	
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																				
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																				
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																		85,500		
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																		85,500		
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																		85,500		
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500		
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																		85,500		
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																		1,244,100		
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																		43,600		
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																			77,000		
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																			77,000		
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																			77,000		
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																			41,900		
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																			12,700		
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																			12,700		
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																			31,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																			31,600		
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																			31,100		
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																			53,600		
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	53,600	37,500	37,500
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																			452,400		
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,116,600	1,595,200		
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900			
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	897,100		
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																			897,100		
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																			813,600		
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	1,043,500		
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	1,043,500		
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400	1,043,500	730,400	730,400
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																			727,900		
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																			99,400		
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																				
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																				
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	50,000	50,000
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	50,000	50,000
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																				
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																			40,900		
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	28,600	28,600
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																				
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																				
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																				
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																				
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																				
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																				
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																				
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																				
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																				
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																				
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																				
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																				
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																			830,200	
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	28,600
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																			130,900	
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																			130,900	
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																			130,900	
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																				
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																				
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																				
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																				
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																				
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																				
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																				
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																				
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																				
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																				
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																				
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																				
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																				
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																				
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																			48,300	
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																			48,300	33,800	33,800
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																			33,600	
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																			33,600	
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																			60,000	
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																			60,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				60,000	
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				105,800	
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				105,800	
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																			55,000		
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																			55,000		
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																			55,000		
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																			55,000		
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																			55,000		
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																			55,000		
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	240,900	240,900
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																				
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																		286,500	200,500	200,500
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																				
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																				
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																				
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																				
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																				
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																				
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																		2,122,100		
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																		2,122,100		
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																				
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																		295,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																			64,300		
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300		
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																				
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																			89,400		
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																			69,300		
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																			27,500	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu																			27,500		
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng																			27,500	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000	
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																			22,000	
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000	15,400	15,400
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																			43,100	
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng																			43,100	30,100	30,100
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																			70,300	
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																			530,700	
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																			705,500		
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300	49,200	49,200
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				139,000	
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				139,000	
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																			139,000		
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																			705,900		
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																			545,500	
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																			40,000	
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																			40,000	
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																			40,000	
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																			116,100	
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																				
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																				
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																				
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																				
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																			98,300	
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																				
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																				
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																			69,300	
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																		178,900		
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																		178,900		
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																		414,400		
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																		414,400		
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																		380,100		
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																		380,100		
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại																				
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			631,000		
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																			631,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																			296,100		
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																			296,100		
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																					
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																			369,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																			369,500	
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																			369,500	
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																			369,500	
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																			112,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																			112,500		
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	159,100		
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																			110,800		
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																			110,800		
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																			217,200		
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																			217,200		
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	110,600		
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	110,600		
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																			239,500		
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																			239,500		
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																				
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																				
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới																				
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên																				
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																			46,600	32,600	32,600
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa																			46,600	32,600	32,600
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer																				
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																			280,500		
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																				
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																			280,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																			280,500		
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																			280,500		
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																			280,500		
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																			308,000	
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em																			36,500	25,600	25,600
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																			245,500	
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																			245,500	
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																			245,500	
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																			245,500	
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																			245,500	
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																			245,500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																			245,500		
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																			245,500		
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																			245,500		
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																			245,500		
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																			952,100		
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																			521,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																				771,000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																			493,500	
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																			493,500	
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																			1,832,000	
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	91,400	91,400
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																		130,600		
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000			
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																		458,200		
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu																			149,400	149,400
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																			16,000	
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																				
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																			42,100	
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																			42,100	
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																			33,500		
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																			33,500		
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																				
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																				
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)																			24,800	
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																				
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																				
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																				
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																				
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																				
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																		52,100		
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																		13,600		
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																		37,300		
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																				
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																				
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700		
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																				
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																				
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																				
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																		39,700		
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																			43,500		
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																			13,400	
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																			13,400	
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																				
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																				
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																				
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																			56,100	
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																				
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																				
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																				
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																			22,400	
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																				
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																			22,400	
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																			22,400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																				
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																			22,400	
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																			22,400	
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																			22,400	
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																			22,400	
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																				
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																				
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																			22,400	
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																			22,400		
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																			22,400		
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																			22,400		
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																			22,400		
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																			22,400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																				
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																				
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																		33,600		
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																		28,000		
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																				
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																				
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																		28,000		
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																		28,000		
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																		28,000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường																		16,000		
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																				
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																				
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																		20,000		
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																				
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																		105,300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																			44,800	
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																			44,800	
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																			44,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																			44,800		
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																			44,800		
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800		
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																					
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																					
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)																					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																					
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800		
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600		
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)																					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				71,600		
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																						
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																						
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	41,000	41,000
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																			58,600	41,000	41,000
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO																			45,500	
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh																			78,300	
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh																				
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																				
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																				
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh																			125,000	87,500	87,500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh																			65,200	45,600	45,600
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh																			65,200	45,600	45,600
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh																			65,200	45,600	45,600
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh																			65,200	45,600	45,600
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	41,000	41,000
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh																			171,100		
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh																			107,300	75,100	75,100
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																			71,600	50,100	50,100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh																		71,600	50,100	50,100
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	41,700	29,200	29,200
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																		185,700	130,000	130,000
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi																		45,500		
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi																		45,500	31,900	31,900
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500	31,900	31,900
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi																		45,500	31,900	31,900
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi																		45,500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																				
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi																		45,500		
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi																		45,500	31,900	31,900
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																				
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																				
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																				
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi																				
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500		
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung																		45,500	31,900	31,900
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500	31,900	31,900
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi																		45,500		
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500		
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh																		151,600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																				
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																				
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux																			13,000		
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																				
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính																			35,100	24,500	24,500
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																			130,500	91,300	91,300
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh																			130,500	91,300	91,300
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh																			130,500	91,300	91,300
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																			194,700	136,300	136,300
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh																			163,600	114,500	114,500
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																			194,700		
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột																					
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen																			74,200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																				
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																			74,200	
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi																			74,200	
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi																			74,200	
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																			74,200	
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																			74,200	
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi																			74,200	
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi																			74,200	
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi																			74,200	
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																				
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																				
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																				
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh																			261,000	182,700	182,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh																				
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh																			261,000	
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh																			261,000	182,700	182,700
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh																			261,000	
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh																			261,000	
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh																			261,000	
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh																			261,000	
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																			261,000	182,700	182,700
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																				
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																				
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																				
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																				
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				136,000		
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																				
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																				
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																				
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																				
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																			39,900		
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	27,900	27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																			39,900		
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900		
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																				
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																				
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thấm thấu niệu	Đo áp lực thấm thấu niệu																				
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																				
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																				
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																				
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																			86,200	
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																			144,300	101,000	101,000
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																				
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																				
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																				
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin																			215,800	
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																				
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																				
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																				
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																			30,600	
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck																			25,600	
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung																			25,600	
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																			40,600	
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai																				251,400		
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	252,500		
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																					

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**																						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh										58,600											
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu																					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu																					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu										58,600											
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)																					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu										58,600											
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					58,600											
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu																					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi																				
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt										58,600										
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt										58,600										
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật																				
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ										58,600										
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)										58,600	41,000	41,000	41,000					41,000		41,000
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)										58,600										
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi																				
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu																				
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)										58,600	41,000	41,000	41,000					41,000		41,000
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)										58,600										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)										58,600									
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp																			
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường																			
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)										58,600	41,000	41,000	41,000					41,000		41,000
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối										58,600	41,000	41,000								41,000
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu										58,600	41,000	41,000								41,000
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa										58,600	41,000	41,000								41,000
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)										58,600										
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên										58,600										
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng										58,600	41,000	41,000								41,000
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ										58,600	41,000	41,000	41,000					41,000		41,000
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp										58,600										
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên										58,600										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu																			
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo																			
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng																			
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng																			
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo																			
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM																			
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường																			
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ																			
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu																			
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim																			
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu																				
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường																				
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng																				
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ																				
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận																				
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung																				
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới										252,300										
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)																				
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới																				
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo																				
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực																				
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường																				
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm																				
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D																				
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim																				
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản																				
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch																				
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																				
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																				
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																			
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																			
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																			
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)																			
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh																			
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu																			
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																			
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]																			
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]																			
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]																			
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr																			
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]																			
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu																			
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]																			
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú																			
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]										73,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]																			
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]										73,300									
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]										73,300									
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]										73,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																			
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]										73,300									
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]										73,300									
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]										73,300									
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]										73,300									
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																			
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]										73,300									
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]										73,300									
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]										73,300									
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]										73,300									
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]										73,300									
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]										73,300									
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]										73,300									
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]										73,300									
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]										73,300									
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																			
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]																			
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]																			
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]										73,300									
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																			
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]																			
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường																			
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ																			
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]										73,300									
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]										73,300									
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]										73,300									
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]										73,300									
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]										105,300									
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300									
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]										105,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]										105,300										
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300										
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]										105,300										
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]										105,300										
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300										
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300										
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]										105,300										
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]										105,300										
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]										105,300										
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300										
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300										
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]										105,300										
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300									
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300									
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]										105,300									
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300									
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300									
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]										105,300									
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]										130,300									
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]										130,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]										130,300									
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																			
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]																			
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]																			
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]										264,800									
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]										264,800									
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]										264,800									
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]										304,800									
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt																				
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận																				
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng																				
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật																				
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách																				
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)										89,300										
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên																				
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ										89,300										
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng																				
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ																			
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																			
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																			
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi																			
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm																			
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi																			
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900											
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản																			
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	372,700		372,700		372,700			372,700	372,700	
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu											28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200														
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																			
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																			
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		40,300									
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ																			
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200											
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																			
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																			
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác																			
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																			
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200										
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson																			
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng																			
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																			
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi										153,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm										153,700										
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng										153,700										
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu																				
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi										153,700										
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi																				
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng										153,700										
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu																				
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu																				
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm										195,900										
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																				
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục																			
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm										195,900									
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm										195,900									
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter										162,900									
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi										162,900									
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp																			
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																			
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim																			
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim																			
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim																			
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																			
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống																			
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp																			
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp																			
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]																			
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm																			
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu										126,700									
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm										126,700									
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu										126,700									
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm																			
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm																			
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm										171,900									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp																			
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm																			
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu																			
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca																			
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu																			
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																			
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]																			
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm										729,400									
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu																			
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																			
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																			
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)																			
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản																			
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																			
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																			
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng																			
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																			
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày										101,800									
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh																			
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục																			
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục																			
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân																			
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay																			
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối										129,600									
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu																			
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																			
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp																			
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm																			
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800			9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800					14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy										14,100										
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản																				
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]																				
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ																				
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục																				
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy																				
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn																			
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy																			
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ																			
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																			
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở										759,800									
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp																			
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy																			
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản																			
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu										759,800									
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ																				
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu																				
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản																				
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu																				
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]																				
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]																				
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết																				
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori																			
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu																			
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết																			
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê																			
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê																			
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng																			
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết																			
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết																			
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết																				
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu																				
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết																				
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma																				
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết																				
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết																				
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết																				
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm																				
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu																				
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết																				
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày																				
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu																				
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu																				
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa																				
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị																				
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm																				
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu																				
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo																				
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																				
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang										230,500									
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																			
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục										230,500									
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất																			
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		152,000	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu										152,000									
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh																			
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700														
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																			
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ																			
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)																			
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị																			
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe										194,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da																			
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe										194,700									
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm																			
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe																			
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan																			
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng																			
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi																			
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng																			
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																			
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm																			
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán																				
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su																				
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ																				
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ																				
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực																				
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ																				
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại																				
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																			
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																			
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)										64,300										
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản										64,300										
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]										64,300										
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]																				
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000											
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000					64,300	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]										89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]										89,500	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]										89,500										
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]																				
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]										121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]										121,400										
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																				
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]										121,400	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]										148,600										
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN										148,600										
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]										148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]										148,600										
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]										148,600	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]										193,600										
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]										193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]										193,600										
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]																				
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]										193,600	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]										275,600										
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]										275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]										275,600										
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]																			
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]										275,600	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng																			
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản										263,700									
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản										263,700									
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản										263,700									
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn																			
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú																			
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]																			
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]																			
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]																			
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]																			
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]																			
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]																			
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]																			
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200					101,800					71,200					
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang										101,800									
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						71,200	71,200	71,200		101,800	71,200		71,200		71,200			71,200	71,200
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng										92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân										92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	64,700		64,700		64,700			64,700	64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		92,400	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	64,700
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700		64,700		64,700			64,700	64,700	
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	64,700
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																				
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch																				
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt																				
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân																				
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ																				
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực																				
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp																				
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp																				
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]																			
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600											
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600														
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản											136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		194,700					136,300				
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																			
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]																			
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																			
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																			
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																			
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]																			
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																			
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]											188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																			
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo																			
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]										289,500					202,600				
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]																			
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]											202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]										354,200										
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]																				
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]																				
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]											248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống																				
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin																				
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300					57,600		40,300	40,300							
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300					57,600		40,300	40,300							
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm																				
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm																			
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					83,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300	53,400	53,400	53,400					53,400		53,400
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300		53,400	53,400							
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300	53,400	53,400	53,400					53,400		53,400
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300										
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400					76,300		53,400	53,400		53,400	53,400				
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]										76,300	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm																				
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																				
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não																				
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																				
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ																				
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																				
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																				
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																				
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																				
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																				
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																				
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																				
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																				
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																				
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																				
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																				
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																				
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																				
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh																				
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																			
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																			
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																			
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																			
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																			
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																			
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																			
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																			
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																			
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																			
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																			
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																			
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																			
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																			
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																			
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																			
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																			
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																			
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																			
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																			
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng																			
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																			
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																			
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																			
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																			
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																			
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																			
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																			
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																			
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																			
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																			
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																			
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																			
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ																			
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																			
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																			
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																			
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																			
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																			
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																			
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																			
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																			
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																			
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																			
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																			
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																			
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																			
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																				
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																				
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																				
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																				
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																				
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																				
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																				
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																				
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																				
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																				
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																				
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																				
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																				
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																				
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																				
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																				
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																				
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																			
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																			
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																			
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																			
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																			
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																			
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																			
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến																			
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																			
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000										
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000										
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu																			
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900		25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										37,000										
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn										37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000										
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn										37,000										
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000										
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000										
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn										37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn										37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn										37,000										
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800															
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT																				
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]																				
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]																				
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]																				
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]																				
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]																				
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]																				
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																				
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]																				
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]																				
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng																				
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]																			
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]																			
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																			
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]																			
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]																			
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]																			
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]																			
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]																				
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]																				
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1873	1873	03.0295.2046	Điện măng châm điều trị liệt chi trên	Điện măng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
1874	1874	03.0298.2046	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện măng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]																				
1875	1875	03.0297.2046	Điện măng châm điều trị liệt nửa người	Điện măng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]																				
1876	1876	03.0294.2046	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1877	1877	03.0347.2046	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
1878	1878	03.0312.2046	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]																				
1879	1879	03.0339.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]																				
1880	1880	03.0346.2046	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện măng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]																				
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]																				
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																				
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]																				
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]																				
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]																				
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]																				
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]																				
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]																				
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]																				
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1898	1898	03.0315.2046	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện măng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]																				
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]																				
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản																				
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại																				
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo																				
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ																				
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè																				
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																				
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán																			
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700					85,300	59,700	59,700	59,700		59,700	59,700		59,700		59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị																			
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì																			
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng																			
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]																			
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																			
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt																			
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]																			
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]																			
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh																				
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp																				
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực																				
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]																				
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]																				
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]																				
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]																				
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]																				
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]																				
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]																				
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]																				
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]																				
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em																				
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương																				
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]																				
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]																				
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]																				
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện																				
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]																				
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa																				
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]																				
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài																				
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]																				
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh																				
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]																				
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp																				
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]																				
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2029	2029	08.0155.2046	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]																			
2030	2030	08.0121.2046	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt																			
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800											
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300											
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300											
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng																				
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800													
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300											
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300											
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300											
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800						54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300									
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300									
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]																			
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]																			
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]																			
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]																			
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]																				
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]																				
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]																				
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]																				
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]																				
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]																				
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]																				
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]																				
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]																				
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]																				
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]																				
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]																				
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]																				
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]																				
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]																				
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]																			
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình																			
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]																			
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]																			
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]																			
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]																			
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]																			
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]																			
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																			
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]																			
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]																			
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]																			
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]																			
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]																			
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]																			
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]																			
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]																			
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp																			
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]																			
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]																			
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]																				
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]																				
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]																				
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]																				
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]																				
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]																				
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]																			
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]																			
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]																			
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não										78,300									
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt										78,300									
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ										78,300									
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì										78,300									
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái										78,300									
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần										78,300									
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo										78,300									
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai										78,300									
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm										78,300									
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày										78,300									
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu										78,300									
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng										78,300									
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ										78,300									
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn										78,300									
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng										78,300									
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn										78,300									
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa																			
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh										78,300									
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư										78,300									
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác										78,300									
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực										78,300									
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực										78,300									
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản										78,300									
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp										78,300									
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy										78,300									
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																			
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng										78,300									
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác										78,300									
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới										78,300									
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên										78,300										
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ										78,300										
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người										78,300										
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ										78,300										
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc										78,300										
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện																				
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật										78,300										
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày										78,300										
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng																				
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi										78,300										
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																				
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn										78,300									
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính										78,300									
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V										78,300									
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh										78,300									
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ										78,300									
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc										78,300									
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng										78,300									
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										78,300									
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang										78,300									
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300					54,800	54,800				
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt										78,300										
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác										78,300										
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp										78,300										
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300										
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt										78,300										
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300					54,800	54,800				
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc										78,300										
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang										78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										78,300										
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh										78,300										
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng										78,300										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo										78,300									
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										78,300									
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt										78,300									
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận										78,300									
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ										78,300									
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm										78,300									
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu										78,300									
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V										78,300									
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp										78,300									
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt										78,300									
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng										78,300									
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư										78,300									
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona										78,300									
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác										78,300									
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực										78,300									
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực										78,300									
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản										78,300									
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng										78,300									
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress										78,300									
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình										78,300									
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh										78,300									
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy										78,300									
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp										78,300									
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng										78,300									
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới										78,300									
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên										78,300									
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên										78,300									
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương										78,300									
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não										78,300									
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh										78,300									
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống										78,300									
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc										78,300									
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn										78,300									
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não										78,300									
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi										78,300									
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông										78,300									
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt										78,300									
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não										78,300									
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật										78,300									
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa										78,300									
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện										78,300									
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa										78,300									
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài										78,300									
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn										78,300									
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính										78,300									
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh										78,300									
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai										78,300									
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang										78,300									
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh										78,300									
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc										78,300									
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp										78,300									
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang										78,300									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai										78,300									
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										78,300									
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt										78,300									
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc																			
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc																			
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều																			
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																			
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung																			
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi																			
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700					36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa																			
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại																				
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																				
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600															
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ																				
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																				
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT																				
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)																				
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống																				
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)																				
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng																				
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối																				
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO																				
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO																				
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO																				
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)																				
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO																				
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO																				
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu																				
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu																				
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống																				
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống																				
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm																				
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm																				
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																			
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT																			
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																			
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT																			
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300					54,800		38,300	38,300						
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																			
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300					54,800		38,300	38,300						
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân																			
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ																			
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800					14,000									
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800					14,000		9,800	9,800								
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]																					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích																					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp																					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức																					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	33,400											
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)																					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300																
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi																					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang																					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)																					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]																					
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não																					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]																				
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn																				
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm																				
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200															
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người																				
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500															
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người																				
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động																				
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động																				
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động																				
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng																				
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở																				
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp																				
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động																				
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng																				
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn																				
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)																				
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)																				
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá																				
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối																				
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy																			
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi																			
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo																			
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)																			
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song																			
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang																			
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh																			
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng																			
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp																			
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng																			
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền																			
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai																			
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi																			
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng																			
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường																			
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300														
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc																			
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300														

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập																			
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900														
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900						
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng																			
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900																
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900								
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900								
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900							
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100										
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em										77,100										
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em										77,100										
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										77,100									
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ										77,100									
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu										77,100									
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V										77,100									
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt										77,100									
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống										77,100									
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh										77,100									
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực										77,100									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực										77,100									
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp										77,100									
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress										77,100									
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100									
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng										77,100									
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng										77,100									
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em										77,100									
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương										77,100									
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em										77,100									
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não										77,100									
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay										77,100									
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não										77,100									
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi										77,100									
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện										77,100									
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày										77,100									
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung										77,100									
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi										77,100									
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi										77,100									
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược										77,100									
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn										77,100									
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ										77,100									
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan										77,100									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang										77,100									
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang										77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										77,100									
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến										77,100									
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					77,100		53,900	53,900		53,900	53,900			
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)																			
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200														
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động																			
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ																				
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân																				
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại																				
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																				
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000					32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở																				
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp																				
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi																				
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000		53,200	53,200							
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000										
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000										
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000											
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000											
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000											
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000											
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200												
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000											
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200						53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200											
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200												
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000										
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay																				
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em										76,000										
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não										76,000		53,200	53,200							
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư										76,000										
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000										
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp										76,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly										76,000									
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật										76,000										
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp										76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não										76,000		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																			
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900														
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng																			
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)										64,900									
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400														
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân																			
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200					50,300		35,200	35,200						
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc										50,300		35,200	35,200						
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700					45,300									
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc										45,300									
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																			
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy																			
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)																			
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu																			
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube																			
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện																				
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu																				
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín																				
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)																				
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần										373,600										
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da																				
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte																				
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300		546,100										
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)																				
2816	2816	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2820	2820	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)																				
2821	2821	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300		394,800	276,300	276,300	276,300					276,300	276,300	276,300
2823	2823	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên																				
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc																				
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		493,800	345,700	345,700	345,700					345,700	345,700	345,700
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh																				
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì										406,800	284,700	284,700	284,700					284,700	284,700	284,700
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa																				
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi																				
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh																				
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da																				
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da																				
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100															
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ																				
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																			
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																			
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2																			
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện																			
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2																			
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện																			
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện																				
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2																				
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện																				
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2																				
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện																				
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện																				
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2																				
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2																				
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né																				
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né																				
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm																				
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da																				
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn																				
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)																				
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng																				
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn										889,700										
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2																				
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)																				
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong																			
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt																			
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp																			
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng																			
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp																			
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																			
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm																			
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường																				
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường																				
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)																				
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần																				
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang																				
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể																				
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn																				
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản																				
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ																				
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ																				
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản																				
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm																				
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm																				
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng																				
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa																				
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng										218,500										
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn																				
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn																				
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900					218,500										
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																				
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900					218,500										
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																				
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																				
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900															
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																				
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng																				
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết																				
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước																				
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	40,800		40,800		40,800			40,800	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)																				
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)																				
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]																				
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]																				
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]																				
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]																			
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																			
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																			
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]																			
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]																			
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]																			
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																			
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																			
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]																			
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]																				
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]																				
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]																				
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]																				
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]																				
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]																				
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]																				
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]																				
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]																				
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]																				
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]																				
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]																				
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]																				
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																				
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]																				
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]																				
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]																				
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																				
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]																				
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																				
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																				
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]																			
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																			
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]																			
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																			
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																				
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]																				
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]																				
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]																				
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]																				
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]																				
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																				
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																				
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]																				
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																				
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																				
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]																				
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]																				
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]																				
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]																				
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]																				
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]																				
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																				
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]																				
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																				
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																				
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]																			
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]																			
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																			
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]																			
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]																			
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]																			
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]																			
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]																			
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]																			
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]																			
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]																			
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																			
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																			
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																				
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng																				
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																				
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille																				
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)																				
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)																				
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille																				
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I																				
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I																				
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi																				
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức																			
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại																			
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật																			
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương																			
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương																			
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa																			
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần																			
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay																			
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay																			
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón																			
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu										2,767,900										
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																				
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ																				
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức																				
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động																				
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động																				
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi																				
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng										2,396,200										
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng																				
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực																				
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay																				
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật																				
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài																				
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600															
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)																				
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần										1,509,500										
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600															
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)																				
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi																				
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																				
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú																			
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú																			
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung																			
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)																			
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																			
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																			
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo																			
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản																			
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																			
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn																			
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																			
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin										951,600									
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú										251,500									
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																				
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng																				
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh																				
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																				
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...										191,500										
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn																				
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)																				
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên																			
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục																			
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục																			
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút																			
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết										236,500									
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai																			
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																			
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																			
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn																			
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																			
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung																			
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa																			
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200		94,600				66,200	66,200	66,200	66,200		66,200	
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																			
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo										653,700									
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ																			
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ																			
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ																			
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn																			
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn																			
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung																			
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng																			
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp																			
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính										627,100									
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong																			
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																			
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18																			
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần																			
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần																			
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không										450,000									
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần										199,700									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không																				
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính																				
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung																				
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung																				
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																				
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp																				
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng																				
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo										414,500										
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung										68,100										
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)																			
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi																			
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo										436,200									
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn																			
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																			
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																			
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																			
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C																			
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF																			
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép																				
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá																				
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																				
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																				
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																				
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																				
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt																				
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng																				
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị																				
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc																				
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																				
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																				
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																				
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																				
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị																				
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi																				
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel																				
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																				
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc																				
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal																				
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																				
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																				
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên																				
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm																				
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm																				
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm																				
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm																				
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu																				
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500															
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần																				
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																				
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																				
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																				
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																				
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																				
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																				
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																				
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																				
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																				
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																				
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																				
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																				
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730,400	730,400	730,400	730,400	730,400															
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh																				
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																				
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																				
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																				
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																				
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																				
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																				
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																			
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																			
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt																			
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000														
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000														
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																			
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh																			
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																			
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600														
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc																			
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]																			
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]																			
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]																			
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]																			
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh																			
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]																			
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]																			
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]																			
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]																			
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]																			
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]																			
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]																				
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]																				
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]																				
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]																				
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]																				
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]																				
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]																				
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]																				
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]																				
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]																				
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]																				
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]																				
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]																				
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)																				
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																				
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600															
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																				
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																				
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																				
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa																			
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]																			
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]																			
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus																			
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi																			
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]																			
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																			
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học																			
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi																			
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi																			
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]																			
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]																			
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]																			
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]																			
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																			
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																			
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới																				
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi																				
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																				
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																				
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800															
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																				
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt																				
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																				
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường																				
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																				
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương																				
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens																				
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																				
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng																				
6319	6319	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc																				
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																				
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																				
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn																				
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc																				
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																				
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																				
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																				
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																				
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ																				
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm																				
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900												
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler																				
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																				
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới																				
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi																				
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới																				
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																			
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500														
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)																			
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																			
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]																			
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan																			
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]																			
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]																			
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]																			
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																			
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																			
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]																			
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																				
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																				
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																				
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																				
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản																				
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần																				
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời																				
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng																				
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan																				
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)																				
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																			
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng																			
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)																			
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt																			
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt																			
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz																			
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz																			
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		27,500	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)																			
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200						19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu										27,500										
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy																			
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																			
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm																			
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng																				
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																				
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																				
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản																				
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400															
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																				
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100												
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																				
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																				
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]																				
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																				
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																				
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]																				
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																				
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]																				
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200															
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]																				
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]																				
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]																				
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]																				
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]																				
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]																				
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài																				
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																				
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]																				
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																				
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																				
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản																				
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận																				
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]																				
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi																				
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																				
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]																				
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]																				
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]																				
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]																				
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]																				
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]																				
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]																				
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]																				
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê																				
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê																				
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]																				
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết																				
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng																				
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi																				
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai																				
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản																				
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang																				
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																				
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang																				
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																			
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi																			
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ																			
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ																			
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)																			
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán																			
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																			
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																			
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																			
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																			
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																			
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																			
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																			
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê																				
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng																				
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng																				
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má																				
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê																				
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê																				
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê																				
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi																				
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																				
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới										178,900									
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																			
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										414,400									
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm										414,400									
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục										380,100									
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục										380,100									
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại										987,500									
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại										987,500									
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]										631,000										
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]																				
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]										631,000										
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]																				
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]																				
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]																				
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]																			
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																			
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]										861,000									
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]										861,000										
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]																				
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]																				
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]										455,500										
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]																				
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]										455,500										
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]																				
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]																				
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]										991,000										
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]										991,000										
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]																				
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]																				
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]										296,100										
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]										296,100										
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]										415,500										
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]										415,500										
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite										369,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)										369,500										
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																				
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite										369,500										
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser																				
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement										369,500										
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser																				
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)										112,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement										112,500										
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]										159,100										
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]										92,500										
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm										110,800										
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm										110,800										
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi																				
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn										217,200										
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn										217,200										
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										110,600										
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay										110,600										
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa										239,500										
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn										239,500										
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																			
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																			
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới										398,600									
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên										398,600									
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600					46,600									
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600					46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600					46,600									
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600					46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer										280,500									
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite										280,500									
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																			
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate										280,500									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)										280,500									
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser																			
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite																			
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite										280,500									
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser																			
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement										280,500									
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite																				
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi										308,000										
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA																				
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600					36,500										
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)										245,500										
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																				
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp										245,500										
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp										245,500										
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp										245,500										
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement										245,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant																			
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp										245,500									
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp										245,500									
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp										245,500									
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																			
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ																			
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương																			
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																			
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng																			
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm																			
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																			
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi																			
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má																			
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi																			
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng										601,000									
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng																			
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng																			
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng																			
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm																			
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm																				
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]																				
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm																				
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm																				
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]																				
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm																				
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm																				
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm																				
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm																				
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm																				
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ																				
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit										493,500										
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA																				
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê																				
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																				
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm																				
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt																				
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt																				
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ																				
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																				
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng																				
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng																				
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400											
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]																				
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																				
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể																				
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																				
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể																				
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn																				
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép																				
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính																				
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400															
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm																				
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																				
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm																				
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm																				
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																				
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo																				
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																				
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu																				
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố																				
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động																				
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động																				
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]																				
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động																				
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]																				
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường										42,100										
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)																				
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																				
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																				
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương																				
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ (định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)																				
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp																				
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test																				
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																				
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)																				
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)																				
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)																				
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)																				
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)																				
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu																			
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																			
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)										24,800									
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)																			
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)																			
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)																			
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla																			
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)																			
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu																			
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu																			
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																				
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																				
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke										13,600										
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																				
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu																				
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay																				
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công																				
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động																				
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động																				
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động																				
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động																				
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																			
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ																			
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)																			
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																			
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu																			
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves																			
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)																			
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																			
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)										43,500										
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)																				
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																				
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)																				
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]																				
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]																				
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]																				
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]																				
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]																				
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]																				
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]																				
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]																				
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																				
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]																				
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]																				
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]																			
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]																			
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)																			
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																			
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]																			
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]																			
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]																			
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]										22,400									
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]																			
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]										22,400									
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]										22,400									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]										22,400									
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]										22,400									
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]										22,400									
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]										22,400									
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]										22,400									
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]																			
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]																			
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)										22,400									
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																				
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]																				
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]										22,400										
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)																				
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]																				
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]										22,400										
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]																				
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]										22,400										
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]										22,400										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]																			
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh																			
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]																			
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)										28,000									
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]																			
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]																			
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																			
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																			
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]										28,000									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]																			
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																			
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]																			
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]																			
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200					16,000	11,200	11,200	11,200					11,200		11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường										16,000										
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch																			
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]																			
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																			
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]																			
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]																				
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu																				
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu																				
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]																				
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]																				
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]																				
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]																				
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]																				
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]																				
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]																				
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]																				
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]																				
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)																				
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]										44,800										
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]																				
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)																				
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)																				
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]																				
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]																				
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]										44,800										
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]										44,800										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]										44,800										
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]										44,800										
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu										44,800										
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]																				
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]																				
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)										14,400										
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)										14,400										
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																				
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																				
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)																				
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)										28,600									
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò																			
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]																			
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)																			
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)										16,800									
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]																			
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]																			
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]																			
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																			
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																			
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																			
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công																				
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động																				
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang																				
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động																				
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động																				
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					58,600										
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động																				
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					58,600										
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động																				
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động																				
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO										45,500										
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh										78,300										
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh																				
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh																				
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh										142,500										
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh										142,500										
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh										142,500										
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động																				
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động																				
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động																				
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500					125,000										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					65,200										
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					65,200										
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					65,200										
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động																				
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600					65,200										
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					58,600										
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]																				
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định																				
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động																				
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh										171,100										
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100					107,300										
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động																				
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)																				
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100					71,600										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100					71,600										
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200					41,700										
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR																				
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000					185,700										
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi																				
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi										45,500										
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					45,500										
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					45,500										
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900															
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết																				
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi																				
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi										45,500										

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi																			
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi										45,500									
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					45,500									
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh																			
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết																			
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết																			
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi										45,500									
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi										45,500									
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					45,500									
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900					45,500									
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi										45,500									
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi										45,500									
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh										151,600									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]																			
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]																			
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux										13,000									
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng																			
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500					35,100									
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300					130,500									
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300					130,500									
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91,300	91,300	91,300	91,300	91,300					130,500									
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					194,700									
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500					163,600									
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal																			
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột										32,500									
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen										74,200									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi																			
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi																			
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi										74,200									
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi										74,200									
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi																			
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi																			
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi										74,200									
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi										74,200									
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi										74,200									
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường																			
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động																			
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR																			
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700					261,000									

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh										261,000									
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh										261,000									
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700					261,000									
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh										261,000									
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh										261,000									
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh										261,000									
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh										261,000									
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700					261,000									
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene																			
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính																			
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học																			
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa																			
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm																				
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu																				
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy																				
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou																				
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết																				
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch																				
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da																				
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]																				
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)																				
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí																				
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy																			
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường																			
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính																			
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính																			
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																			
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900					39,900	27,900								27,900
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																			
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường											27,900								27,900
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																			
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ																			
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy																			
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu																			
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước																			
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi																			
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng																			
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																			
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000														
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp																			
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ																			
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp																			
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin										215,800	151,000	151,000	151,000	151,000		151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục																			
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não																			
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo																			
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén																				
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																				
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN																				
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck										25,600										
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung										25,600										
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES																				
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)																				
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)																				
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young																				
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)																				
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)																				
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động																				
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL																				
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)																				
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)																				
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)																				
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)																				
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS																				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS																				
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																				
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**																					
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai										251,400										
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung										252,500										
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút																				

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO PKĐK,

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo**						
1	1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh					
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu					
3	3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu					
4	4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
5	5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu					
6	6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)					
7	7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu					
8	8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng					
9	9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)					
10	10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu					
11	11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
12	12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi					
13	13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					
14	14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					
15	15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật					
16	16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ					
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			41,000	41,000	
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)					
20	20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi					
21	21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu					
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuỵ, lách, thận, bàng quang)			41,000	41,000	
23	23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)					
25	25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp					
26	26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường					
27	27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41,000	41,000	
28	28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					
29	29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					
30	30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					
31	31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)					
32	32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên					
33	33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			41,000	41,000	
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					
36	36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
37	37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu					
38	38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo					
39	39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng					
40	40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng					
41	41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo					
42	42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM					
43	43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường					
44	44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ					
45	45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
46	46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu					
50	50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim					
54	54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
55	55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu					
57	57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
60	60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường					
61	61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng					
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ					
64	64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận					
65	65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung					
66	66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới					
67	67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)					
68	68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
69	69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới					
70	70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo					
71	71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					
73	73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường					
76	76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm					
81	81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D					
82	82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim					
90	90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản					
93	93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch					
96	96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
97	97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
98	98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
99	99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
100	100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
101	101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
102	102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
103	103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
104	104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
105	105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
106	106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
107	107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
108	108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
109	109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
110	110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
111	111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
112	112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
113	113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
114	114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
115	115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
116	116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
117	117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
118	118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
119	119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
120	120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
121	121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
122	122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
123	123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					
126	126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
127	127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
128	128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
129	129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
130	130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
131	131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
132	132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
133	133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
134	134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
135	135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
136	136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
137	137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
138	138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
139	139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
140	140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
141	141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
142	142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
143	143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
144	144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
145	145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
146	146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					
147	147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
148	148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
149	149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
150	150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
151	151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
152	152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
153	153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
154	154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
155	155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
156	156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
157	157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
158	158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]					
159	159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
160	160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
161	161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
162	162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
163	163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
164	164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
165	165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
166	166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
167	167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
168	168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
169	169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
170	170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
171	171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
172	172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
173	173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
174	174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
175	175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
176	176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
177	177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
178	178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
179	179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
180	180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
181	181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
182	182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
183	183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
184	184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
185	185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
186	186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					
187	187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)					
188	188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)					
189	189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh					
192	192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu					
193	193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
194	194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					
195	195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					
196	196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					
197	197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					
198	198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr					
201	201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]					
204	204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu					
205	205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]					
207	207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					
211	211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
212	212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
213	213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					
214	214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]					
215	215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]					
216	216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
217	217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
218	218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
219	219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
220	220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					
221	221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]					
222	222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
223	223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
224	224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]					
225	225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					
226	226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]					
227	227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					
228	228	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
229	229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
230	230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]					
231	231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]					
232	232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]					
233	233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
234	234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					
235	235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					
236	236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
237	237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]					
238	238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]					
239	239	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
240	240	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					
241	241	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]					
242	242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]					
243	243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					
244	244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)					
245	245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
246	246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]					
247	247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]					
248	248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					
249	249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]					
250	250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
251	251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					
252	252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường					
253	253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ					
254	254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
255	255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
256	256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
257	257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					
258	258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
259	259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
260	260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
261	261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					
262	262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
263	263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
264	264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]					
265	265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
266	266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					
267	267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					
270	270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					
271	271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					
272	272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
273	273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					
274	274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
275	275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
276	276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
277	277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					
278	278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]					
279	279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
280	280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
281	281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
282	282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
283	283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
284	284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					
285	285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					
286	286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
287	287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					
288	288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
289	289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					
290	290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
291	291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
292	292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
293	293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					
294	294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
295	295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
296	296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
297	297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
298	298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					
299	299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
300	300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					
301	301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					
302	302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					
303	303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
304	304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]					
305	305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]					
306	306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]					
308	308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]					
311	311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					
312	312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					
313	313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					
314	314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					
316	316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
317	317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt					
563	563	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận					
846	846	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng					
847	847	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật					
848	848	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách					
850	850	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)					
851	851	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên					
852	852	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ					
853	853	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng					
854	854	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
855	855	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ					
858	858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900
860	860	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp					
861	861	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi					
862	862	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm					
863	863	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi					
864	864	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					
867	867	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản					
870	870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
871	871	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700
872	872	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372,700		372,700	372,700	
873	873	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200
874	874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da					
875	875	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
876	876	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
877	877	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ					
878	878	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ					
879	879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản					
880	880	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc					
881	881	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc					
882	882	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác					
884	884	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi					
885	885	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật					
887	887	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson					
888	888	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng					
889	889	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
890	890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
891	891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm					
892	892	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
893	893	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng					
894	894	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu					
895	895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi					
896	896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi					
897	897	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng					
898	898	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu					
901	901	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu					
903	903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
904	904	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị					
905	905	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
906	906	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục					
907	907	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
908	908	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
909	909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter					
911	911	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi					
912	912	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp					
913	913	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					
917	917	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim					
919	919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim					
920	920	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim					
927	927	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
928	928	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
929	929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống					
934	934	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp					
935	935	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp					
936	936	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]					
938	938	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm					
939	939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
943	943	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm					
944	944	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu					
950	950	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm					
951	951	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm					
955	955	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
963	963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp					
967	967	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm					
974	974	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu					
975	975	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca					
978	978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu					
979	979	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh					
980	980	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]					
981	981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
984	984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
985	985	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
995	995	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu					
1016	1016	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
1017	1017	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng					
1018	1018	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)					
1019	1019	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản					
1020	1020	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng					
1023	1023	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
1024	1024	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng					
1025	1025	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản					
1026	1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1027	1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1028	1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày					
1029	1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh					
1058	1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1059	1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục					
1061	1061	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục					
1064	1064	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân					
1065	1065	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay					
1066	1066	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối					
1068	1068	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu					
1070	1070	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch					
1073	1073	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp					
1076	1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm					
1081	1081	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1082	1082	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1083	1083	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
1084	1084	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy					
1086	1086	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản					
1088	1088	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]					
1092	1092	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ					
1093	1093	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục					
1096	1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy					
1099	1099	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1100	1100	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn					
1116	1116	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy					
1149	1149	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ					
1161	1161	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu					
1162	1162	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở					
1163	1163	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp					
1164	1164	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy					
1165	1165	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản					
1166	1166	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu					
1167	1167	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1169	1169	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ					
1170	1170	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
1175	1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu					
1176	1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					
1201	1201	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu					
1205	1205	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu					
1212	1212	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]					
1217	1217	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]					
1246	1246	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]					
1252	1252	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết					
1254	1254	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1255	1255	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori					
1256	1256	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu					
1257	1257	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết					
1259	1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê					
1260	1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê					
1261	1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng					
1262	1262	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ống có sinh thiết					
1263	1263	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết					
1266	1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1267	1267	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết					
1268	1268	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu					
1269	1269	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết					
1272	1272	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma					
1273	1273	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết					
1274	1274	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết					
1275	1275	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết					
1276	1276	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm					
1277	1277	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu					
1278	1278	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết					
1282	1282	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1286	1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày					
1288	1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu					
1290	1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu					
1300	1300	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa					
1302	1302	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị					
1343	1343	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm					
1362	1362	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu					
1363	1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
1364	1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo					
1370	1370	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
1371	1371	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1372	1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang					
1373	1373	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
1374	1374	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục					
1375	1375	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất					
1376	1376	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1377	1377	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
1378	1378	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu					
1379	1379	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh					
1380	1380	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
1381	1381	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín					
1382	1382	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ					
1383	1383	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)					
1385	1385	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị					
1387	1387	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1388	1388	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da					
1391	1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe					
1392	1392	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm					
1396	1396	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe					
1401	1401	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan					
1404	1404	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng					
1417	1417	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi					
1418	1418	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng					
1422	1422	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm					
1425	1425	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm					
1455	1455	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1473	1473	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán					
1475	1475	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su					
1476	1476	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ					
1478	1478	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ					
1479	1479	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực					
1480	1480	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ					
1483	1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
1499	1499	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại					
1500	1500	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1501	1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
1502	1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường					
1503	1503	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
1504	1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản					
1505	1505	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1506	1506	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					
1507	1507	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]					
1508	1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					
1509	1509	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
1510	1510	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1511	1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1512	1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600
1513	1513	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
1514	1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					
1515	1515	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1516	1516	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
1517	1517	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
1518	1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					
1519	1519	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1520	1520	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]					
1521	1521	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN					
1522	1522	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1523	1523	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					
1524	1524	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1525	1525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
1526	1526	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]					
1527	1527	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1528	1528	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
1529	1529	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
1530	1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					
1531	1531	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500
1532	1532	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]					
1533	1533	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1534	1534	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
1535	1535	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1536	1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					
1537	1537	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900
1538	1538	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng					
1539	1539	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
1540	1540	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
1541	1541	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản					
1542	1542	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn					
1544	1544	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú					
1545	1545	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]					
1546	1546	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]					
1547	1547	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1548	1548	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]					
1550	1550	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]					
1562	1562	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]					
1564	1564	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]					
1565	1565	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]					
1566	1566	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang					
1568	1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang					
1569	1569	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200		71,200	71,200	
1570	1570	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1571	1571	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1572	1572	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1573	1573	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1574	1574	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700
1576	1576	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700		64,700	64,700	
1577	1577	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700		64,700	64,700	
1578	1578	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700		64,700	64,700	
1579	1579	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700		64,700	64,700	
1580	1580	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
1585	1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch					
1586	1586	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt					
1587	1587	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân					
1588	1588	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ					
1589	1589	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực					
1617	1617	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp					
1618	1618	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp					
1638	1638	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1639	1639	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]					
1640	1640	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên					
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1642	1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng					
1643	1643	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	
1644	1644	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]					
1645	1645	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					
1646	1646	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					
1647	1647	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng					
1648	1648	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai					
1649	1649	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1650	1650	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
1651	1651	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]					
1652	1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					
1653	1653	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	
1654	1654	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn					
1655	1655	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo					
1656	1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]					
1657	1657	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1658	1658	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					
1659	1659	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	
1660	1660	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
1661	1661	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]					
1662	1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					
1663	1663	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	
1664	1664	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống					
1665	1665	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin					
1666	1666	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300			40,300	
1667	1667	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300			40,300	40,300
1668	1668	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm					
1669	1669	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1670	1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm					
1671	1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300		58,300	58,300
1672	1672	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400			53,400	
1673	1673	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400			53,400	
1674	1674	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400			53,400	
1675	1675	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400		53,400	53,400
1676	1676	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400		53,400	53,400
1677	1677	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm					
1678	1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400		53,400	53,400
1679	1679	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400		53,400	53,400
1680	1680	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm					
1683	1683	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh					
1684	1684	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não					
1685	1685	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược					
1686	1686	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ					
1687	1687	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái					
1688	1688	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần					
1689	1689	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					
1690	1690	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1691	1691	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm					
1692	1692	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ					
1693	1693	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày					
1694	1694	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1695	1695	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng					
1696	1696	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ					
1697	1697	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn					
1698	1698	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn					
1699	1699	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ					
1700	1700	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt					
1701	1701	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng					
1702	1702	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh					
1703	1703	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1704	1704	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
1705	1705	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác					
1706	1706	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
1707	1707	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực					
1708	1708	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản					
1709	1709	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp					
1710	1710	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy					
1711	1711	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp					
1712	1712	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng					
1713	1713	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới					
1714	1714	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên					
1715	1715	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
1716	1716	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1717	1717	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người					
1718	1718	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1719	1719	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ					
1720	1720	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc					
1721	1721	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
1722	1722	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
1723	1723	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình					
1724	1724	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày					
1725	1725	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng					
1726	1726	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón					
1727	1727	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ					
1728	1728	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn					
1729	1729	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu máu não mạn tính					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1730	1730	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp					
1731	1731	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V					
1732	1732	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh					
1733	1733	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ					
1734	1734	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta					
1735	1735	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp					
1736	1736	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng					
1737	1737	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai					
1738	1738	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang					
1739	1739	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ					
1740	1740	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
1741	1741	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1742	1742	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1743	1743	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ					
1744	1744	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm					
1745	1745	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh					
1746	1746	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
1747	1747	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp					
1748	1748	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng					
1749	1749	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn					
1750	1750	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh					
1751	1751	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực					
1752	1752	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực					
1753	1753	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản					
1754	1754	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1755	1755	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông					
1756	1756	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình					
1757	1757	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
1758	1758	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ					
1759	1759	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy					
1760	1760	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp					
1761	1761	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng					
1762	1762	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới					
1763	1763	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên					
1764	1764	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
1765	1765	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
1766	1766	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1767	1767	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
1768	1768	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
1769	1769	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ					
1770	1770	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay					
1771	1771	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc					
1772	1772	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt					
1773	1773	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
1774	1774	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa					
1775	1775	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ					
1776	1776	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày					
1777	1777	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1778	1778	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược					
1779	1779	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài					
1780	1780	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn					
1781	1781	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					
1782	1782	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng					
1783	1783	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang					
1784	1784	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai					
1785	1785	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến					
1786	1786	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					
1787	1787	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900			25,900	
1788	1788	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25,900			25,900	
1789	1789	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
1790	1790	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900			25,900	
1791	1791	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900			25,900	
1792	1792	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900			25,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1793	1793	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900			25,900	
1794	1794	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900			25,900	
1795	1795	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900			25,900	
1796	1796	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900			25,900	
1797	1797	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900			25,900	
1798	1798	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
1799	1799	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900			25,900	
1800	1800	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900			25,900	
1801	1801	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900			25,900	
1802	1802	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900			25,900	
1803	1803	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900			25,900	
1804	1804	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900			25,900	
1805	1805	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900			25,900	
1806	1806	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900			25,900	
1807	1807	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900			25,900	
1808	1808	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900			25,900	
1809	1809	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900			25,900	
1810	1810	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900			25,900	
1811	1811	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900			25,900	
1812	1812	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1813	1813	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					
1814	1814	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900		25,900	25,900
1815	1815	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900		25,900	25,900
1816	1816	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1817	1817	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1818	1818	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
1819	1819	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1820	1820	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1821	1821	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1822	1822	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1823	1823	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1824	1824	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn					
1825	1825	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn					
1826	1826	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn					
1827	1827	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1828	1828	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1829	1829	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1830	1830	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1831	1831	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1832	1832	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn					
1833	1833	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1834	1834	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1835	1835	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900		25,900	25,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1836	1836	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1837	1837	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1838	1838	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1839	1839	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1840	1840	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1841	1841	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900
1842	1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					
1843	1843	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT					
1844	1844	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT					
1845	1845	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]					
1846	1846	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]					
1847	1847	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1848	1848	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]					
1849	1849	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]					
1850	1850	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]					
1851	1851	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]					
1852	1852	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
1853	1853	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]					
1854	1854	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]					
1855	1855	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng					
1856	1856	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1857	1857	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]					
1858	1858	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]					
1859	1859	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
1860	1860	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]					
1861	1861	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]					
1862	1862	03.0305.2046	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]					
1863	1863	03.0349.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]					
1864	1864	03.0348.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1865	1865	03.0316.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]					
1866	1866	03.0318.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]					
1867	1867	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
1868	1868	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
1869	1869	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
1870	1870	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
1871	1871	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
1872	1872	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1873	1873	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
1874	1874	03.0298.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]					
1875	1875	03.0297.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]					
1876	1876	03.0294.2046	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]					
1877	1877	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
1878	1878	03.0312.2046	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]					
1879	1879	03.0339.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]					
1880	1880	03.0346.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1881	1881	03.0344.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]					
1882	1882	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
1883	1883	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
1884	1884	03.0309.2046	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]					
1885	1885	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
1886	1886	03.0321.2046	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp					
1887	1887	03.0300.2046	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]					
1888	1888	03.0319.2046	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]					
1889	1889	03.0330.2046	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1890	1890	03.0311.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]					
1891	1891	03.0310.2046	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]					
1892	1892	03.0325.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]					
1893	1893	03.0336.2046	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]					
1894	1894	03.0328.2046	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]					
1895	1895	03.0314.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
1896	1896	03.0329.2046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]					
1897	1897	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1898	1898	03.0315.2046	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]					
1899	1899	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]					
1919	1919	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản					
1952	1952	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại					
1953	1953	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo					
1955	1955	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ					
1958	1958	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè					
1972	1972	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp					
1981	1981	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1984	1984	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán					
1985	1985	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700		59,700	59,700
1986	1986	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị					
1987	1987	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì					
1988	1988	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng					
1989	1989	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]					
1990	1990	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					
1991	1991	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt					
1992	1992	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]					
1993	1993	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]					
1994	1994	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
1995	1995	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh					
1996	1996	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp					
1997	1997	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực					
1998	1998	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]					
1999	1999	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]					
2000	2000	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]					
2001	2001	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]					
2002	2002	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2003	2003	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]					
2004	2004	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]					
2005	2005	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]					
2006	2006	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]					
2007	2007	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]					
2008	2008	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
2009	2009	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em					
2010	2010	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2011	2011	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương					
2012	2012	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
2013	2013	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]					
2014	2014	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
2015	2015	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]					
2016	2016	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]					
2017	2017	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
2018	2018	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]					
2019	2019	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2020	2020	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa					
2021	2021	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]					
2022	2022	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài					
2023	2023	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]					
2024	2024	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh					
2025	2025	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]					
2026	2026	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp					
2027	2027	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]					
2028	2028	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2029	2029	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]					
2030	2030	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt					
2031	2031	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800			54,800	
2032	2032	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não					
2033	2033	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt					
2034	2034	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					
2035	2035	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800			54,800	
2036	2036	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
2037	2037	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm					
2038	2038	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800			54,800	
2039	2039	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800			54,800	
2040	2040	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800			54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2041	2041	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					
2042	2042	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận					
2043	2043	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800			54,800	
2044	2044	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800			54,800	
2045	2045	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800			54,800	
2046	2046	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800			54,800	
2047	2047	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800			54,800	
2048	2048	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn					
2049	2049	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800			54,800	
2050	2050	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ					
2051	2051	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					
2052	2052	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					
2053	2053	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					
2054	2054	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona					
2055	2055	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800			54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2056	2056	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					
2057	2057	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54,800			54,800	
2058	2058	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực					
2059	2059	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800			54,800	
2060	2060	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
2061	2061	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800			54,800	
2062	2062	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800			54,800	
2063	2063	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp					
2064	2064	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800			54,800	
2065	2065	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					
2066	2066	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800			54,800	
2067	2067	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800			54,800	
2068	2068	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800			54,800	
2069	2069	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800			54,800	
2070	2070	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800			54,800	
2071	2071	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2072	2072	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800			54,800	
2073	2073	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800			54,800	
2074	2074	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					
2075	2075	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
2076	2076	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
2077	2077	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800			54,800	
2078	2078	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800			54,800	
2079	2079	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng					
2080	2080	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800			54,800	
2081	2081	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi					
2082	2082	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp					
2083	2083	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800			54,800	
2084	2084	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800			54,800	
2085	2085	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2086	2086	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
2087	2087	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp					
2088	2088	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800			54,800	
2089	2089	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800			54,800	
2090	2090	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					
2091	2091	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp					
2092	2092	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800			54,800	
2093	2093	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh					
2094	2094	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
2095	2095	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
2096	2096	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800			54,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2097	2097	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ					
2098	2098	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800			54,800	
2099	2099	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2100	2100	03.0302.0230	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]					
2101	2101	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]					
2102	2102	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]					
2103	2103	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]					
2104	2104	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2105	2105	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]					
2106	2106	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]					
2107	2107	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]					
2108	2108	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]					
2109	2109	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]					
2110	2110	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]					
2111	2111	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]					
2112	2112	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]					
2113	2113	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2114	2114	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]					
2115	2115	03.0323.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]					
2116	2116	03.0301.0230	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]					
2117	2117	03.0305.0230	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]					
2118	2118	03.0349.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]					
2119	2119	03.0348.0230	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]					
2120	2120	03.0316.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]					
2121	2121	03.0318.0230	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2122	2122	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]					
2123	2123	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình					
2124	2124	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]					
2125	2125	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]					
2126	2126	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]					
2127	2127	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]					
2128	2128	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]					
2129	2129	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2130	2130	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]					
2131	2131	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
2132	2132	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]					
2133	2133	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]					
2134	2134	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]					
2135	2135	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]					
2136	2136	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2137	2137	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]					
2138	2138	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]					
2139	2139	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]					
2140	2140	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]					
2141	2141	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp					
2142	2142	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]					
2143	2143	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]					
2144	2144	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2145	2145	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]					
2146	2146	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]					
2147	2147	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]					
2148	2148	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]					
2149	2149	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]					
2150	2150	03.0314.0230	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]					
2151	2151	03.0329.0230	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2152	2152	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]					
2153	2153	03.0315.0230	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]					
2154	2154	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]					
2155	2155	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não					
2156	2156	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt					
2157	2157	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ					
2158	2158	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì					
2159	2159	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái					
2160	2160	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
2161	2161	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo					
2162	2162	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2163	2163	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai					
2164	2164	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
2165	2165	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày					
2166	2166	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
2167	2167	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
2168	2168	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ					
2169	2169	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn					
2170	2170	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					
2171	2171	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn					
2172	2172	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa					
2173	2173	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh					
2174	2174	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2175	2175	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư					
2176	2176	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác					
2177	2177	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
2178	2178	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
2179	2179	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
2180	2180	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
2181	2181	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
2182	2182	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
2183	2183	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng					
2184	2184	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác					
2185	2185	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
2186	2186	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2187	2187	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					
2188	2188	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
2189	2189	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người					
2190	2190	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					
2191	2191	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc					
2192	2192	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện					
2193	2193	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
2194	2194	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày					
2195	2195	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng					
2196	2196	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi					
2197	2197	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp					
2198	2198	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2199	2199	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn					
2200	2200	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
2201	2201	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					
2202	2202	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					
2203	2203	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ					
2204	2204	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
2205	2205	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng					
2206	2206	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2207	2207	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang					
2208	2208	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800		54,800	54,800
2209	2209	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800		54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2210	2210	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800		54,800	54,800
2211	2211	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		54,800			54,800
2212	2212	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800		54,800	54,800
2213	2213	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800		54,800	54,800
2214	2214	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800		54,800	54,800
2215	2215	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800		54,800	54,800
2216	2216	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt					
2217	2217	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800		54,800	54,800
2218	2218	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					
2219	2219	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800		54,800	54,800
2220	2220	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác					
2221	2221	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
2222	2222	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800		54,800	54,800
2223	2223	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800		54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2224	2224	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800		54,800	54,800
2225	2225	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800		54,800	54,800
2226	2226	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54,800	54,800		54,800	54,800
2227	2227	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54,800	54,800		54,800	54,800
2228	2228	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800		54,800	54,800
2229	2229	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800
2230	2230	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800
2231	2231	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
2232	2232	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800		54,800	54,800
2233	2233	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
2234	2234	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		54,800			54,800
2235	2235	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800		54,800	54,800
2236	2236	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800		54,800	54,800
2237	2237	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800		54,800	54,800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2238	2238	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800		54,800	54,800
2239	2239	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800		54,800	54,800
2240	2240	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800		54,800	54,800
2241	2241	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800		54,800	54,800
2242	2242	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800		54,800	54,800
2243	2243	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54,800	54,800		54,800	54,800
2244	2244	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800		54,800	54,800
2245	2245	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800		54,800	54,800
2246	2246	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800		54,800	54,800
2247	2247	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc					
2248	2248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800		54,800	54,800
2249	2249	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2250	2250	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh					
2251	2251	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2252	2252	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo					
2253	2253	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
2254	2254	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt					
2255	2255	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận					
2256	2256	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
2257	2257	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm					
2258	2258	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
2259	2259	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V					
2260	2260	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp					
2261	2261	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt					
2262	2262	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					
2263	2263	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2264	2264	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư					
2265	2265	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona					
2266	2266	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác					
2267	2267	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực					
2268	2268	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực					
2269	2269	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản					
2270	2270	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng					
2271	2271	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress					
2272	2272	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình					
2273	2273	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					
2274	2274	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2275	2275	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy					
2276	2276	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp					
2277	2277	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng					
2278	2278	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới					
2279	2279	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên					
2280	2280	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên					
2281	2281	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương					
2282	2282	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					
2283	2283	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh					
2284	2284	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
2285	2285	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2286	2286	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc					
2287	2287	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn					
2288	2288	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não					
2289	2289	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
2290	2290	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông					
2291	2291	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					
2292	2292	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não					
2293	2293	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
2294	2294	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
2295	2295	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
2296	2296	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2297	2297	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa					
2298	2298	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài					
2299	2299	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn					
2300	2300	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính					
2301	2301	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh					
2302	2302	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai					
2303	2303	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang					
2304	2304	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh					
2305	2305	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc					
2306	2306	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
2307	2307	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2308	2308	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai					
2309	2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2310	2310	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt					
2311	2311	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc					
2312	2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc					
2313	2313	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều					
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung					
2321	2321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi					
2322	2322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700		25,700	25,700
2323	2323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700		25,700	25,700
2324	2324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700		25,700	25,700
2325	2325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700		25,700	25,700
2326	2326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa					
2327	2327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2329	2329	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại					
2330	2330	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]					
2331	2331	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					
2332	2332	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
2333	2333	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
2336	2336	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ					
2337	2337	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng					
2338	2338	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT					
2340	2340	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)					
2341	2341	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống					
2342	2342	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)					
2343	2343	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)					
2344	2344	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2345	2345	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng					
2346	2346	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối					
2347	2347	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO					
2350	2350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO					
2351	2351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO					
2352	2352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)					
2353	2353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO					
2354	2354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO					
2355	2355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu					
2356	2356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu					
2357	2357	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống					
2358	2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống					
2359	2359	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm					
2362	2362	08.0011.0243	laser châm	laser châm					
2367	2367	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					
2368	2368	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2369	2369	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
2370	2370	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT					
2371	2371	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
2372	2372	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT					
2373	2373	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300			38,300	
2374	2374	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					
2375	2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300			38,300	38,300
2376	2376	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân					
2377	2377	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ					
2378	2378	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					
2379	2379	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2380	2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800			9,800	9,800
2381	2381	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					
2386	2386	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]					
2391	2391	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích					
2392	2392	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp					
2393	2393	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức					
2394	2394	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh					
2395	2395	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)					
2396	2396	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					
2397	2397	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi					
2398	2398	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang					
2399	2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)					
2400	2400	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]					
2401	2401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2402	2402	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]					
2404	2404	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn					
2405	2405	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm					
2406	2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút					
2407	2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người					
2408	2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút					
2409	2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người					
2410	2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động					
2411	2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động					
2412	2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động					
2413	2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng					
2414	2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở					
2415	2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp					
2416	2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động					
2417	2417	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng					
2418	2418	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn					
2419	2419	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)					
2420	2420	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)					
2421	2421	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá					
2422	2422	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối					
2423	2423	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2424	2424	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy					
2425	2425	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi					
2426	2426	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo					
2427	2427	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)					
2428	2428	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song					
2429	2429	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang					
2430	2430	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh					
2432	2432	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng					
2433	2433	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp					
2434	2434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng					
2435	2435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền					
2436	2436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					
2437	2437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi					
2438	2438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng					
2439	2439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường					
2440	2440	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc					
2441	2441	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc					
2442	2442	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					
2444	2444	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não					
2445	2445	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt					
2446	2446	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ					
2447	2447	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến					
2448	2448	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái					
2449	2449	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần					
2450	2450	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	53,900			53,900	
2451	2451	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai					
2452	2452	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận					
2453	2453	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900			53,900	
2454	2454	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900			53,900	
2455	2455	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900			53,900	
2456	2456	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900			53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2457	2457	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900			53,900	
2458	2458	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900			53,900	
2459	2459	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng					
2460	2460	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900			53,900	
2461	2461	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ					
2462	2462	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực					
2463	2463	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng					
2464	2464	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh					
2465	2465	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư					
2466	2466	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
2467	2467	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác					
2468	2468	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2469	2469	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					
2470	2470	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản					
2471	2471	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
2472	2472	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					
2473	2473	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình					
2474	2474	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900			53,900	
2475	2475	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					
2476	2476	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					
2477	2477	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác					
2478	2478	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900			53,900	
2479	2479	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900			53,900	
2480	2480	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900			53,900	
2481	2481	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900			53,900	
2482	2482	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ					
2483	2483	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900			53,900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2484	2484	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
2485	2485	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900			53,900	
2486	2486	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900			53,900	
2487	2487	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác					
2488	2488	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
2489	2489	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					
2490	2490	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					
2491	2491	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900			53,900	
2492	2492	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa					
2493	2493	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn					
2494	2494	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2495	2495	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng					
2496	2496	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress					
2497	2497	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					
2498	2498	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp					
2499	2499	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón					
2500	2500	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ					
2501	2501	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn					
2502	2502	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính					
2503	2503	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp					
2504	2504	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900			53,900	
2505	2505	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900			53,900	
2506	2506	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2507	2507	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta					
2508	2508	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp					
2509	2509	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng					
2510	2510	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900			53,900	
2511	2511	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2512	2512	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang					
2513	2513	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900		53,900	53,900
2514	2514	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em					
2515	2515	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
2516	2516	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53,900	53,900		53,900	53,900
2517	2517	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900		53,900	53,900
2518	2518	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	53,900		53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2519	2519	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não					
2520	2520	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ					
2521	2521	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900		53,900	53,900
2522	2522	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					
2523	2523	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900		53,900	53,900
2524	2524	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V					
2525	2525	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900		53,900	53,900
2526	2526	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt					
2527	2527	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống					
2528	2528	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900		53,900	53,900
2529	2529	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900		53,900	53,900
2530	2530	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900		53,900	53,900
2531	2531	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh					
2532	2532	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2533	2533	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực					
2534	2534	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900		53,900	53,900
2535	2535	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900		53,900	53,900
2536	2536	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp					
2537	2537	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress					
2538	2538	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900		53,900	53,900
2539	2539	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900		53,900	53,900
2540	2540	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900	53,900		53,900	53,900
2541	2541	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp					
2542	2542	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng					
2543	2543	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng					
2544	2544	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900		53,900	53,900
2545	2545	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900		53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2546	2546	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em					
2547	2547	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương					
2548	2548	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900		53,900	53,900
2549	2549	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900		53,900	53,900
2550	2550	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em					
2551	2551	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não					
2552	2552	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900		53,900	53,900
2553	2553	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay					
2554	2554	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900		53,900	53,900
2555	2555	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não					
2556	2556	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi					
2557	2557	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900	53,900		53,900	53,900
2558	2558	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900		53,900	53,900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2559	2559	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện					
2560	2560	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày					
2561	2561	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung					
2562	2562	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					
2563	2563	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi					
2564	2564	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược					
2565	2565	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900	53,900		53,900	53,900
2566	2566	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn					
2567	2567	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900		53,900	53,900
2568	2568	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900	53,900		53,900	53,900
2569	2569	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ					
2570	2570	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2571	2571	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang					
2572	2572	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53,900	53,900		53,900	53,900
2573	2573	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900		53,900	53,900
2574	2574	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2575	2575	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến					
2576	2576	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900		53,900	53,900
2586	2586	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)					
2587	2587	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm					
2588	2588	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động					
2596	2596	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2599	2599	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					
2600	2600	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					
2601	2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					
2602	2602	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					
2603	2603	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại					
2605	2605	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp					
2606	2606	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2607	2607	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở					
2608	2608	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp					
2609	2609	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi					
2610	2610	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200			53,200	
2611	2611	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53,200			53,200	
2612	2612	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái					
2613	2613	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200			53,200	
2614	2614	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200			53,200	
2615	2615	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200			53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2616	2616	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200			53,200	
2617	2617	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200			53,200	
2618	2618	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200			53,200	
2619	2619	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200			53,200	
2620	2620	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200			53,200	
2621	2621	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200			53,200	
2622	2622	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200			53,200	
2623	2623	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200			53,200	
2624	2624	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200			53,200	
2625	2625	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200			53,200	
2626	2626	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200			53,200	
2627	2627	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực					
2628	2628	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh					
2629	2629	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					
2630	2630	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
2631	2631	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2632	2632	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị					
2633	2633	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực					
2634	2634	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200			53,200	
2635	2635	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					
2636	2636	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình					
2637	2637	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200			53,200	
2638	2638	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp					
2639	2639	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria					
2640	2640	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53,200			53,200	
2641	2641	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200			53,200	
2642	2642	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200			53,200	
2643	2643	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200			53,200	
2644	2644	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200			53,200	
2645	2645	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200			53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2646	2646	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200			53,200	
2647	2647	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200			53,200	
2648	2648	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200			53,200	
2649	2649	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200			53,200	
2650	2650	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200			53,200	
2651	2651	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200			53,200	
2652	2652	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200			53,200	
2653	2653	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200			53,200	
2654	2654	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200			53,200	
2655	2655	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200			53,200	
2656	2656	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200			53,200	
2657	2657	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200			53,200	
2658	2658	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200			53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2659	2659	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					
2660	2660	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200			53,200	
2661	2661	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200			53,200	
2662	2662	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200			53,200	
2663	2663	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp					
2664	2664	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200			53,200	
2665	2665	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200			53,200	
2666	2666	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính					
2667	2667	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp					
2668	2668	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200			53,200	
2669	2669	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200			53,200	
2670	2670	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta					
2671	2671	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200			53,200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2672	2672	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200			53,200	
2673	2673	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200			53,200	
2674	2674	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					
2675	2675	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay					
2676	2676	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em					
2677	2677	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200		53,200	53,200
2678	2678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200		53,200	53,200
2679	2679	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200			53,200	
2680	2680	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200		53,200	53,200
2681	2681	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200		53,200	53,200
2682	2682	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200		53,200	53,200
2683	2683	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200
2684	2684	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200
2685	2685	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200		53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2686	2686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200		53,200	53,200
2687	2687	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200		53,200	53,200
2688	2688	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200		53,200	53,200
2689	2689	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200		53,200	53,200
2690	2690	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200		53,200	53,200
2691	2691	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư					
2692	2692	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật					
2693	2693	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200		53,200	53,200
2694	2694	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53,200	53,200		53,200	53,200
2695	2695	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200		53,200	53,200
2696	2696	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200		53,200	53,200
2697	2697	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200		53,200	53,200
2698	2698	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2699	2699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly					
2700	2700	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200		53,200	53,200
2701	2701	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200		53,200	53,200
2702	2702	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200		53,200	53,200
2703	2703	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200		53,200	53,200
2704	2704	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200		53,200	53,200
2705	2705	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200		53,200	53,200
2706	2706	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53,200	53,200		53,200	53,200
2707	2707	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200
2708	2708	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200
2709	2709	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	53,200
2710	2710	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200		53,200	53,200
2711	2711	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200		53,200	53,200
2712	2712	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200		53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2713	2713	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200		53,200	53,200
2714	2714	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200		53,200	53,200
2715	2715	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200		53,200	53,200
2716	2716	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200		53,200	53,200
2717	2717	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200		53,200	53,200
2718	2718	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200		53,200	53,200
2719	2719	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200		53,200	53,200
2720	2720	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật					
2721	2721	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200		53,200	53,200
2722	2722	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200		53,200	53,200
2723	2723	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200		53,200	53,200
2724	2724	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200		53,200	53,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2725	2725	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200		53,200	53,200
2726	2726	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200		53,200	53,200
2727	2727	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200		53,200	53,200
2728	2728	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	53,200
2729	2729	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200		53,200	53,200
2730	2730	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	53,200
2731	2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200		53,200	53,200
2732	2732	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200		53,200	53,200
2733	2733	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200		53,200	53,200
2734	2734	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200		53,200	53,200
2735	2735	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2737	2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy					
2738	2738	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay					
2739	2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng					
2740	2740	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)					
2741	2741	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay					
2742	2742	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân					
2743	2743	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200			35,200	
2744	2744	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200			35,200	35,200
2745	2745	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
2746	2746	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					
2747	2747	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
2748	2748	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy					
2777	2777	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)					
2778	2778	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu					
2779	2779	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube					
2781	2781	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2782	2782	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện					
2783	2783	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu					
2784	2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín					
2785	2785	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)					
2786	2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần					
2793	2793	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da					
2800	2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte					
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2804	2804	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc					
2806	2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)					
2816	2816	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên					
2820	2820	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)					
2821	2821	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh					
2822	2822	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300		276,300	276,300	
2823	2823	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên					
2824	2824	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc					
2825	2825	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh					
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700		345,700	345,700	
2827	2827	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2828	2828	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh					
2829	2829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700		284,700	284,700	
2831	2831	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa					
2836	2836	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi					
2838	2838	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh					
2843	2843	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da					
2844	2844	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da					
2851	2851	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn					
2861	2861	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2862	2862	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2863	2863	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ					
2864	2864	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2865	2865	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2866	2866	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2867	2867	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2868	2868	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2869	2869	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2870	2870	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2871	2871	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2872	2872	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2873	2873	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2874	2874	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện					
2875	2875	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2					
2877	2877	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện					
2878	2878	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2					
2880	2880	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện					
2881	2881	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2883	2883	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện					
2884	2884	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2					
2885	2885	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện					
2886	2886	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2					
2888	2888	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện					
2890	2890	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện					
2891	2891	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2					
2893	2893	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2					
2903	2903	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né					
2904	2904	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né					
2905	2905	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm					
2907	2907	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2908	2908	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da					
2909	2909	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn					
2910	2910	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)					
2912	2912	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng					
2913	2913	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn					
2914	2914	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2					
2916	2916	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)					
2926	2926	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
2927	2927	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong					
2930	2930	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt					
2931	2931	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp					
2946	2946	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng					
2947	2947	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp					
2948	2948	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường					
2951	2951	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm					
3071	3071	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
3072	3072	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường					
3073	3073	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường					
3074	3074	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường					
3306	3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)					
3586	3586	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần					
3762	3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang					
3779	3779	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể					
4150	4150	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4342	4342	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn					
4455	4455	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản					
4460	4460	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ					
4462	4462	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ					
4471	4471	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản					
4485	4485	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm					
4488	4488	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm					
4489	4489	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng					
4499	4499	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa					
4505	4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4517	4517	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng					
4518	4518	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn					
4519	4519	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
4520	4520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn					
4521	4521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ					
4522	4522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài					
4523	4523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ					
4524	4524	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi					
4525	4525	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ					
4526	4526	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ					
4527	4527	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường					
4528	4528	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng					
4529	4529	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết					
4530	4530	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước					
4531	4531	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
4532	4532	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800		40,800	40,800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4533	4533	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)					
4534	4534	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngửa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)					
4535	4535	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]					
4536	4536	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
4537	4537	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]					
4538	4538	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]					
4539	4539	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4540	4540	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]					
4541	4541	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
4542	4542	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
4543	4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]					
4544	4544	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]					
4545	4545	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]					
4547	4547	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					
4548	4548	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
4549	4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]					
4550	4550	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4551	4551	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]					
4553	4553	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]					
4554	4554	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
4555	4555	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
4556	4556	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					
4557	4557	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
4558	4558	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]					
4559	4559	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]					
4560	4560	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]					
4562	4562	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]					
4563	4563	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4564	4564	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
4565	4565	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
4566	4566	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
4567	4567	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					
4568	4568	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
4569	4569	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]					
4570	4570	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]					
4571	4571	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]					
4573	4573	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]					
4574	4574	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4575	4575	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
4576	4576	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]					
4577	4577	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]					
4578	4578	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
4579	4579	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]					
4580	4580	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]					
4581	4581	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
4582	4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					
4583	4583	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
4584	4584	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]					
4585	4585	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4586	4586	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
4587	4587	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]					
4589	4589	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]					
4590	4590	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
4591	4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					
4592	4592	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
4593	4593	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]					
4594	4594	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4595	4595	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
4596	4596	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]					
4598	4598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]					
4599	4599	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
4600	4600	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					
4601	4601	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
4602	4602	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
4603	4603	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
4604	4604	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4605	4605	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]					
4606	4606	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]					
4607	4607	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]					
4608	4608	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
4609	4609	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
4610	4610	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
4611	4611	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
4612	4612	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
4613	4613	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4614	4614	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]					
4615	4615	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]					
4616	4616	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]					
4620	4620	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]					
4624	4624	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]					
4627	4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
4628	4628	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
4629	4629	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4630	4630	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]					
4631	4631	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
4632	4632	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]					
4635	4635	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]					
4636	4636	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]					
4637	4637	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]					
4638	4638	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]					
4639	4639	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]					
4642	4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4643	4643	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
4644	4644	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
4645	4645	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]					
4646	4646	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
4647	4647	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]					
4650	4650	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
4651	4651	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
4652	4652	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]					
4653	4653	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4654	4654	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]					
4655	4655	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
4656	4656	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
4657	4657	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
4658	4658	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
4659	4659	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]					
4660	4660	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]					
4661	4661	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]					
4662	4662	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4663	4663	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]					
4664	4664	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]					
4665	4665	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]					
4666	4666	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]					
4670	4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
4671	4671	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
4672	4672	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
4673	4673	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4674	4674	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]					
4675	4675	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
4676	4676	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]					
4677	4677	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
4678	4678	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]					
4679	4679	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]					
4680	4680	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]					
4681	4681	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4684	4684	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]					
4688	4688	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]					
4690	4690	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]					
4691	4691	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]					
4700	4700	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]					
4704	4704	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]					
4706	4706	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]					
4707	4707	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]					
4716	4716	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
4717	4717	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót					
4718	4718	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
4719	4719	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè					
4915	4915	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng					
5171	5171	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi					
5179	5179	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille					
5186	5186	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)					
5187	5187	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)					
5193	5193	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille					
5198	5198	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I					
5201	5201	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I					
5203	5203	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi					
5204	5204	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5234	5234	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức					
5235	5235	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại					
5236	5236	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật					
5238	5238	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương					
5239	5239	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương					
5309	5309	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa					
5313	5313	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần					
5320	5320	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay					
5336	5336	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay					
5338	5338	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón					
5358	5358	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5442	5442	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu					
5443	5443	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu					
5446	5446	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ					
5447	5447	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức					
5454	5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động					
5455	5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động					
5555	5555	10.0172.0582	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thất các mạch máu lớn ngoại vi					
5567	5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng					
5571	5571	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng					
5572	5572	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5575	5575	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực					
5579	5579	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay					
5581	5581	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật					
5596	5596	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài					
5597	5597	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					
5598	5598	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)					
5599	5599	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần					
5600	5600	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo					
5601	5601	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)					
5606	5606	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi					
5610	5610	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
5611	5611	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
5612	5612	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin					
5615	5615	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5616	5616	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú					
5617	5617	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú					
5623	5623	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung					
5626	5626	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)					
5628	5628	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
5629	5629	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
5630	5630	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo					
5642	5642	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản					
5643	5643	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn					
5644	5644	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn					
5645	5645	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
5646	5646	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin					
5647	5647	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú					
5648	5648	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5649	5649	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
5650	5650	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh					
5651	5651	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng					
5652	5652	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh					
5653	5653	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
5654	5654	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
5655	5655	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas					
5663	5663	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...					
5664	5664	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn					
5665	5665	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)					
5666	5666	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5667	5667	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên					
5668	5668	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục					
5669	5669	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục					
5671	5671	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút					
5674	5674	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết					
5677	5677	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai					
5678	5678	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo					
5679	5679	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
5681	5681	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn					
5682	5682	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo					
5684	5684	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung					
5688	5688	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5690	5690	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa					
5691	5691	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66,200			
5692	5692	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
5693	5693	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo					
5694	5694	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ					
5695	5695	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ					
5696	5696	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ					
5697	5697	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn					
5699	5699	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn					
5700	5700	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung					
5702	5702	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng					
5703	5703	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5706	5706	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp					
5711	5711	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính					
5712	5712	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong					
5713	5713	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch					
5714	5714	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18					
5715	5715	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần					
5716	5716	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần					
5717	5717	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không					
5718	5718	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5721	5721	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không					
5728	5728	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
5729	5729	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
5732	5732	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính					
5741	5741	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung					
5742	5742	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung					
5766	5766	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn					
5769	5769	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp					
5877	5877	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng					
5895	5895	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo					
5899	5899	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung					
5900	5900	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5901	5901	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)					
5902	5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi					
5907	5907	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo					
5908	5908	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn					
5912	5912	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)					
5913	5913	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
5914	5914	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo					
5916	5916	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C					
5917	5917	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF					
5919	5919	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5937	5937	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép					
5941	5941	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá					
5942	5942	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					
5943	5943	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc					
5944	5944	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc					
5945	5945	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc					
5946	5946	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ					
5947	5947	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt					
5948	5948	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt					
5949	5949	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng					
5963	5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị					
5965	5965	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị					
5974	5974	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc					
5976	5976	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc					
5977	5977	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc					
5979	5979	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5980	5980	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
5981	5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt					
5983	5983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
5984	5984	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết					
5985	5985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					
5986	5986	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị					
5987	5987	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi					
5988	5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc					
5989	5989	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel					
5990	5990	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc					
5991	5991	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc					
5992	5992	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal					
5994	5994	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
5995	5995	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy					
5996	5996	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
5997	5997	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp					
5998	5998	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên					
5999	5999	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm , thị trường ám điểm					
6000	6000	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm					
6001	6001	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm					
6002	6002	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm					
6003	6003	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu					
6004	6004	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu					
6022	6022	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần					
6023	6023	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
6024	6024	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò					
6025	6025	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc					
6026	6026	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc					
6027	6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc					
6028	6028	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6029	6029	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc					
6030	6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]					
6031	6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]					
6032	6032	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]					
6033	6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]					
6034	6034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
6035	6035	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]					
6036	6036	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản					
6037	6037	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]					
6038	6038	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
6040	6040	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]					
6042	6042	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
6043	6043	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]					
6044	6044	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					
6046	6046	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6048	6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
6049	6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt					
6050	6050	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt					
6052	6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh					
6062	6062	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]					
6063	6063	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]					
6064	6064	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]					
6065	6065	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc					
6066	6066	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc					
6067	6067	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
6069	6069	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6070	6070	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]					
6071	6071	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]					
6074	6074	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt					
6076	6076	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
6077	6077	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc					
6080	6080	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
6081	6081	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh					
6082	6082	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc					
6083	6083	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc					
6086	6086	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc					
6089	6089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]					
6090	6090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]					
6091	6091	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6092	6092	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]					
6094	6094	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]					
6095	6095	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh					
6096	6096	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]					
6098	6098	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]					
6100	6100	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]					
6101	6101	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]					
6102	6102	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]					
6104	6104	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]					
6105	6105	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6106	6106	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]					
6108	6108	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]					
6109	6109	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]					
6110	6110	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]					
6112	6112	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]					
6113	6113	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]					
6114	6114	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]					
6116	6116	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]					
6117	6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6118	6118	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]					
6119	6119	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]					
6121	6121	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]					
6123	6123	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]					
6124	6124	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]					
6125	6125	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)					
6131	6131	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
6132	6132	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi					
6139	6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm					
6140	6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					
6141	6141	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom					
6143	6143	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6144	6144	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa					
6174	6174	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]					
6176	6176	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]					
6199	6199	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus					
6202	6202	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi					
6207	6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]					
6218	6218	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					
6219	6219	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6222	6222	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học					
6230	6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi					
6238	6238	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi					
6250	6250	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]					
6251	6251	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]					
6252	6252	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]					
6253	6253	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]					
6266	6266	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
6277	6277	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép					
6278	6278	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6289	6289	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới					
6290	6290	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi					
6291	6291	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc					
6292	6292	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc					
6297	6297	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
6298	6298	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ					
6299	6299	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
6300	6300	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					
6302	6302	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt					
6306	6306	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
6307	6307	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					
6308	6308	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
6309	6309	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường					
6310	6310	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
6311	6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu					
6312	6312	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6313	6313	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
6314	6314	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương					
6315	6315	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens					
6316	6316	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp					
6317	6317	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng					
6319	6319	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc					
6322	6322	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt					
6323	6323	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
6324	6324	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					
6325	6325	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn					
6326	6326	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc					
6329	6329	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
6330	6330	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]					
6331	6331	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6332	6332	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					
6333	6333	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc					
6334	6334	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					
6335	6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					
6336	6336	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu					
6337	6337	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu					
6351	6351	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ					
6353	6353	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm					
6354	6354	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu					
6357	6357	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler					
6361	6361	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng					
6365	6365	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới					
6366	6366	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi					
6367	6367	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới					
6368	6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6369	6369	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]					
6370	6370	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)					
6371	6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)					
6372	6372	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]					
6373	6373	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]					
6375	6375	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan					
6378	6378	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]					
6379	6379	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]					
6382	6382	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]					
6383	6383	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
6385	6385	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
6386	6386	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]					
6395	6395	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6396	6396	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
6397	6397	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
6398	6398	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
6399	6399	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng					
6401	6401	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai					
6402	6402	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai					
6404	6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản					
6405	6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần					
6416	6416	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời					
6418	6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng					
6420	6420	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan					
6421	6421	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)					
6423	6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6424	6424	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)					
6425	6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng					
6426	6426	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)					
6427	6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt					
6428	6428	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt					
6430	6430	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz					
6431	6431	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz					
6432	6432	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6433	6433	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)					
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
6436	6436	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu					
6437	6437	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy					
6438	6438	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm					
6439	6439	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm					
6440	6440	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6441	6441	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng					
6442	6442	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
6443	6443	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản					
6444	6444	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản					
6445	6445	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai					
6446	6446	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
6447	6447	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng					
6448	6448	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					
6449	6449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]					
6450	6450	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
6451	6451	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]					
6452	6452	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]					
6453	6453	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
6454	6454	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]					
6455	6455	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê /[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6456	6456	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
6457	6457	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
6458	6458	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]					
6459	6459	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [gây mê]					
6460	6460	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]					
6461	6461	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê /gây mê [không gây mê]					
6462	6462	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài					
6463	6463	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]					
6464	6464	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]					
6465	6465	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6467	6467	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]					
6468	6468	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]					
6469	6469	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]					
6470	6470	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]					
6476	6476	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài					
6479	6479	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương					
6484	6484	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]					
6487	6487	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					
6488	6488	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
6489	6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA					
6490	6490	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6491	6491	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước					
6492	6492	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản					
6493	6493	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận					
6494	6494	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]					
6496	6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi					
6500	6500	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm					
6503	6503	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]					
6504	6504	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]					
6506	6506	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]					
6507	6507	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]					
6510	6510	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6511	6511	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
6512	6512	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]					
6513	6513	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					
6514	6514	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
6516	6516	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					
6522	6522	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]					
6523	6523	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]					
6524	6524	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]					
6525	6525	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6526	6526	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê					
6527	6527	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê					
6528	6528	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê					
6529	6529	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]					
6531	6531	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết					
6532	6532	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					
6533	6533	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					
6534	6534	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					
6535	6535	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản					
6536	6536	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang					
6537	6537	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
6538	6538	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					
6539	6539	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang					
6582	6582	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6598	6598	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					
6655	6655	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi					
6714	6714	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ					
6715	6715	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ					
6819	6819	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)					
6822	6822	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán					
6823	6823	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ					
6824	6824	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ					
6825	6825	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
6826	6826	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ					
6827	6827	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
6828	6828	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan					
6829	6829	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng					
6830	6830	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6831	6831	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê					
6832	6832	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng					
6871	6871	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng					
6872	6872	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má					
6884	6884	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê					
6885	6885	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê					
6887	6887	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê					
6889	6889	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê					
6890	6890	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê					
6891	6891	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi					
6892	6892	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)					
6893	6893	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6894	6894	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
6895	6895	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới					
6896	6896	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
6897	6897	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm					
6898	6898	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
6899	6899	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					
6900	6900	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
6901	6901	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại					
6902	6902	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					
6903	6903	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6904	6904	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
6905	6905	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					
6906	6906	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
6907	6907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6908	6908	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
6909	6909	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
6910	6910	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
6911	6911	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6912	6912	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]					
6917	6917	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					
6919	6919	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]					
6920	6920	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6921	6921	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]					
6922	6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]					
6923	6923	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]					
6924	6924	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6925	6925	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					
6926	6926	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]					
6927	6927	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]					
6928	6928	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6929	6929	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]					
6930	6930	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
6931	6931	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					
6932	6932	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6933	6933	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					
6934	6934	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
6935	6935	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
6940	6940	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6942	6942	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]					
6943	6943	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
6944	6944	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
6945	6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6946	6946	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]					
6947	6947	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]					
6948	6948	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]					
6949	6949	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6950	6950	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
6951	6951	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					
6952	6952	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
6953	6953	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6954	6954	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					
6955	6955	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
6956	6956	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
6957	6957	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6958	6958	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
6963	6963	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					
6965	6965	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]					
6966	6966	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6967	6967	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]					
6968	6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]					
6969	6969	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]					
6970	6970	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6971	6971	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
6972	6972	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
6973	6973	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
6974	6974	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6975	6975	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
6976	6976	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
6977	6977	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
6978	6978	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6979	6979	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					
6980	6980	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
6981	6981	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
6986	6986	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6988	6988	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]					
6989	6989	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
6990	6990	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
6991	6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6992	6992	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]					
6993	6993	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]					
6994	6994	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
6995	6995	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					
6996	6996	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
6997	6997	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					
6998	6998	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
6999	6999	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser					
7000	7000	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)					
7001	7001	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser					
7002	7002	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite					
7003	7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser					
7004	7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement					
7005	7005	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser					
7006	7006	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7007	7007	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
7008	7008	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]					
7009	7009	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]					
7010	7010	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
7011	7011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm					
7012	7012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi					
7013	7013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
7014	7014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn					
7015	7015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
7016	7016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay					
7017	7017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa					
7018	7018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn					
7019	7019	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7020	7020	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân					
7021	7021	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng					
7022	7022	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới					
7023	7023	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên					
7024	7024	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
7025	7025	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7026	7026	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa					
7027	7027	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
7028	7028	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer					
7029	7029	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
7030	7030	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					
7031	7031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7032	7032	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)					
7033	7033	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser					
7034	7034	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite					
7035	7035	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite					
7036	7036	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser					
7037	7037	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement					
7038	7038	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GlC) có sử dụng laser					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7039	7039	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite					
7040	7040	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					
7041	7041	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA					
7042	7042	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em					
7043	7043	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)					
7044	7044	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
7045	7045	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
7046	7046	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
7047	7047	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp					
7048	7048	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7049	7049	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant					
7050	7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					
7051	7051	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp					
7052	7052	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp					
7053	7053	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					
7054	7054	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ					
7055	7055	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương					
7062	7062	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
7063	7063	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng					
7064	7064	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7067	7067	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm					
7071	7071	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]					
7072	7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi					
7073	7073	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má					
7074	7074	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi					
7075	7075	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
7076	7076	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng					
7078	7078	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng					
7079	7079	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng					
7081	7081	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm					
7082	7082	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7083	7083	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm					
7084	7084	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]					
7085	7085	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm					
7086	7086	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm					
7094	7094	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]					
7095	7095	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm					
7096	7096	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm					
7099	7099	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm					
7101	7101	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7109	7109	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm					
7113	7113	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm					
7115	7115	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ					
7118	7118	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit					
7119	7119	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA					
7121	7121	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
7122	7122	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê					
7123	7123	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê					
7151	7151	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm					
7156	7156	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7229	7229	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
7230	7230	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt					
7249	7249	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
7250	7250	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt					
7288	7288	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em					
7289	7289	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn					
7294	7294	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em					
7295	7295	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn					
7309	7309	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7413	7413	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ					
7442	7442	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường					
7444	7444	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng					
7445	7445	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng					
7446	7446	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]					
7447	7447	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]					
7448	7448	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]					
7449	7449	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể					
7450	7450	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7451	7451	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn					
7452	7452	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em					
7453	7453	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể					
7458	7458	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn					
7462	7462	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép					
7466	7466	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính					
7467	7467	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu					
7484	7484	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7569	7569	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm					
7579	7579	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm					
7580	7580	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm					
7581	7581	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm					
7583	7583	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)					
7584	7584	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo					
7701	7701	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)					
7704	7704	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu					
7709	7709	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7711	7711	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố					
7728	7728	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động					
7729	7729	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động					
7732	7732	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]					
7747	7747	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7748	7748	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động					
7765	7765	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu					
7766	7766	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]					
7767	7767	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương					
7768	7768	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7769	7769	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường					
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)					
7771	7771	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)					
7772	7772	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)					
7773	7773	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)					
7774	7774	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương					
7775	7775	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7786	7786	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)					
7787	7787	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)					
7801	7801	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp					
7802	7802	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test					
7813	7813	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế					
7817	7817	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)					
7818	7818	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)					
7819	7819	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)					
7820	7820	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)					
7821	7821	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)					
7823	7823	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7824	7824	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu					
7827	7827	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)					
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)					
7830	7830	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)					
7831	7831	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)					
7838	7838	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)					
7841	7841	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla					
7864	7864	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)					
7879	7879	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu					
7885	7885	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu					
7886	7886	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7887	7887	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm					
7889	7889	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy					
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke					
7891	7891	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường					
7892	7892	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu					
7893	7893	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay					
7894	7894	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công					
7895	7895	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7896	7896	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động					
7897	7897	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động					
7898	7898	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động					
7899	7899	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động					
7900	7900	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7902	7902	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu					
7903	7903	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ					
7904	7904	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					
7905	7905	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)					
7906	7906	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu					
7908	7908	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves					
7910	7910	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)					
7911	7911	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)					
7912	7912	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)					
7916	7916	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)					
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					
8039	8039	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)					
8071	8071	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]					
8077	8077	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]					
8078	8078	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]					
8086	8086	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8087	8087	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]					
8088	8088	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]					
8089	8089	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]					
8090	8090	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]					
8091	8091	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]					
8092	8092	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]					
8095	8095	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]					
8097	8097	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					
8098	8098	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8106	8106	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]					
8107	8107	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					
8108	8108	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)					
8109	8109	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]					
8112	8112	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]					
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]					
8116	8116	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]					
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					
8120	8120	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]					
8121	8121	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]					
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8123	8123	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]					
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]					
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]					
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]					
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]					
8128	8128	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]					
8129	8129	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]					
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)					
8131	8131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					
8133	8133	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]					
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]					
8135	8135	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)					
8136	8136	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]					
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]					
8138	8138	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]					
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]					
8140	8140	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8142	8142	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]					
8158	8158	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					
8160	8160	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)					
8165	8165	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]					
8166	8166	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]					
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]					
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8170	8170	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]					
8171	8171	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]					
8172	8172	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]					
8174	8174	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]					
8175	8175	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200		11,200	11,200	11,200
8176	8176	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường					
8177	8177	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch					
8186	8186	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]					
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]					
8188	8188	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]					
8193	8193	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8207	8207	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]					
8209	8209	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu					
8212	8212	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu					
8213	8213	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu					
8217	8217	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]					
8231	8231	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]					
8235	8235	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]					
8243	8243	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					
8244	8244	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					
8245	8245	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					
8246	8246	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					
8248	8248	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8251	8251	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]					
8259	8259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					
8263	8263	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)					
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					
8265	8265	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					
8266	8266	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)					
8268	8268	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)					
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]					
8271	8271	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]					
8273	8273	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]					
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]					
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu					
8280	8280	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]					
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)					
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)					
8285	8285	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis					
8286	8286	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)					
8287	8287	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)					
8288	8288	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)					
8290	8290	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò					
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)					
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)					
8298	8298	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]					
8300	8300	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]					
8301	8301	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]					
8302	8302	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]					
8303	8303	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]					
8304	8304	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]					
8305	8305	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8306	8306	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công					
8307	8307	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tùy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động					
8308	8308	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang					
8313	8313	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động					
8315	8315	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động					
8317	8317	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh					
8320	8320	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8323	8323	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động					
8324	8324	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh					
8325	8325	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động					
8327	8327	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động					
8329	8329	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					
8333	8333	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					
8334	8334	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh					
8345	8345	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh					
8350	8350	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh					
8351	8351	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh					
8352	8352	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh					
8353	8353	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động					
8354	8354	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động					
8355	8355	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động					
8359	8359	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8360	8360	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh					
8361	8361	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh					
8362	8362	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh					
8363	8363	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động					
8365	8365	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh					
8366	8366	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh					
8367	8367	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]					
8369	8369	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định					
8370	8370	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động					
8385	8385	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					
8390	8390	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					
8393	8393	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động					
8394	8394	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)					
8395	8395	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8396	8396	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh					
8397	8397	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					
8400	8400	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR					
8406	8406	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh					
8408	8408	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết					
8409	8409	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi					
8410	8410	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi					
8411	8411	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					
8412	8412	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					
8413	8413	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi					
8414	8414	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết					
8415	8415	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi					
8416	8416	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8418	8418	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi					
8419	8419	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi					
8420	8420	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi					
8421	8421	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh					
8422	8422	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết					
8423	8423	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết					
8424	8424	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi					
8425	8425	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					
8426	8426	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung					
8427	8427	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi					
8428	8428	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi					
8429	8429	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					
8430	8430	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8431	8431	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]					
8432	8432	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]					
8459	8459	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					
8460	8460	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng					
8461	8461	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					
8463	8463	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh					
8464	8464	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh					
8465	8465	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					
8468	8468	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh					
8474	8474	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh					
8479	8479	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal					
8489	8489	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					
8493	8493	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8494	8494	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi					
8496	8496	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi					
8497	8497	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					
8498	8498	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					
8499	8499	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi					
8500	8500	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi					
8501	8501	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi					
8502	8502	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					
8503	8503	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					
8504	8504	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					
8509	8509	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động					
8572	8572	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR					
8581	8581	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8582	8582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					
8583	8583	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh					
8584	8584	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					
8585	8585	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh					
8586	8586	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh					
8587	8587	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					
8588	8588	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					
8589	8589	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					
8603	8603	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene					
8610	8610	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính					
8618	8618	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					
8620	8620	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa					
8621	8621	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8627	8627	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm					
8628	8628	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu					
8629	8629	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy					
8630	8630	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou					
8656	8656	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết					
8670	8670	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch					
8671	8671	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da					
8677	8677	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]					
8678	8678	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)					
8683	8683	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí					
8717	8717	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8719	8719	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy					
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					
8721	8721	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính					
8722	8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính					
8723	8723	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900				
8725	8725	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường					
8726	8726	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900				
8727	8727	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
8728	8728	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ					
8729	8729	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy					
8730	8730	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu					
8733	8733	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước					
8734	8734	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8735	8735	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi					
8736	8736	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng					
8740	8740	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					
8741	8741	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp					
8742	8742	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp					
8751	8751	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ					
8752	8752	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp					
8753	8753	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
8756	8756	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục					
8760	8760	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não					
8761	8761	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					
8762	8762	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8763	8763	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén					
8764	8764	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén					
8765	8765	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén					
8774	8774	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven					
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN					
8776	8776	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck					
8777	8777	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung					
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES					
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)					
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)					
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young					
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)					
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)					
8803	8803	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động					
8804	8804	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL					
8805	8805	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)					
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)					
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)					
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)					
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS					
9235	9235	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa					
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do qu**						
9256	9256		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai					
9260	9260		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					
9261	9261		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút					

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,009,458	358,435	1,368,000	465,965	1,475,424	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1,576,521	538,435	2,115,000	699,965	2,276,486	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2,212,163	748,174	2,960,000	972,626	3,184,789	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1,670,765	718,435	2,389,000	933,965	2,604,730	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1,559,817	718,435	2,278,000	933,965	2,493,782	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1,559,817	718,435	2,278,000	933,965	2,493,782	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1,559,817	718,435	2,278,000	933,965	2,493,782	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1,559,817	718,435	2,278,000	933,965	2,493,782	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1,683,068	358,435	2,042,000	465,965	2,149,033	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1,683,068	358,435	2,042,000	465,965	2,149,033	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1,683,068	358,435	2,042,000	465,965	2,149,033	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1,683,068	358,435	2,042,000	465,965	2,149,033	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2,684,353	1,245,913	3,930,000	1,619,687	4,304,040	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2,684,353	1,245,913	3,930,000	1,619,687	4,304,040	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,110,181	466,435	1,577,000	606,365	1,716,546	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,110,181	466,435	1,577,000	606,365	1,716,546	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960,630	468,000	1,429,000	608,400	1,569,030	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960,630	468,000	1,429,000	608,400	1,569,030	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	1,554,354	577,565	2,132,000	750,835	2,305,189	2,305,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,261,268	536,870	1,798,000	697,930	1,959,198	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1,842,888	579,130	2,422,000	752,870	2,595,757	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1,842,888	579,130	2,422,000	752,870	2,595,757	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,069,715	358,435	1,428,000	465,965	1,535,680	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,069,715	358,435	1,428,000	465,965	1,535,680	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1,787,982	577,565	2,366,000	750,835	2,538,817	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1,787,982	577,565	2,366,000	750,835	2,538,817	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1,397,044	489,913	1,887,000	636,887	2,033,931	2,033,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2,044,882	716,870	2,762,000	931,930	2,976,812	2,976,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1,204,974	837,391	2,042,000	1,088,609	2,293,583	2,293,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1,204,974	837,391	2,042,000	1,088,609	2,293,583	2,293,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	1,301,338	837,391	2,139,000	1,088,609	2,389,947	2,389,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PH/

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang														
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản														
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng														
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi														
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi														
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp														
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I														
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille														
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I														
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille														
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay														
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần														
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay														
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón														
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu														
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu														
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động														
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động														
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo														
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo														
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo														
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo														
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung														
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn														

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính														
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính														
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung														
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung														
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn														
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp														
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi														
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ														
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt														
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt														
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín														

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PH/

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung Tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang														1,475,400
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản													2,276,400	
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng													3,184,700	
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi													2,604,700	
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi													2,604,700	
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp													2,604,700	
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I													2,604,700	
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille													2,604,700	
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I													2,604,700	
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille													2,604,700	
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay													2,493,700	
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần													2,493,700	
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay													2,493,700	
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón													2,493,700	
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu													2,149,000	2,149,000
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu													2,149,000	2,149,000
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300		
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300	1,504,300		
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động													4,304,000	
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động													4,304,000	
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo													1,716,500	
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo													1,716,500	1,716,500
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo														1,569,000
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo														1,569,000
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung														
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn														1,959,100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung Tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính													2,595,700	
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính													2,595,700	
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung													1,535,600	
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung													1,535,600	1,535,600
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn													2,538,800	
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp														
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi													2,033,900	
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ													2,976,800	
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt													2,293,500	
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt													2,293,500	
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín													2,389,900	2,389,900

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PH/

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Xuân Giang
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,475,400	1,475,400	1,475,400
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản			
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng			
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi			
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi			
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp			
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I			
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille			
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I			
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille			
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay			
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần			
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay			
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón			
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			2,149,000
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	2,149,000	2,149,000
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ			
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức			
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động			
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động			
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,716,500		
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	1,569,000	
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000		1,569,000
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2,305,100		
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,959,100	1,959,100	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Xuân Giang
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung			
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1,535,600		
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn			
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,538,800		
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi			
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ			
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2,389,900	2,389,900	